

TRẦN CỬU LỊCH SỬ



32

VIỆN SỬ HỌC
ỦY BAN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT-NAM

US HOLL

3776

32

HỒ CHỦ TỊCH

NGƯỜI CHA, NGƯỜI THẦY VĨ ĐẠI CỦA DÂN TỘC, VỊ LÃNH TỤ
THIỆN TÀI ĐỜI ĐỜI KÍNH YÊU CỦA CÁCH MẠNG VIỆT - NAM

NGUYỄN KHÁNH TOÀN

ĐẠO ĐỨC CỦA HỒ CHỦ TỊCH

VỀ đạo đức của Hồ Chủ tịch, trong nước và trên thế giới, trong mấy chục năm qua, người ta nói nhiều. Trong khi nói đến thân thế và sự nghiệp của Người, người ta đặc biệt nhấn mạnh đến phẩm chất đạo đức của Người.

Trong những ý kiến và nhận xét (đây là chúng ta nói về những ý kiến và nhận xét của những người của ta và bạn bè ta ở nước ngoài, hoặc coi là như thế), có nhiều cái tốt, đúng, nhưng cũng có những chỗ phiến diện, lệch lạc, sai lầm nghiêm trọng, đi đến xuyên tạc thô bạo.



Những cách hiểu lệch, sai lầm, về Bác và đạo đức của Bác.

Tâm thường hóa vấn đề đạo đức.

Xuất phát từ một thứ đạo đức nói chung, lấy những tiêu chuẩn của nền đạo đức chung chung ấy mà gán cho một vị lãnh tụ cách mạng vĩ đại như Hồ Chủ tịch, về căn bản là không đúng. Tính giản dị, không ham danh lợi, đời sống trong sạch, khiêm tốn, đức độ, hòa nhã, lịch thiệp, v.v..., có người thấy đó là những đức tính nổi bật nhất của Bác.

Đúng là Bác có những đức tính ấy, và còn ở mức độ khác thường, hơn người. Nhưng cách hình dung về Bác như vậy, một cách biệt lập, không liên hệ với toàn bộ sự nghiệp cách mạng của Bác, thì không khác gì mấy so với cách đánh giá đối với những người gọi là « quân tử » trong xã hội cũ. Đó là lối sống thanh cao của người thông suốt « đạo thánh hiền », để được trọng vọng, để được

người ta tôn lên làm bậc thầy, gọi là Tiên sinh, hoặc để dành phúc đức lại cho con cháu. Đó là thứ triết học của chủ nghĩa cá nhân phong kiến, ích kỷ, mà nguyên lý chủ đạo là « kỷ sở bất dục, vật thi ư nhân », cái khuôn vàng thước ngọc cho lớp người trên, những « quân tử » đối lập với « tiểu nhân » (nghĩa là nhân dân), theo tôn ty trật tự của một « xã hội vĩnh cửu, nhất thành bất biến ».

Cách tâm thường hóa vấn đề như vậy là một chỗ hở mà có lúc địch đã tìm cách lợi dụng. Ví dụ, trong những năm 60, khi muốn thay ngựa giữa dòng, quân xâm lược Mỹ đã nhắm một đối tượng, về mặt đạo đức có thể, theo ý nghĩ của chúng, sánh kịp với Hồ Chủ tịch. Đó là một công chức già, theo đạo Phật và đạo Khổng, đã làm tội trung cho thực dân Pháp và quân xâm lược Mỹ, ăn mặc giản dị, đi làm việc bằng xe đạp, nét na, cần cù, dễ bảo, hết lòng hầu hạ chủ mà không đòi hỏi nhiều.

Giản dị, khiêm tốn, đời sống trong sạch, không chạy theo danh lợi, dĩ nhiên là những đức tính tốt, không phải người chiến sĩ cách mạng không cần có. Nhưng không phải chỉ có bấy nhiêu mà tự khắc trở thành người chiến sĩ cách mạng kiên cường, chiến đấu và hy sinh cả đời mình cho sự nghiệp giải phóng đất nước và đồng bào.

Trong xã hội có giai cấp, đạo đức của con người, lối sống của con người được định đoạt bởi thái độ trước cuộc sống xã hội: chống hay là tán thành áp bức bóc lột? chống hay là tán thành cuộc đấu tranh của những người lao khổ để loại trừ áp bức bóc lột? Vấn đề là ở đó.

Nói đến phẩm chất đạo đức của Bác mà không liên hệ với toàn bộ sự nghiệp của Bác là sai. Bởi vì ở Bác chân, thiện, mỹ là một khối, phẩm giá đạo đức, tư tưởng ý thức, tư cách tác phong, hành động cử chỉ là một tổng thể, làm cho cuộc đời của Bác trong như viên ngọc, thanh danh của Bác sáng như kim cương, vì nó được đúc nên và gọt giũa từ trong lò lửa cách mạng của dân tộc và của thời đại. Có thể nói, trái tim và khối óc của Bác đã được đúc trong một khuôn với Mác, En-ghe-n, Lê-nin mà Bác là người học trò lỗi lạc.

Hiệu Bác như là « người bắc cầu giữa phương Đông và phương Tây ».

Đặt vấn đề một cách siêu hình, bằng một công thức có vẻ nên « thơ » như vậy đã là một sự lộn xộn quái gở: phương Đông nào? Của ai? Phương Tây gì? Ở đó, ai là chủ, ai là nô lệ? Cái cầu gì? Tại sao, bằng cách nào và vì cái gì, vì ai mà Bác phải là người bắc cái cầu đó?

Quan niệm đó, về cách đặt vấn đề, không có gì mới. Nó phảng phất mùi vị của cái « triết học » của mỗ ma Phạm Quỳnh trước đây, người hô hào cái học thuyết « Pháp - Việt » hợp tác.

Bác sang phương Tây có phải vì Bác « trước hết là một nhà nho », mang trong mình cái phẩm chất của một nhà hiền triết phương Đông để nối liền triết học ấy với nền văn minh của phương Tây không, như cách đặt vấn đề trên kia làm cho người ta hiểu? Hay là, Bác là người đại diện cho phương Đông ở đó hàng trăm triệu quần chúng lao khổ đang bị chủ nghĩa thực dân và phong kiến áp bức bóc lột và đang khát khao được giải phóng. Bác sang phương Tây, ở đó chủ nghĩa tư bản đang hút máu mủ của hàng chục, hàng trăm triệu người vô sản và những người lao động, để hai bên cùng chung lòng chung sức chiến đấu và chiến thắng kẻ thù chung — chủ nghĩa đế quốc? Thắng lợi đó sẽ mở đường cho cả hai bên tiến tới độc lập, tự do, bình đẳng, bác ái thực sự, phục hồi phẩm giá của dân tộc và phẩm giá của con người?

Bác xuất dương đầu thế kỷ này để đi tìm chân lý cách mạng của thời đại, đi tìm con đường mới cứu nước cho cách mạng Việt nam. Đó là một sự kiện lịch sử cực kỳ quan trọng. Đó là sự mở đầu cho cách mạng Việt-nam đi vào con đường của giai cấp vô sản, kết hợp chủ nghĩa yêu nước chân chính với chủ nghĩa quốc tế vô sản một cách hữu cơ, từ trong bản chất giai cấp và trên tinh thần

chiến đấu cách mạng triệt để, vì lợi ích của dân tộc và của loài người. Nếu không thế thì cách mạng Việt-nam đã không giành được những thắng lợi có tầm vóc thế giới như ngày nay.

Ý đồ đồng nhất hóa (identifier) hệ ý thức của giai cấp vô sản cách mạng (tức chủ nghĩa Mác - Lê-nin) với hệ ý thức của giai cấp phong kiến bảo thủ, phản động (tức Nho giáo), nhằm phủ nhận vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân Việt-nam, hạ thấp, phủ nhận tính độc lập và sáng tạo của cách mạng Việt-nam.

Luận điệu này cố ý tăng bốc, đề cao Nho giáo, khẳng định rằng chủ nghĩa Mác - Lê-nin sở dĩ phát triển mạnh ở Việt-nam là vì ở đây có sẵn cái cơ sở tốt được Nho giáo tạo ra từ bao nhiêu đời, với những giá trị ưu việt như tinh thần vị tha, hy sinh, quên mình vì xã hội, không hám danh hám lợi, không có cái nạn cá nhân chủ nghĩa tư sản, v.v...

Thì ra, lòng yêu nước nồng nàn, chí quật cường, chủ nghĩa anh hùng cách mạng, trí sáng tạo, cùng những thắng lợi vĩ đại, làm nức lòng nhân dân thế giới, không phải vì Hồ Chủ tịch và Đảng ta lãnh đạo tài tình và sáng tạo cách mạng Việt-nam, nhân dân ta đấu tranh theo đường lối của Mác - Lê-nin, mà là vì Nho giáo đã đúc nên cái bản lĩnh quật cường, anh dũng và sáng tạo của người Việt-nam.

Rõ ràng là nói láo.

Luận điệu đó không phải mới. Nó chỉ là một ý đồ dựa vào thực tế Việt-nam để thuyết minh cho cái luận điểm của một nhà xã hội học tư sản Mỹ đã đánh giá Khổng giáo như là một « triết học xã hội » của phương Đông, với ý đồ, tự giác hay không, xuyên tạc thực tế ấy.

Luận điệu trên kia là đại đột, ngây ngô. Nhưng không phải vì vậy mà nó không tác hại.

Cách đây hơn nửa thế kỷ, Lê-nin đã từng đề phòng: những người cộng sản phương Đông có một nhiệm vụ mà những đồng chí của họ ở phương Tây không có: là đấu tranh chống phong kiến.

Đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc có đi liền với đấu tranh chống phong kiến thì các dân tộc phương Đông mới được giải phóng hoàn toàn.

Chúng ta còn nhớ thực dân Pháp trong 100 năm đã từng duy trì và vun trồng những tàn dư phong kiến, biến nó thành công cụ để áp bức và bóc lột nhân dân ta tận xương

tùy như thế nào, nhận chìm trong bể máu phong trào giải phóng của dân tộc ta.

Trong hơn 20 năm qua, ở miền Nam Việt-nam, chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ đã đồ ra bao nhiêu tiền của để ráo riết lợi dụng và khai thác những tàn dư ấy vì mục đích chống Cộng, chống miền Bắc xã hội chủ nghĩa, chống thống nhất đất nước.

Luận điệu trên kia đã được một vài nhà « Việt-nam học » nước ngoài lợi dụng để phủ nhận những thắng lợi có tầm vóc thời đại của cách mạng ta, phủ nhận tính giai cấp, tính tiên phong của Đảng, phủ nhận tính độc lập và sáng tạo của đường lối của Đảng, xuyên tạc đạo đức cách mạng của Hồ Chủ tịch. Nói như vậy không phải để chúng ta đâm ra nghi ngờ đối với bạn bè, có thành kiến đối với người nước ngoài, hoặc có tư tưởng sô-vanh, bài ngoại.

Cách mạng Việt-nam tiến dưới lá cờ của Đảng và dưới sự lãnh đạo thiên tài của Hồ Chủ tịch, là sự kết hợp nhuần nhuyễn chủ nghĩa yêu nước chân chính với chủ nghĩa quốc tế vô sản.

Những thắng lợi của cách mạng Việt-nam không tách rời sự ủng hộ chân tình và sự giúp đỡ to lớn của các nước xã hội chủ nghĩa anh em, các dân tộc và nhân dân tiến bộ thế giới.

Có sự ủng hộ và giúp đỡ ấy là vì cách mạng Việt-nam — bộ phận khăng khít của cách mạng thế giới, góp phần xứng đáng vào sự nghiệp giải phóng các dân tộc, như có đồng chí lãnh tụ của phong trào công nhân ở một nước phương Tây đã nói : Cách mạng Việt-nam nhờ cách mạng thế giới rất nhiều, nhưng cách mạng thế giới cũng nhờ cách mạng Việt-nam rất nhiều.

Lòng kính phục đối với Bác và đối với Việt-nam tràn ngập trái tim của hàng nghìn triệu người trên trái đất, thuộc các giới, các tầng lớp, các lứa tuổi. Chưa bao giờ và ở một nước nào, phong trào cách mạng tập hợp xung quanh mình và xung quanh tên tuổi của vị lãnh tụ của mình một mặt trận nhân dân thế giới rộng rãi, bao la đến như thế. Đúng là sức mạnh của cách mạng Việt-nam là sức mạnh tổng hợp của ba giọng thác cách mạng trên thế giới.

Nhưng dù sao, chúng ta cũng phải cảnh giác. Đế quốc Mỹ hết sức ngoan cố, độc ác, hèn hạ và xảo trá. Không ăn được thì tìm cách đập đổ. Nó dùng mọi thủ đoạn để lung lạc lòng kính phục và tình đoàn kết chiến đấu của nhân dân thế giới đối với sự nghiệp anh hùng của dân tộc ta. Cho nên chúng ta

phải vạch trần và đập tan những âm mưu đen tối, xấu xa của chúng. Chúng có thể nguy trang những âm mưu ấy dưới áo khoác « khoa học » hay là « hữu nghị ».

Chúng ta làm như vậy cũng là để bảo vệ những người bạn chân chính, đội ngũ của họ gồm hàng trăm, hàng nghìn triệu người trên khắp các đại lục.



Đạo đức của Bác là đỉnh cao của đạo đức cách mạng.

Nói đến Bác và đạo đức của Bác, trước hết phải thấy Bác là một chiến sĩ cách mạng kiên cường nhất, một vị lãnh tụ vĩ đại nhất của cách mạng Việt-nam trong thời đại ngày nay. Trong điều văn của Ban chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt-nam do đồng chí Lê Duẩn, Bí thư thứ nhất, đọc tại buổi lễ truy điệu trọng thể Hồ Chủ tịch, có nói:

« Dân tộc ta, non sông đất nước ta đã sinh ra Hồ Chủ tịch, người anh hùng dân tộc vĩ đại, và chính Người đã làm rạng rỡ dân tộc ta, nhân dân ta và non sông đất nước ta ».

Khi Bác bắt đầu hoạt động cách mạng cũng là lúc thế giới đang bắt đầu bước vào một thời đại sôi động và sóng gió nhất, lúc dân tộc ta, cùng với các dân tộc phương Đông, đã bừng tỉnh, và cũng là lúc giai cấp vô sản phương Tây sửa soạn đi vào những trận chiến đấu quyết liệt chống chủ nghĩa tư bản. Đó là những tiền đề đưa tới sự bùng nổ của những mâu thuẫn của chủ nghĩa đế quốc, tạo khả năng cho cách mạng xã hội chủ nghĩa thành công ở Nga, mở màn cho một kỷ nguyên mới, kỷ nguyên cách mạng xã hội chủ nghĩa thắng lợi trong phạm vi thế giới.

Chính kỷ nguyên này đã vun đắp tâm hồn và trí tuệ của Hồ Chủ tịch ngang với bản chất, hình ảnh và kích thước của thời đại, để đưa cách mạng Việt-nam tiến kịp với thời đại và góp phần xây dựng nên kỷ nguyên mới.

Đạo đức của Bác là đạo đức cách mạng. Vì sự nghiệp cách mạng, vì sự nghiệp giải phóng dân tộc và loài người mà Bác đã hy sinh tất cả, từ lối sống, hạnh phúc gia đình, tự do cá nhân, thậm chí đến cả tên tuổi. Vì từ khi bước vào cuộc đời giác ngộ và đi vào con đường cách mạng, cho đến hơi thở cuối cùng, Bác đã hiến dâng trái tim và khối óc của mình cho nhân dân, cho cách mạng, cho Đảng. Trong điều văn của Ban chấp hành Trung

trong Đảng trong buổi lễ truy điệu trọng thể Hồ Chủ tịch, có nói : Hoài bão lớn nhất của Hồ Chủ tịch là Tộc quốc được giải phóng, nhân dân được hạnh phúc. Người nói : « Tôi chỉ có một ham muốn, ham muốn tột bậc là làm sao cho nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành ».

Hồ Chủ tịch là tượng trưng cao đẹp của chủ nghĩa yêu nước chân chính kết hợp nhuần nhuyễn với chủ nghĩa quốc tế vô sản. Trái tim, khối óc của Người dành cho dân tộc Việt-nam ta cũng hướng về giai cấp vô sản và các dân tộc bị áp bức trên toàn thế giới.



Đạo đức cách mạng của Bác là đạo đức sáng tạo.

Đạo đức theo lối cũ, đạo đức vì mục đích cá nhân — quý hồ giữ mình cho thanh cao, trong sạch, đề tỏ ra hơn người về các mặt trung, hiếu, tiết, nghĩa, theo « đạo lý của trời đất và thánh hiền ».

Ở Hồ Chủ tịch, lý do tồn tại của đạo đức là góp phần tích cực cải tạo thế giới, cải tạo xã hội, cải tạo con người. Đó là đạo đức cách mạng, đạo đức sáng tạo. Bởi vì cái nguồn gốc của đạo đức ấy là ở nhân dân lao động, là người tạo nên tất cả những giá trị vật chất và tinh thần để cho cuộc sống của dân tộc, của xã hội, của con người được tiếp tục và đi lên. Nhưng vì dưới các chế độ tư hữu, những giá trị ấy bị các giai cấp bóc lột thống trị chiếm đoạt, người chủ thật sự sản sinh ra chúng tức là nhân dân lao động, lại phải chịu lầm than thống khổ. Đó là điều bất công lớn nhất trong xã hội. Phúc họa, thiện ác, chính tà, cũng từ đó mà ra. Có giành lại cho nhân dân quyền làm chủ thì Tộc quốc mới phồn vinh, dân mới ăn no mặc ấm, con người mới có tự do và hạnh phúc. Mục tiêu cao nhất của đạo đức cách mạng là xóa bỏ áp bức bóc lột, đưa lại hạnh phúc cho toàn dân.

Đề đạt mục tiêu ấy, Bác đã dạy cho toàn Đảng, toàn quân và toàn dân phải *trung với nước, hiếu với dân*. Trung với nước có nghĩa là *vì độc lập và thống nhất của Tộc quốc* mà phấn đấu hy sinh. Hiếu với dân có nghĩa là vì tự do và hạnh phúc của nhân dân mà hoàn thành bất cứ nhiệm vụ nào, vượt qua bất cứ khó khăn nào, đánh thắng bất cứ kẻ thù nào, và suốt đời làm người công bộc trung thành của nhân dân.

Tình thương yêu vô hạn của Bác đối với nhân dân và lòng thiết tha của Bác đối với sự nghiệp giải phóng của nhân dân, đã mài sắc trí tuệ của Bác để vận dụng một cách thiên tài và sáng tạo, vào điều kiện của Việt-nam, bằng những biện pháp, cả đến những lời lẽ, ngôn ngữ thích hợp với Việt-nam, những nguyên lý cơ bản, phổ biến của Mác và Lê-nin : « Lịch sử là do nhân dân lao động làm ra » (Mác) và « giải phóng những người lao động là sự nghiệp của chính những người lao động » (Lê-nin).

Muốn thực hiện chủ trương nhân dân lao động tự giải phóng mình, dân tộc bị áp bức tự giải phóng mình, thì biện pháp kỳ diệu nhất là *đoàn kết dân tộc, đoàn kết toàn dân*. Hồ Chủ tịch suốt đời, với một lòng kiên quyết và một tinh thần bền bỉ phi thường, giương cao ngọn cờ đoàn kết từ trong Đảng ra đến toàn dân, từ trong nước ra đến phạm vi thế giới :

Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết

Thành công, thành công, đại thành công.

Ở Hồ Chủ tịch, đoàn kết không phải chỉ là một biện pháp, một sách lược. Và nếu là một sách lược thì sách lược đó là cái trụ cột của chiến lược cách mạng, nó bảo đảm cho cách mạng, dù trong tình huống nào, dù tình hình phức tạp đến đâu, vẫn tiếp tục tiến lên, nhân dân cách mạng vẫn làm chủ tinh thần.

Ở Hồ Chủ tịch, nhu cầu đoàn kết xuất phát từ tình đồng bào ruột thịt, mối tình chung thủy của những người cùng giai cấp, cùng cảnh ngộ, sướng khổ có nhau, no đói giúp nhau, đùm bọc nhau, máu chảy ruột mềm hở môi răng lạnh, chị ngã em nâng.

Khi đất nước bị chia cắt, trong hai mươi năm chiến tranh xâm lược và phá hoại của đế quốc Mỹ, Bác đêm không ngủ, ngày quên ăn, mỗi một tiếng đập của trái tim, mỗi suy nghĩ của khối óc, mỗi một cử chỉ, hành động của Bác, đều hướng về miền Nam ruột thịt, bởi vì, như Bác nói : « Miền Nam là máu của máu Việt-nam, là thịt của thịt Việt-nam ».

Hoài bão thiết tha nhất của Bác trong gần một phần tư thế kỷ là lo làm sao cho Bắc Nam sớm sum họp một nhà. Vì vậy, ngay sau khi miền Bắc được hoàn toàn giải phóng, nhưng đế quốc Mỹ đã bắt đầu thực hiện âm mưu chia cắt lâu dài đất nước ta, Bác đã chỉ thị : « Miền Bắc nhất định phải tiến lên chủ nghĩa xã hội », vì miền Bắc có tiến lên chủ nghĩa xã hội thì mới trở thành hậu phương lớn và vững chắc cho tiền tuyến lớn là miền Nam. Đó là điều kiện quyết định để cho Nam

Bác sớm sum họp một nhà, đề đầy mạnh và hoàn thành thắng lợi sự nghiệp thống nhất Tổ quốc.

Mỗi tình nồng nhiệt Nam Bắc ruột thịt mà Bác là tượng trưng cao đẹp nhất, ăn sâu vào trái tim của quần dân miền Bắc xã hội chủ nghĩa. Nhờ vậy mà trong những năm đế quốc Mỹ mở rộng và leo thang chiến tranh phá hoại ra miền Bắc, gây cho ta những tổn thương, thiệt hại to lớn, 25 triệu đồng bào miền Bắc - công nhân, nông dân hợp tác hóa, trí thức, cán bộ, quân nhân, già trẻ, gái trai, miền xuôi, miền ngược, nhất tề và nhiệt liệt hưởng ứng lời kêu gọi thiêng liêng của Bác: một người làm việc bằng hai, tất cả vì đồng bào miền Nam ruột thịt, tất cả để đánh thắng giặc Mỹ xâm lược!

Đoàn kết để đưa cách mạng đến thành công, đoàn kết vì sự nghiệp giải phóng dân tộc và nhân dân lao động, sự nghiệp giải phóng đất nước của Việt-nam không tách rời sự nghiệp giải phóng của các dân tộc và nhân dân thế giới. Đoàn kết dân tộc, đoàn kết toàn dân được củng cố, tất yếu đưa tới sự xây dựng và tăng cường đoàn kết quốc tế.

Đảng ta, do Bác thành lập và được Bác giáo dục và rèn luyện, đã thực hiện một cách kỳ diệu sự đoàn kết và nhất trí trong Đảng là cái cần trực tiếp thực hiện thắng lợi đoàn kết dân tộc và đoàn kết toàn dân, và đã thực hiện vẻ vang tình đoàn kết quốc tế.

Tình đoàn kết quốc tế của chúng ta dựa trên nguyên tắc chủ đạo là thêm bạn, bớt thù. Vì vậy trong cả hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và chống Mỹ, cứu nước, Bác và Đảng luôn giáo dục nhân dân ta và quân đội ta biết phân biệt bạn thù, biết phân biệt bọn thực dân, bọn đế quốc và nhân dân của các nước mà bọn thống trị gây chiến tranh xâm lược chống nhân dân ta. Đối với bọn đế quốc và quân xâm lược, kiên quyết đánh bại, tiêu diệt chúng. Đối với nhân dân và những người tiến bộ ở các nước ấy, hết sức tranh thủ, phát triển và củng cố quan hệ hữu nghị.

Kết quả thật vĩ đại. Ta càng đánh mạnh và càng thắng to, nhân dân thế giới trong đó có cả nhân dân Pháp và nhân dân liên bộ Mỹ, càng ủng hộ ta mạnh mẽ và cực lực lên án bọn đế quốc xâm lược.

Tình đoàn kết quốc tế của Việt-nam tỏa ánh sáng ra năm châu, đã đi vào tiềm thức của đông đảo các tầng lớp nhân dân trên thế giới, kể cả những lớp người từ trước đến nay có thái độ bàng quan đối với các vấn đề

chính trị và thời sự, khiến cho họ càng dễ phân biệt đâu là chính nghĩa, đâu là phi nghĩa.



Lòng tin tưởng ở nhân dân là cơ sở của lòng tin tưởng ở thắng lợi của cách mạng.

Lòng tin tưởng ở thắng lợi của cách mạng đi liền và dựa trên lòng tin tưởng ở nhân dân, đó là một biểu hiện cao đẹp của đạo đức cách mạng.

Người chiến sĩ cách mạng kiên cường, hiến dâng cả cuộc đời mình cho cách mạng, bao giờ cũng có một lòng tin sắt đá, không gì lay chuyển nổi, ở thắng lợi của cách mạng, khác với những người bạn đồng hành ngẫu nhiên của cách mạng.

Nhưng lòng tin tưởng không có nghĩa là cách mạng tự nhiên, bỗng dưng mà đến một cách êm ru.

Phải đấu tranh kiên cường, dẻo dai, bền bỉ mới tranh thủ được thắng lợi, vì đấu tranh cách mạng là một quá trình liên tục vượt qua khó khăn, gian nan và thử thách. Nhưng dù khó khăn, gian khổ đến đâu, nếu chúng ta kiên quyết khắc phục và vượt qua chúng, thì nhất định chúng ta đi đến thắng lợi. Vì vậy Bác dạy cho đảng viên, cán bộ và nhân dân ta:

Thắng không kiêu, bại không nản.

Đó là để cho chúng ta không tự mãn với những thắng lợi bước đầu, mà phải cố gắng hơn nữa, phải nâng cao hơn nữa tinh thần chiến đấu, vì nếu chúng ta ngừng lại, tức là chúng ta thất bại.

Đó cũng là để cho chúng ta không nản lòng thoái chí trước những khó khăn, thất bại tạm thời. Bởi vì chúng ta tiêu biểu cho chính nghĩa, sức của chúng ta là sức đi lên, địch tượng trưng cho phi nghĩa, sức của địch là sức xuống dốc.

Nhà cách mạng chân chính không bao giờ hoạt động cô quạnh, đấu tranh lẻ loi. Họ hoạt động vì quần chúng, vì lợi ích của nhân dân, cho nên họ có sự ủng hộ của nhân dân. Sự ủng hộ đó là một sức mạnh vô địch, vì nhân dân là người làm nên lịch sử. Lòng tin ở nhân dân là cái đòn bẩy tăng cường lòng tin của nhà cách mạng chân chính ở thắng lợi của cách mạng. Đó là cơ sở của tinh thần lạc quan cách mạng mà Bác đã giáo dục cho Đảng ta và nhân dân ta trong mấy chục năm qua.

Vì vậy nên Bác đã dạy chúng ta phải hết lòng hết sức phục vụ nhân dân, tận trung

với nước, với Đảng, đồng thời tận hiếu với dân, suốt đời làm người công bộc trung thành của nhân dân.

Phục vụ nhân dân, hiếu với dân không phải chỉ bằng lời nói, mà chủ yếu bằng việc làm. Việc làm đầu tiên để có cơ sở phục vụ nhân dân là *mật thiết liên hệ* với quần chúng, với nhân dân. Đó là yêu cầu tuyệt đối và nhất quán đối với cán bộ cách mạng, khi cách mạng còn gặp khó khăn cũng như khi cách mạng đã giành được thắng lợi, trước khi nhân dân chưa giành chính quyền cũng như sau khi chính quyền đã về tay nhân dân.

Nhưng, sự liên hệ mật thiết với quần chúng có chân thành hay không, có xuất phát từ tinh thần đạo đức cách mạng – phục vụ nhân dân hay không, hay là theo lối liên hệ quan liêu, của bọn quan lại và nhà thuộc của các chế độ phong kiến, thực dân và bù nhìn trước đây, là ở thái độ và tác phong của người cán bộ cách mạng trong mối quan hệ với quần chúng. Bác luôn luôn đã từng dạy cho cán bộ cách mạng ta, bất cứ ở cấp nào, về *tác phong quần chúng*.

Tác phong quần chúng là một biểu hiện tốt đẹp của đạo đức cách mạng, mà suốt đời chính Bác đã nêu tấm gương sáng ngời.

Tác phong quần chúng nghĩa là đi sâu, đi sát quần chúng, hiểu thấu đời sống của quần chúng, những khó khăn của quần chúng, bảo vệ những quyền lợi thiết thực và chính đáng của quần chúng, cũng như bảo vệ lợi ích lâu dài của họ, giúp quần chúng giải quyết những khó khăn, động viên, khuyến khích quần chúng noi gương những điển hình tốt trong sản xuất, chiến đấu, trong văn hóa giáo dục, trong đời sống hàng ngày, trong việc giữ gìn an ninh trật tự, trong việc xây dựng nếp sống mới.

Muốn cho sự liên hệ với quần chúng có tác dụng tích cực và xây dựng, thì tác phong quần chúng đòi hỏi ở người cán bộ cách mạng thái độ khiêm tốn, tác phong giản dị trong sinh hoạt, trong cử chỉ, phải hòa mình với quần chúng, học hỏi quần chúng, lắng nghe quần chúng, nghe quần chúng phê bình, nói tiếng nói của quần chúng. Đặc biệt về mặt này, những lời chỉ giáo của Bác thật là sâu sắc và thấm thía, triết lý, thấu tình. Nói và viết làm sao cho quảng đại quần chúng nhân dân dễ hiểu, dễ nhớ, dễ làm để cho đường lối, chủ trương và chính sách của Đảng và của chính quyền cách mạng, thông qua quảng đại quần chúng nhân dân, biến thành sức mạnh vật chất, đưa cách mạng tiến lên.

Về mặt này, quyền Sửa đổi lẽ lối làm việc của Bác viết cách đây hơn một phần tư thế kỷ, là một kho tàng vô giá.

Tinh thần hết lòng hết sức phục vụ nhân dân không thực hiện được đầy đủ, hoặc không sao thực hiện được, nếu người cán bộ cách mạng không trau dồi và nêu cao *vai trò gương mẫu* của mình đối với quần chúng.

Đức tính ấy nằm trong phẩm chất của người cán bộ cách mạng. Hơn nữa, nêu cao vai trò gương mẫu của cán bộ cách mạng trong lao động, trong chiến đấu, trong sinh hoạt là gắn liền với tinh Đảng. Biểu hiện cao nhất của tinh Đảng là có ý thức giữ gìn và nêu cao tính tiên phong của Đảng. Cán bộ mà không gương mẫu thì còn nói gì tới tính tiên phong của Đảng mà cán bộ là người đại diện, dù ở cấp nào, chức vụ và cương vị nào.

Làm gương mẫu cho quần chúng, cán bộ phải :

sống cái sống của quần chúng,
lo cái lo của quần chúng.

Đó là tinh thần đồng cam cộng khổ mà Bác thường dạy cho chúng ta.

Không những vậy, làm gương mẫu cho quần chúng là khi nào cán bộ cách mạng có ý thức *lo lắng trước quần chúng, hưởng thụ sau quần chúng*, như Bác dạy, nghĩa là nhận lấy trách nhiệm của người đứng mũi chịu sào, đứng đầu sóng ngọn gió.

Đỉnh cao của vai trò gương mẫu của đảng viên và cán bộ là :

Đảng viên đi trước, làng nước theo sau.

Đó là những đức tính trong phẩm chất của người cán bộ cách mạng. Nhưng, những đức tính ấy không phải tự khắc, mặc nhiên mà có. Nó là một quá trình rèn luyện, tu dưỡng bằng học tập, nhưng chủ yếu là trong công tác thực tế, và trong cuộc đấu tranh gian khổ và bền bỉ của bản thân mình, với sự giúp đỡ của tập thể, chống những biểu hiện tiêu cực tiêu cực, trái với lợi ích của cách mạng và hạn chế phần đóng góp của mình cho cách mạng.

Cái căn bệnh của những biểu hiện tiêu cực ấy là *chủ nghĩa cá nhân*, cái ung nhọt, thành thực mà nói, mỗi một người trong chúng ta, hoặc nhiều hoặc ít, đều mang theo trong mình. Cái đó không có gì lạ, nếu chúng ta nhận thức rằng chúng ta đều xuất thân từ một môi trường xã hội tiêu sản lâu năm bị giam cầm trong tình trạng nghèo nàn lạc hậu bởi chế độ phong kiến và chủ nghĩa

thực dân cũ và mới. Điều đáng lạ là nếu sau những thắng lợi thần kỳ của nhân dân ta thay đổi lịch sử thế giới, và trước nhiệm vụ cách mạng to tát trong giai đoạn lịch sử mới này, chúng ta còn muốn chung sống hòa bình với chủ nghĩa cá nhân, chưa hạ quyết tâm đánh thắng nó.

Như vậy, trên ý thức về trách nhiệm to lớn của chúng ta có vinh dự tham gia thực hiện nhiệm vụ lịch sử trọng đại, mở ra trước vận mệnh của Tổ quốc những chân trời rộng rãi—đưa nước Việt-nam thống nhất tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội, chúng ta càng phải ra sức chấp hành những lời dạy của Bác, kiên quyết, tự giác, bền bỉ, đấu tranh để quét sạch những biểu hiện của chủ nghĩa cá nhân phổ biến trong hàng ngũ cán bộ của chúng ta. Những biểu hiện đó là:

Bệnh quan liêu hách dịch, tác phong cửa quyền, tinh thần vô trách nhiệm, vô tổ chức, vô kỷ luật, tự do chủ nghĩa, lề lối lề mề, trì trệ, óc địa vị, tư tưởng công thần, bệnh chạy theo thành tích, giải quyết vấn đề theo tình cảm cá nhân, có bản vị, cục bộ, bè phái, địa

phương chủ nghĩa, thiếu trung thực đối với Đảng, thiếu tinh thần tự phê bình và phê bình, ưa nịnh hót, thích đả kích sau lưng, thiếu tinh thần hợp tác tương trợ đối với đồng chí và đồng nghiệp, đầu óc hẹp hòi, cố chấp, thiếu độ lượng.

Cuộc đấu tranh của chúng ta ngày nay là sự tiếp tục thực hiện Di chúc thiêng liêng của Hồ Chủ tịch.

Nhân dịp kỷ niệm ngày sinh của Bác, một ngày thiêng liêng đối với chúng ta và con cháu chúng ta, xin phép nhắc lại lời thề của Ban chấp hành Trung ương Đảng trong buổi lễ truy điệu trọng thể Hồ Chủ tịch:

Suốt đời học tập đạo đức, tác phong của Người, bồi dưỡng phẩm chất cách mạng, không sợ gian khổ, không sợ hy sinh, rèn luyện mình thành những chiến sĩ trung thành với Đảng, với dân, xứng đáng là đồng chí, là học trò của Hồ Chủ tịch. Noi gương Người, toàn thể nhân dân ta, thanh niên ta nguyện ra sức trau dồi mình thành những con người mới, làm chủ đất nước, làm chủ xã hội mới, mang lá cờ bách chiến bách thắng của Hồ Chủ tịch tới đích cuối cùng.

CHẾ ĐỘ SỞ HỮU NHÀ NƯỚC VỀ RUỘNG ĐẤT Ở THỜI LÝ—TRẦN

TRƯƠNG HỮU QUÝNH

Sự tồn tại của chế độ sở hữu nhà nước về ruộng đất ở thời Lý—Trần (các thế kỷ XI—XIV) đã trở thành một vấn đề không phải bàn cãi. Nó đóng một vai trò hết sức quan trọng trong việc quy định tính chất kinh tế—xã hội của các thiết chế kinh tế, chính trị đương thời; là cơ sở vật chất chủ yếu của nhà nước trung ương.

Sau một thời gian dài theo dõi vấn đề, chúng tôi thấy đến đây, có thể phát biểu một số nhận thức của mình. Dù rằng, những điều mà chúng tôi phát biểu sau đây chưa phải

là những kết luận cuối cùng của chính bản thân mình, chúng tôi vẫn thấy đó là một nhiệm vụ phải làm. Cũng cần nói thêm rằng, trong phạm vi một bài báo, chúng tôi không thể không lược bỏ một số điểm, đôi khi rất quan trọng (như định nghĩa khái niệm, tìm hiểu nguồn gốc của vấn đề v.v...), để tập trung vào các trọng điểm cơ bản hơn và cụ thể hơn. Tất nhiên không vì thế mà chúng tôi không thể hiện rõ quan điểm của mình về các điểm này, thông qua việc trình bày nội dung cụ thể của vấn đề đặt ra.

I—CÁC HÌNH THỨC CỦA CHẾ ĐỘ SỞ HỮU NHÀ NƯỚC VỀ RUỘNG ĐẤT Ở THỜI LÝ—TRẦN

Khi nói đến chế độ sở hữu nhà nước về ruộng đất, người ta dễ nghĩ rằng chỉ có một hình thức duy nhất và hình thức đó trùng với hình thức sở hữu tối cao của nhà nước, hay thông thường hơn, trùng với quyền sở hữu tối cao của nhà nước đối với toàn bộ lãnh thổ quốc gia. Đúng là, sự tồn tại của một nhà nước trung ương duy nhất trong một quốc gia trung đại đã giả định quyền sở hữu tối cao về lãnh thổ đó. Nhà nước có thể nhân danh quốc gia mà tịch thu ruộng đất của những tên phản quốc. Do sự đồng nhất nhà nước của một đồng họ với bản thân quốc gia mà nhà nước cũng có thể nhân danh lợi ích quốc gia mà tịch thu ruộng đất của những người chống lại mình. Cũng như vậy, nhà nước có thể nhân danh quốc gia mà đánh thuế toàn bộ ruộng đất trong nước hoặc làm những việc khác cùng loại.

Nhưng, ở thời Lý—Trần, nếu như chúng ta chỉ thấy có hình thức sở hữu duy nhất đó thì thực là không thực tế. Bên dưới hình thức tối cao đó và một phần nào dựa vào

nó, các nhà nước Lý—Trần còn đặt đến hai hình thức sở hữu thực tế, cụ thể: đó là hình thức sở hữu nhà nước trực tiếp và hình thức sở hữu bộ phận (gián tiếp) của nhà nước về ruộng đất.

a) Về hình thức sở hữu nhà nước trực tiếp về ruộng đất.

Những tư liệu rải rác còn lại chứng tỏ rằng, ở thời Lý—Trần có một bộ phận đáng kể ruộng đất thuộc quyền chi phối hoàn toàn và trực tiếp của nhà nước. Nó có thể có nguồn gốc trong lịch sử, chẳng hạn như ruộng tịch điền mà sử sách đã ghi lại muộn nhất là từ thời Đinh—Lê (nửa sau thế kỷ X). Nó cũng có thể bắt nguồn từ việc tịch thu ruộng đất của những tên Việt gian phản quốc, chẳng hạn như trường hợp ở thời Trần, sau cuộc kháng chiến chống Nguyên cuối cùng (1284—1285). Đôi khi nó cũng là ruộng tịch thu tùy tiện và có thời hạn ruộng đất của những người tranh kiện, chẳng hạn như vài trường hợp dưới thời Lý (một lần dưới triều

Lý Nhân tông và một lần dưới triều Lý Cao tông). Đồng thời nó cũng có thể có nguồn gốc khai hoang. Chẳng hạn như, theo thần tích đền Thái-vi (thuộc huyện Gia-khánh - Hà Nam Ninh). Trần Thái tông đã mộ dân khai hoang được 155 mẫu ruộng ở vùng này v.v...

Tịch điền là một loại ruộng nghi lễ của nhà nước Lý - Trần. Những hành động của nhà nước đối với loại ruộng này như « xem cây », « xem gặt », « làm lễ hạ cây » thường xuyên, cho phép chúng ta xác định rằng loại ruộng này thuộc sở hữu trực tiếp của nhà nước trung ương. Đôi khi, như ở thời Trần, nhà vua còn sai « tế thần, tôn thất cùng các quan đi gặt ruộng tịch điền » (1). Như vậy, nhà nước đã thu toàn bộ hoa lợi của ruộng tịch điền và công người cấy cấy ở đây là công lao dịch. Song, mặc dầu tịch điền không phải là quá ít, nó vẫn không có tác dụng quan trọng đối với toàn bộ hình thức sở hữu nhà nước này.

Bộ phận cần chú ý mà cũng là bộ phận lớn nhất trong hình thức sở hữu trực tiếp của nhà nước là loại ruộng quan. Đúng là trong khá nhiều nguồn tư liệu thời trung đại ở nước ta, người ta dùng khái niệm ruộng quan để gọi ruộng công làng xã, như các đồng chí Hà Văn Tấn, Phan Huy Lê đã phát hiện. Song, phải nói rằng, quan niệm này hầu như không được hoàn toàn quán triệt. Ngay trong các nguồn sử liệu thời Lê sơ (thế kỷ XV) đã có lúc dùng ngược lại. Chẳng hạn như trong tập *Thiên - nam dư hạ* - một nguồn tư liệu quan phương về các quy chế của nhà nước thời Lê sơ - phần nói về ruộng đất đã viết :

«... Hồng-đức năm thứ 12 (1481)... nay người các xã, huyện, phủ làm việc quân cấp công điền không như lệ, kiện tụng xảy ra ở nhiều nơi » và « Lê quân cấp công điền thổ » :

« Phàm công điền các xã, cứ 6 năm một lần, các quan phủ, châu, huyện thân hành kiểm soát, đo đạc... Nếu quan viên đã có lệ cấp quan điền ở nơi khác đủ phần rồi, cùng ruộng đất bản xã cũng đủ, thì thôi không cấp nữa. » (chúng tôi gạch dưới - ND).

Hoặc như theo một số điều trong *Lê triều hình luật* chẳng hạn như điều 345 « cấy ruộng công mà đến kỳ hạn không nộp thóc thì xử 80 trượng truy số thóc nộp vào kho. Để chậm nữa thì lấy lại ruộng (nếu là ruộng quan thụ thì lấy lại cả, nếu là ruộng khâu phần thì lấy lại một phần); điều 341 cũng phân biệt 2 loại « ruộng quan thụ » và « ruộng

khâu phần », thì chúng ta có thể hiểu ruộng công là chỉ các loại ruộng thuộc sở hữu nhà nước nói chung, còn ruộng khâu phần là ruộng công làng xã được chia (2).

Sau này, ở các thế kỷ XIX - đầu XX, nhiều địa bạ, hương ước đã gọi ruộng công làng xã là ruộng công.

Do đó, chúng tôi gọi ruộng thuộc sở hữu nhà nước trực tiếp này là ruộng quan cho dễ phân biệt.

Những tư liệu rải rác còn lại chứng tỏ rằng, bấy giờ bộ phận ruộng đất này hãy còn chiếm một diện tích khá lớn. Ngoài việc thu tô thuế, nhà nước còn dùng nó làm nơi đầy ải các tội nhân loại vừa. Chẳng hạn, ruộng đất ở Cáo xã (làng Cáo - Xuân-dĩnh - Từ-liêm - Hà-nội) là nơi nhà nước bắt các tội nhân cày cấy nộp tô và gọi là cáo điền nhi (3) hay cáo điền hoành (4). Một phần quan trọng trong bộ phận này được nhà nước sử dụng vào việc ban cấp hay phong thưởng cho công thần, cận thần, quan lại. Các nguồn tư liệu về thời Lý ít nhắc đến việc nhà nước cấp ruộng cho quan lại, công thần. Ngoài việc trả lại giáp (làng) Bối-ly (thuộc huyện Đông-son - Thanh-hóa) cho dòng họ Lê Lương, theo yêu cầu của Lưu Khánh Đàm và hai phò ký lang họ Tô, họ Thiều (5), chúng ta chỉ thấy nói đến việc phong đất cho Đô thống thượng tướng quân Lê Phụng Hiểu với tên gọi là Thác đạo điền. Văn đề ruộng Thác đạo cần được xem xét vì đây là một hình thức phong cấp độc đáo của Việt-nam đương thời và được nhiều nguồn tư liệu nói đến theo những cách hiểu khác nhau.

Đại Việt sử ký toàn thư đã giải thích ruộng thác đạo như sau : Đô thống thượng tướng quân Lê Phụng Hiểu lập được nhiều công lớn, Lý Thái tông định ban thưởng. « Phụng Hiểu nói : « Tôi không thích thưởng tước, chỉ xin đứng ở trên núi Bạng-son quăng con dao lớn đi xa, xem con dao rơi xuống chỗ nào trong đất công thì ban cho làm thể nghiệp. Vua bằg lòng, Phụng Hiểu lên núi, cầm con dao to quăng một cái xa đến hơn 10 dặm (!), dao rơi xuống hương Đa-mi. Vua lấy ruộng ấy ban cho, tha thóc thuế cho ruộng ném dao ấy. Vì vậy ở châu Ái, thường công có tên là ném dao » (6). Cùng nội dung trên, tác giả của *Việt điện u linh* (thế kỷ XIV) diễn tả theo một cách khác : Sau khi đánh thắng Chiêm-thành, « vua sai lấy ruộng công hơn 1000 mẫu ở dưới núi Bạng-son cấp cho vương (tức Phụng Hiểu) làm ruộng tư, miễn nộp tô thuế hàng năm » (7). Cùng quan điểm với *Việt điện u*

linh, nhà sử học thế kỷ XIX là Phan Huy Chú viết trong *Lịch triều hiến chương loại chí*: «Vua xuống chiếu lấy hơn 1000 mẫu ruộng ở Bạng-sơn cấp cho ông (lúc Phụng Hiều) làm ruộng tư, cho con cháu làm hương hỏa phụng thờ đề nêu công» (8). Hai tác giả sau tuy không giải thích khái niệm ruộng thác đạo, song, cho ta biết khá đủ về nội dung của cách phong thưởng đó. Còn các tác giả của *Đại Việt sử ký toàn thư* thì đưa nguyên truyền thuyết dân gian vào việc giải thích khái niệm ruộng thác đạo, nên chúng ta thấy có chỗ khó tin (ví dụ: một người, dù rất khỏe cũng không làm thế nào mà ném một con dao lớn ra xa đến 10 dặm = 5 km?). Kiểm lại các nguồn tư liệu, chúng tôi thấy cách viết của Hồ Nguyên Trừng trong *Nam ông mộng lục* (đầu thế kỷ XV) sáng tỏ hơn ít nhiều. Ông viết (trong chuyện Dững lực thần dị): «Nghe tin giặc đến... Phụng Hiều đeo một con dao ngắn, tục gọi là thác đạo (𢇛. 𢇛), chặt cây làm vũ khí.. Vua thưởng, ông xin từ không nhận, chỉ xin được ban ruộng đất để tự cày cấy mà ăn... thần dùng thác đạo để phá giặc, vậy xin ném thác đạo để làm giới hạn. [Vua] cho phép. [Ông] ném được hơn 10 dặm. [Vua] lấy tất cả ban cho. Người sau nhân đó, phạm ruộng đất thường công đều gọi là thác đạo điền» (9).

Như vậy, rõ ràng ruộng thác đạo là một loại ruộng thưởng công của nhà Lý. Theo cách viết của *Đại Việt sử ký toàn thư* («roi xuống chỗ nào trong đất công») và của *Việt điện u linh* («vua sai lấy ruộng công hơn 1000 mẫu») thì ruộng đất mà nhà nước dùng để phong thưởng là ruộng quan, thuộc sở hữu trực tiếp của nhà nước. Hơn nữa, theo *Việt điện u linh*, *Đại Việt sử ký toàn thư* và *Lịch triều hiến chương loại chí* thì, sau khi phong, thưởng, loại ruộng này biến thành ruộng tư, được miễn tô thuế.

Đến đây, chúng tôi thấy cần dừng lại một tí ở cách hiểu ruộng thác đạo của một tài liệu nước ngoài viết về nước ta. Đó là quyền *An-nam chí nguyên* của Cao Hùng Trưng — một người Trung-quốc sống ở thế kỷ XVII. Không rõ Cao Hùng Trưng dựa vào nguồn tư liệu nào để xem ruộng thác đạo thời Lý — Trần là ruộng công phải nộp thuế (100 thăng/mẫu, 33 thăng/mẫu và 25. thăng/mẫu) (10). Nếu dựa vào mức thuế mà nói thì nguồn tư liệu mà Cao Hùng Trưng dùng có vẻ rất quan phương, song chính vì thế mà chúng ta hoài nghi. Tại sao những người đương thời ở Việt-nam, lại đều làm quan cao cấp trong nhà nước, mà không biết đến các nguồn tư

liệu quan phương này và ghi cách giải thích ruộng thác đạo theo truyền thuyết. Chúng tôi nghi rằng Cao Hùng Trưng nhầm ruộng thác đạo là ruộng công làng xã. Điều này có thể xảy ra vì theo Cao Hùng Trưng, thời Lý — Trần chỉ có hai loại ruộng: ruộng công và ruộng dân (tức ruộng tư) và trong ruộng công thì cũng chỉ có hai loại: ruộng quốc khố và ruộng thác đạo (11). Chúng ta có thể hiểu ruộng quốc khố của Cao Hùng Trưng là ruộng quan. Còn khái niệm ruộng thác đạo của Cao Hùng Trưng có lẽ dùng để chỉ ruộng công làng xã. Vả lại, theo mức thuế được tác giả ghi lại thì không có gì mâu thuẫn (thời Trần, tô ruộng là 100 thăng/mẫu).

Tóm lại, các nguồn tư liệu Việt-nam về ruộng thác đạo đáng tin cậy hơn. Sang thời Trần, số tư liệu về ban cấp và phong thưởng ruộng đất có phong phú hơn. Có thể, bấy giờ các nhà sử học xưa cũng giữ được nhiều nguồn tư liệu hơn, song cũng rất có thể là ở thời Trần, nhà nước chú trọng nhiều hơn đến việc phong thưởng và ban cấp cho công thần, quan lại bằng ruộng đất. Đó là một quá trình phát triển hợp qui luật của xã hội trung đại. Đầu thế nào thì cho đến giữa thế kỷ XIV, nhà nước trung ương vẫn chưa có được một chế độ bổng lộc cho quan lại bằng ruộng đất. Việc phong thưởng bằng ruộng đất cũng chưa hệ thống và chưa thành qui chế. Nếu đem phân loại ruộng đất thưởng, cấp ở thời Trần thì chúng ta thấy có 3 loại: loại cấp một đời hay có thời hạn (như cấp cho các cung phi, thị nữ hay người đi sứ xa); loại phong thưởng vĩnh viễn (như thưởng cho tham tán nhưng vụ Phạm Ngộ hay bộ tướng Đương Ngang) và loại cúng cho nhà chùa (như Trần Anh tông cúng ruộng cho chùa Quỳnh-lâm). Có thể đặt câu hỏi: tại sao ruộng đất thưởng, cấp này không thể là ruộng công làng xã? Hiện nay, chúng tôi chưa có tài liệu chắc chắn để giải đáp câu hỏi đó, song chúng tôi lập luận như thế này: việc dùng ruộng công làng xã để thưởng, cấp theo tinh thần như đã nói ở trên đòi hỏi quyền chi phối tuyệt đối của nhà nước trung ương đối với làng xã. Nếu không điều này sẽ gây rất nhiều khó khăn không khắc phục nổi. Chẳng hạn như trường hợp Phạm Ngộ là người ở huyện Hiệp-sơn (thuộc Hải-hưng) mà được thưởng 80 mẫu ruộng ở Đông-lâu (thuộc huyện Yên-phong—Hà-bắc), cho con cháu được hưởng thụ lâu dài (về sau, họ Phạm ở Yên-phong trở thành một họ lớn) (12). Nếu như đây là ruộng công làng xã thì làm thế nào mà nhân dân xã ấy lại

chịu dễ yên cho nhà nước lấy ruộng của mình (tại sao lại không lấy ruộng của làng khác?) cũng như chịu dễ yên cho dòng họ Phạm Ngô tư hữu hóa sở ruộng đó, hưởng thụ lâu dài (13). Các trường hợp khác cũng vậy, dù chỉ là ban cấp có thời hạn. Ruộng đất thường, cấp ở thời Lý-Trần tất nhiên chỉ có thể là ruộng quan của nhà nước.

Cũng cần chú ý là, sở ruộng nhà nước ban cấp cho tư nhân đôi khi rất lớn. Ví dụ: Trần Nhân tông sai Trần Anh tông lấy 100 mẫu ruộng ở hương Đội gia (?) đổi lấy trang cau của Thông chính thái sư Trần Đức Việp để cúng cho chùa Quỳnh-lâm, hoặc Trần Anh tông đã lấy 1 thừa 500 mẫu ruộng ở trang Niệm giả (?) cúng cho sư Pháp loa làm thường trú tam bảo (14), hoặc năm 1269, Trần Thánh tông lấy hơn 123 mẫu ruộng ở đồng Đa-bối (thuộc huyện Thụy-anh-Thái-bình) cấp cho Nguyễn Tinh, Nguyễn Siêu và Nguyễn Việt (15) v.v...

Tất cả những sự kiện kể trên chứng tỏ rằng nhà nước trung ương thời Lý-Trần, nhất là thời Trần, không những nắm khá chắc bộ phận ruộng quan của mình mà còn có thể tùy ý chi phối sở ruộng đất đó. Cùng với việc thu tô, đôi khi nhà nước cấp cả «quan ngư», nông cụ cho người cày (như trường hợp đối với đất Cáo-xã), Sự chi phối nói trên chứng tỏ rằng bộ phận ruộng quan này thuộc quyền sở hữu trực tiếp của nhà nước trung ương. Trông chế độ sở hữu này, chúng ta không thể chỉ hiểu người chủ ruộng-nhà nước mà tiêu biểu là vua - là một tập thể sở hữu chung chung. Ngay từ thời Lý, tính chất chung chung này đã bị vượt qua như khi nhà vua tịch thu toàn bộ ruộng đất tranh kiện «không cần biết ai phải ai trái», đến nổi hàng năm kho đùn thóc lúa chôn cất như núi (16). Ở thời Trần, việc ban cấp tùy tiện của nhà vua cho các chùa chiền, cung phi, thị nữ v.v... và đặc biệt là sự tồn tại của các điền trang của nhà vua (như sự kiện ghi trong *Tam tổ thực lục* hay *Bia «đệ nhị đại tổ»*) tỏ rõ rằng, chế độ sở hữu ruộng quan của nhà nước đã mang đậm tính chất cá nhân. Hơn nữa, sự tồn tại của các tư nô, «canh phu», quan ngư của nhà vua giúp cho chúng ta khẳng định thêm nhận xét đó.

Qua việc trình bày trên, chúng ta thấy rằng chế độ sở hữu trực tiếp của nhà nước về ruộng đất hoàn toàn có ý nghĩa thực tế, thậm chí mang đậm tính chất cá nhân. Điều này không có gì quá đáng khi chúng ta đặt chế độ sở hữu đó trong khung cảnh chung của chế độ ruộng đất đương thời, khi mà

chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất đang ngày càng phát triển mạnh.

b. Về hình thức sở hữu bộ phận (gián tiếp) của nhà nước về ruộng đất :

Trong mục này chúng tôi muốn bàn đến những quan hệ của nhà nước đối với bộ phận ruộng đất công làng xã. Nếu như vào đầu thế kỷ XIX (theo các địa bạ Gia-long) bộ phận ruộng đất công làng xã, sau khi trải qua rất nhiều cuộc biến động xã hội, vẫn còn giữ được một tỷ lệ đáng kể (trên dưới 50%) trong tổng diện tích ruộng đất trong nước thì chắc rằng, ở thời Lý - Trần nó còn đóng một vai trò quan trọng hơn nhiều. Tác động của nó, như vậy, không phải là nhỏ đối với những hoạt động kinh tế của nhà nước trung ương. Bộ phận này trong thời Lý - Trần, thuộc sở hữu của ai và được sử dụng như thế nào, là một vấn đề rất quan trọng mà chúng ta không thể bỏ qua hay xem nhẹ khi nói về chế độ sở hữu nhà nước về ruộng đất. Dĩ nhiên ở đây, chúng tôi xem xét nó ở khía cạnh quan hệ với nhà nước trung ương.

— Trước hết, xin bàn về chế độ sở hữu. Đây là một vấn đề rất phức tạp vừa vì bản thân nó vừa vì thiếu những tư liệu trực tiếp giải thích nó. Ruộng đất công làng xã ở thời Lý - Trần là một sản phẩm lịch sử. Từ thời đại Hùng vương, do yêu cầu nuôi dưỡng một bộ máy nhà nước - dù là rất sơ khai - ruộng đất công làng xã đã có những quan hệ kinh tế nhất định với nhà nước. Chuyển sang thời kỳ Bắc thuộc, chính quyền đô hộ dĩ nhiên tăng cường thêm tính chất bóc lột trong quan hệ kinh tế có sẵn đó. Cho đến thời Đường, với chính sách tô dung điệu và lương thuế của nó, ruộng đất công làng xã ở nước ta rơi vào quỹ đạo bóc lột tô thuế của nhà nước đô hộ. Tất nhiên, do cuộc đấu tranh của nhân dân ta, lấy làng xã làm pháo đài, chính quyền đô hộ không thể trực tiếp can thiệp vào các hoạt động kinh tế của làng xã. Tuy phải nộp tô thuế, làng xã vẫn giữ được nguyên vẹn những quyền hạn khác có tính chất cổ truyền của mình. Nhà nước trung ương dân tộc đã ra đời trên cơ sở những làng xã cổ truyền đó, đồng thời tiếp thu những di sản cần thiết cho sự thống trị của mình mà chính quyền đô hộ để lại. Chế độ tô thuế không thể bị bãi bỏ. Trái lại, trên bước đường phát triển của mình, nhà nước trung ương ngày càng can thiệp sâu hơn vào bộ phận ruộng đất công làng xã. Sử cũ cho chúng ta một số liệu về chính sách thuế ở đầu thời Trần (1242). Số liệu này có thể cũng là chế độ của thời Lý vì không phải

vô cơ mà lên nắm chính quyền chưa được bao lâu, nhà Trần đã đặt ra một chính sách thuế như vậy. Về chính sách thuế của thời Lý—Trần, chúng ta sẽ xét thêm ở phần sau. Ở đây, chúng tôi chỉ nghĩ rằng, với mức tô 100 thăng/mẫu (17), chế độ sở hữu ruộng đất công của làng xã về cơ bản đã bị tước đoạt. C. Mác đã từng nói: địa tô là sự thực hiện về kinh tế của chế độ sở hữu ruộng đất.

Một khía cạnh khác có liên quan mật thiết đến việc xác định chế độ sở hữu này là quan hệ chính trị giữa nhà nước và làng xã. Người ta thường nghĩ rằng đến thời Trần, nhà nước mới phần nào với tay tới làng xã; và, nói chung, làng xã thời Trần vẫn còn giữ được quyền tự trị của mình (điều này càng mạnh hơn ở thời Lý). Sự thực, có những sử liệu chứng tỏ rằng cách suy đoán như vậy không phù hợp với thực tế. Ngay từ thời Lý, muộn nhất là vào năm 1117, nhà nước trung ương đã có những hành động xiết chặt nền thống trị của mình đối với làng xã. Sáu năm sau, năm 1123, nhân việc cấm giết trộm trâu, nhà nước Lý đã quy định «...từ nay về sau, 3 nhà làm một bảo, không được giết trâu ăn thịt, ai làm trái thì trị tội theo pháp luật» (18). Lệnh này được lập lại 2 lần: một lần vào năm 1137 (quy định chung, không chỉ đề phòng việc giết trâu) (19) và một lần vào năm 1143 (nhấn mạnh thêm: «Nhà làng giềng không cáo giác cũng xử cùng tội») (20). Cách đặt 3 nhà làm một bảo này thường được sử gọi là phép bảo liên hoàn. Đó là một hình thức kiểm soát của nhà nước hay lên lãnh chúa phong kiến, đối với mọi hoạt động của làng xã. Một hoạt động rất đáng kể khác của nhà nước là việc lập sổ đinh. Nhà nước trung ương cần nắm được số đinh nam trong nước để thu thuế, lấy phu dịch và chọn lính. Hoạt động này chắc đã được tiến hành đều đặn ở thời Lý (trong *Dur địa chí* của Nguyễn Trãi—thế kỷ XV—chúng ta thấy có ghi một con số về số đinh thời Lý), do đó, đầu thời Trần, năm 1228, nhà nước đã cho đại thần đi «xét định số đinh phủ Thanh-hóa». Sử cũ còn ghi rõ: «Theo lệ cũ, hàng năm đầu mùa xuân, xã quan khai báo số nhân khẩu, gọi là đơn số, rồi sau cứ theo số mà định, kê rõ các hạng tôn thất, quan văn giai, quan võ giai, quan theo hầu, quán nhân, tạp lưu, hoàng nam, già yếu, bất cụ, phụ tịch, xiêu tán v.v...» (21). Hơn nữa, việc «duyet định các sắc mục ở Nghệ-an» (năm 1233), «duyet định sổ đinh phủ Thanh-hóa» (năm 1238) khiến chúng ta nghĩ rằng, bấy giờ nhà nước đã nắm được tương đối sát số lượng dân đinh

ở khu vực đồng bằng Bắc-bộ. Dĩ nhiên, nói chung thì nhà nước dựa chủ yếu vào các báo cáo của xã quan—cái gọi là đơn số, song không phải lúc nào cũng vậy. Sử cũ có viết: «[Trần] Thủ Độ từng duyệt định sổ hộ khẩu, quốc mẫu xin cho riêng một người làm câu đương. Thủ Độ gật đầu và biền lấy họ tên, quê quán người ấy. Khi xét duyệt đến xã ấy, hỏi rằng tên người ấy đâu...» (22). Các sự kiện trên chứng tỏ rằng, ngay từ đầu thời Trần nhà nước đã kiểm soát khá chặt dân số của các làng xã. Không những thế, nhà nước trung ương còn trực tiếp nhúng tay vào tổ chức cai quản làng xã. Năm 1242, nhà Trần đặt ra hai chức đại tư xã và tiểu tư xã để trông nom các làng xã, thậm chí còn quy định cả tư cách của những người được bầu giữ các chức đó (đại tư xã: từ ngũ phẩm trở lên, tiểu tư xã: từ lục phẩm trở xuống) và nếu thiếu người thì một đại tư xã hay tiểu tư xã có thể trông nom cả 2, 3 xã. Các viên tư xã này cùng với các chức xã chính, xã sử, xã giám đều được gọi là xã quan (23), với quy định đó, ban quản trị xã trở thành khâu cuối cùng trong cấu trúc nhà nước của giai cấp thống trị, còn các xã quan chủ yếu thì lại là người có tư cách phẩm của nhà nước. Làng xã biến thành một đơn vị hành chính thực sự của nhà nước và điều đó ảnh hưởng cả đến vị trí của ruộng đất công làng xã.

Cuối cùng, để có thể thu được tô thuế một cách tương đối đều đặn hàng năm, nhà nước trung ương Lý—Trần buộc phải nắm số lượng ruộng đất trong nước. Chúng ta có thể ghi nhận được ở sử cũ hai lần làm sổ ruộng: một lần vào thời Lý, năm 1092 và một lần vào cuối thời Trần, năm 1398 (24).

Những hiện tượng kể trên cùng với việc sử dụng ruộng đất công làng xã để ban cấp cho quý tộc, công thần, mà chúng tôi sẽ bàn đến sau, chứng tỏ rằng nhà nước trung ương thời Lý—Trần đã là người sở hữu ruộng đất công làng xã. Chế độ sở hữu làng xã về ruộng đất công đã không còn nữa. Tuy nhiên, cần phải thấy rõ mức độ của chế độ sở hữu nhà nước này. Hiện nay, chúng ta không có tư liệu để nói nhiều về điểm này. Nhưng, có thể nghĩ rằng tình trạng không có tư liệu này tự nó là một tư liệu. Cùng với việc liên hệ đến tình hình ruộng đất ở thế kỷ XV tiếp đó, chúng ta có thể suy ra rằng: ở thời Lý—Trần, nhà nước còn tồn trọng khá đầy đủ những tập tục cổ truyền của làng xã như không xâm phạm nguyên tắc «ruộng công xã nào, dân xã ấy hưởng», chia lại ruộng công theo định kỳ

và tục lệ riêng v.v... Nhà nước trung ương cũng buộc phải chấp nhận những con số về diện tích ruộng đất do làng xã báo lên để chịu thuế, nhất là đối với các vùng xa. Ngay cả việc bán «ruộng quan» cho dân làm ruộng tư vào năm 1254 (25) thì theo các cụ già ở thôn Lôi-hà (Duy-tiên-Hà-Nam-Ninh) nhà nước cũng bán trên cơ sở quân cấp ruộng-khẩu phần và theo từng xã. Những điểm này chứng tỏ rằng chế độ sở hữu nhà nước về ruộng công làng xã vừa mang tính chất gián tiếp vừa không trọn vẹn. Hàng rào làng xã với những tập tục cổ truyền của nó đã hạn chế quyền sở hữu của nhà nước.

— Bây giờ, chúng tôi xin bàn đến một số hình thức ban cấp ruộng đất công làng xã được thực hiện ở thời Lý-Trần. Nói đúng hơn, đây là những hình thức ban cấp hộ nông dân chịu thuế hay ban cấp làng xã, liên quan đến chế độ sở hữu nhà nước về ruộng đất công làng xã. Các nguồn sử liệu còn lại đã nêu lên nhiều hình thức loại này như thực ấp, thực hộ, thật phong, thạng mộc ấp, thái ấp.

1. Thực ấp và Thực ấp-Thật phong: Thực ấp là một hình thức phong cấp cho công thần đã có từ sớm ở nước ta. Sử cũ đã ghi, năm 950 Ngô Xương Văn cấp cho cậu là Dương Tam Kha thực ấp ở Trường-dương (Chương-dương - Hà-nội) (26). Thần tích Trần Lâm ghi là Đinh Tiên Hoàng cho ông thực ấp ở đạo Sơn-nam (?) (27), *Lĩnh nam chí* *quái ghi*: «Lý Công Uẩn khi còn làm quan quân lĩnh thân binh, được thực ấp ở Đằng-châu (Kim-động - Hải-hung) (28) Vào thời Lý thì chúng ta thấy, sử cũ ghi, năm 1096, ông chải Mục Thận, nhờ có công cứu vua Lý Nhân tông khỏi chết đuối, được vua ban cho «đất Tây-hồ làm thực ấp» (29). Các nguồn tư liệu của ta không giải thích gì về quyền lợi của người được thực ấp. Có lẽ đây là một chế độ ban thưởng du nhập từ phương Bắc. Theo các từ điển của Trung-quốc thì «Thực ấp còn gọi là Thái-địa. Ăn tô thuế của ấp được phong gọi là thực ấp. *Hán thư*, Tiêu Hà truyện: Hán, năm thứ 5. Định công đề phong thưởng. Tiêu Hà cao nhất, được phong Toàn hầu, thực ấp 8 000 hộ» (30). hay «Thực ấp... là ăn tô của ấp ấy, như thái địa thời trước vậy» (31), Thực ấp như vậy có nghĩa là phong cho ăn tô thuế của một ấp nào đó. Chẳng hạn như ông chải Mục Thận được hưởng tô thuế của cả vùng Tây-hồ (Hà-nội). Cách phong này không thấy thực hiện ở thời Trần.

Ở thời Lý còn có một hình thức phong thưởng khác phức tạp hơn. Đó là hình thức phong thực ấp đi kèm với thật phong. Ví dụ: Thái úy Lưu Khánh Đàm được thực ấp 6.700 hộ, ăn thật phong 3.000 hộ. Trước đây, trong các tài liệu lịch sử Việt-nam cổ trung đại, phổ biến cách giải thích như sau: thực ấp là cho hưởng tô thuế, thật phong là cấp cho cả đất lẫn người. Các nguồn tư liệu Việt-nam không hề giải thích gì về hình thức phong thưởng trên, do đó, có lẽ quan niệm trước đây dựa chủ yếu vào nghĩa đen của các từ. Vấn đề cũng thực không đơn giản. Đây có lẽ cũng là một hình thức du nhập từ phương Bắc. Nó xuất hiện với thời Đường (các thế kỷ VII - IX). Ở nước ta, người có ý đồ giải thích nó đầu tiên là Lê Quý Đôn. Trong *Kiến văn tiểu lục*, khi nói về thế lệ ở các thời Lý - Trần, Lê Quý Đôn đã bàn đến nghĩa của khái niệm thật phong. Ông viết: «thời nhà Đường, ban thật phong cho đại thần 2, 300 hộ không phải là phong cho quốc ấp, mà là để cho người được phong tự thu lấy thuế tô, thuế dung để tiêu dùng, tức là như bản triều cấp cho các quan bao nhiêu suất xã đình để thu lấy thuế thân dung và thuế điền» (32) sau đó, ông khẳng định «đem thuế tô, thuế dung trong cả một xã cấp cho các quan thì tiếng gọi là dân lộc mà thực ra cũng không khác gì ban cho thật phong» (33). Nếu chúng ta hiểu «dung» thời Lê mạt, tức theo nghĩa mà Lê Quý Đôn dùng, là thuế thân (xem *Cương mục*, T. XVI, trang 123) thì thật phong theo tác giả là cho hưởng tô thuế, chẳng khác gì thực ấp. Cách giải thích như vậy không phù hợp với vấn đề mà chúng ta đang bàn. Người giải thích vấn đề này trực tiếp hơn là Hoàng Xuân Hãn. Trong một phần phụ lục của tác phẩm «*Lý Thường Kiệt*», tác giả viết: «Thực ấp là cho ăn lộc bao nhiêu hộ phải nộp. Nhưng, đó chỉ là hư hàm, cho nên còn ban thật phong thực ấp bao nhiêu hộ» (34). Đây cũng là cách giải thích của một nhà sử học Trung-quốc là Sầm Trọng Miên. Trong quyển «*Thủy Đường sử*», tác giả viết: «Khi phong tước vốn có quy định được hưởng một số hộ thực ấp, nhưng định ngạch chưa rõ nên thường chỉ có danh mà thôi. Duy người ăn thật phong mới được hưởng thực» (35). Cách giải thích như vậy về chế độ thực ấp kèm thật phong có sức thuyết phục và đáng tin. Tuy nhiên, sử dĩ người ta luôn luôn đề nguyên cả loạt chữ và số đó, vì bên cạnh sự hưởng thụ về vật chất, đây còn là một loại tước phẩm. Đó là lý do khiến chúng ta thấy trên bia Ngưỡng-son (thuộc Thanh-hóa) ghi

tước phẩm của Lý Thường Kiệt là « Việt quốc công, thực ấp 10.000 hộ, ăn thật phong 4.000 hộ » hoặc trên mộ chí của Lưu Khánh Đàm ghi: « Hoàng Việt quang lộc đại phu... thượng trụ quốc, khai quốc công, thực ấp 6.000 nhà, thật phong 3.000 hộ » (theo bia Hương-nghiêm là « thực ấp 6.700 hộ, ăn thật phong 3.000 hộ »). Tất nhiên ở đây chúng ta cần loại trừ cách phong có tính chất hư hàm của nhà Tống đối với các vua của ta; như phong cho Lý Công Uẩn (Lý Thái tổ) thực ấp 2.000 hộ, ăn thật phong 4.000 hộ hoặc cho Trần Cảnh (Trần Thái tông) thực ấp 11.000, ăn thật phong 4.000 hộ (36). Như vậy, chỗ khác nhau chỉ tiết giữa thực ấp (của nhà Lý, như đã nêu) và thật phong là một bên thì có quy định rõ khu vực hưởng thụ còn một bên thì theo số hộ chung chung, mang ý nghĩa bổng lộc.

Cách cấp cho một số hộ nào đó để hưởng tô thuế thính thoả cũng được thực hiện ở thời Lý. Chẳng hạn như sư Minh không được « miễn tô dịch vài trăm hộ để hưởng » (37) hoặc sư Mãn giác ở chùa Giáo nguyên được vua cho ăn lộc 50 hộ (38). Tuy nhiên, bấy giờ hình thức bổng lộc này còn có tính chất ngẫu nhiên.

Việc quy định chế độ bổng lộc thực sự bắt đầu với thời Trần. Năm 1236, nhà nước « định lệ cấp bổng lộc cho các quan văn võ trong ngoài... chia số tiền thuế theo thứ bậc cấp cho » (39). Sau đó, năm 1316, nhà nước « xét định lại quan văn, cấp cho số hộ khẩu theo thứ bậc khác nhau » (40) mỗi người được ban một cái thiếp. Rõ ràng các hộ được đem ban cấp ở đây cũng như số hộ trong chế độ thật phong nói ở trên đều là những hộ chịu thuế, nghĩa là theo quan niệm hồi ấy, là những hộ được chia ruộng công, do đó phải nộp tô thuế và đi lao dịch. Hiện nay chúng ta cũng chưa rõ, cách cấp hộ đó được thực hiện như thế nào vì không có tư liệu. Có thể đây là một cách trả lương theo lượng tô thuế trung bình mà các hộ phải nộp. Nhà nước chịu trách nhiệm thu và chia cấp cho các quan lại. Dù sao thì chế độ bổng lộc ở thời Trần vẫn là sự phân chia tô thuế thu được của nông dân cấy cấy ruộng công làng xã.

2. Thang mộc ấp: Hình thức thang mộc ấp xuất hiện muộn hơn so với hình thức thực cấp, theo sử liệu của ta. Thời điểm xuất hiện khái niệm thang mộc ấp trong *Đại Việt sử ký toàn thư* là năm 1224. Năm đó, vì không có con trai, Lý Huệ tông « chia các lộ cho các công chúa làm thang mộc ấp ». Việc phân chia cụ thể ra sao, không có nguồn tư

liệu nào nói đến. Thang mộc ấp là gì? Các nguồn tư liệu Việt-nam không hề giải thích; vả lại cách dùng cũng không nhất quán. Theo các nguồn tư liệu Trung-quốc, nơi nảy sinh ra hình thức này, thì thang mộc ấp xuất hiện ngay từ thời Tây Chu. Nó có nghĩa là đất của Thiên tử cấp cho chư hầu để tắm gội (thang mộc) trai giới sạch sẽ trước khi vào châu. Về sau, ý nghĩa của nó thay đổi dần theo thời gian và trở thành đất ăn lộc riêng của vua, hoàng hậu, công chúa (41). Ở thời Lý - Trần, khái niệm thang mộc ấp được hiểu theo nhiều cách và không phải lúc nào cũng đúng với định nghĩa xưa của nhà Chu, nhà Hán. Trường hợp ở cuối thời Lý nói trên và trường hợp năm 1226, ở đầu thời Trần, « giáng Huệ hậu làm Thiên cực công chúa, gả cho Trần Thủ Độ, lấy châu Lạng làm thang mộc ấp » (42) khiến chúng ta hiểu thang mộc ấp có nghĩa là đất ăn lộc riêng của công chúa. Trái lại, theo tấm bia Cam-lâm (thuộc huyện Tùng-thiện - Hà Sơn Bình) khắc vào năm Quang thái thứ 3 (1390) thì, năm 41 tuổi, Ngô Quyền lên ngôi vua. « lấy quê mình làm thang mộc ấp ». Đây cũng là cách hiểu của các tác giả *Đại nam nhất thống chí* (cuối thế kỷ XIX) khi họ viết: « Khu đất (sơn lăng) rộng chừng trăm mẫu, cổ thụ um tùm, là cấm địa và là thang mộc ấp của nhà Lý » (43). Như vậy, thang mộc ấp lại có ý nghĩa quê hương của một dòng vua. Và đến giữa thời Trần thì chúng ta lại thấy nhà nước phong cấp thang mộc ấp theo ý nghĩa khác. Ví dụ, năm 1237, Trần Thái tông « lấy các xã An-phụ, An-dương, An-sinh, An-hưng, An-bang cho [Trần] Liễu làm thang mộc ấp » (44) hoặc, sau kháng chiến chống Nguyên, năm 1289, vua Trần « gia phong Nguyễn Khoái làm liệt hầu, cho một quận làm thang mộc ấp, gọi là Khoái lộ (nay là phủ Khoái châu) » (45). Với cách phong cấp này, thang mộc ấp hầu như biến thành thực ấp, nghĩa là đất thưởng công, hưởng tô thuế. Tất nhiên ở đây, đất thưởng công gắn liền với chế độ phong vương hầu. Điều đáng tiếc là chúng ta không phát hiện được gì thêm về đất Khoái lộ. Riêng về thang mộc ấp của Trần Liễu thì chúng ta thấy nó gần với thái ấp đời Trần. Có lẽ đây là hình thức đầu tiên của thái ấp, do đó nhà nước đặc cách cho Trần Liễu được đến ở đấy và phong làm An sinh vương (46). Như vậy, Trần Liễu vừa được hưởng tô thuế ở đất thang mộc này vừa được ở ngay đấy để trông nom cai quản. Thậm chí, Trần Liễu còn được đặt tên hiệu theo tên ấp được

hưởng (An sinh vương). Về mặt tính chất kinh tế - xã hội, cách đặt tên hiệu như thế là một dấu hiệu của chủ nghĩa phong kiến. Ở Tây Âu, cách đặt tên này chỉ xuất hiện ở giai đoạn trung đại cổ điển, tức là giai đoạn phát triển của chế độ phong kiến. Chúng tôi không có ý định thời phỏng ý nghĩa của hành động này, chỉ ghi lại đây một hiện tượng đặc sắc, đáng chú ý. Nếu liên hệ rộng ra thì chúng ta cũng có thể bắt gặp một vài trường hợp như vậy trong xã hội thời Trần. Chẳng hạn như, theo *Tam tổ thực lục*, năm Đại khánh thứ 5 (1318) Hoa lưu cư sĩ Vũ công cúng cho chùa Quỳnh-lâm 20 mẫu ruộng ở trang Hoa-lưu. Tên đất được lấy làm hiệu của người sở hữu điền trang.

Nói chung, ở thời Trần thang mộc ấp vẫn chỉ có ý nghĩa ấp ban cho vương hầu, có công hay để đền bù một tổn thất nào đó. Người được ban được hưởng tô thuế của các dân đinh trong ấp. Nếu làm việc đối chiếu thì ta thấy thang mộc ấp thời Trần gần với thực ấp thời Lý, trừ hiện tượng nói trên.

3. Thái ấp: Hình thức ban cấp đáng chú ý nhất của thời Lý - Trần là thái ấp. Nếu theo đúng cách ghi của *Đại Việt sử ký toàn thư* thì khái niệm thái ấp chỉ xuất hiện ở thời Trần và nguồn tư liệu duy nhất của nó là bài Hịch tướng sĩ của Trần Hưng Đạo. Trong bài Hịch nổi tiếng này, người chỉ huy quân sự thiên tài của thế kỷ XIII đã hơi lần nói đến chữ thái ấp. Ở đoạn trước, ông viết: «Chẳng những thái ấp của ta bị tước mà bổng lộc của các người cũng bị người khác chiếm lấy» và ở đoạn sau: «Không những thái ấp của ta mãi mãi lưu truyền mà bổng lộc của các người cũng suốt đời được hưởng» (chúng tôi gạch dưới - ND) (47). Chúng ta tin rằng bài hịch của Trần Hưng Đạo - một văn kiện nổi tiếng của thời Trần - đã sử dụng đúng khái niệm đương thời đang được sử dụng. Thái ấp là một hiện tượng của đời Trần (hiện nay chúng ta không có tư liệu để nói rằng nó có thể tồn tại sớm hơn trong xã hội Việt-nam). Vậy thái ấp là gì?

Nhiều người đã dẫn câu ghi chú sau đây của Ngô Sĩ Liên để xác định vị trí của một vài thái ấp đời Trần: «Chế độ nhà Trần, các vương hầu đều ở phủ đệ, ở hương của mình, khi châu hầu mới đến kinh sư, xong việc lại về. Như Quốc Tuấn ở Vạn-kiếp, Thủ Độ ở Quốc-hương, Quốc Chấn ở Chi-linh đều thế cả» (48). Chúng ta biết được một số địa điểm có phủ đệ của những vương hầu này, song, «hương» ở đây có phải là thái ấp

hay không? Nhà sử học Phan Huy Chú có quan niệm hơi khác về vấn đề trên. Ông viết: «Xét: những vương hầu triều Trần được mở phủ đệ, đều có *trại riêng ở hương*. Khi có lễ vào châu thì tới kinh, xong việc lại về phủ đệ (... Chiêu Văn ở Thanh-hóa, Quốc Khang ở Diễn-châu)» (49) (chúng tôi gạch dưới - ND). Có lẽ Phan Huy Chú hiểu chữ «hương» theo nghĩa là nơi ở, nơi được cai quản, tức là có thể hẹp, cũng có thể rộng. Do đó «hương» không còn có nghĩa là thái ấp như người ta có thể suy luận. Điều này cũng là do câu chú thích của Ngô Sĩ Liên không đủ chặt chẽ: về phạm vi lãnh thổ Chi-linh lớn hơn nhiều so với Vạn-kiếp và Quốc-hương. Khái niệm thái ấp vẫn là một ẩn số.

Sau Phan Huy Chú, nguồn tư liệu mà chúng tôi quan tâm khi tìm hiểu vấn đề này là *Việt sử thông giám cương mục* của Quốc sử quán triều Nguyễn. Có thể nói, trong bộ sử này, khái niệm thái ấp được dùng ở nhiều nơi. Chẳng hạn như, đoạn viết về thời Lý, các tác giả chép: «Ông cháu Mục Thận được ban cho đất Dâm-dâm làm *thái ấp*» (50) (chúng tôi gạch dưới - ND). Ở một quyền khác, họ lại ghi: Năm 1754, Phạm Đình Trọng chết, chúa Trịnh Doanh «phong cho *thái ấp* vài ngàn bộ» (51) (chúng tôi gạch dưới - ND). Đây cũng là quan niệm của một số người viết thần tích ở thế kỷ XIX. Ví dụ, Thần tích Phạm Phòng Át ở Đằng-châu (thuộc Kim-động - Hải-hung) có chỗ viết: «Đằng châu... là thái ấp của Lý Công Uẩn». Đem đối chiếu những đoạn trích dẫn trên đây với những đoạn trích dẫn tương ứng ở mục «thực ấp», chúng ta thấy rõ rằng các nhà viết sử của thế kỷ XIX đã hiểu thái ấp là thực ấp. Đây cũng là cách hiểu của các tác giả *Từ-nguyên* và *Từ-hải* đã nói ở trên. Thực ấp hay thái ấp, theo họ, là những ấp hay hộ mà nhà nước ban cho một người nào đó để hưởng tô thuế. Sự thiếu thốn tư liệu gây cho chúng ta khá nhiều trở ngại trong việc tìm hiểu cụ thể vấn đề. Quả là ở thời Trần có một hình thức ban cấp đất đai không giống với các hình thức cổ truyền, quen thuộc. Các vương hầu thời Trần đều được mở phủ đệ ở hương của mình hay có trại riêng ở hương của mình, nghĩa là được cấp một vùng lớn hay nhỏ để ở. Và chắc rằng, các vùng này đã được Trần Hưng Đạo gọi là thái ấp trong bài Hịch tướng sĩ của mình.

Trong thời gian vừa qua, khi theo dõi tình hình lịch sử địa phương, chúng tôi có phát hiện được một số làng mà theo thần tích, vốn là thái ấp của các vương hầu thời

Trần. Tư liệu ít ỏi và sơ sài, nhưng ít nhiều chúng cũng giúp chúng ta hiểu rõ thêm chút ít về khái niệm này. Chẳng hạn : A-sào (thuộc huyện Quỳnh-phụ - Thái-bình) là thái ấp của Trần Hưng Đạo lúc còn trẻ, mới được phong Thượng vị hầu ; Vạn-kiếp (thuộc huyện Chí-linh - Hải-hung) là thái ấp của Trần Hưng Đạo sau này, Dương-xá (Ngự thiên cũ - thuộc huyện Hưng-hà - Thái-bình) ; là thái ấp của thái úy Trần Nhật Hạo ; Quốc hương (thuộc huyện Mỹ-lộc - Hà Nam Ninh) là thái ấp của thái sư Trần Thủ Độ ; Kiệt-đặc (thuộc huyện Chí-linh - Hải-hung) là thái ấp của quốc phụ Trần Quốc Chẩn (hay Chân) ; Tĩnh-bang (hay Vạn-niên thôn - thuộc huyện Vĩnh-bảo - Hải-phong) là thái ấp của Hưng-nhượng vương Trần Quốc Tảng ; Cồ-mai (thuộc huyện Thanh-tri - Hà-nội) là thái ấp của thượng-tướng Trần Khát Chân v.v...

Không có cơ sở gì để xem các thái ấp trên đây vốn là vùng đất thuộc sở hữu tư nhân của những vương hầu này. Sự di chuyển thái ấp của Trần Hưng Đạo từ A-sào sang Vạn-kiếp chứng tỏ điều đó. Những vùng đất này vốn là những làng xã tự do như tất cả những làng xã tự do khác trong nước. Truyền thuyết và thần tích làng Dương-xá - thái ấp của Trần Nhật Hạo đã nói lên đúng như vậy. Hơn nữa, việc phong cấp thái ấp sẽ trở thành vô nghĩa, nếu như đây vốn là một bãi hoang. Nói một cách khác, thái ấp thời Trần cũng là một hình thức sử dụng chế độ sở hữu của nhà nước đối với làng xã và ruộng đất của nó.

Về qui mô của thái ấp, có người cho rằng nó rất rộng, có thể ngang một huyện ngày nay. Thực ra thì không phải như vậy. Những thái ấp mà chúng tôi đã dẫn ra ở trên chứng tỏ điều đó. Đương thời thái ấp bằng một xã (lớn hay nhỏ). A-sào chẳng hạn, vì không có điều kiện mở rộng nên ngày nay nó vẫn giữ nguyên qui mô cũ, nghĩa là một thôn của xã An-hiệp trước đây. Dương-xá cũng vậy. Nhà bác học Lê Quý Đôn đã nói đến nó trong *Kiến văn tiểu lục*. Hiện nay nó là một thôn của xã Hoàng-đức. Diện tích ruộng đất của nó khoảng trên 200 mẫu. Thậm chí Vạn-kiếp của Trần Hưng Đạo cũng không vượt qua nguyên tắc đó. Nếu chúng ta có dịp đến đây nghiên cứu thì chúng ta thấy rằng đây là một vùng đất núi, không thể xây dựng thành nhiều làng mạc trú phủ, đồng thời liên lạc khá khó khăn với các vùng xung quanh. Từ xưa Vạn-kiếp vẫn là 2 làng với tên còn lại là Kép và Bạc (có lẽ xưa cùng thuộc một xã Kiếp-bạc). Riêng xã Cồ-mai xưa, nay đã trở

thành trung tâm của 4 xã Tương-mai, Hoàng mai, Khuyến-lương và Yên-duyên. Có người cho rằng xã này xưa rất rộng, về sau dân cư đông đúc lên nên phải chia thành 4. Chúng tôi cho rằng nghĩ như vậy không đúng. Xưa nó chỉ là một xã với đúng qui mô thông thường của nó. Về sau, do việc khai hoang mở rộng làng mà dần dần hình thành 4 xã nói trên. Đây là một hiện tượng phổ biến trong lịch sử phát triển của làng xã Việt-nam. Và lại, điều này có thể diễn ra còn vì lý do, đây là một khu đồn điền thời Lê sơ.

Cũng cần phải nói thêm rằng, chúng ta không nên lẫn lộn thái ấp và vùng trấn trị. Thanh-hóa, Diễn-châu là những vùng trấn trị của Trần Nhật Duật và Trần Quốc Khang chứ không phải thái ấp của họ. Cũng như Trần Quang Khải được giao trấn trị Nghệ-an, song thái ấp của ông lại ở vùng khác. Vùng trấn trị (với cái chức như An phủ sứ các lộ) thì có thể rất rộng nhưng tính chất hoàn toàn khác với thái ấp.

Một điểm cần lưu ý là không phải ngẫu nhiên mà nhà nước trung ương lại cấp thái ấp cho người này hay người nọ ở một nơi nào đó. Vị trí của một vài thái ấp khiến chúng ta suy nghĩ. Chẳng hạn như Vạn-kiếp, thái ấp của Trần Hưng Đạo. Nếu xét về mặt hưởng thụ thì một người như Trần Hưng Đạo phải được phong thưởng nhiều ruộng đất ở những khu vực phì nhiêu, dân cư trù mật. Ấy thế Trần Hưng Đạo lại lấy Vạn-kiếp làm thái ấp. Vị trí quân sự hiểm yếu của Vạn-kiếp có thể vừa là ý đồ của nhà nước, vừa là yêu cầu của người chỉ huy quân sự đạo đức đó. Vị trí A-sào cũng có tính chất quân sự như vậy. Đây là một địa điểm tập quân của Trần Hưng Đạo trong cuộc kháng chiến chống Nguyên. Còn Dương-xá là đất quê hương của nhà Trần, kề bên xã Thái-dương - khu Sơn-lăng v.v...

Bây giờ chúng ta thử tìm hiểu quyền hạn của người được phong thái ấp. Theo những tư liệu còn lại thì hầu như không có hiện tượng con cháu thừa hưởng thái ấp của cha ông. Trường hợp con cháu của Trần Hưng Đạo là một dẫn chứng. Như vậy có phải thái ấp là hình thức phong cho hưởng một đời hay không? Một vài sự kiện sau đây rất có ý nghĩa trong việc giải đáp câu hỏi này: Trở lại bài *Hịch tướng sĩ*, chúng ta thấy tác giả viết: « Không những thái ấp của ta mãi mãi lưu truyền, mà bổng lộc các người cũng suốt đời được hưởng » (chúng tôi gạch dưới - ND).

Cách đối ý của Trần Hưng Đạo trong câu này vừa thể hiện sự hợp cách về mặt văn

chương, vừa thể hiện một sự thực về nội dung. Chúng tôi tin rằng đây là một nội dung thực tế, chính xác. Bằng lược của quan lại tướng tá thì chỉ được hưởng một đời chứ thái ấp của vương hầu thì được lưu truyền mãi mãi. Thái ấp thời Trần không phải chỉ phong cho hưởng một đời — theo suy luận logic—và điều này làm cho nó khác hình thức thực ấp thời Lý.

Hoặc như tư liệu cho biết, các vương hầu—chủ thái ấp nói chung được chôn cất ở thái ấp mình sau khi chết. Trần Hưng Đạo được mai táng ở Vạn-kiếp, Trần Quốc Chấn được mai táng ở Kiệt-đặc, Trần Nhật Hạo được mai táng ở Dương-xá v.v... Theo nhà bác học thế kỷ XVIII là Lê Quý Đôn thì: «Trần Nhật Hạo, Khâm thiên đại vương, mộ táng ở địa phận xã Dương-xá, huyện Ngự-thiên... Hiện nay còn một con rùa bằng đá, còn bia thần đạo thì nghe nói ít lâu nay dân xã Ngự-thiên chiếm ruộng tế tự, nhân đấy lấy trộm bia dời đi chỗ khác và phá hủy đi cho mất tích. Nay bên cạnh mộ, chỉ còn 8 mẫu tự điền» (52). Như vậy, nhà nước còn lấy ruộng đất ở vùng này để ban cho người vương hầu làm ruộng tế tự và ruộng mộ. Sự kiện trên khiến chúng tôi nghĩ rằng vùng đất đã phong làm thái ấp cho một vương hầu nào đó thường không bao giờ được đem phong lại cho một vương hầu khác làm thái ấp. Đó cũng là một điểm làm cho thái ấp mang ý nghĩa «lưu truyền mãi mãi» chẳng? Thực ấp thời Lý không giống như vậy.

Chúng ta cũng không có tư liệu để hiểu quyền hạn của người chủ thái ấp đối với thái ấp của mình. Có thể, ngoài việc thu thuế, tô, vị vương hầu này còn có thể sử dụng cả lao dịch của dân làng nữa. Nhờ sức lao động đó mà họ có thể xây dựng phủ đệ riêng. Khi cần thiết, họ được phép mộ binh ở đây và các làng xung quanh, đặt thành quân ngũ và trực tiếp chỉ huy. Chẳng hạn như «quân Tinh-cương» là quân riêng loại này của thái úy Trần Nhật Hạo (Tinh-cương là tên xã). Thần tích Dương-xá chỉ ghi sơ sài, «tướng quốc thu thuế nhẹ... nhân dân đều cảm phục, biết ơn...». Chúng ta có thể liên hệ với một trường hợp khác để hiểu thêm. Bài minh trên chuông quán Thông thánh ở Bạch-hạc (Việt-tri—Vĩnh-phù) ghi: «Từ sau khi trưởng công chúa Thiên Thụy mất, hương dân, ruộng đất ở đó thuộc quyền chưởng quản của trưởng công chúa Thiên Chân con vua Anh tông... Thiên Chân thu thuế nhẹ, giảm lao dịch, giúp người nghèo khổ, yêu kẻ cô quả; sinh linh cả một hương không ai không bái

tạ ân đức» (53). Chúng tôi không có ý định cho rằng hương Bạch-hạc là một thái ấp của các công chúa đời Trần, chỉ nêu đoạn văn trên để liên hệ.

Khi bên trên thái ấp đã có một vương hầu đứng làm chủ thì tổ chức quản lý làng xã—bị biến thành thái ấp—buộc phải phụ thuộc người chủ đó. Tuy nhiên, về lâu dài mà nói, làng xã này vẫn thuộc quyền chỉ phối của nhà nước trung ương, cư dân làng xã vẫn là thần dân của nhà nước.

Một câu hỏi khác đặt ra: các vương hầu có được quyền tổ chức quân đội trong bất kỳ tình hình nào không? Một ý kiến phổ biến trước đây đã khẳng định quyền hạn tổ chức quân đội này của các vương hầu thời Trần. Và nếu tình hình đúng như vậy thì các thái ấp của thời Trần chẳng có gì khác các thái ấp (feodum hay lehn) của Tây Âu thời trung đại cổ điển và, các vương hầu thời Trần cũng rất gần với các lãnh chúa phong kiến (kiểu công tước, bá tước, nam tước). Một hình ảnh gần như hình ảnh phong kiến phân tán Tây Âu có thể xuất hiện ở xã hội thời Trần. Thực ra thì các nguồn tư liệu về thời Lý Trần cũng có nói đến quân đội của các vương hầu. Theo «Lý Thường Kiệt» của Hoàng Xuân Hãn thì trong thời gian chống xâm lược Tống, «thái tử Hoàng Chân có nuôi riêng 500 quân đặc biệt, cấm mọi điều thị dục, dạy cho trận pháp» (59). Trong *An nam chí lược* của Lê Trắc — một người sống ở thế kỷ XIII — thì bảy giờ quân «vương hầu gia đồng» chia làm 3 đô: Được đồng đô, Sơn lão đô và Toàn hầu đô (55). Còn trong *Đại Việt sử ký toàn thư* thì chúng ta thấy Ngô Sĩ Liên nhận xét: «Đời Nguyên phong (1251 — 1258) giặc Nguyên sang cướp, các vương hầu đều đem gia đồng và hương binh, thổ hào làm quân giúp vua» (56). Nhưng, những sự kiện đó vẫn không chứng tỏ rằng, nói chung ở thời Lý Trần, các vương hầu có quyền mộ binh riêng. Khi được cử đi trấn trị một khu vực nào đó, thông thường những vương hầu kiêm quan lại phải chịu trách nhiệm tuyển chọn quân địa phương và cai quản nó. Đó là loại quân «bản phủ», «phủ binh» mà sử nói đến. Xét về mặt biên chế, đó là quân địa phương của nhà nước mà bất kỳ ai giữ chức trấn trị khu vực cũng đều phải chịu trách nhiệm cai quản. Các đô «vương hầu gia đồng» mà Lê Trắc ghi lại cũng có thực. Song, đây là những tổ chức ở thời chiến, khi có lệnh của nhà nước. Chiến tranh kết thúc các tổ

chức này cũng bị giải tán. Chúng có là, theo sử cũ, năm 1292 (4 năm sau cuộc kháng chiến chống Nguyên lần thứ 3) Trần Nhân tông «thường ngự chơi bên ngoài, giữa đường gặp gia đông của các vương hầu, tất gọi rõ tên mà hỏi «chủ mày ở đâu?» và răn các vệ sĩ không được thét đuổi. Đến khi về cung, bảo các quan hầu cận rằng «ngày thường thì có thị vệ hai bên, đến khi nhà nước hoạn nạn thì chỉ có bọn ấy đi theo thôi» (57). Hơn nữa, các đạo hương binh, quân địa phương ở thời Trần, do các vương hầu trực tiếp quản lĩnh cũng chỉ được thành lập trong thời chiến, theo lệnh của nhà vua. Nhà sử học Phan Huy Chú viết: Sau Hội nghị Bình than (1282), «vua sai vương hầu và tôn thất đều mộ binh và thống lĩnh binh của mình» (58). Hành động của Hoài văn hầu Trần Quốc Toản sau hội nghị này (về quê mộ binh) đã xác nhận lời ghi chép đó. Gần đây, nhà nghệ thuật Pháp là L.Beza-cier không rõ căn cứ vào nguồn sử liệu nào mà viết rõ ràng: «Năm Thiệu bảo thứ nhất (1279), đề có thể tự vệ chống quân Mông-cô, [Trần] Nhân tông ra lệnh cho các vương hầu tuyển mộ và chỉ huy các đạo quân riêng của mình» (59). Không những thế, trong cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên, nhà nước trung ương còn cho phép nhân dân tự động tổ chức cuộc kháng chiến ở địa phương mình và sẵn sàng chấp nhận sự tồn tại và phối hợp của các đạo «dân binh» đó. Vào những lúc khó khăn (giai đoạn nông dân khởi nghĩa) nhà nước cũng nhắc lại lệnh đó. Ví dụ, năm 1353, nhà nước «xuống chiếu cho các vương hầu đóng chiến thuyền, chế khi giới, luyện tập binh sĩ» (60).

Những chứng cứ trên giúp chúng ta nghĩ rằng, ở thời Trần, nói chung các quý tộc vương hầu không được quyền tổ chức quân đội riêng. Quy mô nhỏ của thái ấp không cần thiết và không cho phép các vương hầu làm việc đó. Tình hình ở Tây Âu cũng như vậy. Chỉ có bọn đại quý tộc với những thái ấp lớn bao gồm hàng chục lãnh địa (có khi lên đến hơn 50) mới có nhu cầu thành lập các đạo thân binh riêng để tự vệ, áp bức nông nô và đi ăn cướp. Hơn nữa, trong hoàn cảnh vô chính phủ về chính trị của Tây Âu trung kỳ trung đại, việc thành lập quân đội riêng đã thành một nhu cầu bức thiết. Chúng ta cũng có thể lấy một số sự kiện gián tiếp để khẳng định thêm. Như là, thời Dương Nhật Lễ chuyên quyền, lũng đoạn triều chính (1370), thời Hồ Quý Ly hoành hành trong triều (1390—1400) rồi cướp ngôi nhà

Trần, không thấy sử cũ nói đến một hành động quân sự riêng nào của các vương hầu quý tộc Trần nhằm giúp vua bảo vệ ngai vàng của dòng họ.

Cũng cần nói thêm rằng, mặc dầu các vua Trần tỏ ra rất rộng rãi, thân mật với anh em, họ hàng, họ vẫn rất có ý thức bảo vệ quyền hành người chủ toàn bộ đất nước của mình. Mọi triều chứng cát cứ, ly tâm đều bị theo dõi và tiêu diệt kịp thời. Sử cũ đã dẫn việc Tĩnh quốc đại vương Trần Quốc Khang (anh cùng mẹ khác cha của Trần Thánh tông) xây dựng phủ đệ lộng lẫy hơn thường, bị nhà vua cho người đến dò xét với ý răn đe, khiến ông ta phải chuyển nó thành nơi thờ Phật, đã nói lên điều đó. Trong nhân dân, những sự kiện tương tự khá nhiều (về Trần Khánh Dư, về Trần Khắc Chung, về Lê Văn Hưu v.v...).

Tóm lại, thái ấp là một hình thức phong cấp làng xã cho các quý tộc vương hầu thời Trần. Người chủ thái ấp được quyền hưởng tô thuế và quy định mức tô thuế đó, do cư dân làng xã nộp. Khi cần thiết, người chủ thái ấp có thể sử dụng lao dịch của cư dân trong thái ấp. Ở đây, người chủ thái ấp được phép xây dựng phủ đệ, nuôi nô tỳ và trong một chừng mực nhất định trông nom việc cai quản thái ấp. Địa vị quý tộc, đại thần của họ đã làm cho quyền lực của họ đối với thái ấp có tác dụng tuyệt đối. Tuy nhiên, chúng ta không có tư liệu để hiểu những hoạt động kinh tế của vương hầu ở thái ấp mình. Trong thời chiến tranh hay vào những lúc ngôi vua bị đe dọa, nhà nước trung ương đã lệnh cho các vương hầu mộ quân và quản lĩnh đạo quân địa phương này. Mặc dầu vấn đề vị trí của các thái ấp còn cần được nghiên cứu thêm, chúng ta vẫn có thể nhận thấy rằng thái ấp là một hình thức bènêphixium vốn phổ biến ở Tây Âu cuối sơ kỳ trung đại. Nó cũng mang dáng dấp của hình thức proni ở Bidantium trung đại, khi mà chế độ phong kiến ở đây bắt đầu phát triển. Cùng với sự phát triển của điền trang tư nhân, các thái ấp thời Trần đã đánh dấu một trình độ phát triển đáng chú ý của chế độ sở hữu phong kiến về ruộng đất.

Chúng tôi đã điem qua các hình thức sử dụng bộ phận ruộng đất công làng xã ở thời Lý—Trần. Sự tồn tại và phổ biến của các hình thức đó vừa khẳng định chế độ sở hữu bộ phận của nhà nước đối với bộ phận ruộng đất công làng xã vừa thể hiện trình độ phát

triển của xã hội Đại Việt đương thời, xét về mặt cơ sở kinh tế. Nhìn ở góc độ phát triển, tất nhiên chúng ta đều nhận thấy rằng, chế

độ ruộng đất – riêng trong bộ phận thuộc sở hữu nhà nước – ở thời Trần đã tiến được một bước đáng kể so với thời Lý.

II – MỘT VÀI Ý KIẾN VỀ TÍNH CHẤT KINH TẾ – XÃ HỘI CỦA CHẾ ĐỘ SỞ HỮU NHÀ NƯỚC VỀ RUỘNG ĐẤT Ở THỜI LÝ – TRẦN

Đây là một vấn đề vừa khó vừa rộng. Lâu nay chúng ta vẫn quen xem thời Lý – Trần thuộc giai đoạn phát triển của chế độ phong kiến ở Việt-nam. Bình thường thì không có gì để trao đổi hay nghiên cứu thêm. Nhưng, cuộc thảo luận 20 năm qua về phương thức sản xuất Á châu, hay đúng hơn, những thành tựu về lịch sử các nước châu Á trong những năm vừa qua khiến nhiều nhà sử học trong và ngoài nước ta đặt lại vấn đề «chế độ phong kiến» ở Việt-nam thời Lý – Trần. Do đó, việc xác định lại tính chất kinh tế – xã hội của chế độ ruộng đất nói chung và của chế độ sở hữu ruộng đất của nhà nước nói riêng ở thời Lý – Trần vẫn rất cần thiết và có ý nghĩa thời sự sâu sắc.

Trước khi đi thẳng vào vấn đề đặt ra, chúng tôi thấy cần phải khẳng định lại trình độ của những lực lượng sản xuất đương thời; vì nếu như những quan hệ sản xuất quyết định tính chất của phương thức sản xuất thì, chính những lực lượng sản xuất lại là bộ phận quy định tính chất của những quan hệ sản xuất theo đúng quy luật tương ứng bất huộc của những quan hệ sản xuất với một trình độ nhất định của những lực lượng sản xuất. Ở thời Lý – Trần, lúa cây sắt đã phổ biến rộng rãi trong nông nghiệp. Phương thức canh tác dùng sức kéo của trâu bò cũng rất phổ biến. Những hệ thống công trình thủy lợi được xây dựng nhằm bảo vệ có hiệu quả thu hoạch hàng năm của nông nghiệp. Việc chăm bón đồng ruộng, lặt vụ... đã được chú ý. Ghi chép của khách nước ngoài đến thăm Đại Việt đương thời (như Trần Phu, Uông Đại Uyên) đã nói lên điều đó. Năng suất lao động nhờ đó được nâng cao. Mùa màng được đảm bảo đều đặn mà công tác khai hoang mở rộng diện tích canh tác cũng ngày càng phát triển. Trình độ của những lực lượng sản xuất ở thời Lý – Trần đã vượt qua trạng thái lực lượng sản xuất ở những xã hội tiền nô lệ hay xã hội nô lệ. Trình độ đó cũng tạo cơ sở loại trừ những phương thức bóc lột lạc hậu, tiền phong kiến. Thực tiễn sản xuất nông nghiệp ở thời Lý – Trần đã chứng tỏ điều đó.

Bây giờ, chúng tôi xin chuyển qua tìm hiểu tính chất của những quan hệ sản xuất, trong đó hai yếu tố cơ bản là chế độ sở hữu và hình thức bóc lột.

a) Bộ phận thuộc sở hữu trực tiếp của nhà nước.

Về tính chất và mức độ của chế độ sở hữu đối với bộ phận ruộng đất này, chúng tôi đã nói đến ở phần trên. Điều mà có người còn thắc mắc là, trong bộ phận này người sở hữu là nhà nước, là tập thể, do đó tính chất của nó rất khác với những hình thức sở hữu thông thường, có tính chất tư nhân. Tính chất nhà nước của chế độ sở hữu bộ phận ruộng đất này đúng là một đặc điểm. Nhưng, cần phải thấy đây là một trong nhiều hình thức sở hữu ruộng đất đương thời, trong đó có hình thức sở hữu tư nhân. Và chính vì tồn tại trong tình hình chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất đang ngày càng phát triển mạnh mẽ mà bản thân tính chất nhà nước này cũng có những biến đổi. Chẳng hạn như, những khoảnh ruộng quan mà nhà nước dùng để ban cấp cho các cung phi, quan lại. Việc luân chuyển quyền chiếm hữu tư nhân của nó đã làm cho bản thân nó trở thành một đối tượng của chế độ sở hữu tư nhân. Ví dụ: 20 mẫu ruộng mà Trần Minh tông đem cấp cho Đặng Tảo vốn là ruộng cấp cho thứ phi Thiên Xuân, do đó người này cố tìm cách duy trì quyền chiếm hữu của mình không chịu chuyển cho Đặng Tảo (61). Hiện tượng này khá phổ biến. Phương thức bóc lột tư nhân ở bộ phận ruộng đất này không thể không ngày càng đậm nét.

Hơn nữa, như trên đã nói, nhà nước – muộn nhất là thời Trần – còn có những điền trang riêng của mình và cũng dùng nó vào việc ban cấp hay thi xả. Ở những vùng đất này, không nên nghĩ rằng nhà nước cũng quản lý như các bộ phận ruộng quan khác. Bìa «Đệ nhị đại từ» ghi: «... Anh tông đem 100 mẫu ruộng ở hương Đới-gia cùng cạnh phủ đổi cho các sư (để lấy trang cau do Thống chính thái sư cúng)» hoặc năm Hưng-long thứ 18 (1310) Trần Anh tông lại «ban cho

[sư Pháp Loa] 80 mẫu ruộng ở hương An-định cùng *canh phu*» v.v... Việc ban ruộng đất cùng với người cày (*canh phu*) một mặt chứng tỏ rằng nhà nước không những sở hữu ruộng đất mà còn có quyền đối với người cày ruộng đất đó, mặt khác chứng tỏ rằng những *canh phu* này là những nông nô phụ thuộc ruộng đất. Hình thức sở hữu ruộng đất này không những mang đậm tính chất tư nhân mà còn là một hình thức sở hữu phong kiến phát triển.

Tuy không nhiều, những sự thực lịch sử nói trên giúp ta hiểu đúng thực chất của chế độ sở hữu nhà nước trực tiếp về ruộng đất này.

Về hình thức bóc lột, tình hình có phức tạp hơn. Đối với một số ruộng quan được dùng vào việc phong cấp luân lưu (người được cấp có một tờ «*thiếp*» chứng nhận) chắc chắn phương thức bóc lột địa tô chiếm ưu thế, mặc dầu người được cấp chỉ có quyền chiếm hữu. Đối với các bộ phận ruộng quan khác, chúng ta thiếu những tư liệu cụ thể về tô thuế để hiểu. *Đại Việt sử ký toàn thư* viết: «*Những người bị đồ làm cỏ điền hoành, bị thích vào mặt 6 chữ, cho ở Cảo-xã, cày ruộng công mỗi người 3 mẫu, mỗi năm thu thóc 300 thăng*» (62). Như vậy, những người bị tù tội cũng được nhà nước đưa vào làm nông nghiệp và biến thành một loại nông nô. Phương thức sản xuất đã tác động sâu sắc đến chính trị. Tuy nhiên, đây chỉ là tô thuế ở một bộ phận hẹp của ruộng quan. Mức tô thuế ở các bộ phận khác còn lại ra sao, sử cũ không cho ta biết. *An-nam chí nguyên* của Cao Hùng Trưng ghi: «*Ruộng quốc khổ: Thượng đẳng mỗi mẫu thu 6 thạch 80 thăng thóc.*

Trung đẳng	—	4	—
Hạ đẳng	—	3	—

(63)

Như trên đã nói, chúng ta chưa xác định được ruộng quốc khổ mà Cao Hùng Trưng ghi là ruộng gì. Rất có thể nó là loại ruộng quan mà chúng tôi dùng, do chữ quốc khổ có nghĩa là kho của nhà nước (ở phương Tây người ta cũng dùng như vậy). Điều đáng nghi ngờ ở đây là mức thu quá nặng. Nhưng, dù nặng hay nhẹ thì mức thuế ruộng công của xã và ruộng quốc khổ đều là những định mức, nghĩa là những mức thu ổn định. Do đó, chúng không thể là toàn bộ thu hoạch mùa màng (vì mùa màng bao giờ cũng phụ thuộc thời tiết, mang tính chất không ổn định). Ở đây, có một sự kiện đáng lưu ý là ở thời Lý, có thể nhà nước đã thu toàn bộ mùa màng

(hay lấy rẽ?) ở một bộ phận ruộng đất nào đó. Vì vậy nên năm 1067, vua Lý mới «*cho (Nguy) Trọng Hòa và (Đặng) Thế Tư mỗi người bằng mỗi năm là 50 quan tiền, 100 bó lúa và các thứ cá, muối; ngục lại (theo con số năm ấy là 10 người—ND) mỗi người 20 quan tiền, 100 bó lúa để giữ thanh liêm*» (64). Tính ra, chỉ cần chi cho 12 người này, mỗi năm nhà nước phải trích ra 1.200 bó lúa (chưa kể những thứ khác). Nếu những bó lúa này (Tổng thu nhập phải lớn hơn con số trên nhiều lần) không phải xuất phát từ một bộ phận ruộng đất nhà nước nào đó, canh tác bằng lao dịch của người cày thì chúng phải là một loại tô lấy rẽ ở bộ phận ruộng quan. Trở lại vấn đề mức thuế nói trên. Theo tính toán của nhà luật học Pháp R. Deluxtan thì 1 thăng thóc = 2kg67, và để cho phù hợp với sự lên xuống của thăng trong quá trình lịch sử, ông ta cho rằng 1 thăng có thể dao động từ 2kg — 2kg6 (65). Mức thuế ở 2 nguồn tư liệu nơi trên, ít nhất cũng là 100 thăng mẫu tức là từ 200 kg — 320kg/mẫu (ta) (= từ 600 — 960 kg/ha), không thể chỉ dừng ở phạm trù thuế, mà đã thuộc phạm trù địa tô. Trong tình hình của nông nghiệp thời Lý — Trần đó là một mức địa tô khá nặng.

Phương thức bóc lột phổ biến ở bộ phận ruộng đất thuộc sở hữu nhà nước trực tiếp là bóc lột địa tô. Chúng tôi sẽ trở lại vấn đề này trong mục sau.

b) Bộ phận thuộc sở hữu gián tiếp, không trọn vẹn của nhà nước: về khía cạnh sở hữu, những phần trên đã nói khá đủ. Chúng tôi thấy không cần phải nói thêm gì nữa, chỉ nhấn mạnh lại một điểm: sự thực lịch sử chứng tỏ rằng, hình thức sở hữu nhà nước này ở thời Lý—Trần đã có hiệu lực thực tế.

Việc giải quyết vấn đề hình thức bóc lột của nhà nước ở bộ phận ruộng đất này gặp khá nhiều khó khăn về tư liệu. Những con số về mức thuế ruộng ở thời Lý—Trần chung chung, thiếu cụ thể. Chúng ta có thể có 3 cách hiểu:

1) Trong phần viết về thời Lý, sử cũ chép: năm 1092 «*... Định số ruộng, thu tô mỗi mẫu 3 thăng để cấp lương cho quân*» (66). Điểm này được nhắc lại ở thời Hồ: «*Triều trước, mỗi mẫu thu 3 thăng thóc, nay thu 5 thăng*» (67) và ở thời thuộc Minh: «*Xét hộ khẩu hàng năm, tăng số ruộng mỗi hộ là 10 mẫu... mỗi mẫu thu 5 thăng thóc*» (đây là mẫu Trung-quốc = 1/3 mẫu ta) (68).

2) Ở buổi đầu Trần: năm 1242, «*Định lệ điền phú. Nhân đinh có ruộng đất thì nộp*

tiền, thóc, không có ruộng đất thì miễn cả. Có một, hai mẫu thì nộp tiền 1 quan, có ba, bốn mẫu thì nộp tiền 2 quan, có từ năm mẫu trở lên thì nộp tiền 3 quan. Tô ruộng mỗi mẫu nộp 100 thăng thóc» (69) Tô ruộng theo mức này không được nhắc lại ở phần sau.

3) Theo *An nam chí nguyên* chúng ta thấy có 2 loại ruộng công chịu tô thuế: ruộng quốc khố và ruộng thác đạo (đã dẫn ở các mục trên).

Trở lại lịch sử của chế độ tô thuế, chúng ta thấy ít nhất là từ thời thuộc Đường (thế kỷ VII-IX) ruộng đất ở nước ta đã phải chịu thuế. Theo phép thuế của nhà Đường thì tô thuế chủ yếu đánh vào ruộng khẩu phần của nông dân mà đối với nước ta lúc ấy là ruộng công làng xã. Chế độ tô thuế được duy trì trong các triều đại Ngô, Đinh, Lê. Vì vậy mà khi mới lên ngôi, Lý Công Uẩn đã hạ lệnh xá tô thuế cho thiên hạ 3 năm. Suy luận một cách logic thì đương thời «tô» ruộng nói chung (trong đó có ruộng công làng xã) không thể là 3 thăng/mẫu: vì nếu vậy thì mọi hành động xá tô, giảm tô một nửa v.v... của nhà nước đều trở thành vô nghĩa. Mức 3 thăng/mẫu là suất tô của ruộng tư. Chính tác giả *An nam chí nguyên* cũng viết như vậy: «(Còn ruộng dân (tức ruộng tư-ND) thì mỗi mẫu thu 3 thăng thóc) (70). Các tác giả *Việt sử thông giám cương mục* không biết dựa vào đâu cũng ghi, năm 1402... «Trước kia về triều Trần, tư điền của dân, cứ mỗi mẫu thu thóc 3 thăng...» (71). Chúng tôi nghĩ, như vậy là hợp lý. Do đó, mức tô 100 thăng/mẫu nói trên là suất tô ruộng công. Nếu đem so với cách ghi của *An nam chí nguyên* thì chúng ta có thể nghĩ rằng, 100 thăng/mẫu là mức tô ruộng công làng xã (có người cho rằng đây cũng là mức thuế của ruộng tư nữa, nhưng vấn đề này đã được giải đáp ở trên rồi). Theo tính toán thì mức 100 thăng/mẫu đã thuộc phạm trù địa tô. Như lệ điền phú của thời Trần đã ghi rõ, người thân dân cấy ruộng công (nhân đinh) không phải chỉ chịu tô ruộng mà còn do cày ruộng công, phải nộp thuế đinh bằng tiền và chịu một số nghĩa vụ lao dịch. Trong lao dịch, ngoài việc phục vụ các công trình công cộng, họ còn

phải phục vụ các công trình tư nhân của vua quan, vương hầu, quý tộc.

Mặc viết: «Chế độ sở hữu lớn về ruộng đất là cơ sở thực sự của xã hội phong kiến trung đại» (72). Trong chế độ sở hữu ruộng đất này, người sáng lập chủ nghĩa Mác-Lê-nin đó không hề đối lập hình thức sở hữu tư nhân và hình thức sở hữu nhà nước khi viết: «Nếu như không phải những người chủ ruộng tư nhân mà là nhà nước trực tiếp đối lập với những người sản xuất trực tiếp, như đã xảy ra ở châu Á—người sở hữu ruộng đất vừa là quốc vương—thì tô và thuế hợp với nhau làm một, hay đúng hơn, bấy giờ không tồn tại một thứ thuế nào khác hình thức đó của địa tô»... (73). Đây là một đoạn viết trong chương bản về địa tô phong kiến, do đó «người chủ ruộng tư nhân» mà Mác dùng ở đây là nhằm chỉ tên địa chủ phong kiến. Chúng ta không có lý do gì để đối lập người sở hữu ruộng đất—nhà nước này với tên địa chủ phong kiến kia. Hơn nữa, trong trường hợp cụ thể của xã hội thời Lý-Trần, như đã bàn ở trên, chúng ta càng không thể đối lập tên địa chủ nhà nước này với tên địa chủ phong kiến kia.

Xét ở một khía cạnh khác, chúng ta nhận thấy rằng qui luật cơ bản của chế độ phong kiến—như tổng kết của cuộc thảo luận về vấn đề này trong giới sử học mác-xít đã ghi lại là qui luật địa tô trên cơ sở cưỡng bức siêu kinh tế đối với người trực tiếp sản xuất. Địa tô là hình thức sản phẩm thặng dư đặc thù của chế độ phong kiến. Trở lại câu nói trên của Mác, chúng ta thấy Mác khẳng định rằng thứ tô—thuế hợp một trong điều kiện của chế độ sở hữu nhà nước về ruộng đất là một «hình thức... của địa tô». Điều này chúng ta cũng đã chứng minh ở đoạn trên, trong trường hợp cụ thể của sự vật. Mặc dầu việc xác định tính chất kinh tế xã hội của một chế độ sở hữu còn tùy thuộc nhiều yếu tố khác nữa (về người sản xuất trực tiếp, về hình thức tổ chức sản xuất v.v...) chúng tôi chỉ xin dừng lại ở hai yếu tố cơ bản này. Cùng với những nhận định rải rác về các yếu tố khác ở trên, chúng tôi đi đến kết luận rằng: chế độ sở hữu nhà nước về ruộng đất ở thời Lý-Trần là một hình thức sở hữu phong kiến, mặc dầu giữa hai bộ phận, tính chất phong kiến có đậm nhạt khác nhau.

CHÚ THÍCH

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*, t. II, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, 1967, trang 105.

(2) Trong luật pháp thời Lê hầu như không dùng khái niệm quan điền. Điều đáng tiếc là dịch giả bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* hơi sơ

suất khi dịch các khái niệm công điền và quan điền này. Chẳng hạn đoạn nhà Trần bản « ruộng quan » cho dân thì bản dịch lại viết là bản « ruộng công » (x. *Toàn thư*, II, 21). Điều này gây nhầm lẫn cho người nghiên cứu.

(3) *Toàn thư*, t. I, 1967, trang 282.

(4) — nt —, t. II, 1967, trang 10.

(5) Xem Bia chùa Hương-nghiêm (Thanh-hóa) khắc năm 1124.

(6) *Toàn thư*, t. I, 1967, trang 201–202.

(7) Lý Tế Xuyên—*Việt điện u linh*, Nhà xuất bản Văn hóa, 1960, trang 35–36.

(8) Phan Huy Chú—*Lịch triều hiến chương loại chí. Nhân vật chí*, t. I, Nhà xuất bản Sử học, 1961, trang 218.

(9) Tư liệu của Nam ông mộng lục chứng tỏ rằng không thể dịch thác đao là « ném đao » như bản dịch *Đại Việt sử ký toàn thư* đã xuất bản. Thác đao là tên gọi một loại đao, nếu hiểu « thác » là « chẻ, chặt » thì thác đao là loại đao quắm, đao chặt của người miền núi dùng khi đi rừng. Khái niệm thác đao điền nên dịch là ruộng thác đao, vừa chính xác về nghĩa vừa giữ được tính thuật ngữ của nó.

(10) (11) Cao Hùng Trưng—*An nam chí nguyên*. Bản in lại của EFEO, 1931, trang 82.

(12) Theo « Đông lân Phạm tộc gia phả » — cũng xem *Đại nam nhất thống chí* — Hải-dương tỉnh.

(13) Ở thời Lý — Trần, nhà nước còn tồn trọng đầy đủ nguyên tắc « ruộng công xã nào, dân xã ấy hưởng » và nhiều quyền hạn địa phương khác của làng xã.

(14) Xem *Tam tổ thực lục* và bia « Đệ nhị đại tổ ».

(15) Theo cột « Mộc bài Đa bối ».

(16) Xem *Việt sử lược*, q. 3.

(17) Xem *Toàn thư*, t. II, 1967, trang 18.

(18) (19) (20) *Toàn thư* t. I, 1967, các trang 253, 273 278.

(21) (22) *Toàn thư* t. II, 1967, trang 9, 34.

(23) *Toàn thư* trang 17.

(24) *Toàn thư* t. I, tr. 242 và t. II tr. 204.

(25) *Toàn thư* t. II, 1967, trang 24 ghi là ruộng công. Chúng tôi theo nguyên bản Hán văn *Toàn thư*, q. V (bản kỷ), trang 19b. Có thể tin « ruộng quan » ở đây là ruộng công làng xã vì nó được ký ức của các cụ già ở Lôi-hà ghi nhận.

(26) (29) *Toàn thư* t. I, 1967, trang 119, 212.

(27) Xem « Dựng quốc công Trần Minh công sự tích ».

(28) Xem Trần Thế Pháp... *Lĩnh nam chính quái*, Nhà xuất bản Văn hóa 1960, trang 111.

(30) *Từ-hải*, trang 1489

(31) *Từ nguyên*, trang 1040.

(32) (33) Lê Quý Đôn — *Kiến văn tiểu lục*, Hà-nội 1962, trang 169.

(34) Hoàng Xuân Hãn — *Lý Thường Kiệt*, T. I Hà-nội, 1919, trang 128.

(35) Sầm Trọng Miên. *Tây Đường sử*, Thượng-hải, 1957, trang 538.

(36) Xem Cao Hùng Trưng — *An-nam chí nguyên*, 1931, trang 191, 199.

(37) *Toàn thư*, q. III, bản kỷ, trang 39b.

(38) Xem *Thiền uyển tập anh ngữ lục*.

(39) (40) *Toàn thư*, t. II, 1967, trang 13, 105.

(41) Xem *Từ nguyên* và *Từ hải*. Chữ « Thang mộc ấp ».

(42) *Toàn thư*, t. II, 1967, trang 7.

(43) *Đại nam nhất thống chí*, bản dịch, t. IV, trang 98.

(44) (45) *Toàn thư*, t. II, 1967, trang 15, 65.

(46) *Toàn thư* t. II, 1967, trang 15.

(47) *Toàn thư* trang 84.

(48) *Toàn thư* t. II, 1967, trang 32.

(49) Phan Huy Chú — *Lịch triều hiến chương loại chí*, t. II, 1961, trang 76.

(50) *Cương mục*, q. 4, trang 4.

(51) *Toàn thư* q. 18, trang 70.

(52) Lê Quý Đôn — *Kiến văn tiểu lục*, Hà-nội, 1962, trang 511.

(53) Xem Hà Văn Tấn và Phạm Thị Tâm — « Vài nhận xét về ruộng đất tư hữu ở Việt-nam thời Lý — Trần », *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử* số 52.

(54) Hoàng Xuân Hãn — *Lý Thường Kiệt* T. I, Hà-nội, 1949, trang 290.

(55) Lê Trắc — *An-nam chí lược* — bản dịch in rồ-nê-ô.

(56) *Toàn thư*, T. II, Hà-nội, 1967, trang 32.

(57) *Toàn thư*, T. II, 1967, trang 69.

(58) Phan Huy Chú — *Lịch triều hiến chương loại chí*, T. IV, trang 5.

(59) L. Bezacier, *L'art Vietnamien*, Paris, 1951.

(60) *Toàn thư*, T. II, 1967, trang 139.

(61) (62) *Toàn thư*, T. II, 1967, trang 10, 112.

(63) Cao Hùng Trưng — *An-nam chí nguyên*, 1931, trang 82.

(64) *Toàn thư*, T. I, 1967, trang 233.

(65) Xem R. Deloustal — « La justice dans l'ancien Annam » trích từ *BEFEO* từ 1908 — 1911, trang 264.

(66) *Toàn thư*, T. I, 1967, trang 242.

(67) (68) *Toàn thư*, T. II, 1967, trang 213, 250.

(69) *Toàn thư* T. II — , — 18.

(70) Cao Hùng Trưng, *Sách đã dẫn*, trang 82

(71) *Cương mục*, q. VII, trang 40.

(72) Mác — Engchen — *Toàn tập*, T. VI, (bản tiếng Nga), trang 258.

(73) *Mác—Engchen — Toàn tập*, T. 25, p. 2 (bản tiếng Nga). Mat-xco-va, 1962, trang 354.

THỬ PHÂN LOẠI VÀ XÁC ĐỊNH HÌNH THÁI SỞ HỮU RUỘNG ĐẤT THỜI LÝ TRẦN

VŨ HUY PHÚC

Chế độ ruộng đất của Việt-nam trong thời phong kiến nói chung, trong thời Lý — Trần nói riêng, là vấn đề phức tạp. Trong tập chí N. C. L. S. kỳ này, chúng tôi đăng hai bài về chế độ ruộng đất thời kỳ Lý — Trần, Một bài của đồng chí Trương Hữu Quỳnh, và một bài của đồng chí Vũ Huy Phúc. Nhận định của hai đồng chí về chế độ ruộng đất thời Lý — Trần có điểm giống nhau nhưng cũng có điểm khác nhau. Chúng tôi giữ nguyên ý kiến của hai đồng chí để bạn đọc tham khảo.

TẬP CHÍ N. C. L. S.

CÁC nhà nghiên cứu sử học đã từng có nhiều ý kiến về vấn đề ruộng đất. Tuy các ý kiến đó phần lớn đều có giá trị nghiên cứu, nhưng có nhiều điểm khác biệt nhau tới mức vấn đề được bàn luận vẫn chưa rõ ràng. Trên cơ sở các tài liệu đã có, bài này muốn nêu lên một vài giả định mới

này sinh, góp phần vào việc phân loại những ruộng đất được sử sách nhắc tới, để từ đó tìm hiểu chế độ sở hữu và kết cấu sở hữu ruộng đất thời Lý và Trần thế kỷ X — XIV. Ruộng đất gồm nhiều loại, song ở đây chỉ có thể nêu một số ruộng có vai trò cơ bản và đáng lưu ý mà thôi.

1) Ruộng quốc khố.

Sách sử cũ của ta chép về thời Lý và Trần không hề nói tới « ruộng quốc khố ». Chỉ có cuốn « An nam chí nguyên » của Cao Hùng Trưng soạn vào khoảng thời nhà Thanh nói tới ruộng quốc khố. Đoạn đó như sau : « Đời Lý và đời Trần có hai thứ công điền chia làm ba bậc là : ruộng quốc khố : ruộng thượng đẳng... trung đẳng... tam đẳng... ruộng thác đao : ruộng thượng đẳng... trung đẳng... tam đẳng... » (1). Như vậy ruộng quốc khố là một trong hai loại ruộng công. Danh từ ruộng công trở thành một danh từ chung, chỉ tất cả các loại ruộng nào thuộc sở hữu Nhà nước. Trong các sử sách của ta tuy không nói tới ruộng quốc khố nhưng đều có nhắc tới danh từ công điền. Trước hết, qua các sách đó (Việt sử lược, Đại Việt sử ký toàn thư, Cương mục) những tác giả đều thừa nhận tình trạng các vua Lý và Trần đã nhiều lần tịch thu ruộng đất của dân gọi là « sung công ». Các ruộng đất sung công đều đem giao cho các tội phạm như điền nhi, lộ ông, điền

(bị thích 6 chữ vào mặt) cho cày cấy ở Cảo — xã (nay là Nhật-cảo) thì gọi là cảo điền hoành. Chính các cảo điền này đều được gọi là « ruộng công » (2). Ngoài ra còn được biết thêm rằng năm 1117 Lý Nhân tông đến hành cung Ứng-phong (nay là phủ Nghĩa-hưng) xem « cày ruộng công » (3). Ngay trong năm đó và năm 1125, 1126, 1127 Lý Nhân tông đều nhiều lần tới xem gặt. Những năm sau Lý Nhân tông, Lý Anh tông cũng nhiều lần tới xem gặt ở Ứng-phong. Rồi đến năm 1148 Lý Anh tông lại đi cày tịch điền ở hành cung Ly-nhân sau sang hành cung Ứng-phong. Nếu các hành cung đều là nơi nghỉ ngơi của các vua Lý và đều có tịch điền ở đấy cả thì có thể đặt một ước đoán rằng « công điền » ở hành cung Ứng-phong cũng hàm ý chỉ tịch điền. Trong thực chất thì tịch điền thực là loại ruộng công của nhà nước.

Vậy bây giờ khái niệm ruộng quốc khố hay được dùng trong giới nghiên cứu sử nước ta là một khái niệm không có trong chính sử Việt-nam. Chính khái niệm công điền mới được dùng chính thức. Nhưng điều quan

trọng hơn là ruộng công có nội dung bao quát hơn ruộng quốc khố. Hay nói cho cùng quốc khố chỉ là một thành phần của công điền, là một loại trong số các sở hữu nhà nước về ruộng đất. Vì vậy tất phải tìm hiểu xem quốc khố là ruộng gì? Có ý kiến cho rằng ruộng quốc khố hay quan điền là một. Ngược lại cũng có ý kiến nói rằng không có bằng cứ gì để xem quan điền là đồng nhất với ruộng quốc khố. Sau đây quan điền sẽ được đề cập tới, song trước hết có thể thấy rõ qua sự phân tích ở trên rằng quan điền không phải đồng nhất với ruộng quốc khố, nhưng lại cũng xếp được trong loại ruộng công, vì khái niệm ruộng công rất rộng. Ruộng công là quan điền. Quan điền cũng có một nghĩa rộng chỉ chung sở hữu nhà nước như công điền đã phân tích ở trên. Trong các sách cũ của ta có mấy chỗ nói tới quan điền thì đều với ý nghĩa chung rất rộng như thế. Ví dụ năm 1028 Lý Thái tổ ban thạc đao điền cho Lê Phụng Hiền, để Hiền quảng dao vào chỗ nào thuộc «quan địa» thì cho chỗ ấy (4). Hoặc năm 1254 Trần Thái tông đem «quan điền» bán cho dân làm ruộng tư, mỗi diện 5 quan (5). Lại năm 1398 Trần Thuận tông cấp «quan điền» cho các quan giáo thụ ở một số phủ, châu ở hai lộ Sơn-nam, Hải-dông (6).

Có thể có ý kiến cho rằng quan điền là ruộng công làng xã. Nhưng nếu như vậy thì có nhiều điều nghi ngờ. Chẳng lẽ Lê Phụng Hiền ném dao cứ vào chỗ ruộng nào thuộc ruộng công làng xã thì mới được cấp, còn vào các loại ruộng công thuộc nhà nước thì phải ném lại sao? Cho nên chữ «quan địa» ở đây phải hiểu là ruộng nói chung thuộc nhà nước. Rồi đến năm 1254, Trần Thái tông đem ruộng công làng xã bán cho dân làm tư điền, phải chăng đó là một điều dễ dàng thực hiện? Và nếu như vậy thời với giá rẻ 5 quan 1 mẫu (thời Trần giá 1 mẫu là 10 quan) liệu công điền làng xã còn tồn tại được nữa không? Làng xã đã tan rã hết rồi sao? Đó là những điều đáng nghi ngờ. Hướng chỉ cho đến thế kỷ XIX, để chỉ công điền làng xã, người ta dùng chữ công điền công thổ còn ruộng đất thuộc nhà nước được gọi là quan điền. Chẳng lẽ từ thế kỷ XIV đến thế kỷ XIX lại đã xảy ra một biến đổi ngược đảo nội dung của quan điền thành công điền công thổ và công điền thành quan điền hay sao? Xem như vậy quả có thể coi quan điền là một khái niệm chỉ tất cả các loại ruộng đất (đã khai khẩn hoặc còn bỏ hoang) thuộc quyền sở hữu nhà nước. Công điền cũng có nội dung như thế, và có thể đồng nhất công

điền với quan điền. Còn ruộng quốc khố tuy về mặt sở hữu cũng là sở hữu nhà nước, song nó chỉ là một hình thức cụ thể của «công điền». Nói một cách chính xác hơn thì, «khi nói công điền hay quan điền, đó là chỉ chú ý tới mặt quyền sở hữu, còn khi nói tới quốc khố điền, tịch điền... thạc đao điền... ấy là vừa nói tới quyền sở hữu nhà nước, lại vừa nhấn mạnh vào hình thức cụ thể của quan hệ sở hữu. Tóm lại ruộng quốc khố nằm trong các loại ruộng công hay quan điền và thuộc sở hữu nhà nước. Hơn nữa quốc khố còn trực tiếp do nhà nước quản lý, canh tác bằng trâu cày nông cụ của nhà nước, với các lực lượng sản xuất nô tỳ thuộc nhà nước. Quan hệ sản xuất ở đây là quan hệ bóc lột. Điều này hoàn toàn khác với các loại ruộng khác như thạc đao điền và các loại ruộng phong cấp, nhưng lại giống như ở tịch điền, ruộng sơn lăng. Vì vậy tô thuế ở ruộng quốc khố thường vào loại cao nhất. Ở đây tô thuế nhập làm một. Theo «An-nam chí nguyên», mức tô ruộng quốc khố chia làm 3 hạng:

- thượng đẳng: mỗi mẫu: 6 thạch 80 cân
- trung đẳng: — 4 thạch
- hạ đẳng: — 3 thạch (7).

Ngoài ra theo «Đại Việt sử ký», tô ruộng ở Cảo điền được quy định: mỗi người (đây là cảo điền hoành bị thích vào mặt 6 chữ) được cày 3 mẫu và «mỗi năm thu 300 thăng» (8). Câu này chưa rõ nghĩa; có thể hiểu tô mỗi mẫu là 100 thăng, cũng có thể là 300 thăng. Nếu tô 300 thăng 1 mẫu thì mức này tương đương với mức tô 3 thạch đã ghi trong «An-nam chí nguyên» (vì 1 thạch = 100 thăng). Nhưng dù những ước tính trên chưa phải chính xác thì ai cũng đều dễ dàng thừa nhận rằng tô thuế nói trên thuộc loại nặng nhất, và điều đó đủ để thấy rõ tính chất sở hữu nhà nước và quan hệ bóc lột trong loại ruộng quốc khố và Cảo điền.

Tóm lại, danh từ «ruộng quốc khố» là danh từ của Cao Hùng Trưng dùng để gọi một loại ruộng công thuộc sở hữu nhà nước ở Việt-nam thời Lý, Trần. Chưa thể xác định rõ rệt quốc khố là loại nào. Tuy vậy từ chỗ so sánh tô thuế thì thấy quốc khố điền có thể dùng để chỉ loại Cảo điền: Còn theo chính sử Việt-nam thì không có danh từ ruộng quốc khố mà chỉ có danh từ: tịch điền, sơn lăng, cảo điền, thạc đao điền. Các loại ruộng này đều được xếp vào một loại chung là công điền hay quan điền.

2. Thạc đao điền.

Thạc đao điền có nghĩa là ruộng ném dao. Sở

đi gọi như vậy vì một điển tích phong ruộng đời vua Lý Thái tông. « Đại Việt sử ký toàn thư » cho biết rằng khoảng năm 1044 — 1048, đô thống thượng tướng quân Lê Phụng Hiểu lập chiến công lớn ở phương Nam. Khi thắng trận trở về, định công lao, « Phụng Hiểu nói: « Tôi không thích thưởng tước, chỉ xin đứng ở trên núi Bãng-sơn, quăng con dao lớn đi xa, xem con dao rơi xuống chỗ nào trong đất công (quan địa) thì ban cho làm thế nghiệp ». Vua bằng lòng cho Phụng Hiểu lên núi cầm dao quăng xa đến hơn 10 dặm, dao rơi xuống hương Đa-mi. Vua lấy ruộng ấy ban cho, tha thóc thuế cho ruộng ném dao ấy. Vì vậy ở châu Ái thường công có tên là ném dao » (9).

Ngoài đoạn trích trên đây, không còn sách nào nói thêm về thác dao điền nữa, mà chỉ nhắc lại sự tích Lê Phụng Hiểu ném dao được ruộng thôi. Cuốn « An-nam chí nguyên » cho biết thêm ruộng thác dao là một trong hai thứ ruộng công và có ghi rõ thuế tô loại ruộng này.

Chuyện Lê Phụng Hiểu ném dao xa hơn 10 dặm cho đến nay không rõ thực hư ra sao. Nhân vật này được truyền tụng là người rất khỏe. Nhưng ở đây điều quan tâm là vấn đề cấp ruộng đất. Đoạn chép trên cho biết rằng thác dao điền là tên gọi sau đó được dùng chỉ chung tất cả các loại ruộng phong cấp ban thường ở châu Ái. Hồ Nguyên Trừng (con Hồ Quý Ly) cũng từng viết: « Người sau nhân đó phạm ruộng thường công đều gọi là « thác dao điền » (10). Như vậy tất cả các loại ruộng phong cấp đều thuộc sở hữu nhà nước mà ra, bởi vì chỉ « nơi nào trong đất công (quan địa) thì ban cho ». Sau khi được ban cho rồi thì đất ấy được làm « đất thế nghiệp ». Vậy đất « thế nghiệp » là gì? Thế nghiệp là được truyền đời kế tiếp nhau nhưng cũng chỉ trong thời hạn của một triều đại thôi. Đó là hiểu theo nghĩa đen của từ này. Trong các sách sử cũ không có chỗ nào định nghĩa rõ ràng khái niệm « thế nghiệp ». Nhưng không thể hiểu « thế nghiệp » là « của tư » được, bởi vì không có một bằng chứng gì để đồng nhất hai khái niệm rõ ràng là khác nhau đó. Hướng chỉ, ngay thời Lý, Trần, các sử sách đã dùng tới, đã biết tới khái niệm « ruộng tư » rồi, do đó nếu quả đất ban cấp cho làm của tư hay ruộng tư thì không cần phải dùng tới danh từ « thế nghiệp » nữa. Và lại chính Lê Phụng Hiểu ngoài việc được ban thác dao điền còn được ban 10 mẫu tư điền làm ruộng hương hỏa nữa (11). Vì vậy chỉ nên hiểu « thế

ngiệp » với đúng nghĩa đen của nó. Cho tới thời nhà Lê vẫn còn khái niệm « ruộng đất thế nghiệp » và hiện đã có nhiều bằng chứng để không thể đồng nhất « ruộng đất thế nghiệp » với « ruộng đất tư hữu ». Có thể nói dứt khoát thác dao điền là loại ruộng phong cấp thế nghiệp nhưng không phải là ruộng đất tư hữu của người được phong. Hơn nữa thác dao điền còn được miễn thuế tô đóng cho nhà nước. Nghĩa là người được phong cấp không phải nộp thuế cho triều đình về số ruộng được ban. Ở đây có một mâu thuẫn về tài liệu. Theo « An-nam chí nguyên », thác dao điền vẫn phải nộp thuế theo mức như sau:

Ruộng thượng đẳng: mỗi mẫu 1 thạch thóc thuế.

Ruộng trung đẳng: mỗi 3 mẫu: 1 thạch... (hay 1/3 thạch mỗi mẫu).

Ruộng hạ đẳng: mỗi 4 mẫu: 1 thạch... (hay 1/4 thạch mỗi mẫu).

So sánh với mức thuế ruộng quốc khố (cũng ghi trong « An-nam chí nguyên ») thì thuế ruộng thác dao nhẹ hơn hẳn 6 lần đến 12 lần. Về vấn đề tô thuế thác dao điền quả đã có hai sử liệu trái ngược hẳn nhau giữa « Đại Việt sử ký » và « An-nam chí nguyên ». Nếu thác dao điền là tên gọi chỉ chung các loại ruộng phong cấp thì thấy một cách rõ rệt ngược lại rằng hầu hết các loại ruộng phong cấp dưới thời Lý và Trần đều được miễn tô thuế cả. Như vậy « Đại Việt sử ký » đã phản ánh đúng sự thật. Còn mức tô thuế mà Cao Hùng Trưng nêu ra có thể là một biến thể nào đó của thác dao điền ở ngoài phạm vi châu Ái. Mặt khác cũng có thể mức tô thuế này là mức tô thuế mà người chủ thác dao điền nhận của người trực tiếp canh tác ruộng đất đó. Theo đoạn trích trong « Đại Việt sử ký » nêu trên, nhà vua chỉ miễn, hay tha tô thuế cho người được ban thác dao điền. Còn số ruộng đất được ban ấy (có thể khá rộng lớn, vì mãi sau này các triều đại nối tiếp đều thường ban cấp hàng trăm mẫu) phải được đem canh tác theo một phương thức nào đó không ngoài phương thức bóc lột địa tô. Không lẽ một mình Lê Phụng Hiểu và gia đình riêng trực tiếp canh tác số ruộng được ban cấp. Vậy trường hợp thác dao điền được tha miễn tô thuế nhà nước, hoàn toàn bao hàm đầy đủ mọi khả năng và điều kiện cho sự phát triển một quan hệ phong kiến, hoặc dưới hình thức nông nô hoặc dưới hình thức tá điền. Chỉ có điều làm người ta ngạc nhiên hay nghi ngờ về tô thuế ruộng thác dao trong « An nam chí nguyên » là ở mức độ

quá thấp của nó. So với mức thuế ruộng quốc khố nó nhẹ hơn từ 6 đến 12 lần. Do đó nếu điều mà Cao Hùng Trưng ghi chép là có thật và chính xác thì chỉ có thể hiểu đó là một biệt lệ của thác đao điền từng biến đổi qua thời gian. Còn quan hệ bóc lột phong kiến trong thác đao điền luôn luôn là một khả năng không bác bỏ được. Rút cục có thể giả định rằng thác đao điền là một loại ruộng phong cấp thế nghiệp, có tác dụng phát triển quan hệ sản xuất phong kiến trong khuôn khổ của quyền sở hữu nhà nước về ruộng đất. Dĩ nhiên thác đao điền không thể được phép nhượng bán cho người khác. Nó là ruộng đất thế nghiệp với đúng ý nghĩa đó mà hoàn toàn không phải ruộng đất tư hữu. Tuy vậy đó là nguyên tắc ban đầu. Tính chất thế nghiệp trong thực tiễn dễ bị biến đổi đi thành tính chất tư hữu. Trường hợp này chắc chắn là hậu quả ngoài ý định ban đầu của nhà nước. Có lẽ trên cơ sở của khả năng thực tiễn này mà tác giả «Việt điện u linh» đã ghi ruộng đất được ban của Lê Phụng Hiểu là ruộng tư. Nếu sự thực quả đúng như vậy thì điều đó không phá vỡ quan niệm ban đầu đúng đắn của khái niệm thác đao điền. Ruộng đất của Lê Phụng Hiểu không thay đổi nhưng tính chất và tên gọi của nó đã biến đổi hoàn toàn trong thực tiễn. Do vậy thác đao điền vẫn có một nội dung có giới hạn rõ ràng của nó.

Thác đao điền không nhiều lắm vì chữ thác đao điền biến mất từ sau đó không thấy xuất hiện trên sử sách nữa.

3. Thái ấp, thực ấp - thực phong, thưng mộc ấp.

Đề cập đến các loại ruộng đất này là đi vào một vấn đề khá rắc rối về chi tiết. Nhưng hoàn toàn không thể bỏ qua được. Vấn đề này, do chỗ có nhiều ý kiến, hay nói đúng hơn nhiều cách hiểu khác nhau cho nên không thể không quay lại những tài liệu cơ bản ban đầu, rồi từ đó tiến lên những kết luận gần sát sự thực.

Trước hết nói về *thái ấp*. Điều nhận xét quan trọng đầu tiên về loại này là cuốn «Đại Việt sử ký toàn thư» kể cả «Việt sử thông giám cương mục» đều không hề nói tới danh từ thái ấp, mà chỉ nói tới thực ấp. Duy chỉ có Trần Hưng Đạo, trong bài hịch tướng sỹ năm 1285 nhấn mạnh vào nguy cơ xâm lược rằng: «...Chẳng những thái ấp của ta không còn mà bổng lộc của các người cũng mất». Nếu tất cả các tài liệu liên quan đến thái ấp chỉ có vậy thì không thể nào hiểu được thái ấp là gì.

Vì vậy thái ấp được mỗi người hiểu một cách khác nhau. Cho đến nay tựu trung có hai ý kiến lớn khác nhau về định nghĩa thái ấp. Một ý kiến cho rằng thái ấp là thác đao điền, cũng là thật phong. Phong thái ấp hay thực phong là phong cả đất lẫn nông dân. Nông dân trong thái ấp không có tên trong trưởng, lịch nhà nước mà lệ thuộc vào chủ thái ấp, đi lính và đao dịch cho chủ thái ấp. Ý kiến này đã có từ lâu và hiện vẫn còn tồn tại. Nhưng rất tiếc rằng không thể tìm thấy một bằng chứng xác đáng nào để chứng minh cho ý kiến đó, mặc dù nó là một sự suy luận «thứ vị» và «lý tưởng» để phác họa một diện mạo đầy đủ cho chế độ phong kiến thời Lý và Trần. Ý kiến lớn thứ hai cho rằng thái ấp cũng chính là thực ấp nói chung hay thực hộ, là khu vực mà người được ban có quyền thu thuế để hưởng lợi. Các từ điển Trung-quốc: «Từ hải» và «Từ nguyên» đều ghi: Thái địa, cũng gọi là thái ấp, thực ấp, là ấp phong cho Khanh đại phu thu tô của ấp đó để làm bổng lộc. Như vậy thái ấp hay thái địa hoặc thực ấp đều đồng nhất với nhau. Chính với quan niệm này, các dịch giả cuốn «Cương mục» trong Ban nghiên cứu Văn Sử Địa đã dịch tất cả các chữ thực ấp trong nguyên bản ra chữ thái ấp, coi hai từ đó đồng nghĩa với nhau. Các dịch giả đã chú thích cho chữ thực ấp như sau: «Cùng như thái ấp, đất được phong, có đặc quyền thu thuế và hưởng hoa lợi về ruộng đất» (12). Vả lại trong lời hịch của Trần Hưng Đạo, rõ ràng chữ thái ấp được dùng để đối xứng với chữ bổng lộc. Nếu để chỉ quyền lợi thiết thân của quý tộc Trần tại sao Trần Hưng Đạo không dùng chữ «điền trang»? Điền trang được phép thiết lập từ 1266, tức là trước khi Trần Hưng Đạo viết hịch tướng sỹ 15 năm rồi. Cho nên Trần Hưng Đạo nói đến thái ấp là nói tới bổng lộc hoặc cái tương đương với bổng lộc nhà nước ban cho mà thôi. Ngoài ra khi ghi chép về việc các vương hầu được phép lập điền trang năm 1266, «Đại Việt sử ký» nhấn mạnh: «Vương hầu có trang thực bắt đầu từ đây». Như thế trước 1266 vương hầu chưa có điền trang thực sự. Phải chăng họ chỉ được thái ấp hay thực ấp mà thôi? Vậy ý kiến cho rằng thái ấp là thực ấp (hiểu theo nghĩa chung) đã có một vài bằng cứ làm điểm tựa. Trong lúc ý kiến thứ nhất chưa có chứng minh thì ý kiến thứ hai đáng được chú ý hơn; tranh thủ được sự đồng tình hơn.

Các ý kiến trên đều có liên quan tới vấn đề sẽ bàn tiếp dưới đây, vấn đề *thực ấp và*

thực phong. Các sách sử cũ như « Tổng sử », « Đại Việt sử ký », « An nam chí nguyên », « Cương mục » và các văn bia đều ghi chép về thực ấp và thực phong. Trong số tư liệu này, có thể rút ra mấy nhận xét cơ bản ban đầu rất hiển nhiên như sau :

— Chỉ có ba tư liệu nói về thực ấp, và chỉ nói tới thực ấp (không gắn liền với thực phong). « Việt sử thông giám cương mục » ghi : Năm 950 Ngô Xương Văn « giảng Tam Kha xuống làm Trương dưng công, nhân chỗ ở ấy cho làm thực ấp » (13) và « Đại Việt sử ký toàn thư » chép : Năm 1096 Lý Nhân tông « thưởng cho Mục Thận quan chức và tài vật lại cho đất Tây-hồ làm thực ấp » (14). « An nam chí nguyên » ghi : Năm 986 Lê Hoàn được phong khai quốc hầu hưởng thực ấp 3 000 hộ. Sau đó được tăng thực ấp thêm 1 000 hộ (15).

— Đại bộ phận các tài liệu về thực ấp thực phong đều chỉ nói về thời nhà Lý ; thời Trần duy có một tài liệu. Phần lớn các tài liệu về thời Lý, Trần đều gắn liền hai chữ thực ấp và thực phong. Thực ấp và thực phong được cấp cho hai loại : một loại vua, Tống phong cho các vua Lý, Trần và một loại vua Lý phong cho các công thần của mình.

Từ hai xuất phát điểm về tư liệu cơ bản nói trên, tất yếu nảy sinh ra hai mặt vấn đề phải đề cập ngay trước hết là vấn đề thực ấp nói chung và vấn đề thực ấp—thực phong gắn liền với nhau. Mấy tài liệu dẫn trên về việc ban thực ấp trong thế kỷ X và đầu thế kỷ XI chứng tỏ đây là việc ban thực ấp nói chung, vì không thấy gắn với chuyện thật phong. Tam Kha được vùng Chương-dương-độ nơi ông ở (Theo Đại Việt sử ký). Mục Thận được vùng đất Tây-hồ (hay Dàm đàm) làm thực ấp ; còn Lê Hoàn thì được 4 000 hộ thực ấp. Mọi người đều nhận thấy rõ rệt, trường hợp ban thực ấp trong nước thì người được ban nhận được một vùng đất nhất định ; trường hợp vua nước ta được vua Tống ban thưởng thì có cách gì để quy định mức độ ban cấp ? Chỉ có cách duy nhất là quy định theo hộ được ăn mới thể hiện được quyền vô thượng của thiên tử đối với chư hầu mà hẳn cố nặn ra mà thôi. Do vậy dù có sự khác nhau về chi tiết song ba trường hợp ban thực ấp ở trên đều là ban thực ấp nói chung, cũng tức là ban thái ấp như đã trình bày ở những trang trước về thái ấp đồng nhất với thực ấp nói chung.

Vậy vấn đề thực ấp — thực phong chỉ nảy sinh chủ yếu trong thời Lý, tức là từ khi ở

Trung-quốc triều Tống Chôn tông đang ngự trị, và việc thực ấp — thực phong đã xuất hiện từ đời Tùy Đường rồi. Chính từ Lý Thái tổ mới thấy xuất hiện thực ấp gắn liền với thực phong ở đất nước ta. Vấn đề ban thực ấp nói chung từ đây được thực hiện một cách có thay đổi cụ thể. Từ khái niệm thực ấp nói chung đã chuyển sang khái niệm thực ấp—thực phong. Như trên đã nói, thực ấp—thực phong được ban cấp theo hai loại : loại cho các vua Lý, Trần và loại cho các công thần trong nước. Trước hết hãy xét loại thứ nhất về mặt tư liệu. Các sách sử cũ cho biết rằng, thời nhà Lý tất cả có 9 đời vua kế tiếp nhau, kể từ 1010 đến 1225, nhưng chỉ có Lý Thái tổ được Tống Chân tông ban thực ấp thực phong mà thôi. Điều đặc biệt nữa là các sách sử của ta không nói gì về việc phong tặng này. Chỉ có « Tổng sử » của Trung-quốc và cuốn « An-nam chí nguyên » của Cao Hùng Trưng đề cập đến. Theo hai cuốn này thì Lý Công Uân được phong lần đầu : 3 000 hộ thực ấp, 1 000 hộ thực phong « An nam chí, nguyên » ghi khác đôi chút : 2 000 hộ thực ấp và 1 000 hộ thực phong. Năm lần sau (những năm 1010, 1012, 1014, 1017, 1018) được phong tặng thêm, tổng cộng là 7 700 hộ thực ấp và 2 900 hộ thực phong. Sang đến thời Trần cũng như vậy. Tổng cộng triều Trần có 13 đời vua từ 1225 đến 1400, duy chỉ Trần Thái tông (tức Trần Cảnh) được ban thực ấp thực phong. Các sách sử của ta cũng đều không ghi việc này. Theo « An-nam chí nguyên » Tống Lý tông ban cho Trần Cảnh 11 000 hộ thực ấp 4 300 hộ thực phong. Như vậy chỉ có hai ông vua mở đầu hai triều đại được ban thực ấp thực phong.

Về vấn đề thực ấp thực phong của các vua Lý — Trần không mấy ai đặt ra để tìm hiểu. Tuy vậy Hoàng Xuân Hãn trong cuốn « Lý Thường Kiệt », có nói rằng, đối với các vua Lý, nhà Tống ban chức tước, ban cho các chữ tán tụng, « lại phong thực ấp bao nhiêu hộ, nghĩa là cho ăn lộc của bao nhiêu hộ phải nộp ; nhưng đó chỉ là hư hàm. Cho nên còn ban Thật phong hay Thật thực ấp bao nhiêu hộ » (16). Quan niệm này phù hợp với quan niệm thực ấp — thực phong của người Tống đương thời (17). Nhưng nếu quả quan niệm này là sự thực trong trường hợp đối với các vua Lý—Trần, thì sẽ nảy sinh những nghi ngờ không thể nào giải đáp được. Thực ấp trong trường hợp đó chỉ là hư hàm thì chấp nhận được. Nhưng thực phong là phong thật một số hộ cho các vua Lý, Trần thì rất khó thừa nhận. Trước hết

có thể đặt câu hỏi: Lý Thái tổ và Trần Thái tông được ban tô thuế ở đâu? Nếu là ở đất ta thì tại sao chỉ có 2 900 hộ hoặc 4 300 hộ? (Theo «An nam chí nguyên» số hộ ở nước ta vào thời Đường là 24 230 hộ) Sau nữa, trong thực tế, các vua Lý, Trần cần gì tới số thực phong đó, cho nên các sách sử của ta đều không nhắc tới con số thật phong nói trên. Và chẳng tại sao chỉ Lý Thái tổ và Trần Thái tông được ban thật phong? Còn tất cả các vua Lý và Trần khác đều không được? Tất cả những câu hỏi đó làm người ta thấy rõ một điều, cả thực ấp lẫn thật phong của nhà Tống ban cho các vua Lý, Trần đều có ý nghĩa tượng trưng mà thôi, và để đảm bảo đầy đủ danh nghĩa cũng như nghi thức bên ngoài, giữ được thể diện trước hết cho các vua nhà Tống từng bị mất mặt sau các cuộc thất bại trong mưu toan xâm lược đến tới. Nói đó là một sự «phong không» (18) cũng đúng, nhưng nói cho đầy đủ thì việc ban thực ấp — thực phong nói trên là một hư hàm hoàn toàn có tính chất nghi thức và danh nghĩa.

Bây giờ vẫn đề còn lại là việc ban thực ấp — thật phong cho các công thần dưới thời Lý. Tài liệu còn lại tới nay khá hiếm hoi, chỉ có 4 trường hợp, đều dưới thời Lý, không thấy dưới thời Trần:

— Lý Thường Kiệt tức Việt quốc công được Lý Nhân tông ban thực ấp 1 vạn hộ, thực phong 4 000 hộ.

(Bia chùa Báo-án)

— Sư chùa Hương-nghiêm được Lý Nhân tông phong làm «Khai quốc công», thực ấp 6 700 hộ, thực phong 3 000 hộ (Bia chùa Hương-nghiêm).

— Lưu Khánh Đàm, được phong thái phó, 6 700 hộ thực ấp 3 000 hộ thực phong. (Lý Thường Kiệt — Hoàng Xuân Hãn).

— Lý Bất Nhiễm năm 1218 được Lý Huệ tông tặng tước hầu, thực ấp 7 500 hộ, thực phong 1 500 hộ (Đại Việt sử ký toàn thư, quyển 4 trang 30a) (19).

Với những tài liệu hoàn toàn ít ỏi khấp khểnh về mặt chế độ sở hữu nói trên đã nảy ra hai ý kiến chính khác nhau trong việc định nghĩa thực ấp — thực phong dưới triều Lý.

Ý kiến thứ nhất cho rằng về thứ nhất của thực ấp — thực phong, là sự ban cấp tô thuế theo số hộ một cách hiện thực, thật sự. Còn về thứ hai, tức thật phong, là ban cấp thực sự một vùng cả đất lẫn người đúng với số hộ quy định. Quan niệm này đồng thời là quan niệm của những người chủ trương thái ấp đồng nhất với thật phong

hay thác đạo điền. Một lần nữa ý kiến trên đây không dẫn ra bằng chứng nào rõ rệt. Và chẳng nếu quan niệm như vậy thì sẽ thấy rằng phần ban cấp cả thuế lẫn đất và người quá to lớn, không phù hợp với tình hình đất nước nói chung. Thêm nữa, không thể quan niệm được rằng để quy định một vùng đất ban cấp lại phải dùng tới tiêu chuẩn về số hộ không lẽ cả thực ấp và thực phong đều lấy số hộ làm mức quy định như nhau? Nếu là việc ban cấp một vùng đất bao gồm cả người thì ranh giới địa lý của khu ban cấp đó phải được nêu lên rõ rệt. Thế mà trong các tài liệu ghi trên, không một lần nào số hộ thật phong được ghi rõ địa điểm hay địa phương cụ thể. Huống chi làm sao có thể có trong thực tiễn một khu cư dân với trọn vẹn số ruộng đất của họ tương ứng với số đem ban cấp ở gọn một chỗ mà không sa vào tình trạng xen kẽ lẫn nhau? Vậy một quan niệm không có chứng minh và gây nhiều nghi ngờ tất không thể có mức độ thuyết phục cao được.

Ý kiến thứ hai cho rằng thực phong là một hình thức ban thưởng công thần, cấp cho một số hộ đã ghi vào sổ chịu tô thuế, không phải cấp cho cả ruộng đất và người cày; người hưởng thực phong lúc tự thu tô thuế, lúc do quan châu huyện giao nộp (20). Ý kiến này dựa được vào quan niệm đáng chú ý hơn của Lê Quý Đôn, cho rằng thật phong là ban cho một số hộ để hưởng tô thuế. Tuy ý kiến trên không gần liền và giải thích mối quan hệ thực ấp — thực phong song từ đó có thể hiểu rằng nếu thật phong là ban cho tô thuế ăn thật thì thực ấp chỉ là danh nghĩa hư hàm và rút cục thực ấp — thực phong là một khái niệm biến thể về cách ban cấp trong thực tiễn của thực ấp hay thái ấp nói chung. Số hộ thực ấp ghi ở trên số hộ thật phong chỉ là hư hàm danh nghĩa (giống như việc ban cho các vua Lý Trần đã nói trên) còn số hộ thật phong mới là mức tô thuế thực sự được ăn. Do đó quan niệm của Hoàng Xuân Hãn không đúng với trường hợp các vua Lý Trần nhưng hoàn toàn đúng với trường hợp đã ban cấp cho các công thần hoặc nhà sư dưới thời Lý. Hiểu như vậy có thể có nhiều suy nghĩ hợp lý. Mọi người biết rõ cách hiểu này hoàn toàn đúng trong quan hệ ban cấp giữa các vua Tùy Đường Tống với các công thần dưới quyền. Các vua ta thường cũng có một thái độ tự cường không muốn kém phương Bắc, cho nên hoàn toàn có thể lập lại một quan hệ như thế ở một đất nước tuy nhỏ bé nhưng đầy tự hào. Huống chi thật phong hiểu

theo nghĩa ban tô thuế thì rất phù hợp với cái tiêu chuẩn hay mức độ ban cấp quy định bằng sổ hộ. Ngoài ra Phan Huy Chú có nhắc lại một điều làm sáng tỏ cách hiểu trên. Ông viết : « Ngõ Ngộ Phong nói : Thời Lý các quan trong ngoài đều không cấp bổng. Quan trong thì bắt thần vua thưởng cho : quan ngoài thì giao cho dân một miền để đặt người thuộc viên thu thuế ruộng đất hồ ao đánh vào dân cày dân cá mà lấy lợi » (21). Vậy việc ban thật phong có nhiều bằng chứng là việc ban cho ăn tô thuế. Ngoài ra còn những chi tiết về việc ăn tô thuế như thế nào cho đến nay không được đầy đủ, nên cũng không thể trình bày rõ rệt được. Có thể người được ban ở chỗ được ban, cũng có thể ở trong kinh đô nhưng ăn thuế do triều đình cấp, miễn là đúng với sổ hộ thật phong. Lại cũng có thể người được ban trực tiếp thu thuế được ăn, hoặc qua viên trực thuộc hay qua viên châu huyện sở tại v.v... Các biện pháp cụ thể này chắc chắn khác nhau, vì nó tùy thuộc ý muốn, hoàn cảnh và điều kiện từng người, từng nơi, từng lúc. Và lại không nên quên rằng dưới thời Lý Trần, thuế đinh và thuế điền nhập làm một, người nào cày ruộng mới phải nộp thuế, không có ruộng cày hay quả phụ được miễn. Do đó nếu quy định ăn thuế một vùng nào đó thì không có gì làm bằng cứ được. có thể châu đông hộ mà ít thuế, châu ít hộ mà nhiều thuế ; vậy nên phải quy định sổ hộ được ăn thuế làm mức ban cấp.

Chế độ ban thực ấp - thật phong chỉ thấy diễn ra dưới thời nhà Lý. Sang thời Trần không thấy xuất hiện nữa. Có lẽ là bởi vì từ 1254, nhà nước bán ruộng công cho dân làm ruộng tư, và sau đó 1266 nhà nước lại cho phép vương hầu lập điền trang (các vấn đề này sẽ đề cập đến trong mục sau) cho nên chế độ thực ấp - thực phong trở thành lỗi thời, không còn vai trò gì nữa. Trong thời Lý chắc chắn chế độ này phát triển nhiều và đã tạo điều kiện để xây dựng một chế độ quân chủ tập trung bước đầu phong kiến hóa. Nhưng từ thời Trần trở đi, chế độ đó đã nhường vai trò trung tâm của nó cho chế độ điền trang.

Cùng với vấn đề thực ấp - thật phong, không thể không đề cập tới *thang mộc ấp*. Các sách sử cũ ghi chép rất ít về loại này. Theo «Đại Việt sử ký toàn thư», các công chúa con Lý Huệ tông « đều chia ở các lộ làm ấp thang mộc » (22). Cả thời nhà Lý chỉ có một tài liệu này về thang mộc ấp. Nếu sự kiện đó là phổ biến suốt triều đại nhà Lý thì thấy

rằng các công chúa đều được ban thang mộc ấp và sống ở miền đất được ban (22A). Ý này trong «Toàn thư» được các nhà biên soạn sách «Cương mục» hiểu lầm thành một ý khác : công chúa Phật Kim là công chúa thứ hai (Lý Huệ tông chỉ có 2 con gái) được nhà vua yêu lắm, định lập làm con kế tự « bèn ban cho nàng 24 lộ trong nước để làm ấp thang mộc » (23). Phật Kim chính là Lý Chiêu hoàng sau này, nhưng thang mộc ấp của nàng gồm tới 24 lộ tức cả nước ta lúc đó thì quá đáng. Tuy vậy, cứ cho việc đó là sự thật, thì đây cũng là một biệt lệ đối với người con gái yêu của vua Lý. Sang thời Trần, chỉ có ba tài liệu thang mộc ấp. Năm 1226, Huệ hậu bị giáng làm Thiên cực công chúa và ban cho Lạng-châu làm thang mộc ấp (24). Năm 1237, Trần Thái tông lại « lấy đất các xã Yên-phụ, Yên-dương, Yên-sinh, Yên-hưng, Yên-bang cho Liễu làm ấp thang mộc và phong làm Yên Sinh vương, ở đất ấy » (26). Năm 1289, Trần Nhân tông « gia phong Nguyễn Khoái làm liệt hầu, cho một quận làm ấp thang mộc gọi là Khoái-lộ (nay là phủ Khoái-châu) » (27). Những tài liệu hiếm hoi trên đây về thang mộc ấp cho thấy chỉ các công chúa hoặc tước vương hầu (Trần Liễu là anh Trần Cảnh) mới được ban thang mộc ấp ; thang mộc ấp có thể bằng một lộ, một châu hoặc nhiều xã (Trần Liễu được 5 xã). Nhận xét này về đại thể phù hợp với các quan niệm dẫn ra sau đây về thang mộc ấp. Các dịch giả bộ «Việt sử thông giám Cương mục» viết : « Chữ «thang mộc» nghĩa đen là tắm gội, nghĩa bóng là trai giới cho được thanh khiết. Cổ giả thiên tử đem một khu đất ở gần kinh kỳ phong cho vua chư hầu, gọi là «thang mộc ấp». Mỗi khi vua chư hầu vào châu thiên tử thì dùng khu đất ấy để dùng vào việc trai giới thanh khiết. Từ đời Hán trở về sau, thiên tử lấy cả đất xa ngoài kinh kỳ phong cho công thần, hoàng hậu và công chúa. Ai được phong thang mộc ấp ở nơi nào thì có quyền sử dụng số thu nhập của ấp ấy chi phí vào mọi việc để bồi dưỡng lòng liêm khiết của mình » (28).

Các dịch giả bộ «Đại Việt sử ký toàn thư» cũng cho rằng : «Ngày xưa ở Trung-quốc, thiên tử cho chư hầu một khoảnh đất gọi là tắm gội (thang mộc) để trai giới mà tự giữ mình cho sạch, về sau các vua chúa hoàng hậu, công chúa có đất ăn lộc riêng của mình gọi là thang mộc ấp : đất của chư hầu thì gọi là thái ấp » (29). Mấy cách hiểu trên đây tuy chưa phải đã thực sự đầy đủ chi tiết và

chính xác, song không có gì mâu thuẫn nhau. Do đó có thể hiểu rằng thang mộc ấp là một loại ban cấp cho ăn tô thuế ở miền đất được quy định theo tên gọi hành chính. Người được ban thang mộc ấp bao gồm cả các công thần lớn, các tước vương hầu, kể cả các công chúa. Mức ban cấp có thể từ một số xã tới cả một châu, một lộ. Vậy thang mộc ấp là một loại thực ấp nói chung hay thái ấp cũng vậy.

Tóm lại, qua sự phân tích ở trên, các loại thái ấp, thực ấp – thực phong, thang mộc ấp, đều không phải là các loại ruộng đất, các hình thức sở hữu hay chiếm hữu ruộng đất. Đó là các loại chiếm hữu địa tô trong khuôn khổ của chế độ quân chủ tập trung. Sự chiếm hữu địa tô này không biểu hiện quyền sở hữu ruộng đất vì nó không gắn liền trực tiếp với ruộng đất cụ thể được xác định. Không thể coi các loại này là các loại ruộng đất cụ thể.

4. Ruộng đất tư – Ruộng nhà chùa – Điền trang

Trong sử sách ta, chữ *tư điền* đã nhiều lần xuất hiện và không làm một ai ngạc nhiên cả. Bởi vì nó có một nội dung nhất định của nó. Chắc chắn các bậc nho sỹ hồi xưa không biết tới tình hình ở phương tây. Do đó không nên và không thể bắt đầu việc nghiên cứu bằng một sự so sánh các khái niệm, mà phải xuất phát từ chính cái cơ sở thực tế cho khái niệm đó. Trước đây, nhiều nhà nghiên cứu đều thừa nhận sự xuất hiện và tồn tại của ruộng đất tư hữu trong lịch sử Việt-nam qua các tài liệu rõ rệt còn ghi lại trong sử sách. Tình hình thời Lý và Trần cũng vậy. Sự phát triển của chế độ tư hữu nói chung trong hoàn cảnh thương mại và thủ công nghiệp khá phồn vinh song song với sự nảy nở các thương cảng và đô thị buôn bán, là một bầu không khí có tác động vừa là nguyên nhân vừa là kết quả vô cùng thuận lợi cho sự phát triển quyền tư hữu ruộng đất. Tiền tệ đã phát huy các chức năng của nó và đóng vai trò trọng yếu trong kinh tế, chính trị. Năm 1042 Lý Thái tông cho phép những người già và các người có công lớn được đem tiền chuộc nếu phạm tội (30). Trong thế kỷ thứ X chắc chắn việc mua bán ruộng đất đã phát triển mạnh. Quyền tư hữu ruộng đất là điều kiện tiên quyết cho việc mua bán ruộng đất. Có thể tìm thấy nhiều tài liệu chứng tỏ rõ rệt rằng chính nhà nước quân chủ đã tạo điều kiện và khẳng định quyền tư hữu ruộng đất đó.

Năm 1135, Lý Thần tông xuống chiếu: « Những người bán ruộng, ao không được bội tiền lên mà chuộc lại, làm trái thì phải tội » (31). Đây là một điều có tính chất nguyên tắc luật pháp khẳng định và ổn định quyền tư hữu. Bán đứt là bán hẳn không được chuộc lại, dù chuộc nhiều tiền hơn. Trong thực tế, nếu tăng tiền chuộc lên cao để lấy về ruộng đã bán đoạn thì đó là một hành vi mua đất nhưng về nguyên tắc thì không được phép, vì không thể gọi đó là chuộc được. Do đó quyền tư hữu ruộng đất, qua lệ này, được khẳng định, thừa nhận, chính thức hóa và bảo vệ. Cho nên 7 năm sau (1142), Lý Anh tông lại xuống chiếu quy định bổ sung:

« Những người bán đoạn ruộng hoang hay ruộng thực đã có văn khế rồi thì không được chuộc lại nữa, làm trái, xử 80 trượng » (32). Ngoài ra còn quy định rõ về việc cầm độ như sau: Ruộng đất đã từng cấy cấy đem cầm độ thì được phép chuộc về trong giới hạn 20 năm, quá hạn này không được chuộc nữa, và người nhận ruộng đem cầm trở thành sở hữu chủ chính thức. Thêm nữa: Ruộng đất tranh giành nhau đã tới 5, 10 năm không xong thì không được phép thưa kiện nữa. Như vậy, nếu một sự chấp chiếm nào vì lý do gì đó bị kéo dài tới 5 hay 10 năm thì mặc nhiên người đang chiếm hữu trở thành sở hữu. Dĩ nhiên điều luật này chỉ có lợi cho lớp người có quyền thế (Cho nên năm sau lại phải xuống chiếu cấm các nhà quyền thế làm bậy). Thậm chí ruộng có chủ hẳn hoi nếu để hoang bị người khác cấy cấy thì chỉ được thưa kiện trong vòng 1 năm, sau đó không được phép kiện nữa, làm trái, xử 80 trượng (32). Như thế, nhà nước phong kiến một mặt khẳng định và bảo vệ quyền tư hữu ruộng đất, mặt khác còn tạo điều kiện thuận lợi lớn cho tầng lớp quyền thế chiếm đoạt ruộng đất của dân thường làm của riêng. Quyền tư hữu ruộng đất lúc này được phát triển và khẳng định trước hết là vì lợi ích của tầng lớp thống trị. Đến năm 1237 năm thứ 12 trong đời Trần Thái tông (Trần Cảnh) việc mua bán ruộng đất lại được quy thức hóa trong luật về thủ tục làm văn khế: « Phạm làm chúc thư, văn khế, nếu là giấy tờ về ruộng đất, vay mượn, thì người làm chứng in tay ở ba giòng trước, người bán in tay ở bốn giòng sau » (33). Cũng chính dưới triều Trần Thái tông nhà nước phong kiến đã thực hiện một việc hiếm có về mặt này là tự đứng ra đem ruộng công (quan điền) bán cho dân làm của tư, giá mỗi mẫu 5 quan (1254). Số tiền 5 quan không phải

một món tiền lớn. Thời kỳ giá gạo đắt nhất thì 1 thăng gạo giá 1 quan (giá năm đói 1290). Vậy 1 mẫu ruộng chỉ đáng giá 5 thăng gạo lúc gạo đắt nhất. Nếu 1 thăng tương đương với 2 kg 700 thì 5 thăng bằng 13 kg 500. Ngoài ra theo bia chùa Báo-ân lập năm 1209. Nguyễn công đã bỏ « hơn 1000 quan tiền mua hơn 100 mẫu ruộng ». Vậy có thể coi giá bán mỗi mẫu ruộng là 10 quan. Những con số ước tính còn xa sự thực này dù có sai lầm chăng nữa cũng vẫn cho thấy việc bán ruộng công với giá rẻ 5 quan mỗi mẫu chắc chắn không những làm cho kẻ quyền quý thu được nhiều ruộng đất từ hữu trong tay mà còn có khả năng tạo ra một lớp tư hữu nhỏ và vừa về ruộng đất không nằm trong số các quý tộc. Ở đây có lẽ không cần phải nhắc lại những chứng dẫn về mức độ phát triển ruộng đất tư hữu của các tác giả Hà Văn Tấn và Phạm Thị Tâm (34). Kết luận chung, tổng quát về vấn đề này của hai tác giả là đúng đắn. Song không thể từ tình hình phát triển mạnh về số lượng và quy mô sở hữu mà thừa nhận ngay địa vị thống trị của nó trong toàn cục chế độ sở hữu ruộng đất thời Lý, Trần. (Điều này sẽ nói rõ thêm ở sau). Vậy có thể nói rằng ruộng đất tư hữu, tức là ruộng đất trong tay các tư nhân có quyền đem nhượng, bán. Nhưng nếu chỉ có điều kiện này thì định nghĩa trên chưa đầy đủ trong tình hình thực tiễn Việt-nam. Còn phải xét về mặt chiếm hữu địa tô nữa.

Kẻ sở hữu ruộng đất cũng đồng thời là kẻ chiếm hữu hoàn bộ địa tô. Nhưng cần chú ý rằng trong hoàn cảnh có một nhà nước quân chủ, nhất là quân chủ chuyên chế tập trung, thì tình hình có khác; và điều này đã sát với thực tiễn hơn nhiều. Khi nhà nước ấy ra đời, mọi cá nhân và tập thể đều phải tuân phục nó. Nhà nước thể hiện quyền uy của nó trên mọi lĩnh vực đời sống. Trong lĩnh vực quyền sở hữu ruộng đất và địa tô, nhà nước đóng vai trò quan trọng. Mọi thứ ruộng đất (trừ các biệt lệ) đều phải nộp thuế cho nhà nước. Về bản chất thuế ruộng là gì? Chỉ có thể trả lời đó là một bộ phận của địa tô. Vậy nhà nước có chiếm hữu một phần địa tô, và việc này biểu hiện trong chừng mực nhất định, có thể là trên danh nghĩa, của quyền sở hữu của nhà nước đối với toàn bộ ruộng đất trong nước. Sử gia Phan Huy Chú đã từng phát biểu quan niệm này một cách rõ rệt: « Còn ruộng tư theo bậc hạng mà thu thuế thì chỉ bất tiện cho bọn nhà giàu, nhưng hưởng đất của nhà vua

thì phải nộp (thuế cho nhà vua, đó là phép thông thường của nước » (35). Việc đóng thuế cho nhà nước vì vậy trở thành quan trọng tới mức có ảnh hưởng tới quyền tư hữu. Như đã dẫn ở luật ruộng đất kể trên, nếu ruộng bỏ hoang bị người khác cày cấy thì ngoài 1 năm không được tranh nhận nữa. Bỏ hoang có nghĩa là không nộp thuế cho nhà nước. Vậy không nộp thuế cũng có thể dẫn tới mất quyền tư hữu. Điều này thường xảy ra, cả đến tận thế kỷ XIX dưới triều Nguyễn cũng có nhiều trường hợp tương tự. Vì lẽ đó, quyền sở hữu tư nhân về ruộng đất trong khuôn khổ của nhà nước quân chủ tập trung có một giới hạn về thuế lệ. Đó là một sự chiếm hữu không phải toàn bộ địa tô nữa mà chỉ là đại bộ phận địa tô thôi. Cũng phải nói thêm rằng nếu nhà nước đi theo hướng chuyên chế cực đoan thì quyền sở hữu ruộng đất tư nhân càng bị quy định bằng giới hạn về thuế lệ nói trên. Trước khi nói tới những giới hạn khác nữa của quyền tư hữu ruộng đất, nhân đây phải nói thêm về thuế ruộng tư thời Lý-Trần. Cho đến nay giới nghiên cứu còn đang hồ nghi về vấn đề này. Người cho rằng thời Lý-Trần chưa có gì chứng tỏ ruộng tư đã bị đánh thuế. Người lại cố gắng chứng minh rằng ruộng tư đã chịu thuế nhẹ hơn ruộng công mà nhà nước đã quy định. Cả hai quan niệm này đều có những suy luận dựa vào một vài điều cụ thể hợp lý, nhưng đồng thời vẫn vướng vào những tài liệu mâu thuẫn đối lập không thể giải thích nổi. Nếu vậy thì còn có thể đặt một giả thuyết khác các giả thiết trên. Xét lại toàn bộ các tư liệu có liên quan tới tô thuế thời Lý, Trần và cả Lê, Trịnh nữa, có thể thấy những nhận xét hiển nhiên ai cũng tán thành được như sau:

■ Từ thời Khúc Hạo cho tới tận năm 1625 đời Lê Thần tông, những đoạn ghi chép về thuế lệ ruộng đất trong các sách sử biên soạn từ trước thế kỷ XIX không hề có sự phân biệt rành rọt hai bằng thuế ruộng riêng cho hai loại ruộng công, tư. Trái lại, đều chỉ nêu lên một biểu thuế mà thôi, tuy có chia ra 3 đẳng hạng theo tiêu chuẩn đất tốt xấu. (Riêng cuốn « Việt sử thông giám cương mục », được biên soạn dưới thời Nguyễn thế kỷ XIX thì nói rằng, tô ruộng 3 thăng 1 mỗi mẫu mà Hồ Hán Thương tăng lên 5 thăng năm 1402 là tô ruộng tư. Điều ghi chép này cũng chỉ có giá trị như một quan niệm riêng hay một giả thuyết của các tác giả « Cương mục » trong thế kỷ XIX. Trước đó

không một sách nào ghi như thế. Ngay cả cuốn «Lịch triều hiến chương» của Phan Huy Chú viết đầu thế kỷ XIX cũng ghi lại giống như «Đại Việt sử ký». Ngoài ra ý kiến đó hoàn toàn không kèm theo một lời giải thích hoặc chứng minh nào cụ thể. Hướng chi, trong «Cương mục», nhiều chỗ tỏ rõ các tác giả cũng không hiểu thấu vấn đề, không giải thích được đầy đủ; tự thấy lúng túng cho nên đành phải chưa thêm nhiều lời cần án. Vì vậy riêng về điểm này, điều ghi chép của «Cương mục» chỉ có thể coi như một ý kiến tham khảo). Trong khi đó, ruộng đất tư đã được nhà nước thừa nhận, bảo vệ trong một chừng mực rõ rệt như đã trình bày rõ ở trên, và như nhiều sách đã ghi chép không cần nhắc lại.

Trong khoảng thời gian tới trước đời Hồng Đức 1470, thuế ruộng và thuế đinh nhập làm một. Ai có ruộng, hay nói chính xác hơn, ai nắm ruộng đất trong tay hoặc cày cấy ruộng đất thì mới phải nộp cho nhà nước một món tiền và một số thóc có quy định tính theo số ruộng chiếm hữu. Người nào không chiếm hữu mảnh ruộng nào thì không phải nộp tiền và thóc. Vậy việc chiếm hữu ruộng đất nói chung là điều kiện duy nhất để chịu thuế đóng cho nhà nước.

Từ 1470 mới bắt đầu đánh thuế nhân đinh tách riêng khỏi điều kiện chiếm hữu ruộng đất. Sau đó, từ 1625 bắt đầu có việc chú ý phân biệt thuế ruộng công và thuế ruộng tư. (Năm 1625 Lê Thần Tông cho giảm thuế ruộng quan điền, cấp tử v.v... không nói tới thuế ruộng tư. Trước đó, kể cả thời Lý, Trần, việc xá thuế được quy định một vài lần và đều nói chung là miễn tô ruộng cho cả nước. Năm 1664 triều đình chỉ quy định thuế ruộng công thôi, và cũng trong năm này, sử sách ghi rõ «ruộng tư không phải nộp tô».

Năm 1719, Lê Dụ Tông đặt ra việc khám đạc «ruộng trong cả nước, không kể là công hay tư». Ba năm sau, 1722, Trịnh Cương áp dụng phép tô dung điền của nhà Đường và chính từ năm này ruộng tư lần đầu tiên bị đánh thuế một cách có phân biệt rạch ròi với thuế ruộng công. Cũng từ năm 1722, trong thuế lệ ruộng đất, lần đầu tiên hai bảng thuế ruộng công và ruộng tư được nêu lên rõ rệt song song với nhau, thuế ruộng tư luôn luôn nhẹ hơn thuế ruộng công vài ba lần.

Từ những nhận xét trên, có thể rút lại thành mấy mốc thời gian đáng chú ý như sau:

1. Thời gian trước 1170 (gồm cả thời Lý, Trần và Lê sơ) thuế đinh điền nhập làm một và chỉ có một biểu thuế ruộng đất duy nhất.

2. Từ 1470 đến 1722, thuế đinh tách khỏi thuế điền và có khả năng toàn bộ thời này ruộng tư được miễn thuế. Ruộng tư chắc chắn được miễn thuế từ 1664 đến 1722.

3. Từ 1722 trở đi, ruộng tư lại bắt đầu bị đánh thuế.

Như vậy có thể thấy rằng, giai đoạn thứ ba không cần nói gì thêm. Giai đoạn thứ 2 là giai đoạn đã phân biệt thuế ruộng đất và thuế nhân đinh, đồng thời cũng phân biệt ruộng tư và ruộng công về mặt thuế lệ từ đó tiến tới miễn tô ruộng cho ruộng tư. Cần chú ý rằng, từ Lê Thái tổ 1428 đến 1470 là ít nhất, hoặc nhiều nhất từ 1428 đến 1664, ruộng tư chưa phải đã được miễn thuế mà phải đóng thuế chung với ruộng công và có thể cùng một mức như ruộng công. Do đó «An nam chí nguyên» chép năm 1417, nước ta đã phải nộp thuế ruộng công tư tính gộp với nhau. Hoặc «Lịch triều hiến chương» chép thời nhà Minh, ruộng đất nước ta đều phải nộp thuế mỗi mẫu 5 thăng. Nhất là đoạn sau đây: «Quốc triều ta khi mới khai sáng... mức thuế ruộng công ruộng tư khi tăng khi giảm không giống nhau» (36). Vậy rõ ràng ruộng tư có bị đánh thuế vào đầu đời Lê. Nếu ruộng tư chịu thuế khác thuế ruộng công thì phải có một biểu thuế riêng thời này. Nhưng cho tới nay không thấy có biểu thuế đó. Ngược trở lên giai đoạn thứ nhất thì lại càng thấy rõ: lúc đó chưa có sự phân biệt thuế đinh thuế điền, đồng thời cũng chưa có sự phân biệt rõ rệt biểu thuế ruộng công và biểu thuế ruộng tư. Cần nhớ lại rằng tài liệu duy nhất về thuế ruộng trong thế kỷ X cho biết rằng năm 907 Khúc Hạo «bình quân thuế ruộng» (37). Có thể hiểu bình quân thuế ruộng là đánh thuế ruộng với một mức xác định như nhau cho mọi loại ruộng đất trên cùng một đơn vị diện tích. Với ý nghĩa đó có thể hiểu thuế ruộng tư cũng nộp như thuế ruộng công một cách không phân biệt. Rất có thể là thời Lý—Trần cũng như đầu đời Lê sơ, ruộng tư cũng như ruộng công đều chịu một mức thuế như nhau. Mặc dù tư điền đã phát triển đáng kể, và về mặt thuế lệ nó tuy đã phải chịu thuế, nhưng nó chưa được coi là một ngạch riêng biệt độc lập về mặt thuế lệ này. Nội dung của khái niệm ruộng đất tư hữu trong lịch sử chắc chắn cũng phải có quá trình thực tiễn đi từ thấp lên cao của nó. Không lẽ nó đã được hình thành trọn vẹn và đầy đủ các đặc điểm Việt-nam ở đầu đó ngoài lịch sử Việt-nam.

Với những quan niệm như trên, sở hữu tư nhân về ruộng đất thời Lý và Trần đã ở

trình độ có điều kiện được mua bán và được chiếm hữu đại bộ phận địa tô. Ngoài ra còn bị ràng buộc bởi điều kiện về sự ngự trị của quyền lực nhà nước quân chủ tập trung. Nhà nước và vua có lúc, có chỗ không phân biệt phải trái tịch thu, sung công ruộng tư của dân; họ hàng tôn thất cậy quyền thế chiếm ruộng dân; hoặc có vua Trần cấp thiếp chứng nhận quyền sở hữu ruộng đất cho người này rồi sau lại hủy đi cấp cho người khác v.v... Quyền tuyệt đối của vua đối với sở hữu tư nhân càng lớn hay càng thực tiễn thì sự chuyên chế càng tăng bấy nhiêu. Chắc chắn rằng quyền vô thượng đó dưới thời Lý-Trần không mạnh bằng trong những thời kỳ sau, hoặc so với nhà Nguyễn thế kỷ XIX. Tuy vậy quyền đó đã ra đời dưới thời Lý-Trần, khi nhà nước quân chủ tập trung bắt đầu được kiến thiết lâu dài.

Tóm lại quyền sở hữu tư nhân về ruộng đất ở Việt-nam có một quá trình hình thành của nó. Khái niệm ruộng đất tư dưới thời Lý-Trần đã bao hàm những điều kiện về mua bán, về chiếm hữu đại bộ phận địa tô đề khẳng định quyền tư hữu về mặt thuế lệ, về giới hạn trong khuôn khổ của quyền sở hữu nhà nước về ruộng đất. Đây cũng là những đặc điểm của sở hữu tư nhân về ruộng đất ở Việt-nam thời trung đại.

Như đã nói trên, ruộng đất tư thời Lý-Trần đã lớn mạnh song vai trò của nó chắc chắn chưa thể vượt qua được cũng địa vị của nó dưới thời Lê Trung hưng, kể từ giữa thế kỷ XVII. Phạm vi của bài này không yêu cầu bàn thêm về ý kiến vừa nêu ra. Song giới hạn trong thời Lý và Trần, nhận xét đó vẫn đúng dù đã ra đời một hình thức sở hữu gắn liền với sự phát triển ruộng đất tư hữu đời Trần. Đó là hình thức điền trang.

Điền trang là một loại ruộng đất chính thức ra đời vào đầu nhà Trần. Tài liệu cơ bản về điền trang chỉ có 3 đoạn sau đây ghi trong « Đại Việt sử ký toàn thư »:

— Tháng 10 năm Bình-dẫn (1266): « Xướng chiếu cho các vương hầu, công chúa, phò mã, cung tần, chiêu tập những người siêng làm không sản nghiệp làm nô tỳ để khai khẩn ruộng hoang lập làm điền trang. Vương hầu có trang thực bắt đầu từ đây » (38).

Đầu năm 1371, lệ « sa châu tiết cước » của Chiêu Từ thái hậu bị bác bỏ; nguyên do:

« Trước đây các nhà vương hầu công chúa có điền trang ở ven sông, những chỗ phù sa mới bồi là của chủ [điền trang] cả. Thái hậu Chiêu Từ lập phép cắt lấy chân bãi bồi » (39).

Sau đó, trong chiếu hạn điền của Trần Thuận tông năm 1397 nhà vua nhắc lại một việc cũ coi như nguyên nhân cho sự ra đời của phép hạn điền:

« Trước kia, các nhà tôn thất thường sai nô tỳ đắp đê bồi ở bãi biển để ngăn nước mặn, hai ba năm sau khai khẩn thành ruộng, cho họ lấy lẫn nhau mà ở ngay đấy, lập ra nhiều ruộng đất tư trang » (40).

Tuy đoạn tài liệu thứ ba không nói rõ việc khẩn ruộng của các nhà tôn thất chính là việc lập điền trang từ đời Trần Thánh tông, nhưng mọi người đều hiểu ba việc đó là một. Bởi vì có sự trùng hợp về nhiều điểm, như người được phép lập điền trang là vương hầu hoặc tôn thất, cách tiến hành khai hoang bằng lực lượng nô tỳ, khẩn hoang bao gồm cả miền biển không cư miễn sông. Nếu quả như vậy thì có thể hiểu điền trang như sau:

— Điền trang là ruộng đất thật sự của các vương hầu quý tộc tôn thất được nhà nước cho phép thành lập ở các đất hoang trong nước lần đầu tiên kể từ 1266.

— Khu vực lập điền trang không hạn chế diện tích, và là « tư trang ».

— Lực lượng sản xuất trong điền trang là tư nô của các chủ điền trang.

Vậy nói gọn lại một câu thì điền trang là một khu vực ruộng đất tư của các vương hầu tôn thất nhà Trần, trong đó về biểu hiện bên ngoài thì quan hệ bóc lột là quan hệ quý tộc-trang chủ và nông nô. Nhận định đó phù hợp với một số tài liệu về hiện tượng cúng ruộng và nô tỳ cho nhà chùa. Chỉ sau khi ban hành chiếu cho phép lập điền trang thì mới thấy nhiều hiện tượng cúng ruộng và nô tỳ vào nhà chùa. Có trường hợp cúng cả trang, như đại sư Thông chính đem trang Tân-lang cúng cho chùa Siêu-loại. Sách Tam tổ thực lục cho biết nhiều trường hợp cúng ruộng trích từ các trang, bởi vì chỉ có thể đem tư trang cúng cho chùa chứ không thể đem tặng những thứ ruộng công được ban cấp. Đây chắc chắn là các điền trang tư nhân của các quý tộc, tôn thất. Ngoài ra còn một điểm cần lưu ý về quan hệ bóc lột trong điền trang. Như trên đã nói, về mặt biểu hiện bên ngoài thì trong điền trang, lực lượng sản xuất chính là nô tỳ. Nhưng các điền nô này có nhiều biểu hiện đang trong quá trình biến đổi. Trước hết cần nhớ rằng khi điền trang được chính thức cho phép thành lập thì chế độ tư hữu ruộng đất đã phát triển mạnh rồi. Với việc bán ruộng

công cho dân làm ruộng từ năm 1254, chắc hẳn đã ra đời một lớp địa chủ từ nhỏ đến lớn. Đồng thời hình thức tô hiện vật và thuê đóng bằng tiền đã rất phổ biến, tiền tệ đã đóng vai trò quan trọng do sự phát triển của thương mại và thủ công nghiệp. Với tình hình này tất sẽ nảy sinh quan hệ địa chủ tá điền trên cơ sở sự phân hóa mạnh về giàu nghèo. Lớp người « siêu tán không sản nghiệp » mà các điền trang được phép thu nhận chính là thừa hưởng từ sự phân hóa đó. Cho nên khi được chiếu tập « làm nô tỳ » trong các điền trang, thân phận của họ không thể giống như loại nô tỳ bị thích chữ vào mặt trước kia. Nguồn gốc dân tự do của các nô tỳ trong điền trang cho phép thấy rõ một khả năng trong điều kiện lúc đó là họ sẽ tất yếu tiến tới và bắt đầu quá trình tiến tới thân phận tá điền, tự do như nhiều anh em họ lúc ấy. Thêm nữa, người đời sau còn được biết rằng các nô tỳ điền trang được lấy lẫn nhau lập gia đình sinh sống trong điền trang. Họ được chia ruộng đất để canh tác tự sống ngoài việc cày cấy ruộng của chủ. Vậy thì con cháu các nô tỳ này còn là nô tỳ nữa không? Hay có thể biến thành dân tự do và thành tá điền làm thuê? Điều này chưa thể giải đáp được vì thiếu nhiều tư liệu cần thiết, song chắc chắn rằng nô tỳ trong điền trang phải là nông nô trước hết. Chế độ nông nô có thể đã từng được xác lập trong các ruộng đất được ban cấp của quý tộc vương hầu. Vậy thì nó đã đi song song với quyền chiếm hữu ruộng đất của quý tộc. Nhưng một khi quyền chiếm hữu đó đã phát triển thành quyền sở hữu (trong trường hợp vương hầu quý tộc mua nhiều ruộng đất công làm của tư hoặc thiết lập nên các điền trang tư nhân một cách hợp pháp) thì chế độ nông nô có hoàn cảnh và điều kiện để biến đổi tiến lên chế độ tá điền lĩnh canh. Cho nên ngay từ năm 1254, vương hầu quý tộc có nhiều ruộng tư mua được của nhà nước; đồng thời, đi song song với quyền sở hữu tư nhân về ruộng đất này có thể có hai quan hệ sản xuất hoặc lãnh chủ - nông nô, hoặc địa chủ - tá điền. 12 năm sau, tình hình hai khả năng song hành đó lại diễn ra với quyền sở hữu tư nhân cũng của chính các vương hầu quý tộc đối với hình thức điền trang. Khả năng nào thắng thế trong trường hợp trước không thể không tác động mạnh mẽ tới trường hợp sau. Cũng cần chú ý rằng điền trang đã tồn tại trong vòng 134 năm nếu tính từ 1266 đến 1400. Trên ý nghĩa đó có thể nói tới một khả năng nữa

là quan hệ lãnh chủ - nông nô trong điền trang chỉ là cái vỏ che giấu nội dung thực sự của quan hệ địa chủ tá điền, nhất là bất kỳ một vương hầu quý tộc nào đều cùng lúc có cả ruộng đất tư hữu lẫn điền trang tư nhân. Tình hình càng như vậy nếu quan hệ địa chủ - tá điền cho một năng suất cao hơn, một khối lượng nông phẩm dồi dào hơn. Vậy nếu chỉ xét riêng về mặt chế độ sở hữu thì rõ ràng điền trang là một bước tiến bộ so với ruộng đất phong cấp: nó càng tiến bộ và có ý nghĩa thiết thực so với các loại thái ấp thực ấp thực phong. Không phải ngẫu nhiên tác giả « Đại Việt sử ký toàn thư » phải nhấn mạnh một câu khi nói về việc lập điền trang. « Vương hầu có trang thực bất đầu từ đây ». Đây là điều cần phải nhấn mạnh về vị trí và vai trò của điền trang trong gần hai thế kỷ XIII và XIV. Ngoài ra cần lưu ý rằng giữa quan hệ sở hữu và quan hệ bóc lột thì quan hệ sở hữu bao giờ cũng có ý nghĩa bao trùm hơn, tinh hơn trong một quan hệ sản xuất. Vì vậy quan hệ lãnh chủ - nông nô trong hình thái điền trang tư nhân vẫn có điều kiện để chuyển biến dần sang một quan hệ cao hơn, thích hợp hơn. Cái vỏ điền trang quen gần với chế độ nông nô tất yếu rồi sẽ phải bị lãng quên, nhường chỗ cho quan hệ địa chủ - tá điền. Sự cách biệt giữa thân phận nô tỳ với đúng nghĩa của chữ đó với các nô tỳ thực chất là nông nô đã biến đổi theo hướng tá điền, là một trong những nguyên nhân chính làm nổ ra những cuộc khởi nghĩa nô tỳ giữa thế kỷ XIV, đánh dấu sự lỗi thời của chế độ nô tỳ và cả nông nô nữa.

Sau điền trang còn phải nói tới một loại ruộng đất đặc biệt của thời Lý, Trần, một loại ruộng đất mà về mặt quan hệ sở hữu được phân chia làm nhiều loại đồng thời. Đó là *ruộng đất của các chùa*, hay còn gọi là ruộng tam bảo.

Phật giáo là tôn giáo phát triển thịnh nhất thời Lý, Trần, và từ sau đó không bao giờ nó quay được trở lại đỉnh cao ấy nữa. Đạo Phật khác với đạo Thiên chúa đã dành mà còn biến đổi theo từng dân tộc, thậm chí từng miền. Nhưng trong vấn đề đang nói ở đây, cần chú ý một điều: Phật giáo không có một tổ chức chặt chẽ tập trung từ trên xuống dưới, không phải là một học thuyết chính trị. Hình ảnh cụ thể hay sinh hoạt tôn giáo của đạo Phật tập trung ở các chùa rải rác khắp miền. Mỗi chùa là một nơi tu hành của một số các sư tăng. Để sống và để tiến hành các nghi thức tôn giáo, chùa

thường có trong tay một ít ruộng đất, sử dụng hoa lợi. Số ruộng đất có thể tới hàng mấy trăm mẫu, nghìn mẫu không nhất thiết ở tập trung quanh chùa. Điều đầu tiên phải đặt ra là ruộng đất trong tay các nhà chùa ở đâu ra? Xét các tài liệu về vấn đề này có thể thấy rằng ruộng đất nhà chùa, do nhiều nguồn đưa lại: hoặc của các tư nhân cúng cho chùa, mà nguồn này có lẽ khá nhiều và thành lệ thường, đã được ghi vào các bia và minh trên chuông. Hoặc được nhà vua ban cấp, hay do tập thể một làng xã gộp vào trích từ ruộng công của làng. Lại có thể do bản thân nhà chùa đem tiền bạc quyền giáo được mua tậu ruộng cho mình. Tóm lại ruộng nhà chùa có thể từ cả ba loại ruộng đất trong nước lúc đó mà ra: ruộng công của nhà nước, ruộng công của làng xã và ruộng tư. Tuy nhiên điều đáng quan tâm hơn cả là sau khi ruộng đất đã nằm trong tay nhà chùa thì về mặt sở hữu, đó là loại sở hữu gì và quan hệ sản xuất trong đó ra sao.

Trước hết hãy nói về người chủ sở hữu hoặc chiếm hữu ruộng chùa. Chủ nhân mỗi ngôi chùa là một nhóm các sư tăng dưới quyền một vị sư trụ trì chính. Ruộng đất của nhà chùa vì vậy không thể thuộc về riêng vị sư chính đó, lại càng không thuộc riêng một ai trong số các sư tăng cùng ở một nơi. Toàn bộ nhóm này đều sống dựa trên số ruộng đất nhà chùa. Vì vậy chủ nhân ruộng chùa là một nhóm các nhà sư mà vị sư trụ trì chính là đại biểu cả nhóm. Tuy nhiên, về mặt lý luận có thể cứ coi cả nhóm đó như một đơn vị, một cá nhân đứng trước luật pháp.

Dựa vào những tài liệu lẻ tẻ đã có, ruộng nhà chùa tồn tại dưới mấy hình thức sở hữu sau đây:

— Ruộng chùa thuộc sở hữu nhà nước. Sách « Tam tổ thực lục » cho biết năm 1310 Trần Anh tôn cấp 80 mẫu ruộng ở hương An-định kể cả canh phu cho sư Pháp Loa để nuôi các tăng nhân; sau bốn năm năm phải trả lại (41). Rõ ràng đây là loại ruộng chùa thuộc sở hữu nhà nước, nhà chùa chỉ là người chiếm hữu.

— Ruộng chùa thuộc sở hữu làng xã. Bia chùa Hương-nghiêm chép rằng năm 1091 Thái úy Ly Công trùng tu lại chùa bằng cách « mua ruộng đất, dựng bia đá và chia ruộng cho giáp Bình từ trên đi xuống đến đầm A-lôi, chia đầm làm 2 phần cho giáp Bối-lý một nửa, cho giáp Viên-đầm một nửa. Thái úy lại truyền bảo giáp Bình không

được lấy một chiếc lá lau lá sậy ở hai bên bờ đầm » (42). Đoạn này cho phép hiểu rằng ruộng và đầm của chùa Hương-nghiêm do 3 giáp trong làng sở tại quản nhận và canh tác, thu lợi theo lệ của các giáp đồng thời đóng góp hoa lợi cho sinh hoạt của nhà chùa. Dù ruộng đó vốn là ruộng tư, nhưng đã cúng vào chùa qua việc công hữu hóa trở lại, cho nên về mặt sở hữu, số ruộng đó thuộc về giáp được chia, còn nhà chùa cũng chỉ là người chiếm hữu một phần hoa lợi mà thôi. Ngoài ra, dựa vào câu nói cửa miệng xưa: Đất vua chùa làng, hoặc xét những tập quán còn tồn tại tới tận thế kỷ XIX-XX có thể đặt một giả thiết rằng ngay từ thời Lý Trần nhiều làng xã đã đóng góp vào việc xây chùa và sinh sống của các sư tăng bằng một số ruộng trích từ ruộng công của làng. Khả năng này rất có thể đã có thực, nhất là dưới thời Lý Trần.

— Ruộng chùa thuộc sở hữu tư của chùa. Nhiều tài liệu đã chỉ rõ nhà chùa được nhiều cá nhân cúng ruộng từ hàng chục mẫu tới nghìn mẫu với cả nông nô để làm của tư vĩnh viễn của chùa. Trường hợp cúng ruộng nhiều nhất được chép lại là vào đời Trần Minh tôn, năm 1324, Tư đồ Văn huệ vương « cúng 300 mẫu ruộng ở Gia-lâm và hơn 1.000 mẫu điền thổ ở trang Đông-gia và trang An-lưu, cùng hơn 1.000 nông nô để làm của riêng thường trú của viện Quỳnh-lâm » (43). Những ruộng đã cúng có lẽ lúc đầu với ý định làm ruộng tền hương cho thí chủ khi chết. Nhưng dù sao khi đã cúng vào chùa rồi thì ruộng đó là của tư của chùa, và chính thí chủ cũng thế độc: nếu về sau có ai « lấy ruộng tam bảo làm của tư thì xin hoàng thiên và 18 vị long thần tru diệt » (44). Hoặc nếu nó chúng có kẻ xâm phạm ruộng đất tam bảo, hay có người cậy thế chiếm đoạt ruộng tam bảo, thì nó chúng làm đơn « đệ triều đình luận tội » (45).

Nhà chùa có ruộng tư là một hiện tượng rõ rệt, không ai bác bỏ. Nhưng như đã nói trên, quyền tư hữu này có nét đặc biệt khác với quyền sở hữu tư nhân hay cá nhân của người thường. Đứng ở địa vị nhà chùa hay mỗi chùa thì nhà chùa có ruộng tư. Nhưng đứng vào địa vị từng cá nhân sư tăng thì lại không phải như thế. Trên nguyên tắc, sư tăng là những người tu hành không lợi lộc, không màng của cải, cho nên họ không muốn, không được có quyền sở hữu ruộng đất. Chính với nhận thức này, sư Hiện Quang

đã tự coi là «ở đất vua, ăn cơm vua» (46). Đối với sư Huyền Quang, đệ tam tổ Trúc lâm, Trần Minh Tông cấp vàng và ruộng cho sư, nhưng lại «giao cho các tăng ni và đồ đệ của sư» (47). Vậy do những đặc điểm về tổ chức và về thiết chế cũng như về sinh hoạt của Phật giáo mà mỗi cá nhân sư tăng có lẽ không tự nguyện đứng làm chủ nhân trọn vẹn quyền sở hữu ruộng đất. Cá nhân họ luôn luôn đại biểu cho một nhóm, một chùa. Còn đứng về phương diện quyền sở hữu của nhóm, của cả chùa, thì về nguyên tắc đó là quyền tư hữu. Nhưng trong thực tế, có thể do tính chất «nhóm» và do đặc điểm mọi mặt của đạo Phật mà quyền tư hữu này bị lỏng lẻo và yếu đuối; nhất là lúc Phật giáo nói chung giảm vai trò trọng yếu. Và chẳng cũng do đặc điểm của đạo Phật, người ta khó tưởng tượng được nhà chùa sẽ làm được gì khi ruộng tam bảo bị xâm phạm. Chính vì vậy các thí chủ đã nghi ngờ và lo sợ cái khả năng hiện thực đó, nên phải «thề độc», hay bảo «các nô chúng cáo lên triều đình luận tội». Ngoài ra cũng hiếm thấy có sử sách ghi lại việc nhà chùa bán ruộng tam bảo; mặc dù nhà chùa có quyền đó, nhất là khi cần trùng tu hay chi phí nghi lễ.

Về mặt lực lượng sản xuất trong ruộng đất nhà chùa, người ta thấy hiện diện rõ rệt nhất là các điền nô, hay nông nô. Vào đầu đời Lý, năm 1088, «Đại Việt sử ký» cho biết: «Định các chùa trong nước làm ba hạng đại trung và tiểu danh lam, cho quan văn chức trọng kiêm làm đề cử, là vì bấy giờ chùa có điền nô và khổ vật» (48). Cùng với các tài liệu đã dẫn trên, đoạn chép này càng khẳng định điền nô là lực lượng sản xuất trong ruộng nhà chùa.

Song căn cứ vào tình trạng đa dạng về sở hữu của ruộng chùa như nói trên thì quan hệ giữa nhà chùa và điền nô không thuần nhất, không giống nhau ở mỗi bộ phận ruộng chùa. Trong bộ phận ruộng chùa thuộc sở hữu nhà nước, đứng trước nhà chùa, người điền nô tuy vẫn gọi là điền nô nhưng thực chất không phụ thuộc về thân thể hay số phận vào nhà chùa mà chỉ liên quan tới nhà chùa ở việc nộp hoa lợi hay nộp một thứ tô hiện vật thôi. Người điền nô này trên nguyên tắc vẫn thuộc nhà nước cùng với số ruộng kèm theo. Vì ruộng tam bảo không phải nộp thuế cho nhà nước, nên nhà chùa hưởng toàn bộ hoa lợi trên bộ phận ruộng này trừ số chi dùng cho điền nô; chẳng khác gì nhà chùa thay thế cho nhà nước quân chủ đứng

trước người trực tiếp sản xuất. Trên ý nghĩa này, ruộng chùa là bộ phận của chế độ ruộng đất nhà nước quân chủ tập trung. Nhà chùa gắn liền với vận mệnh của nền quân chủ tập trung. Trong bộ phận ruộng chùa thuộc sở hữu công cộng làng xã, quan hệ nhà chùa và người sản xuất trực tiếp lại khác hẳn. Nông dân tự do trong giáp hay trong làng cây mảnh ruộng được làng hay giáp chia cho rồi nộp một số hoa lợi để chi dùng trong chùa. Nhà chùa không biết tới một cá nhân nào cấy cấy ruộng chùa, chỉ biết tới giáp hay làng. Số ruộng này có thể vẫn phải nộp thuế cho nhà nước, cũng có thể được miễn, vì bất cứ loại ruộng nào góp vào chùa đều làm phải xin miễn thuế được. Nhưng ở trường hợp nào thì người trực tiếp sản xuất đứng trước nhà chùa vẫn là nông dân tự do làng xã chứ không thể là nông nô. Cuối cùng, trong bộ phận ruộng chùa thuộc tư hữu của chùa, người trực tiếp sản xuất về hình thức là nô tỳ, về thực chất có nhiều điều kiện trở thành nông dân tự do linh canh như dân làng xã vậy. Số ruộng chùa nhận từ tay các thí chủ có khi kèm cả điền nô, có khi không. Trường hợp số ruộng nhiều quá khả năng canh tác của nông nô thì nhà chùa có mua nô tỳ vào làm không? Điều này hiện nay chưa rõ. Có khả năng những ruộng trội ra đó nhà chùa giao cho làng hay giáp quản nhận và tình hình lại giống như trong bộ phận ruộng chùa thuộc sở hữu làng xã. Trường hợp số ruộng chùa có điền nô canh tác thì thân phận họ thực tế có dễ chịu hơn nhiều. Trước hết như trên đã nói, quyền tư hữu của nhà chùa là một quyền tư hữu lỏng lẻo. Sau nữa, xét bài minh chùa Thánh quang đã dẫn thì thấy các nông nô được phép làm đơn tố cáo những kẻ xâm phạm ruộng tam bảo. Vậy tại sao nhà chùa không làm việc này? Chính nhà chùa là người sở hữu loại ruộng và điền nô nói trên, lẽ nào không đứng lên giải quyết được tình trạng chấp chiếm ấy? Chỉ có thể hiểu rằng trong thực tế nhà chùa không làm được hay không muốn nhận thức quyền tư hữu đó. Cho nên các điền nô trong bộ phận ruộng đất này, sau khi rời bỏ chủ cũ đã hầu như được tự quản, do đó trở thành tự do. Nếu quả khả năng này là sự thật thì nông nô trong bộ phận ruộng chùa tư hữu có thân phận dễ chịu hơn, tự do hơn và do đó dễ biến thành người nông dân tá điền linh canh.

Có thể nói rằng ruộng nhà chùa là một loại ruộng đất đa dạng. Thực tiễn có bao nhiêu hình thái sở hữu và bao nhiêu quan hệ

sản xuất thì ruộng chùa cũng có bấy nhiêu hình thức sở hữu và bấy nhiêu quan hệ sản xuất. Ruộng đất nhà chùa biểu hiện sự kết hợp nhiều hình thái sở hữu và quan hệ sản xuất trong thiết chế kinh tế xã hội nước ta thời Lý Trần. Nó cũng đánh dấu sự hưng thịnh của Phật giáo gắn liền với chính quyền quân chủ tập trung, và cuối cùng nó cũng bao hàm được cả những nét đổi mới trong quan hệ sản xuất. Tính chất đa dạng và nhiều chiều rộng rãi đó của ruộng chùa làm cho nó không làm chỗ dựa cơ bản được cho đạo Phật luôn luôn ở địa vị độc tôn quốc giáo. Nhưng nó lại có tác dụng duy trì lâu dài các chùa ở các làng xã trải qua bao đời thay và chính trị và tôn giáo!

5. Ruộng công của làng xã.

Các sách sử cũ không thầy nhắc tới loại ruộng đất này một cách trực tiếp. Song tuyệt đại bộ phận các nhà nghiên cứu lịch sử Việt-nam đều nói tới nó như một bộ phận ruộng đất lớn trong nước. Điều đó không phải không có căn cứ. Ruộng đất công của các công xã cổ chắc chắn đã xuất hiện từ thời công xã nguyên thủy. Từ sở hữu công cộng nguyên thủy tiến tới sở hữu tư nhân có một bước quá độ, đó là sự phân chia định kỳ ruộng đất công cho các thành viên công xã có quyền chiếm hữu tư nhân. Tình trạng quá độ này đã được biểu hiện ở các công xã quá độ như Mác-cơ. Ở Việt-nam cho đến tận thế kỷ XX vẫn còn tình trạng chiếm hữu định kỳ ruộng đất công cộng này, do đó hẳn là nó đã tồn tại và ngưng trệ ở các làng xã thời Hùng vương, An dương vương trở đi. Thế kỷ X — XIV không thể không còn đậm nét hình thức ruộng đất quá độ này. Chính chế độ quân điền thời Lê sơ, với các loại ruộng khau phần, đã một mặt chứng minh sự tồn tại vốn dĩ của các loại ruộng công chia định kỳ của các làng xã mà lần đầu tiên được nhà nước phong kiến quy định rõ ràng, mặt khác biểu lộ sự can thiệp một bước đầu khá sâu của nhà nước vào cơ sở kinh tế các làng xã để phong kiến hóa các làng xã đó. Trước khi có chính sách quân điền đã có việc chia ruộng định kỳ như vậy ở các làng xã rồi. Nhà Lê chẳng qua là làm một việc định thức hóa thành luật lệ chung và áp đặt nội dung phong kiến hóa vào đó, biến làng xã ít nhiều trở thành cơ sở kinh tế cho nhà nước trung ương tập quyền. Vậy thì trước thế kỷ XV có nghĩa là từ khoảng thế kỷ X đến thế kỷ XV, ruộng đất thuộc sở hữu làng xã với cách phân chia định kỳ cho các chiếm hữu cá nhân đã tồn tại phổ biến trong xã hội

ta. Trong các thế kỷ này, nhà nước chưa can thiệp được gì vào các làng xã về mặt ruộng đất, chỉ mới tiến hành đánh thuế. Nếu quả thời đó thuế ruộng tư và ruộng các làng xã cũng bị đánh thuế ngang nhau thì điều đó càng chứng tỏ ruộng công của các làng xã là thuộc sở hữu của các làng xã cũng như ruộng tư là thuộc sở hữu của tư nhân vậy. Chính trên ý nghĩa đó mà trong bia chùa Sùng-hưng ở Mỹ-lộc Nam-định viết năm 1293 đã xuất hiện một danh từ đầy ý nghĩa; « Quan điền bản xã » (49). Nền chủ ý rằng vùng Nam-định vốn là một khu vực nhiều ruộng đất của làng xã và đến tận thế kỷ XX tỷ lệ ruộng công làng xã ở đây còn tới 60 — 80%. Chúng tôi hoàn toàn tán thành ý kiến cho rằng « quan điền bản xã » chính là ruộng công làng xã. Lẽ dĩ nhiên chữ bản xã chủ yếu nhằm phân biệt với ruộng công của nhà nước, điều này có lẽ đơn giản như vậy thôi. Còn chữ quan điền hay công điền, như phần trên đã nói, chỉ là một, là đồng nhất với nhau. Ngoài ra chữ quan điền bản xã gần như có một mối liên hệ gì với chữ « bản thôn điền thổ » hay chữ « ruộng công bản » được ghi lại sau này vậy. Tuy nhiên nếu không nói tới vấn đề danh từ thì ruộng công làng xã vẫn là một thực thể tồn tại bên trong làng xã. Và bây giờ phải đề cập tới một mặt khác của ruộng công làng xã, đó là hình thức sở hữu của nó.

Trước thế kỷ XV, ruộng đất công làng xã chắc chắn chưa bị nhà nước can thiệp sâu như từ thời Lê sơ trở đi. Thế mà trong khoảng từ thế kỷ XV tới tận đầu thế kỷ XIX, nhà nước vẫn đề cho làng xã khá nhiều quyền hạn trong lĩnh vực ruộng đất, như toàn quyền chia ruộng đất trong phạm vi từng làng xã v.v... Mặt khác các ruộng đất của làng xã nào thì chỉ chia cho dân làng xã đó bất kể nhiều ít, nhà nước không bao giờ đem ruộng làng này chia cho người làng họ. Nhiều ruộng tư đi theo con đường cộng hữu hóa trở lại hoặc chỉ có thể mua bán trong phạm vi làng xã sở tại v.v...(50) Tính « tự trị » của làng xã về mặt ruộng đất khá rõ nét. Đối với nhà nước, chính quyền phong kiến đến tiền cho các ruộng đất làng xã bị xâm phạm khi xây đắp các công trình công cộng, như đối với ruộng tư hữu. (Thời Nguyễn Gia Long vẫn áp dụng lệ này). Vì vậy từ thế kỷ XV ruộng công làng xã chưa phải đã bị nhà nước áp đặt trọn vẹn quyền vô thượng của nhà vua lên trên. Nói cách khác ruộng công làng xã hay ruộng khau phần thời Lê sơ không phải hoàn toàn thuộc

sở hữu nhà nước. Bằng chứng rõ rệt nhất là một đoạn trong điều luật về ruộng đất sau đây: «Cây ruộng công mà đề sai kỳ hạn không nộp thóc thì xử 80 trường, truy số lúa nộp đền vào kho. Đề chậm nửa thì lấy lại ruộng nếu là ruộng nhà nước cấp thì lấy lại cả, nếu là ruộng khẩu phần thì lấy lại một phần» (51). Với sự can thiệp khá sâu của nhà nước, ruộng khẩu phần thời Lê sơ vẫn chỉ một phần thuộc sở hữu nhà nước thôi. Đó là nhận xét rõ rệt từ tình hình nói trên. Nếu quan niệm sự vật một cách lịch sử, thì dễ dàng chấp nhận rằng việc ruộng đất làng xã biến thành thuộc sở hữu nhà nước dù là gián tiếp, đều phải có một quá trình từ ít đến nhiều, từ danh nghĩa đến thực tiễn, từ thấp tới cao. Bởi vậy có thể xem thế kỷ XV là một mốc quan trọng phân chia hai thời kỳ khác nhau về mức độ «nhà nước hóa» của quyền sở hữu ruộng đất làng xã. Trước thế kỷ XV, ruộng đất công làng xã tuy có thể bị nhà nước cất chỗ này, xén chỗ kia, song về mặt thiết chế nó vẫn khá mạnh mẽ, khá độc lập. Về danh nghĩa ruộng đất công làng xã bắt đầu bị đặt vào quỹ đạo của sở hữu nhà nước, nhưng trong thực tế và nhìn toàn cục cũng như về cơ bản ruộng đất công làng xã vẫn là thuộc sở hữu tập thể làng xã. Suy cho cùng quyền thực tế vẫn có lúc động mạnh mẽ hơn quyền danh nghĩa. Trong khoảng từ thế kỷ X tới XIV, ruộng đất công làng xã vẫn tồn tại phổ biến và về mặt sở hữu trong thực tiễn vẫn có thể xếp nó vào loại *sở hữu tập thể làng xã*, hay nói gọn lại là *sở hữu làng xã*. Sở hữu làng xã nằm giữa sự phát triển từ sở hữu công xã quá độ của thời Hùng vương An dương vương lên sở hữu làng xã phong kiến của thế kỷ XV. Sở hữu làng xã chính là sở hữu công xã quá độ trong điều kiện một nhà nước quân chủ tập trung đang phong kiến hóa. Đó là về mặt sở hữu. Về mặt quan hệ sản xuất, người xã dân nhận ruộng do làng chia cho mà trực tiếp cày cấy. Sau khi gặt hái, xã dân phải nộp thuế cho nhà nước bằng hiện vật, đồng thời phải có

nghĩa vụ đóng góp cho làng xã dưới hình thức nào đó của tô hiện vật hay tô lao dịch. Rất tiếc là về mặt này tư liệu hầu như không còn gì. Song những khoản chi tiêu cho sinh hoạt cộng đồng làng xã không thể không đòi hỏi một quỹ chung. Quỹ chung này dĩ nhiên dựa trên hoặc tô hiện vật hoặc tô lao dịch của dân làng xã. Thân phận người xã dân này không phải là người dân công xã nữa nhưng đang trên đường quá độ tiến tới thân phận hoặc nông nô hoặc dân tự do linh canh. Tình hình đặc biệt này vừa là hậu quả vừa là nguyên nhân của sự quá độ bị kéo dài nhiều năm. Như Mác và Engels quan niệm, sự quá độ từ sở hữu cộng đồng nguyên thủy sang sở hữu tư nhân thể hiện ở sự chiếm hữu tư nhân có định kỳ như công xã Mác-cơ chẳng hạn (52). Trường hợp nước ta cũng vậy. Nhưng điều đặc biệt hơn nữa của ta là tình trạng quá độ đó, vì nhiều nguyên nhân phức tạp, đã kéo dài mà không kết thúc sớm được. Sở hữu làng xã chính là hình thành trong tình hình đó. Tóm lại, ruộng đất công làng xã thời Lý-Trần tồn tại phổ biến trên đất nước ta. Đó là một loại sở hữu ruộng đất quá độ từ sở hữu công xã mà ra, được kéo dài trong điều kiện một nền quân chủ tập trung lạm gọi một tên là *sở hữu làng xã*. Vậy sở hữu làng xã là một khối sở hữu kết hợp của sở hữu công xã quá độ và sở hữu nhà nước quân chủ. Quyền của nhà nước ở đây bắt đầu phát triển từ danh nghĩa thành thực tiễn; quyền của làng xã là quyền thực tiễn nhưng bắt đầu lùi dần từ mạnh xuống yếu. Có thể nói tình trạng cân bằng của hai quyền đó được biểu hiện trong cái gọi là sở hữu làng xã. Sở hữu làng xã này tạo ra một lực lượng sản xuất gọi là xã dân, tức là thân phận một người dân công xã đã quá độ tiến lên thân phận hoặc người nông nô hoặc người nông dân tự do linh canh, huộng công làng xã, hay có người nói là ruộng khẩu phần cũng vậy, đã đóng vai trò của nó trong thời kỳ lịch sử Lý và Trần.

SAU khi đã phân tích và xác định hình thái sở hữu các loại ruộng đất nói trên, có thể nêu lên một sự sắp loại sau cùng có ý nghĩa kết luận. Từ đó, sơ bộ hình dung kết cấu sở hữu ruộng đất thời đại Lý-Trần.

Ruộng đất thế kỷ X - XIV có mấy loại như sau:

1. *Sở hữu nhà nước:*

Quan điền, (quốc khố, Cáo điền v.v...)

— Thác, dao điền và các loại ruộng phong cấp.

— Một bộ phận ruộng chùa.

2. *Sở hữu làng xã:*

— Các loại ruộng trong làng xã.

— Một bộ phận ruộng chùa.

3. *Sở hữu tư nhân:*

— Các loại ruộng tư nhân.

— Điền trang.

— Một bộ phận ruộng chùa.

Ngoài ra, các tên gọi như thái ấp, thực ấp, thật phong không phải là ruộng đất thực sự mà là hình thức ăn tô thuế. Các hình thức này nếu có quan hệ với ruộng đất thì các ruộng đất ấy vẫn nằm trong sở hữu nhà nước hoặc sở hữu làng xã.

Ba loại sở hữu trên đã tồn tại cùng nhau, không riêng thời Lý—Trần mà suốt trong lịch sử Việt-nam. Cho nên chỗ khác nhau về mặt chế độ ruộng đất giữa các thời đại rút lại chỉ là những khác biệt về cơ chế của ba loại sở hữu đó và vị trí vai trò và hình thái tiền triển của từng loại trong kết cấu ấy. Về thứ tự xuất hiện thì tới nay chưa thể khẳng định được. Nhưng không bao giờ ba hình thức sở hữu đó lại hoàn toàn độc lập với nhau. Trái lại chúng tác động lẫn nhau tạo thành một xu thế chủ đạo, chấp nhận được cả định thái và biến thái của chế độ sở hữu nói chung. Trên cách nhìn tổng quát đó, có thể xét kết cấu ruộng đất thời Lý và Trần trong khung cảnh chung và nêu lên những nhận xét đáng chú ý nhất, có tính cách như một giả thiết.

Sở hữu nhà nước chỉ có thể nảy sinh cùng với nhà nước. Thành tựu của việc nghiên cứu thời đại Hùng vương cho thấy lúc đó chúng ta đã có một nhà nước sơ khai. Nhà nước đó phát triển hơn dưới thời Âu lạc, rồi sau đó bị thay thế bằng một thứ chính quyền đô hộ. Mọi người đều thừa nhận rằng ở nước ta nhà nước sớm hình thành. Nói như thế cũng có nghĩa là nói nhà nước không chỉ ra đời thuần túy trên sự phát triển của sản xuất và chế độ sở hữu tư liệu sản xuất. Vấn đề chế độ nô lệ ở Việt-nam chưa được kết luận, song có thể thấy rõ rằng chế độ chiếm hữu tư nhân theo định kỳ về ruộng đất đã được duy trì và kéo dài ở các làng xã. Chỉ có chế độ này mới cho phép « Lạc hầu ăn ruộng » được, và tuy vậy nó vẫn không thể vượt ra ngoài sở hữu công xã về ruộng đất. Hình thức quá độ nói trên của chế độ sở hữu ruộng đất là nguồn gốc đẻ phát sinh cùng lúc hai khả năng hiện thực: Sự duy trì sở hữu công xã và sự hình thành sở hữu nhà nước (trước nhất là trên các ruộng đất hoang ngoài công xã). Chính với tình hình này Mác đã từng nói Nhà nước quân chủ chuyên chế phương Đông là đại biểu tối cao cho các công xã. Như vậy sở hữu nhà nước tuy cùng có một điểm gốc chung với sở hữu công xã về tính chất « công cộng » của nó, song nó đã có điều kiện để đứng lên trên, tác động trở lại sở

hữu công xã, làm thay đổi ít nhiều sở hữu công xã. Nhìn chung cả hai loại sở hữu này cùng tồn tại thì có thể thấy một kết cấu chung, một hình thức sở hữu chung, đó là *sở hữu công xã mở rộng trên toàn quốc*, hay sở hữu công xã lớn. Lúc này sở hữu tư nhân về ruộng đất có thể chưa phát triển lắm, nhưng sang thời bị nước ngoài đô hộ, sở hữu tư nhân có thể đã bước đầu nảy nở nhiều hơn.

Từ sau thế kỷ thứ X, nhà nước Đại Việt độc lập là một nhà nước quân chủ tập trung. Sở hữu nhà nước được một bước phát triển hơn và không thể không tác động vào sở hữu công xã, biến nó thành một thứ sở hữu công xã bị phai màu dù còn đậm đà tàn dư công xã cũ. Tuy vậy sở hữu công xã này chưa phải đã biến thành sở hữu nhà nước thực sự được mặc dù nó đã bị buộc phải đi vào con đường « nhà nước hóa ». Một tình trạng đang chuyển biến như vậy có thể tạm gọi là *sở hữu làng xã*. Trong lúc đó sở hữu nhà nước về ruộng đất còn phát triển sang một hướng khác nữa và tất yếu kích thích sự phát triển của sở hữu tư nhân về ruộng đất. Sở hữu này khá phát triển trong khuôn khổ cho phép của sở hữu nhà nước và sở hữu làng xã về ruộng đất. Đó là nói về quyền sở hữu. Còn về quan hệ sản xuất, ba loại sở hữu nói trên cũng có những nét chung và riêng khác nhau. Sở hữu nhà nước đã chứa đựng một quan hệ bóc lột. Nếu nhà nước quân chủ lúc ấy là nhà nước gì thì quan hệ sản xuất ở đây là mang tính chất ấy. Tuy nhiên rõ ràng là bộ phận ruộng phong cấp và một bộ phận ruộng chùa thuộc sở hữu nhà nước đã tất yếu không sớm thì muộn đi vào con đường phong kiến hóa. Sở hữu làng xã thì một phần bao gồm quan hệ bóc lột (thuế ruộng), một phần mang tính chất đóng góp cộng đồng tập thể. Người xã dân sản xuất trực tiếp ở đây đang trên đường tiến tới thân phận hoặc nông dân tự do hoặc nông nô hay tá điền. Còn sở hữu tư nhân thì chắc chắn bao gồm quan hệ bóc lột nông nô hoặc tá điền. Tính chất này càng mạnh lên nhờ quyết định bán ruộng công và lập điền trang thời Trần. Nhìn chung về quan hệ bóc lột thì thời Lý và sau đó thời Trần, quan hệ bóc lột đang trên đường ngày càng phong kiến hóa. Phong kiến hóa là xu thế không cưỡng nổi lúc đó. Trở lại vấn đề sở hữu, có thể thấy rõ cả ba loại sở hữu đều biến đổi hoán vị cho nhau. Ruộng nhà nước có thể biến thành ruộng tư; ruộng làng xã cũng vậy. Nhưng ruộng tư cũng có thể bị

sung công hoặc biến thành ruộng làng xã (ruộng chùa, ruộng hậu...) Duy chỉ thấy hiếm trường hợp ruộng nhà nước biến thành ruộng làng xã trong lúc các trường hợp ngược lại vẫn xảy ra. Vậy ở thời Lý-Trần, chiếm diện tích đa số là sở hữu làng xã, chiếm địa vị thống trị là sở hữu nhà nước bắt đầu phong kiến hóa, chiếm địa vị mở đường là sở hữu tư nhân. Vậy nhìn chung sở hữu làng xã và sở hữu nhà nước kết hợp với nhau chiếm vai trò trung tâm khẳng định, còn sở hữu tư nhân đóng vai trò phủ định làm mầm cho sự phát triển.

CHÚ THÍCH

- (1) « An nam chí nguyên ». Bản dịch của Viện Sử học, tr. 102.
- (2) « Đại Việt sử ký toàn thư ». Nhà xuất bản Khoa học xã hội. 1971, tập II, tr. 10.
- (3) Sách trên tập I tr. 242 (1972) Nguyễn bản quyền 3, tr. 17b.
- (4) « Đại Việt sử ký toàn thư » q. 2 trang 13a. Sách của Viện Sử học HV 118 tập III. Nhà xuất bản Khoa học xã hội t. I 1972 tr. 202.
- (5) — nt — q. 5 tờ 19b. HV 118, t. IV. Nhà xuất bản Khoa học xã hội tập II, tr. 26.
- (6) — nt — q. 8 tờ 20a. HV 118 t. V. Nhà xuất bản Khoa học xã hội t. II tr. 221 — 1971.
- (7) « An nam chí nguyên ». Bản đánh máy của Viện Sử học.
- (8) « Đại Việt sử ký toàn thư » quyền 5 tờ 6a. HV 118 (Viện Sử học). Nhà xuất bản Khoa học xã hội tập II, 1971 trang 10.
- (9) « Đại Việt sử ký toàn thư » quyền 2 tờ 13a. Hoặc Nhà xuất bản Khoa học xã hội 1972 tập I trang 202.
- (10) « Nam ông mộng lục ».
- (11) « Việt điện u linh tập ».
- (12) « Việt sử thông giám cương mục ». Nhà xuất bản Văn Sử Địa, 1957, tập II trang 47, chú thích số 1.
- (13) « Cương mục ». Nhà xuất bản Văn Sử Địa 1957 tập II trang 47.
- (14) « An nam chí nguyên ». Bản dịch Viện Sử học quyền II, trang 16.
- (15) « Đại Việt sử ký toàn thư » quyền 3 tờ 13a.
- (16) « Lý Thường Kiệt ». Nhà xuất bản Song Nhị. Hà-nội in lần thứ hai 1949 tập I trang 128.

Từ thế kỷ XV trở đi lại có sự biến đổi. Ở đây chưa cần bàn tới nhưng có thể nói từ sau thế kỷ XV kết cấu nói trên lại bị phá vỡ và sở hữu tư nhân về ruộng đất đóng vai trò to lớn hơn nhiều.

Với cách hiểu như trên, so với khái niệm phương thức sản xuất, khái niệm kết cấu kinh tế xã hội vì vậy có thể góp phần khái quát được những tình huống phức tạp và quá độ như đã biểu hiện trong lịch sử Việt-nam nói chung hay trong giai đoạn thế kỷ X-XIV nói riêng.

(17) Xem luận án « Chế độ ruộng đất ở Việt-nam thế kỷ XIII — XV » của Trương Hữu Quýnh. Bản Ronéo trang 49.

(18) Trương Hữu Quýnh. Sách đã dẫn, trang 54.

(19) Ngoài những điều kể trên, sư Mãn giác, sư Minh không còn được vua Lý cho miễn tô dịch từ 50 tới mấy trăm hộ tùy quyền sử dụng. Tuy nhiên các sách ghi chép điều trên không nói rõ là ban thực ấp thực phong.

(20) Xem Trương Hữu Quýnh. Sách đã dẫn, tr. 47 — 52.

(21) « Lịch triều hiến chương loại chí ». Nhà xuất bản Sử học 1961, tập II, trang 71.

(22) « Đại Việt sử ký toàn thư ». Nhà xuất bản Khoa học xã hội, 1972, tập I, trang 307 — 308.

(22A) Vì trước đó, năm 1222, « Đại Việt sử ký » ghi nguyên văn: « Định thiên hạ vi nhị thập tứ lộ, lộ phân công chúa cư chi, dụng hoành nô thuộc lộ cộng bản lộ quân nhân ». « Đại Việt sử ký toàn thư », quyền 4 tờ 31a.

(23) « Cương mục ». Nhà xuất bản Văn Sử Địa, 1958 tập IV trang 66.

(24) « Đại Việt sử ký toàn thư ». Sách đã dẫn tập II, 1971 trang 7.

(26) « Đại Việt sử ký toàn thư ». Nhà xuất bản Khoa học xã hội tập II, 1971 trang 16.

(27) Sách trên trang 71.

(28) « Việt sử thông giám cương mục ». Nhà xuất bản Văn Sử Địa. 1958 tập IV trang 66. Chú thích.

(29) « Đại Việt sử ký toàn thư ». Nhà xuất bản Khoa học xã hội tập II, 1971 chú thích 3 trang 279.

- (30) « Việt sử lược ». Hà-nội 1960 trang 85.
- (31) « Đại Việt sử ký toàn thư ». Nhà xuất bản Khoa học xã hội 1972 tập I, trang 271.
- (32) Sách trên tập I, trang 278.
- (33) Sách trên, tập II trang 15.
- (34) Hà Văn Tấn, Phạm Thị Tâm: « Vài nhận xét về ruộng đất tư hữu thời Lý, Trần ». Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 52 (tháng 7-1963)
- (35) « Lịch triều hiến chương loại chí ». Nhà xuất bản Sử học tập III trang 60.
- (36) - nt -. Nhà xuất bản Sử học, tập III, 1961 trang 58.
- (37) « Cương mục » tiền biên quyền 5 tờ 15a.
- (38) - nt - Quyền 5 tờ 30a. Nhà xuất bản Khoa học xã hội, 1971 tập II, tr. 38.
- (39) - nt Quyền 8 tờ 20b. Nhà xuất bản Khoa học xã hội, 1971 tập II, tr 223.
- (40) - nt - Quyền 7 tờ 36b - 37a. Nhà xuất bản Khoa học xã hội, 1971, tập II, tr. 179.
- (41) « Tam tổ thực lục ». Bản dịch của Đại học Tổng hợp.
- (42) Văn bia Lý-Trần. Tài liệu của Viện Sử học.
- (43) « Tam tổ thực lục ». Đã dẫn.
- (44) Văn bia Lý-Trần. Đã dẫn.
- (45) Hà Văn Tấn, Phạm Thị Tâm đã dẫn.
- (46) « Thiều uyển tập anh ». Dẫn trong « Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam » tập I, 1960, tr. 419.
- (47) « Tam tổ thực lục ». Đã dẫn.
- (48) « Đại Việt sử ký toàn thư ». Nhà xuất bản Khoa học xã hội 1972 tập I, trang 241. Nguyên bản chữ Hán viết: « Định thiên hạ tự vi đại trung tiêu danh lam, dĩ văn quan quý chức kiêm đề cử, tự tư hữu điền nô khổ vật cồ dã ». (quyển 3 tờ 12a).
- (49) Hà Văn Tấn và Phạm Thị Tâm. Bài đã dẫn. Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 52 tr. 24.
- (50) Nguyễn Đồng Chi: « Vài nhận xét... »
- (51) « Lịch triều hiến chương loại chí ». Nhà xuất bản Sử học 1961, tập III trang 124. Người trích dẫn nhấn mạnh.
- (52) « Nguồn gốc gia đình, chế độ tư hữu và nhà nước » và « Những hình thái trước sản xuất tư bản chủ nghĩa ». Thông tin Khoa học lịch sử số 1 trang 149.

MỘT SỐ NGHỀ THỦ CÔNG THẾ KỶ X — XIV

NGHỀ DỆT — NGHỀ CỐM — NGHỀ KHAI KHOÁNG LUYỆN KIM

PHẠM VĂN KINH

CÁC thế kỷ X — XIV nước ta bước vào một thời kỳ phát triển rực rỡ của quốc gia độc lập; thống nhất trọn vẹn lãnh thổ — giai đoạn mở đầu cho nền văn minh Đại Việt. Nền kinh tế xã hội nói chung, thủ công nghiệp nói riêng có những bước phát triển đáng kể, quan trọng, phù hợp với trào

lưu chung của toàn dân tộc đang vươn mình trỗi dậy. Trong luận văn này chúng tôi tập trung khảo sát một số nghề thủ công có tính chất tiêu biểu trong lịch sử và cũng là tiêu biểu của giai đoạn 5 thế kỷ nói trên. Đó là các nghề: Dệt, gốm và khai khoáng luyện kim.

NGHỀ DỆT

Nghề dệt là một nghề thủ công cổ truyền của dân tộc ta (1). Quá trình phát sinh phát triển của nó gắn liền với cuộc đấu tranh lâu dài, gian khổ, anh dũng và đầy sáng tạo của tổ tiên để dựng nước và giữ nước. Cứ như sử sách truyền lại, trên đất nước ta cho đến thế kỷ XVIII vẫn còn lưu hành ba loại sản phẩm chính của nghề dệt: tơ tằm, bông sợi và tơ chuối (2). Nhưng không phải lúc nào cả ba loại này cũng được thịnh hành như nhau. Vải tơ chuối nổi tiếng từ thế kỷ X trở về trước (3). Hàng tơ tằm được ca ngợi nhiều từ thế kỷ XI về sau. Bông và vải bông được nhắc đến nhiều trong thời kỳ Bắc thuộc (4) nhưng không được nổi tiếng như hai loại trên.

Nếu tính riêng trong quãng 5 thế kỷ mà chúng ta đang nghiên cứu thì tơ tằm và nghề dệt tơ tằm được ưa chuộng hơn cả. Sách *An nam chí lược* viết vào đời Trần dẫn sách *Giao châu ký* của Lưu Hân Kỳ đời Tấn nói rằng: « Một năm tám lứa tằm... Dâu thì có hai thứ lớn nhỏ. Thứ dâu nhỏ, trong tháng mạnh xuân thì tươi tốt cành gai rơm rã. Từ tháng ba đến tháng tám, dân đều làm công việc nuôi tằm, ươm tơ, dệt lụa » (5). Trần Phu — một sử giả nhà Nguyên —

viết trong *An nam tức sự* như sau: « Dâu trồng hàng năm để nuôi tằm, mỗi nhà có năm, ba mẫu ». Những cứ liệu trên phản ánh tính phổ biến của công việc tằm tang canh cửi trên đất nước ta trong giai đoạn này. Có thể nói ngay từ thời Lý, tính phổ biến đó đã được biểu hiện một cách rõ rệt. Nhà nước đã có nhiều hình thức tổ chức lưu tâm phát triển mở mang nghề dệt — đặc biệt là nghề dệt tơ tằm.

Năm 1040 vua Lý Thái tông phá hết gấm vóc chứa trong kho để may phẩm phục cho quần thần, với ý đồ từ nay không dùng hàng của nhà Tống nữa (6). Ngô Sĩ Liên giải thích là vì trước đó nhà « vua đã dạy cung nữ dệt được gấm vóc » (7). Quốc sử quán triều Nguyễn cũng giải thích tương tự (8). Sự giải thích như trên có phần đúng nhưng chưa đủ. Chúng ta thấy rằng hiện tượng « không dùng gấm vóc của nhà Tống nữa » khẳng định tinh thần độc lập tự chủ không những về chính trị mà cả về kinh tế; khẳng định nghề dệt ở trong nước đã phát triển đạt tới mức tự túc được, không phải nhập của nước ngoài; và một phần nào cũng nói lên được tác dụng, vị trí của bộ phận dệt

của nhà nước — nói đúng hơn là của nhà vua thời bấy giờ.

Năm 1013, 4 năm sau khi trị vì, ông vua đầu tiên của nhà Lý đã ra lệnh đặt các thuế lệ thuế khóa trong nước. Một trong 6 thứ thuế lệ bấy giờ là *thuế tiền và thuế bãi dâu* (9). Chưa bàn đến những yếu tố tích cực của việc thu thuế bằng tiền, chúng ta cũng thấy nghề trồng dâu, nuôi tằm, ươm tơ, dệt lụa ít nhất đã được thừa nhận về mặt pháp lý. Và lại đã có quy mô sản xuất và địa vị kinh tế đến mức độ nào đó thì nghề dệt mới được đưa vào « quốc sách ».

Bên cạnh việc thu thuế bằng tiền bãi dâu, nhà nước còn đặt ra thuế lệ thu thuế sản phẩm, có lẽ cũng đánh ngay vào người sản xuất, vào khung dệt. Không biết nhà nước thu thuế sản vật của nghề dệt từ bao giờ và lập ra kho chứa lụa thuế từ khi nào, nhưng đến năm 1044 đã « xuống chiếu cho Quyền khổ tì (kho chứa lụa) ai nhận riêng một thước lụa của người ta thì xử 100 trượng, từ một tấm đến 10 tấm trở lên thì tính số tấm mà gia thêm dây khổ sai 10 năm » (10). Sự kiện trên chứng tỏ rằng nghề dệt hàng tơ tằm đã phát triển đến một chừng mực nhất định và sản phẩm của nó có giá trị cao (11).

Tính phổ biến, sự phát triển rộng rãi của nghề dệt còn được biểu hiện một cách sinh động, lý thú bởi hàng loạt cơ sở mới, địa điểm mới, những phường những làng chuyên môn xuất hiện. Như trên đã nói, ngay nhà vua cũng có cơ sở dệt riêng. Tổ sư nghề dệt trong cung điện không phải ai khác mà là một ông vua — vị đứng đầu của quốc gia. Xưởng dệt của nhà vua, tiếng chày nện vải trong cung cấm còn vang động sang mãi triều Trần :

*« Thuy khởi chày thanh vô mệnh xử
Mộc tề hoa thượng nguyệt lại sơ ».*

(Thức giặc dậy không còn nghe tiếng chày nện vải nữa,

Chỉ thấy trăng mới mọc trên hoa Mộc tề).

Trần Nhân tông — Vịnh trăng

Bên cạnh cơ sở dệt của nhà nước, nơi tập trung thợ khéo ở khắp nơi và những người dân bà bị tội đồ vào sản xuất, thì nông dân một số làng xã ven kinh thành cũng chuyển sang làm nghề tằm tang canh cửi. Nhiều phụ nữ, là công chúa, tỷ thiếp của vua, hoặc phu nhân các quan tại lần lượt tỏa ra các làng ven thành để mở mang công nghệ. Tương truyền rằng :

Làng Trích-sải, phía bắc thành, men bờ Hồ Tây (thuộc khu Ba-dình Hà-nội ngày nay) đã nổi tiếng về nghề dệt lĩnh từ thời Lý. Tổ sư

nghề này là Phạm Thị Ngọc Đò. Ngọc Đò — một người con gái Chiêm-thành bị vua Chiêm hiến cho vua Lý Thánh tông. Vua Lý đã cho nàng ra ở làng Trích-sải. Tại đây nàng dạy nghề dệt lĩnh Chiêm cho dân. Đến khi nàng mất, dân Trích-sải lập miếu thờ để nhớ công ơn, gọi là miếu bà chúa dệt lĩnh. Trong miếu còn một vẽ của câu đối « Chức nữ cơ truyền mỹ nghệ » (cô gái dệt, truyền cho nghề quý).

Làng Nghi-tâm (cũng ở mạn bắc thành) — một làng có cái tên mang đầy đủ ý nghĩa của sự phồn thịnh nghề dâu tằm — thờ công chúa Quỳnh Hoa (có sách chép là Từ Hoa) làm tổ sư nghề dệt. Quỳnh Hoa là con Lý Thần tông, đã xin vua cha ra tu ở chùa Đông-long (tức chùa Kim-liên). Tại đây nàng dạy cho dân làng biết nghề tằm tang canh cửi. Lụa của Nghi-tâm nổi tiếng từ đấy cho mãi tới thế kỷ XV vẫn còn được ca ngợi (12).

Phường Nhuộc-công (Hoàn-long, Hà-nội cũ) là một phường dệt vải trừ phú ở mạn tây kinh thành suốt từ cuối đời Lý cho mãi tới thế kỷ XVIII. Tại đây người ta đã tôn thờ nàng La làm tổ sư nghề dệt. Nàng La là vợ Đoàn Thượng, một viên quan cao cấp của triều Đinh.

Như vậy, song song với những nơi đã có nghề dệt từ trước (13) thì nay thêm những cơ sở mới ra đời đã làm cho diện sản xuất được mở rộng, tăng thêm số lượng đơn vị sản xuất, và hẳn là số lượng sản phẩm cũng phải được tăng lên. Điều đó đánh dấu một tiến bộ mới trong lịch sử phát triển của công nghệ này, tiến bộ ít nhất là về mặt số lượng. Còn chất lượng? Tài liệu hiện nay chưa cho phép chúng tôi nghiên cứu một cách cụ thể, đầy đủ của lĩnh vực này, cho nên đành phải từ số lượng để hiểu một phần nào về chất lượng. Thực tế cho ta thấy khối lượng sản phẩm, nói đúng hơn là số lượng mặt hàng ngày một tăng, phong phú và đa dạng. Tìm hiểu, so sánh công phẩm qua các triều đại chúng ta thấy rõ điều đó. Tuy rằng thuế khóa cống phú « không có phép tắc luật lệ cố định » (14) nhưng lại « tùy đất đó sản xuất vật gì mà thu thuế vật đó » (15), và cống phẩm đều là đặc sản của địa phương. Do đó chúng ta có cơ sở để từ công phẩm mà biết được một số sản phẩm của thủ công nghiệp nói chung, của ngành dệt nói riêng. Ví dụ :

Đầu nhà Đường, cống phẩm của An nam đồ hộ phủ gồm có 10 tấm vải tơ chuỗi (16), 2000 quả cau, 20 cân da cá, 20 chiếc mặt trăn, 200 hộp lông trĩ... (17).

Cống phẩm của các nhà Đinh, Lê, Lý, Trần có voi, ngựa voi, thông thiên tề giác, các thứ

thú lạ, đồ vàng bạc, rùa vàng, sa, the, lụa, là, lụa mỡ... (18) Lăn tìm riêng từng triều đại một ta thấy :

Nhà Đinh: Năm 975 Đinh Liễn « sai Trịnh Tú đem vàng, lụa, sừng tê, ngà voi, ché, chất thơm sang cống nhà Tống » (19).

Nhà Lê: Năm 985 Lê Hoàn « sai sứ mang vàng, rùa, hạc, lò hương, ngà voi, vụn tấm lụa trắng sang cống » (20).

Năm 997 Lê Hoàn lại cống vàng bạc, ngai thất bảo, sừng tê, ngà voi, lụa nhỏ (21).

Nhà Lý: Năm 1012 Lý Công Uẩn sai Lý Nhân Mỹ đem vàng, bạc, sa, là, sừng tê, ngà voi sang cống nhà Tống (22).

Năm 1156, Lý Quốc Sư lại đem sản vật địa phương sang nhà Tống dâng cống. Đồ cống ngoài một số lớn vàng bạc, châu báu còn có 850 tấm đoạn màu vàng thẫm, hoa hồng cuốn (23).

Nhà Trần: Đồ cống năm 1289 gồm có một tấm đoạn, hai mươi tấm lụa sợi nhỏ năm màu.

Sau đó lại cống một tấm chiếu gấm dệt màu, năm mươi tấm lụa nhỏ năm màu và một trăm tấm lĩnh năm màu (24).

Qua các cống phẩm kể trên ta thấy từ thời nhà Đinh về sau không còn vải tơ chuối và phổ biến ở các triều đại đều có sản phẩm của hàng dệt tơ tằm. Loại hình số lượng sản phẩm dệt càng về sau càng tăng. Điều đó chứng tỏ trình độ kỹ thuật không ngừng được nâng cao và chắc hẳn chất lượng sản phẩm cũng phải ngày một tốt hơn.

Một điều đáng chú ý là trong cống phẩm ta không thấy có vải bông, hoặc các mặt hàng dệt từ bông sợi. Cũng như tơ, bông, vải đều được sử dụng để nộp thuế cho nhà nước do họ từ các thế kỷ trước (25), nhưng nay trong cống phủ lại không được dùng. Điều này chỉ có thể cắt nghĩa được với lý do bông vải không quý bằng tơ lụa. Chúng ta cũng có thể hiểu một cách khác là bông vải không đủ « tiêu chuẩn » làm cống phẩm. Không đủ tiêu chuẩn cả về mặt hình thức lẫn giá trị sử dụng. Nếu đem so sánh thì ta thấy tơ tằm quý hơn, hiếm hơn, giá trị cao hơn. Có lẽ cũng vì thế mà người ta quen gọi là *nén tơ* để sánh với *nén vàng, nén bạc*:

Một nong tằm là tám nong kén

Một nong kén là tám nén tơ.

Vì quý hiếm cho nên các loại sản phẩm tơ tằm luôn luôn được đi đôi với tiền và vàng bạc trong các lễ vật ban thưởng. Tỉ dụ:

Ngay sau khi lên ngôi, Lý Công Uẩn đã ban tiền và lụa cho các bộ lão trong hương Cđ-pháp (26).

Năm 1044 tuyên dương công trạng đánh

Chiêm-thành: từ lục phẩm trở lên được áo gấm, từ thất phẩm trở xuống được áo là (27).

Năm 1128, ban tiền và lụa cho bọn Lưu Khánh Đàm, Lê Bá Ngọc... và thưởng vàng lụa cho trăm quan theo thứ bậc khác nhau (28).

Năm 1150 Lý Thường Kiệt được thưởng một ngàn quan tiền và 30 tấm lụa (29) v.v...

Như vậy tơ lụa được dùng làm cống phẩm, ban thưởng, trang phục của quan viên chức sắc và xa xỉ của triều đình. Loại đối tượng được hưởng sản phẩm tơ tằm rõ ràng là hẹp và ít hơn nhiều so với quần đại quần chúng nhân dân được dùng sản phẩm bông vải sợi khác. Vậy mà, như chúng tôi đã trình bày ở trên, nghề dệt tơ tằm cũng đã phát triển rực rỡ, hướng chỉ nghề dệt các loại vải bông, vải tơ, đay, tơ gai, tơ chuối. Sứ cũ cho hay nhà nước cấm dân chúng không được dùng các đồ dùng như của nhà nước (30), cấm con gái dân gian không được bắt chước lối trang sức trong cung (31). Theo con mắt quan sát của Trần Phu: nhân dân ta hồi đó ăn mặc có vẻ đơn giản, ngoài hai màu trắng và thẫm còn các màu khác tuyệt nhiên không có (An nam tức sự). Trang phục đơn giản, phổ biến của dân ta thời bấy giờ hẳn là sản phẩm của nghề dệt bông, sợi khác, ngoài tơ tằm. Do đó nghề dệt loại này được tiến hành hoạt động rộng rãi hơn, hầu khắp các gia đình nông dân làng xã.

Tóm lại, trở nên chúng tôi đã trình bày một cách sơ lược, tản mạn—trong phạm vi tài liệu cho phép—sự phát triển của nghề dệt nước ta từ thế kỷ X đến thế kỷ XIV. Từ những sự sơ sài tản mạn đó chúng tôi muốn rút ra một vài nhận xét chính, vắn tắt sau đây:

Bắt đầu từ thế kỷ X trở đi, do có cơ sở xã hội thuận lợi, bảo đảm vững chắc cho nghề dệt phát triển. Khả năng lao động sáng tạo của quần chúng lao động được phát huy, điều kiện tự nhiên giàu có được khai thác, nghề dệt có những bước tiến mới quan trọng so với những thời kỳ trước. Số lượng đơn vị sản xuất tăng lên, diện hoạt động nghề nghiệp càng phổ biến. Sản phẩm từ ít đến nhiều, từ đơn giản đến phức tạp, chứng minh trình độ kỹ thuật từ thô sơ đến tinh vi. Những điều kiện đó bảo đảm chắc chắn cho nghề dệt sớm giữ được vai trò độc lập, thoát ly hẳn sự lệ thuộc của nước ngoài, góp phần củng cố quốc gia về mọi mặt.

Nghề dệt của nước ta trong giai đoạn này vẫn là một nghề thủ công quan trọng nhất: là một nghề có nhiều liên quan ràng buộc với nông nghiệp hơn bất cứ một nghề thủ

công nào khác. Cơm ăn áo mặc là hai nhu cầu thiết yếu của cuộc sống và gắn liền với nhau. Cơm no áo ấm, cơm ba bát áo ba manh, cơm áo gạo tiền v.v... những danh từ trên đã trở thành thói quen tâm lý và thực tế đời sống xã hội. Cơm và áo không có cách nào khác là không gắn bó với nhau và nổi lên hàng đầu một khi nền kinh tế xã hội vẫn trong khuôn khổ của kinh tế tiểu nông, tự cấp tự túc.

Những phường, làng, vùng chuyên môn xuất hiện phản ánh trình độ phân công xã hội, khẳng định sự tồn tại của kinh tế hàng hóa. Nghề dệt của nước ta trong giai đoạn này đã thể hiện được điều đó, nhưng mức độ còn thấp. Bộ phận chuyên môn chưa thực sự đúng nghĩa chuyên môn của nó. Chúng ta khó tìm thấy một nơi nào chỉ chuyên có nghề dệt. Làng Nghi-lâm xen lẫn nghề trồng hoa, làng Bưởi ngoài nghề dệt lĩnh còn có nghề làm giấy, làm kẹo mạch nha..., làng Vạn-phúc còn có nghề làm ruộng, nghề đi buôn v.v... Vai trò kinh tế của bộ phận này chưa nắm được địa vị chủ đạo. Phạm vi hoạt động chưa đều khắp, mức độ hoạt động chưa sâu... có nghĩa là bộ phận chuyên môn chỉ mới xuất hiện lẻ tẻ ở ven kinh thành và một vài nơi khác, hơn nữa lại mới tập trung chủ yếu vào nghề tơ tằm. Điều đó nói lên rằng trong nghề dệt sự phân hóa, phân công chưa sâu sắc, hầu như vẫn còn ở trạng thái sơ khai. Bởi lẽ đó cho nên trong kinh tế thủ công nghiệp thì nghề dệt là một trong những nghề còn nặng, yếu tố tự cấp tự túc nhất. Cũng phải nói thêm rằng khả năng nguyên liệu, điều kiện tự nhiên và kỹ thuật cho

phép nghề dệt tồn tại dai dẳng, sau đây yếu tố lạc hậu này.

Trong sự phát triển nghề dệt của giai đoạn này vừa được kích thích lại vừa bị kìm hãm. Thuế bãi đầu, thuế sản phẩm theo mức cố định, khiến cho người sản xuất chú ý tăng năng suất lao động, cải tiến kỹ thuật. Trừng phạt những kẻ gian lận thuế má bảo đảm cho người thợ yên tâm sản xuất. Thu thuế bằng tiền, tạo khả năng và bắt buộc trao đổi sản phẩm thương xuyên của nông dân làng xã trong mọi lĩnh vực sản xuất. Giữa kinh tế hàng hóa và sản xuất có tác dụng tương hỗ kích thích nhau phát triển. Bên cạnh những yếu tố kích thích đó thì lại không ít những yếu tố kìm hãm. Thợ khéo, thợ giỏi không được khuyến khích để phát huy tính năng động sáng tạo, nâng cao trình độ tay nghề, cải tiến kỹ thuật. Họ bị trưng tập để sản xuất trong các quan xưởng với quan hệ ăn cơm của chủ, sản xuất bằng tư liệu của chủ (32), miễn sao tối ngày đầy công. Ngoài ra họ lại còn phải bị bắt để đưa sang cho chính quyền phương bắc theo lệ thường đã từng quy định (33). Hơn thế nữa con cháu của họ bị ghép vào hạng như nô tì không được đi thi (34). Bởi lẽ đó cho nên có ai còn dám gắng công cố sức để trở thành người thợ khéo thợ giỏi? Nhà nước lại còn cấm dân gian—đối tượng tiêu thụ chính sản phẩm thủ công—không được dùng những hàng tốt hàng đẹp như của triều đình. Luật lệ oái oăm đó khiến cho người thợ không phải, không cần sản xuất ra hàng tốt hàng đẹp. Tình trạng trên đây, của nghề dệt cũng là tình trạng chung của thủ công nghiệp nước ta trong lịch sử.

NGHỀ GỐM

Khác với nghề dệt, việc nghiên cứu nghề gốm có phần thuận lợi hơn, mặc dù nguồn tài liệu thành văn không có mấy, nhưng lại có khối lượng hiện vật khá phong phú. Ở đây phạm vi giới hạn của bài viết, chúng tôi chỉ giới thiệu những nét đặc trưng, có tính chất tiêu biểu của nghề gốm Việt-nam thuộc giai đoạn từ thế kỷ X đến thế kỷ XIV, trong đó chủ yếu là giai đoạn Lý-Trần.

Nghề gốm là một nghề thủ công, cổ truyền đã phát triển nhanh chóng, sau khi đất nước giành được độc lập. Tại kinh đô Hoa-lư (Ninh-bình), Lê Hoàn đã cho xây dựng nhiều cung điện: « Điện Bách bảo thiên

tử ở núi Đại-vân, cột điện dát vàng bạc làm nơi coi châu; bên đông là điện Phong-lư; bên tây là điện Tử-hoa; bên tả là điện Bông-lai; bên hữu là điện Cực-lạc; rồi làm lầu Đại-vân; rồi lại dựng điện Trường-xuân làm nơi vua ngủ; bên cạnh điện Trường-xuân lại dựng điện Long-lộc, lợp bằng ngói bạc » (35). Những công trình kiến trúc như vậy chưa phải là nhiều của một quốc gia, nhưng trong buổi đầu độc lập đã là sự cố gắng lớn của toàn dân tộc cả về sức người sức của. Trong đó nghề gốm, làm gạch ngói đã đóng góp phần xứng đáng cho công cuộc kiến thiết này. Tại di chỉ Hoa-lư, ngày nay

người ta đã phát hiện được loại gạch hoa bằng đất nung. Loại gạch đó mang đầy đủ sắc thái bản địa bản là được phát triển rộng rãi mới đủ để cung cấp cho những công trình kiến trúc đồ sộ nói trên.

Song song với nghề gốm - làm gạch ngói phục vụ cung đình, nghề gốm dân gian phục vụ sinh hoạt cũng được chú ý mở mang phát triển. Đồ sứ, nửa sành nửa sứ đã có từ các thời kỳ trước (36), đến nay trong điều kiện độc lập tự chủ, hẳn là phải được phục hồi một cách nhanh chóng.

Đầu thế kỷ XI, ngay sau khi lên ngôi (1010), Lý Thái tổ dời đô về Thăng-long. Thăng-long được kiến thiết để trở thành trung tâm của đất nước ngàn năm văn vật. Thăng-long mở đầu và chứa đựng một nền văn hóa rực rỡ nhất, huy hoàng nhất trong lịch sử - văn hóa Thăng-long - Văn hóa Lý-Trần.

Ngay từ thời Lý, cả nước vươn mình, ra sức xây dựng phát triển đất nước về mọi mặt với qui mô lớn. Về kinh tế đã được đặc biệt chú ý phát triển. Trong đó nghề làm gốm tiến một bước khá dài và đạt đến trình độ cao cả về kỹ thuật sản xuất lẫn nghệ thuật trang trí. Tiếp tục sự phát triển rực rỡ của đời Lý, đến đời Trần lại được nâng cao hoàn thiện thêm một bước. Có thể nói gốm Lý-Trần và đỉnh cao của nghệ thuật gốm trong lịch sử phong kiến Việt-nam.

Vào thời kỳ này nghề gốm đã sản xuất được khá nhiều loại hình sản phẩm phục vụ đặc biệt cho công cuộc kiến thiết đất nước, tư liệu sinh hoạt, đồ dùng trang trí xa xỉ, xây dựng chùa chiền, cống phẩm cho triều đình phương bắc v.v... Nhìn chung chúng ta có thể xếp theo mấy loại hình sau đây: đồ đất nung, đồ sành (sành cứng, sành xốp), đồ nửa sành nửa sứ (sành sứ) và đồ sứ.

Đồ đất nung: Là loại làm bằng đất sét nung đến độ lửa khoảng 900°C. Những hiện vật bằng đất nung của thời kỳ này hiện nay ta thấy có như: gạch, ngói, đầu trụ - vật dụng kiến thiết, thạp, chậu, vò - đồ đựng, phù điêu hình rồng - trang trí. Trong số trên, gạch ngói chiếm số lượng nhiều hơn cả. Điều đó phù hợp với tình hình kiến thiết tu tạo từ xây dựng kinh thành đến chùa chiền, bảo tháp, lăng tẩm, cung thất... ngày một tăng cường ở các triều Đinh, Lê, Lý, Trần như sử cũ đã ghi chép. Những công trình đó đòi hỏi một nguồn vật liệu rất lớn chủ yếu là gạch, ngói, đầu trụ - sản phẩm của nghề đất nung. Về gạch ta thấy có loại gạch cỡ lớn, kích thước 30cm x 30, in hình phương nổi, hoa cúc nổi, mang nhãn hiệu

triều Lý « Đại việt quân thành » phát hiện ở Hoa-lư và Thăng-long. Về ngói, bên cạnh việc sản xuất để cung cấp cho kiến trúc cung đình, thì trong dân gian đã có lúc được nhà nước cho phép làm nhà ngói (37). Sự việc đó diễn ra từ đời Lý, đến đời Trần chắc là lại càng được chú trọng hơn.

Đồ sành: Sành là loại đất sét nung với độ lửa trên 1000°C để cho đất kết tinh. Tuy với độ lửa cao như vậy nhưng có loại xương sành còn bị ngấm nước. Loại này được gọi là *sành xốp*. Ngược lại loại không ngấm nước thì gọi là *sành cứng*. Để phân biệt sành cứng sành xốp, người ta gọi sành cứng là *sành*, sành xốp là *Đàn*.

Đồ đàn của ta có độ lửa từ 1000°C đến 1200°C. Tùy theo loại đất, đồ đàn quá lửa có thể thành sành, nhưng dễ bị méo bị chảy. Bởi lẽ đó nên đồ đàn thường vừa thô vừa dày. Đồ đàn gồm có đồ đựng (thạp, thổng), đồ dùng (chậu, bát, đĩa...). Chẳng hạn thạp nhỏ cỡ 25 x 22cm, men nâu, trang trí chim hoa lá (Hiện vật Bảo tàng lịch sử). Thạp nhỏ cỡ 40 x 25cm, hoa nâu (Hiện vật kho Văn miếu). Chậu hình nổi đồng điệu cỡ 18 x 23cm, chậu men nâu trang trí chim và hoa lá (hiện vật Bảo tàng lịch sử).

Đồ sành cứng, ta quen gọi là sành để phân biệt với đàn. Sành có hai loại trắng và nâu, hay xương sành trắng và xương sành xám, đa số đồ sành là đồ đựng (chum, vại, lon, vò, bình...) và số ít đồ dùng trong sinh hoạt thông dụng (ấm, bát đĩa, chậu) được tráng men. Chẳng hạn:

Ấm sành (mắt nắp) men nâu, trang trí hoa lá cỡ 15 x 19cm (Hiện vật kho Văn miếu).

Ấm sành hình quả hồng: Làm bằng bàn vuốt, vôi ngấm hình mỏ chim trang trí tinh vi, thân ấm trang trí bằng hoa lá cách điệu.

Bát sành men nâu cỡ 7 x 16cm. Bát tròn hơi nhỏ, miệng rộng, chân thấp, làm bằng bàn vuốt (Hiện vật kho Văn miếu).

Đĩa cỡ lớn, đường kính 26cm, trang trí hoa lá, vẽ màu nâu dưới men (Hiện vật Bảo tàng Lịch sử).

Chậu sành cỡ lớn, xương đất sành trắng, men gio, hoa nâu, làm bằng bàn vuốt (Mảnh hiện vật, Bảo tàng lịch sử) v.v..

Đồ sứ - Theo nguyên tắc xương đất phải hoàn toàn kết tinh và « thấu quang » mới gọi là sứ. Trong xương sứ người ta phải pha thêm trắng thạch vào cao lanh và nung đến độ lửa mới thành sứ được (38). Xương sứ mà nung chưa đủ độ lửa thì vẫn ở dạng sành.

Nhưng xương sành nung độ lửa ngang su thì vẫn là sành.

Xét trong thực tế đồ sứ cổ của ta (kể cả của Trung-quốc) là thuộc vào dạng nửa sành nửa sứ. Có lẽ do vấn đề nguyên liệu và kỹ thuật khắt khe (39) cho nên đồ sứ cổ của ta hầu như chỉ có bát đĩa. Và chính loại bát đĩa sứ này vẫn chưa đạt tiêu chuẩn «thấu quang» (Hiện vật trưng bày tại Bảo tàng lịch sử). (40)

Ngoài những hiện vật đã trình bày ở trên, còn có nhiều tượng nhỏ bằng sành bằng sứ hình người, voi, trâu, hổ, sư tử, chim vẹt... cũng đều là sản phẩm thuộc giai đoạn Lý - Trần.

Căn cứ trên hình dáng hiện vật, chúng tôi thấy rằng đồ gốm cổ của ta trong giai đoạn này trình độ kỹ thuật sản xuất chưa cao, kể cả tráng men và kỹ thuật nung. Tuy làm bằng bàn xoay nhưng có thứ tạo dáng không đều. Đáng kể rằng đồ gốm này còn phải phụ thuộc vào một số yếu tố khác như kỹ thuật chống lò, đặc biệt là cấu tạo của lò nung. Hiện nay chúng tôi chưa có đủ tài liệu để nghiên cứu một cách cụ thể, đầy đủ cấu tạo của các lò nung thuộc thời kỳ này.

Chúng ta chuyển sang tìm hiểu sự phân công trong nghề gốm.

Như phần trên đã nói, nghề gốm thuộc thời kỳ này có hai bộ phận sản xuất: tư nhân và nhà nước. Nghề gốm của tư nhân sản xuất chủ yếu đồ dùng sinh hoạt phục vụ cho đời sống dân sinh như bát đĩa, ấm chén, nồi niêu, bình, vò, chum vại v.v... Nghề gốm của nhà nước sản xuất chủ yếu vật liệu xây dựng phục vụ cho các công trình kiến trúc, như gạch, ngói, đầu trụ... Nghề gốm của nhà nước sẽ được thịnh hành chừng nào nhu cầu về xây dựng phát triển cao. Bên cạnh bộ phận sản xuất có tính chất quy mô hàng loạt của nhà nước, còn có bộ phận chuyên sản xuất những đồ mỹ nghệ phục vụ cho nhu cầu xa xỉ của triều đình. Bộ phận này hẳn là nhỏ bé và sản xuất đơn chiếc chứ không phải là hàng loạt.

Giống như nghề dệt, nghề gốm cũng có hai khu vực sản xuất: Chuyên môn và không chuyên môn (41). Trước hết hãy nói đến khu vực chuyên môn - nói đúng hơn là những làng chuyên môn. Hầu hết các làng chuyên môn làm gốm nổi tiếng ở đồng bằng Bắc-bộ ngày nay là đều được xuất hiện trong vòng từ thế kỷ X đến thế kỷ XIV. Ví dụ:

Làng Bát-tràng (Gia-lâm - Hà-nội). Làng Bát-tràng với nghề gốm từ khi nào, hiện nay chúng tôi chưa có tài liệu để chứng minh cụ

thể. Nghề gốm ở Bát-tràng chính là do dân làng Bồ-bát trấn Thanh-hoa xưa (nay là Bồ-bát Yên-mô Ninh-binh) di cư ra lập nghiệp. Lý do khiến cho dân Bồ-bát di cư ra Bát-tràng, hiện nay còn mơ hồ, phải tìm hiểu nghiên cứu thêm. Điều cơ bản là làng Bát-tràng với nghề gốm xuất hiện từ khi nào? Theo gia phả của ông Trần Văn Tiêm ở Bát-tràng (42), thì dân Bồ-bát di cư ra Bát-tràng từ đời Lý. Điều này có thể tin cậy được. Bởi vì đầu thế kỷ XV, Nguyễn Trãi đã viết trong *Dư địa chí* như sau: «Làng Bát-tràng thuộc huyện Gia-lâm: làng Huê-cầu thuộc huyện Văn-giang. Hai làng ấy cùng ứng đồ hàng giao với Trung-quốc là 70 bộ bát sứ, 200 tấm vải thêu» (43). Trước thời Nguyễn Trãi, thời Trần, năm 1262, nhà Nguyễn đã bắt vua Trần nộp cống đồ sứ. Sứ chép: «... Lại định lệ ba năm một lần cống bát đầu từ năm Trung thống thứ tư, bắt phải tuyền học trò, thầy thuốc, thầy số thầy bói và các loại thợ, mỗi hạng ba người cùng với trăm hương, tề giáp, đồi mồi, trâu châu, ngựa voi, *chén sứ*, các thứ kể trên đều phải đưa sang cùng một lúc» (44).

Qua các cứ liệu lịch sử nói trên, nghề gốm ở Bát-tràng nếu không phải có từ thời Lý thì muộn nhất cũng đã có vào thời Trần. Dân Bồ-bát di cư đầu tiên chỉ có 4 gia đình thuộc 4 dòng họ: Trần, Bùi, Phùng, Vũ. Bốn dòng họ nói trên cùng với một dòng họ sở tại là họ Nguyễn, lập thành phường sản xuất gốm gọi là *Bạch thổ phường*. Trải qua các tên Bạch thổ phường, Bà trùng phường, rồi Bát-tràng (đã thấy có từ đầu thế kỷ XV) cho đến ngày nay. Dân Bát-tràng phần lớn làm gốm, số ít buôn bán, một số thì đỗ làm quan. Còn nghề nông thì ở đây không có. Làng Bát-tràng chuyên sản xuất các mặt hàng thuộc loại men trắng, đồ đàn.

Làng Thổ-hà (Việt-yên - Hà-bắc) về thời điểm xuất hiện nghề gốm ở đây còn có nhiều giả thuyết khác nhau (45). Theo gia phả các giống họ ở Thổ-hà như họ Dương, họ Trịnh, họ Cáp, họ Nguyễn cũng như truyền thuyết và vết tích còn lại, chúng tôi đoán rằng nghề gốm ở Thổ-hà được truyền từ Quả-cầm (Yên-phong Hà-bắc) sang vào đời Trần Anh tôn (1293 - 1314) (46). Thổ-hà chuyên sản xuất đồ sành không men: chum vại, lon, tiểu sành..., mà người ta thường gọi là cang gốm. Nghề sinh sống chính ở đây là nghề gốm, không có sản xuất nông nghiệp, không có ruộng đất cấy cấy (47).

Làng Phù-lăng (Quế-vô - Hà-bắc). **Làng Hương-canh** (Binh-xuyên Vinh-phủ) đều là những làng làm gốm nổi tiếng. Cứ như theo

truyền thuyết và quan hệ giữa các làng làm gốm với nhau, thì chúng tôi ngờ rằng hai làng này cũng có thời điểm xuất hiện như ở Thổ-hà và Bát-tràng (48). Có nghĩa là vào những thế kỷ đầu của nền văn minh Đại Việt. Ở Phù-lăng chuyên sản xuất đồ dùng có men màu da lợn. Hương-canh chuyên sản xuất đồ sành như Thổ-hà nhưng mỏng và thanh. Cả hai làng này bên cạnh nghề sống chính là làm gốm còn có ruộng đất cây cấy, còn sản xuất nông nghiệp.

Điềm qua những nét cơ bản của nghề gốm nước ta trong các thế kỷ nói trên, chúng tôi chỉ rút ra một vài nhận xét nhỏ sau đây:

Trong nghề gốm đã và đang hoàn thành việc phân công xã hội lần thứ hai: thủ công nghiệp tách khỏi nông nghiệp. Có nghĩa là có nơi đã tách như Bát-tràng, Thổ-hà, có nơi chưa tách hẳn như Hương-canh, Phù-lăng. Nói cách khác, nghề gốm chưa tách khỏi nông nghiệp một cách triệt để. Sự chưa triệt để đó còn thể hiện ở chỗ ngay cả tập

tục sinh hoạt, kết cấu làng xã, bộ máy cai trị, ma chay tín ngưỡng v.v... của các làng gốm hoàn toàn giống như một làng nông nghiệp thuần túy khác; bằng cách này hoặc cách khác, hình thức này hay hình thức khác hoặc ít hoặc nhiều đều có liên quan đến sản xuất nông nghiệp.

Sản phẩm của nghề gốm đã biến thành hàng hóa. Hàng hóa đó được trao đổi trong thị trường địa phương, hoặc những vùng địa phương rộng lớn.

Nghề gốm xuất hiện được biến thành nghề chuyên môn của từng làng. Biểu hiện một xu thế tập trung. Tuy rằng sự tập trung đó vẫn còn trong khuôn khổ nhất định.

Trong một chừng mực nhất định, nghề gốm đã có sự phân công sản xuất. Bộ phận sản xuất hàng tiêu dùng, bộ phận sản xuất vật liệu xây dựng. Vùng này sản xuất đồ dùng nhỏ có men, chỗ khác sản xuất đồ đựng không men v.v...

NGHỀ KHAI KHOÁNG LUYỆN KIM

Như mọi người đều biết, nghề khai khoáng luyện kim của nước ta xuất hiện rất sớm — ngay từ thời các vua Hùng dựng nước, và cũng vào thời kỳ này trình độ kỹ thuật cũng như chuyên môn hóa rất cao (49). Lịch sử đã chứng minh nước ta vào nửa sau thế kỷ III trước công nguyên đã là thuộc thời đại đồ sắt. Nhưng nền văn minh và kỹ thuật đó bị mai một đi dưới ách thống trị của phương bắc. Vốn có nghề khai khoáng luyện kim rực rỡ từ mấy ngàn năm trước, ấy thế mà dưới ách thống trị của nhà Hán thì dân ta không có đồ sắt để dùng (50).

Cao Hùng Trưng đã viết về sự cai trị của chính quyền đô hộ, có liên quan đến việc khai khoáng của nước ta như sau: « Đến cuối đời Hán, quan lại làm đau khổ dân, dân cũng làm đau khổ quan lại (ý nói dân ta đấu tranh — P.V.K) tình hình tan rã không thể vớt vát được nữa! Từ đời Đường (618 — 907), Tống (Bắc Tống 960 — 1126), Nam Tống (1127 — 1279) trở về sau lại càng quá lắm: bọn quan lại tham ô không ngớt vì tiền rừng bạc bể; coi An-nam là món hàng buôn bán có lời, nên họ mới kéo bễ đổ cả núi (chúng tôi nhấn mạnh — P.V.K.), đánh kiệt cả chằm... » (51). « Kéo bễ đổ cả núi », một mặt nói lên sự vơ vét tài nguyên của cải của nước ta của chính quyền đô hộ, mặt

khác nói lên được, tình hình khai khoáng ở giai đoạn này đã phát triển rộng rãi. Chủ yếu là khai thác vàng. Vàng là loại khoáng sản quý của nước ta và hiếm của Trung-quốc. Do đó mà chính quyền đô hộ cũng như vua chúa trong nước đều chú trọng đến việc khai thác vàng. Và trong việc khai khoáng của thời kỳ này, sử sách hầu như chỉ chép đến việc khai vàng. Chu Khứ Phi người đời Tống viết: « Vùng khe động ở Ung-châu và biên giới An-nam đều có mỏ vàng, ở đó sản xuất nhiều hơn các quận. Châu Vinh-an của Ung-quân chỉ cách Giao-chỉ có một con sông, vẹt ngỗng bơi sang ăn ở Giao-chỉ, khi về tìm thấy vàng ở trong phân. Bờ sông phía ta không có vàng. Vàng thường sinh ra từ quặng mà dung kết lại ở trong đất cát, nhỏ như hạt gạo, lớn như hạt đậu, lớn hơn nữa như ngón tay, đều gọi là vàng sống... Giao-chỉ có cái lợi mỏ vàng mới mua dân ta làm nô » (52). Chính sử của ta còn ghi lại rất nhiều lần các quan lại địa phương ở các vùng thiếu số vàng sống dâng lên vua. Chẳng hạn năm 1039, động Vũ-kiến thuộc châu Quảng-nguyên (Cao-bằng) dâng một khối vàng sống nặng 112 lạng (53). Năm 1127 thủ lĩnh châu Nông (Tư-nông Thái-nguyên) dâng hai khối vàng sống 1 trường-thọ (54). Sau đó hai năm vẫn ở châu này

lại dâng hai khối vàng sống khác nặng 33 lạng 5 đồng cân (55). Năm 1137 Lý Công Tin dâng khối vàng sống nặng 47 lạng (56). Năm 1138 Hứa Viêm lại dâng một khối vàng sống nặng 66 lạng (57) v.v... Qua sự ghi chép trên chứng tỏ nước ta có nhiều mỏ vàng. Và có lẽ vào thời kỳ này người ta mới chỉ biết đến những mỏ vàng lộ thiên. Bởi vì như ta đã biết: vàng bị xít ăn, rồi thỉnh thoảng dần hoặc quan lại nhặt được vàng sống dâng lên. Hơn nữa tuy không có tài liệu nào ghi chép việc khai thác vàng như thế nào, nhưng chắc chắn là dùng phương pháp thủ công thô sơ nhất «đãi cát lấy vàng». Sử còn chép rằng năm 1143 vua Lý Anh tông «sai thái phó Hoàng Nghĩa Hiền và viên ngoại lang Khổng Trường đem quân các khe động dọc biên giới về đường bộ đi *đãi vàng* (chúng tôi nhấn mạnh) ở các xứ Như-cá (58). Việc «đãi vàng» chắc chắn là vàng lộ thiên. Do điều kiện kỹ thuật lúc bấy giờ chưa đủ để khai thác vàng, mà chỉ dùng hình thức «bòn» vàng, «nhặt» vàng và «đãi vàng». Công việc bòn vàng do hai bộ phận «thợ» đảm nhận. Một là công tượng — thợ của nhà nước. Một viên quan nào đó nhận trách nhiệm trước nhà nước rồi đem người đi để khai thác. Hiện tượng hai viên quan Hoàng Nghĩa Hiền và Khổng Trường đi dọc biên giới để đãi vàng là một bằng chứng. Còn bộ phận tư nhân, thì do các gia đình «sở tại» đăng ký với nhà nước để khai thác, rồi hàng năm nộp thuế cho nhà nước. Tất nhiên là nộp thuế bằng vàng. Tài liệu không nhiều, nhưng qua một câu viết của một người từ đời Trần, cũng đủ cho ta hình dung ra được cách thức làm việc lúc bấy giờ. Tác giả viết rằng: «Ở các châu Phú-cương (Thái-nguyên), Quảng-nguyên (Cao-bằng), tuy sản xuất vàng, bạc, nhưng các người khai lấy vàng bạc đều lấy việc cung nộp làm khổ, vì không đủ thì họ phải đi mua vàng, bạc ở nơi khác để đem nộp» (59). Một học giả đời Thanh cũng chép tương tự: «Về việc nộp vàng thì nhà tìm vàng phải khổ sở về sự bòn vàng nộp vàng, nếu không có đủ phải đi vay ở chỗ khác mà nộp» (60). Việc khai thác vàng là một gánh nặng nặng khổ sở đè lên đầu lên cổ người nông dân. Không riêng gì vàng mà ngay cả bạc cũng thế. Bạc cũng là món hàng béo bở đối với chính quyền đô hộ và vua quan trong nước. Những người khai thác bạc cũng lấy làm khổ sở như những người khai thác vàng. Vàng và bạc được sử dụng trong việc chế tạo các đồ mỹ nghệ xa xỉ của vua, làm đồ,

cống phẩm và nộp thuế. Trong đồ cống phẩm cho nhà Tống ngay từ cuối đời Đinh đã có vàng bạc (61). Sang đời Lê thì Lê Hoàn đã nhiều lần sai sứ sang nhà Tống để cống. Và hầu như cống phẩm lần nào cũng có vàng bạc.

Chẳng hạn đồ cống năm 983 có *vàng, bạc, sừng tê, ngà voi*: năm 985 có *vàng, rùa, hạc, lò hương, ngà voi, vạn tấm lụa trắng*, sau đó lại cống *vàng bạc và phương vật*. Năm 988 Lê Hoàn «lại sai sứ sang cống» (chắc là có vàng bạc): năm 990 cống *ngai thất bảo* (ngai trang hoàng 7 thứ quý — hẳn là vàng và bạc là hai thứ quý đầu tiên), cùng với *sừng tê, ngà voi các thứ*. Năm 994 Lê Hoàn lại sai sứ sang cống. Năm 997 Lê Hoàn lại cống *vàng, bạc, ngai thất bảo, sừng tê, ngà voi, lụa nhỏ*. Năm 1001 Lê Hoàn dâng *bình vàng* có trang sức thất bảo (61)... Lê đó suốt trong thời kỳ nhà Lý, đến thời nhà Trần lại càng tệ hại hơn. Xin đơn cử đồ cống của vua Trần cho vua Nguyên một lần vào năm 1289: Ngoài gấm vóc châu báu và các thổ sản như đàn hương, thảo quả, sừng tê, ngà voi, chim trĩ, trĩ, ưng, sáo, chồn, cá sấu v.v... còn có các vật dụng sau đây: một hòm đựng biểu gò sơn đỏ vỏ *bạc mạ vàng* cả khóa, một bộ yên cả bành ngồi *nạm vàng* nặng 10 lạng, bảy chiếc đặc đồng mạ *vàng*, một cái ghế bằng sừng linh dương, một mâm bằng đá hoa *nạm bạc mạ vàng*, hai bình lưu ly có nắp bằng *vàng* (nặng tất cả 1 lạng 6 tiền), một đôi cốc đèn bằng *vàng* nặng 14 lạng, một mâm bằng sừng tê *nạm bạc mạ vàng*, một chén bằng trầm hương *nạm vàng*, có cả nắp và đế, một cái đĩa lá sen bằng *vàng*, nắp và đế *vàng* nặng 3 lạng 7 tiền, đĩa lá sen *vàng* nặng 5 lạng, một đĩa hình quả dưa bằng *vàng* nặng 6 lạng 8 tiền, một quả bầu bằng *vàng* nặng 10 lạng, một đĩa bằng sừng tê cả đế *nạm vàng* nặng 4 lạng, một chén bằng sừng tê *nạm vàng*, phần *nạm vàng* nặng 5 tiền, một đĩa *vàng* nặng 4 lạng 3 tiền, một bộ thìa và đũa bằng *vàng* nặng 6 lạng, thìa *vàng* 4 lạng, đũa *vàng* 1 lạng 3 tiền, một cái nĩa xóc thịt bằng *vàng*, hỗn tua rủ bằng *vàng* 13t, một bàn cờ bằng gỗ có vân và xương voi có *nạm bạc mạ vàng, dây vàng* 3 lạng, một tráp *bạc mạ vàng* cả khóa nặng 25 lạng, 32 con cờ bằng ngà voi, 23 cái sừng tê hoa với 3 cái đế bằng *bạc mạ vàng* nặng 10 lạng 8 tiền, 5 cái sừng tê màu đen lớn với 5 cái đế bằng gỗ vẽ, 5 cái chiêng *vàng* nặng tất cả 100 lạng, 10 cái chiêng *bạc* nặng tất cả 300 lạng, hai cái bình bằng *bạc* đựng dầu tô hợp hương, dầu nặng 163 lạng, bình nặng tất cả 79 lạng (62). Đây chỉ mới là sự ghi chép của

một lần công. Không rõ trong 4 thế kỷ có hàng trăm lần công thì số lượng vàng và bạc sẽ nhiều biết dường nào. Ngoài công ra lại còn thuế. Cao Hùng Trưng đã dẫn trong *Tu tri sách* năm 1117 về số lượng vàng, bạc thuế của năm đó là :

Vàng 573 lạng 8 đồng cân 5 phân 1 ly.

Bạc 1072 lạng 3 phân 5 ly (63).

Số vàng, bạc trên là danh nghĩa của nhà nước, còn biết bao viên quan cai trị, lớn bé thì nhau bòn rút, vơ vét, để đến nỗi « tình hình tan vỡ không thể vớt vát được ».

Vàng, bạc được dùng trong việc ngoại giao là như vậy, còn việc sử dụng trong nước thì sao? Trải qua các triều Đinh-Lê-Lý-Trần, vàng bạc được dùng trong việc xa xỉ vô độ của nhà vua tham nhũng của bọn quan lại, và trong nghi lễ, thưởng phạt (64). Ta hãy xem kinh đô Hoa-lư của nhà Lê với những cung điện lớn có cột dát vàng, lợp bằng ngói bạc. Lý Công Uân vừa mới lên ngôi đã phát 1680 lạng bạc trong kho để đúc chuông lớn (65). Sau đó 5 năm (1014) Lý Công Uân lại phát 310 lạng vàng và 800 lạng bạc kho để đúc chuông (66). Năm 1057 Lý Thánh Tông lại cho đúc tượng Phạm Vương và Đế Thích bằng vàng (67) v.v... Những việc tương tự như trên - dùng vàng bạc trong sự tôn sùng đạo Phật - là những việc, dường như là thường tình của 4 triều đại phong kiến sau khi giành được độc lập.

Song song với nghề vàng bạc, nghề đồng cũng được chú trọng khai thác và phát triển. Năm 1198 nhà nước tổ chức khai mỏ đồng lục ở Lạng-châu (68). Đồng được sử dụng rộng rãi : đúc tiền, đúc chuông, đúc tượng, đúc vũ khí, và các đồ dùng sinh hoạt : nồi niêu sành, chảo v.v... Ngay từ khi mới lên ngôi Lê Hoàn đã cho đúc tiền Thiên phúc (năm 984) (69). Tiếp đến nhà Lý cho đúc tiền Minh đạo (năm 1012, 1043) (70), nhà Trần đúc tiền Đại trị thông bảo (năm 1360) (71). Chuông chùa, tượng Phật thì có đến hàng vạn chiếc. Số đồng chi phí vào việc này không thể kể xiết. Chẳng hạn năm 1035 Lý Thái tôn cho phát 6000 cân đồng đúc chuông treo ở chùa Trung quang (72). Ít năm sau lại phát 7560 cân đồng để đúc tượng Phật Di lặc và hai vị bồ tát (73). Đời Lý Thánh tôn có lần đã phát 12000 cân đồng đúc chuông lớn ở chùa Sùng khánh bảo thiên (74). Đời nhà Trần, có khi cùng một lúc đúc tới 330 quả chuông (75) v.v...

Sau đồng, các nghề khác cũng được phát triển để phục vụ cho kỹ thuật luyện kim và

chế tạo đồ dùng như chì, thiếc, kẽm, sắt v.v...

Theo *Uông Đại Uyên* thì nước ta thời bấy giờ có sản xuất *vàng, bạc, đồng, thiếc, chì* (76). Theo *Lê Trắc* thì nước ta có *vàng, bạc, chì, sắt, thiếc* (77). Theo *Nguyễn Trãi*, *Nguyễn Thiên Túng*, *Nguyễn Thiên Tích*, *Lý Tử Tấn* thì nước ta ở châu Mai (Hưng-hóa) có *ba loại kim, bạc mười thành* ; châu Bảo-lạc Tuyên-quang (nay là huyện Bảo-lạc Cao-bằng) sản *vàng, bạc, sắt, thiếc*. Châu Lục-yên (nay là huyện Lục-yên tỉnh Yên-bái) sản *chì, đồng, diêm tiêu*. Châu Thu-vật (nay là huyện Yên-bình, Yên-bái) có *diêm tiêu*. Châu Tuyên-hóa (Định-hóa Thái-nguyên) có *bạc, đồng, chì, vàng*. Châu Thái-nguyên (nay là huyện Tráng-định tỉnh Lạng-sơn) có *vàng, chì*. Châu Văn-uyên (nay là huyện Văn-uyên Lạng-sơn) có *đồng, bạc*. Như-cá, Vũ-kiến (Cao-bằng) có *vàng*. Lộng-thạch (Quảng-uyên Cao-bằng) có *bạc*. Định-biên (thuộc Định-hóa Thái-nguyên) có *vàng, chì*. Tống-linh (Vũ-nhai Thái-nguyên) có *bạc, vàng*. Phúc-sơn (Vũ-nhai, Thái-nguyên) có *bạc, vàng*. Nhân-đơn (sơn ?) (Vũ-nhai Thái-nguyên) có *bạc, vàng*. Bồng-ngân (Vũ-nhai) có *bạc, chì, vàng*. Cầm-lạc (Vũ-nhai) có *bạc, chì, vàng* ; Đông-lạc (cũng gọi là Phúc-tĩnh, Phúc-sinh) có *bạc, chì*. Vũ-chấn (Vũ-nhai) sản xuất *vàng, bạc, chì*. Bạch-diên, Thiên-ngai (?) sản xuất *vàng, thiếc*, xưởng Quảng-cổ sản xuất *vàng có sắt, chì nước*. Mỏ Bảo-nang (ở Động-hỷ Thái-nguyên) có *sắt rất tốt, có đồng* ; mỏ Sĩ-tụy (?) , trấn Đổng-nê có *sắt* Mảo-chi (?) Bắc-sơn có *đồng*. Tuần Ba-du có *bạc* (năm sản xuất được 3 hối) ; chợ Bắc-cạn có *vàng* ; chợ Na-miêu có *đồng* ; chợ Bằng-lùng có *đồng*, chợ Quảng-bạch (chợ Đồn, Bắc-cạn) có *vàng* ; chợ Rã (Bắc-cạn) có *bạc* ; chợ Giời có *vàng*. Tân-phúc (?) có 26 mỏ *chì* (các mỏ, các nơi sản xuất đã ghi trên phần lớn thuộc tỉnh Bắc-thái ngày nay) (78). Theo *Cao Hùng Trưng* thì Thái-nguyên có 27 mỏ *vàng* ; phủ Lạng-sơn có 4 mỏ *vàng* ; châu Quảng-oai có 59 mỏ *vàng* v.v... Phủ Tuyên-hóa, có *mỏ bạc*, nhưng nhiều chỗ nấu mãi không thành *bạc* (79).

Tiếc rằng tài liệu hiếm hoi không cho phép chúng tôi tìm hiểu cụ thể phương thức khai thác mỏ và kỹ thuật luyện kim thời bấy giờ. Qua một vài chi tiết đã nêu trên, chúng ta có thể đoán định rằng, đương thời khai thác mỏ dựa trên phương pháp thủ công, và chủ yếu do người địa phương tiến hành rồi nộp thuế sản phẩm cho nhà nước. Còn luyện kim chắc cũng dựa trên phương pháp thủ công, nhưng trình độ kỹ thuật đã khá điều luyện tinh xảo

Do chỉ giới hạn nghiên cứu trong nghề dệt, nghề gốm và nghề luyện kim để cung cấp cho bạn đọc những tài liệu cụ thể về các nghề đó, cho nên chúng tôi chưa muốn rút ra các kết luận về kinh tế thủ công nghiệp trong thời kỳ lịch sử từ thế kỷ X đến thế kỷ XIV. Mong rằng những tài liệu do chúng tôi cung cấp sẽ là một phần tài liệu cần thiết để các bạn có thể hình dung được ít nhiều tình hình kinh tế thủ công nghiệp trong thời kỳ lịch sử nói trên.

Tuy nhiên, qua việc nghiên cứu tìm hiểu trên cũng cho phép chúng tôi có một vài suy nghĩ bước đầu. Thủ công nghiệp nước ta từ thế kỷ X đến thế kỷ XIV đã có những

bước phát triển nhất định. Sự phát triển đó biểu hiện ở sự gia tăng về đơn vị sản xuất và khối lượng, chất lượng loại hình sản phẩm. Một số sản phẩm đã biến thành hàng hóa. Cùng với sự phát triển của tiền tệ, thành thị, thị trường, giao thông vận tải v.v... thủ công nghiệp phản ánh trình độ phát triển của kinh tế hàng hóa, mức độ phân công xã hội. Suy cho cùng, thủ công nghiệp trong thời kỳ này chủ yếu vẫn còn là nghề phụ của gia đình, chưa biểu hiện sự phân công xã hội triệt để. Điều đó ghi nhận thực tế xã hội đương thời. Một xã hội mà tàn dư, dấu ấn làng xã còn đậm nét, kể từ cơ cấu thiết chế sinh hoạt cho đến tâm lý thành viên.

CNÚ THÍCH

(1) Trong các di chỉ khảo cổ học thuộc thời kỳ đồ đá mới người ta đã phát hiện được đôi xe chỉ bằng đất nung. Trên mảnh gốm, mảnh đồng có dấu vân in. Hình người đàn ông đóng khố, đàn bà mặc váy trên trống đồng, thạp đồng v.v... Đây là những cứ liệu để khẳng định nghề dệt của nước ta xuất hiện đã lâu đời. Sách *Hán thư* chép rằng người Lạc Việt biết trồng dâu nuôi tằm, biết lấy sợi vỏ cây đay gai để dệt vải.

(2) Cao Hùng Trưng - *An nam chí nguyên* - Bản dịch - Viện Sử học.

(3) Sách *Thông diên* (quyển 6) của Đỗ Huy đời Đường, chép rằng An-nam do hộ phủ nộp cống bằng 10 tấm vải tơ chuối, chứng tỏ vải tơ chuối là đặc sản của nước ta hồi đó.

(4) *Nguyên hòa quận huyện chí* của Lý Cát Phủ (đời Đường), *Tư trị thông giám* của Tư Mã Quang, *Lĩnh ngoại đại đáp* của Chu Khứ Phi (đời Tống) đều có nhắc đến.

(5) Lê Trắc - *An nam chí nguyên*. Quyển 15. Mục sản vật.

(6) (7) Ngô Sĩ Liên - *Đại Việt sử ký toàn thư* - gọi tắt là *Toàn thư*. Bản dịch. Nhà xuất bản Khoa học xã hội. Hà-nội 1967. Tập I. Tr. 216.

(8) Quốc sử quán triều Nguyễn. *Việt sử thông giám cương mục*. Gọi tắt là *Cương mục*. Chính biên, quyển 3, tờ 1.

(9) *Toàn thư*. Sách đã dẫn. Tập I, tr. 194

(10) *Toàn thư*. Sách đã dẫn, t. I, tr. 221.

(11) So sánh một vài hình thức phạt thời bấy giờ như lính bỏ trốn thì phạt 100 trượng thích vào mặt 50 chữ, kẻ ăn cướp lúa mạ, tài vật của dân thì phạt 100 trượng (*Toàn thư*, tập I, trang 222). Như vậy trường hợp thu lậu chỉ 1

thước lụa là ngang tội với kẻ ăn cướp, tội nặng như vậy chứng tỏ tơ lụa có giá trị rất cao.

(12) *Nguyễn Trãi toàn tập*. Nhà xuất bản Khoa học xã hội Hà-nội. 1969, tr. 194.

(13) Hiện nay chúng tôi chưa có đủ tài liệu để xác minh khởi điểm của các vùng dệt. Nhưng chắc chắn từ trước thế kỷ X nước ta đã có nhiều nơi dệt nổi tiếng Chẳng hạn như làng Vạn-phúc (thị xã Hà-dông ngày nay) đã có nghề dệt từ thời nhà Đường. Tuy rằng từ sự nghề dệt ở đây còn có nhiều thuyết: có thuyết cho là bà Lê Thị Nga, vợ lê Cao Biền. Thuyết khác cho là Ngô Văn Vương, Ngô Văn Sài tướng của Cao Biền... Các thuyết về tổ sư có khác nhau nhưng đều có chung một thời điểm: đời Cao Biền. Nghề dệt của Vạn-phúc vẫn còn tồn tại mãi đến ngày nay. Vào các thế kỷ X - XIV, Vạn-phúc đã dệt được nhiều mặt hàng về tơ lụa.

(14) (15) *Nguy Trưng: Tủy thư*.

Mã Đoan Lâm: *Văn hiến thông khảo*.

(16) Nuông chỗ nhấn mạnh trong bài là của chúng tôi.

(17) Đỗ Huy - *Thông diên*, q. 6

(18) Cao Hùng Trưng - *An nam chí nguyên*. Sách đã dẫn. Mục cống phú.

(19) *Toàn thư*. Sách đã dẫn. T. I, tr. 156.

Lê Trắc - *An nam chí lược*, q. 11.

(20) - nt - q. 11.

(21) - nt - q. 11.

(22) Lê Trắc - *An nam chí lược*, q. 12.

(23) Chu Khứ Phi. *Lĩnh ngoại đại đáp*. Bản Tri bất túc trai tòng thư, q.2.

(24) Từ Minh Thiện. *Thiên nam hành ký*. Bản thuyết phụ.

(25) Xem thêm Phạm Văn Lan. *Lịch sử Trung-quốc*.

- (26) *Toàn thư*. T. 1. Sách đã dẫn. tr. 190.
- (27) Như trên, tr. 224.
- (28) *Cương mục*. Chính biên Q.4.
- (29) Theo *Văn bia xã An-lạc* nói về công nghiệp Thái úy Lý Công.
- (30) *Toàn thư*. Sách đã dẫn. T.1, tr. 280.
- (31) *Cương mục*. Chính biên. Q. 6.
- (32) Xem Nguyễn Đồng Chi. *Chế độ nô tì ở Việt-nam qua các triều đại Đinh, Lê, Lý, Trần*. Nghiên cứu Văn Sử Địa. Số 19 tháng 7 năm 1956.
- (33) *Cương mục*. Chính biên. Quyển 7.
- (34) Mã Đoan Lâm. *Văn hiến thông khảo*.
- (35) *Toàn thư*. Sách đã dẫn, t. 1, tr. 169.
- (36) Trọng những ngôi mộ thuộc thời Đường và những di chỉ khảo cổ phát hiện ở Hà-bắc, ngoại thành Hà-nội, Thanh-hóa thấy có nhiều đồ sứ và nửa sành nửa sứ. Cũng vào thời kỳ này có nhiều lò gốm, lò sứ, lò gạch ngói phát hiện được ở Hà-bắc, Thanh-hóa.
- (37) *Toàn thư*. Sách đã dẫn. Tập 1. tr. 240.
- (38) Đồ sành ở Thổ-hà có độ lửa vào khoảng 1300°C. Với độ lửa đó mà đúng tỉ lệ thành phần xương đất và men thì đã thành sứ được.
- (39) Chất liệu để làm đồ sứ phải là cao lanh. Cao lanh thường có ở chân núi nhất là chân núi lửa. Cao lanh chịu được lửa cao hơn đất sét, khi nóng chảy vẫn «đứng» và trong. Để lắng đồ trong đến có thể thấu quang người ta phải pha thêm một chất cứng gọi là tràng thạch. Tràng thạch là một loại đá cứng ở hỏa diệm sơn.
- (40) Sử sách ghi lại rằng: nước ta từ đời Lý đã có ngôi sứ, gạch sứ. Chẳng hạn tháng 9 năm Ất Dậu (1105) Lý Nhân tông dựng lại hai tháp bằng sứ trắng ở chùa Diên-hựu (*Toàn thư* T. 1 tr 225. *Việt sử lược*). Theo văn bia tháp *Sùng-thiện diên linh* thì ở hai bên tả hữu chùa Diên-hựu có bảo tháp lưu ly. Cũng theo bia này thì tháp Chúng-thiên «lợp ngôi bạc trắng thấu đến trời». Ngoài ra từ đời Lý Thánh tông đã có bình lưu ly đựng xá lị (xương cốt Phật) (*Toàn Thư* T.1.tr 211). Theo chúng tôi các loại sứ trắng, ngói bạc, gạch, bình lưu ly kể trên đều thuộc loại sành sứ được tráng men bóng đẹp chứ thực ra bát đĩa còn chưa đạt tiêu chuẩn của sứ, nói gì đến gạch ngói.
- (41) Danh từ chuyên môn trong thủ công nghiệp Việt-nam trước đây chỉ mang một nghĩa tương đối. Thực tế chúng tôi chưa tìm thấy một làng nào chỉ chuyên có một nghề. Làng nào được gọi là chuyên sản xuất có một

loại gì đó, là do loại ấy chiếm đa số, hay là chính.

(42) Theo tài liệu của ông Phan Đại Doãn (Đại học tổng hợp) – Bản đánh máy (chưa công bố).

thái học sinh được đi sứ sang nhà Tống cùng với Đào Trí Tiến người Thổ-hà và Lưu Phong Tú người Phù-lăng. Ba người này học được nghề gốm ở xưởng Khai-phong, khi về nước trở thành tổ sư nghề gốm ở 3 nơi.

Ở Hương-canh có ngôi đền thờ tổ sư nghề gốm Đỗ Xuân Quang. Tương truyền rằng vào một đời vua có 3 người tên là Minh, Tiến và Đỗ Xuân Quang biết nghề gốm. Một người vào Thanh-hóa, một người lên Hương-canh, một người đến Thổ-hà dạy các dân làng làm gốm. Vì vậy nên 3 làng trên có quan hệ mật thiết với nhau. Hàng năm vào ngày đại tiệc (6-1 âm lịch) dân Thổ-hà và Thanh-hóa đều ra Hương-canh tế tổ...

Những câu chuyện về các ông tổ nghề trên chúng ta chưa tin được. Nhưng dấu sao cũng gợi lên cho ta được sự quan hệ của những làng gốm ấy với nhau, nó có cùng thời điểm xuất hiện như nhau.

(49) Xem thêm: - Lê Văn Lan - Phạm Văn Kính - Nguyễn Linh.

Những vết tích đầu tiên của thời đại đồ đồng thau ở Việt-nam. Nhà xuất bản Khoa học. Hà-nội 1963. Tr. 126 - 128.

Văn Tân - Nguyễn Linh - Lê Văn Lan - Nguyễn Đồng Chi - Hoàng Hưng. *Thời đại Hùng vương* Nhà xuất bản Khoa học xã hội. Hà-nội. 1973 Phần kinh tế.

(50) Năm 186 trước công nguyên, nhà Hán đã cấm nước ta mua đồ sắt của phương bắc (Toàn thư. Sách đã dẫn, t. 1, tr. 73).

(51) *An nam chí nguyên*. Sách đã dẫn.

(52) Chu Khứ Phi. *Lĩnh ngoại đại đáp* - s.đ.d.

(53) Toàn thư. Sách đã dẫn. Tập I, tr. 215.

(54) Toàn thư sđd. T 1, tr. 256.

(55) - nt - tr. 265.

(56) - nt - tr. 272.

(57) - nt - tr. 273.

(58) *Đại Việt sử ký toàn thư* Sách đã dẫn, t. I, tr. 279.

(59) *An nam chí lược*. Sách đã dẫn, q. 15.

(60) *An nam chí nguyên*. Sách đã dẫn.

(61) *An nam chí lược*. Sách đã dẫn, q. 11.

(62) Từ Minh Thiên, *Thiên nam hành ký*, bản trong thuyết phu. Dẫn theo Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam. Tập I của Trần Quốc Vượng và Hà Văn Tấn. Hà-nội 1963.

(63) Cao Hùng Trưng - *An nam chí nguyên* Sách đã dẫn.

(64) Ví dụ tháng giêng năm 1117, Diên thành hầu chết. Nhà vua xuống chiếu bãi trò chơi « Tàng cưu » và cổ bản khai hạ, mà phát vàng, bạc, tiền, lụa ở kho để phúng rất hậu (Toàn thư tập I, tr. 247). Năm 1136 Hoàng trưởng tử là Thiên Tộ sinh. Các quan dâng vàng, bạc tiền lụa và dâng biếu mừng (Toàn thư, tập I, tr. 272). Năm 1328 Trần Phẫu bị tội lăng trì vì ăn dút lút 100 lạng vàng để vu cáo Quốc Chấn mưu làm phản (Toàn thư tập II, tr. 119) v.v...

(65) *Toàn thư*. Sách đã dẫn, t. I, tr. 192.

(66) *Toàn thư*. Sách đã dẫn, t. I, tr. 195.

(67) - nt - tr. 230.

(68) *Việt sử lược*. Q. 3, tr. 13b

(69) *Toàn thư*. Sách đã dẫn, t. I, tr. 169.

(70) - nt - tr. 219 và 222.

(71) *Toàn thư*. Sách đã dẫn, t. 2, tr. 146.

(72) *Toàn thư*. Sách đã dẫn, t. I, tr. 212.

(73) - nt - tr. 218.

(74) - nt - tr. 230.

(75) *Toàn thư*. Sách đã dẫn, t. 2, tr. 16.

(76) Uông Đại Uyên. *Đạo di chí lược*. Trì phục từng trai thư. q. 3. Dẫn theo Trần Quốc Vượng - Hà Văn Tấn. s.đ.d.

(77) Lê Trắc. *An nam chí lược*. Sách đã dẫn. Mục sản vật.

(78) Nguyễn Trãi toàn tập. Sách đã dẫn phần Dư địa chí.

(79) Cao Hùng Trưng - *An nam chí nguyên*. Sách đã dẫn.

CÔNG TÁC TRỊ THỦY VÀ THỦY LỢI THỜI LÝ — TRẦN

TRẦN THỊ VINH

VÙNG đồng bằng Bắc-bộ và bắc Trung-bộ (đồng bằng sông Hồng, sông Mã) vốn là một trong những địa bàn quý tụ cư dân từ thời cổ xưa và ngay từ thời bấy giờ dân tộc ta đã sớm chuyển về nông nghiệp. Cây lúa Việt-nam đã được nuôi dưỡng bằng nguồn phân bón thiên nhiên vô tận. Đặc biệt là sông Hồng, hàng năm đem lại một lượng phù sa rất lớn.

Sông nếu như các hệ thống sông ngòi một mặt mang lại nhiều thuận lợi, đem lại phù sa màu mỡ cho cư dân đồng bằng thì mặt khác nó cũng gây nhiều tai họa cho nhân dân. Đó là những trận lụt kinh khủng do nước gây ra về mùa nước. Lượng nước sông Hồng, sông Mã cùng với chi lưu của chúng lên xuống thất thường, về mùa khô và mùa nước mức độ chênh lệch nhau quá lớn. Mùa nước lớn dòng sông Hồng dâng lên đột ngột, mức nước cao tới 13-14 mét, tổng lượng nước trung bình hàng năm là $122,103\text{m}^3$, lưu lượng của chúng đạt tới kỷ lục $2.400\text{m}^3/\text{giây}$. Còn sông Mã, lưu lượng tối đa cũng lên tới $8.000\text{m}^3/\text{giây}$. Sông Mã ngắn nhưng có độ dốc khá lớn, độ dốc của chúng là $23\text{cm}/\text{Km}$, sông Hồng $5\text{cm}/\text{Km}$ (1). Bên cạnh nạn ngập lụt do các sông gây ra còn là nạn hạn hán hoành hành do khi hậu nắng mưa thất thường làm cho cây lúa không kịp sinh trưởng. Vì vậy trong lịch sử sản xuất nông nghiệp của ta, việc trị thủy cũng như

việc đào mương tiêu nước và dẫn nước là việc quan trọng bậc nhất suốt hàng bao thế kỷ nay. Trong lịch sử dựng nước và giữ nước, dân tộc ta không những luôn phải đấu tranh với hết nạn ngoại xâm này đến nạn ngoại xâm khác để bảo vệ độc lập của Tổ quốc mà còn phải thường xuyên, liên tục đương đầu với thiên nhiên khắc nghiệt để xây dựng đất nước giàu đẹp. Mặc dù trong hàng chục thế kỷ, từ thế kỷ I đến thế kỷ X, nhân dân ta phải sống dưới sự đô hộ hà khắc của bọn phong kiến nước ngoài, song sức mạnh quật khởi của nhân dân ta, trong việc chống áp bức cũng như chống thiên tai không hề mai một. Từ thế kỷ X, bằng chiến thắng Bạch-đăng lịch sử (năm 938) một bước ngoặt vĩ đại đã mở đầu cho thời kỳ độc lập hoàn toàn về chính trị, đồng thời cũng mở ra triển vọng mới cho công cuộc xây dựng và phát triển một nền kinh tế độc lập tự chủ của nhân dân ta. Từ đó trở đi, trong khung cảnh một nền độc lập, tự chủ với sự mở mang và phát triển kinh tế của dân tộc, nhân dân ta đã phát huy trí sáng tạo có những đóng góp đáng kể, đặc biệt trong lĩnh vực thủy lợi, bằng việc đào sông khơi nguồn nước, đắp đê ngăn nạn hồng thủy như sử cũ thường nhắc tới. Trong phạm vi bài này chúng tôi chỉ trình bày những thành tựu của ông cha ta trong công cuộc trị thủy và làm thủy lợi ở thời Lý - Trần.

CÔNG TRÌNH TRỊ THỦY - ĐẮP ĐÊ CHỐNG LỤT

Người Việt-nam ngay từ lúc trẻ thơ ai cũng được nghe câu chuyện cổ tích về mối hận thù và những trận ác chiến giữa Sơn Tinh, Thủy Tinh vì người con gái xinh đẹp của vua Hùng. Bên cạnh cái vỏ hoang đường thần thoại của nó, câu chuyện hẳn

đã phản ánh một thực tế lịch sử. Đó là cuộc vật lộn đầy gian khổ, cuộc đấu tranh long trời lở đất của ông cha ta nhằm trị thủy, xây dựng cuộc sống của mình ngay trên vùng đất phù sa do con sông Hồng hung dữ hàng năm không ngừng bồi đắp. Sông

Hồng chạy dài suốt từ Văn-nam (Trung-quốc) như một nét vạch qua các tỉnh Lào-cai, Yên-bái, Phú-thọ, đến Việt-tri (Vĩnh-phú) chia làm hai chi. Chi lớn chảy về Hà-nội và Hưng-yên. Chi nhỏ qua Phú-lý, Ninh-bình rồi đổ ra biển. Vào thời Lý Trần, sử biên niên của ta còn ghi lại nhiều trận lụt khủng khiếp của sông Hồng. Chỉ tính riêng trong những thế kỷ đầu thời kỳ độc lập (từ thế kỷ X đến thế kỷ XIV) đã có tới gần 100 số năm (2) có những nạn lụt và thủy tai lớn. Thời Trần năm 1236 có nước lớn vỡ vào cung Lệ Thiên (3), năm 1238 nước to vỡ cung Thường-xuân (4), năm 1213 nước to vỡ thành Đại-la (5), năm 1245 nước to vỡ đê Thanh-đàm (6), (nay là Thanh-tri-Hà-nội), năm 1265 thủy tai vỡ đê phường Cơ-xá, nhiều người và súc vật bị chết đuối (7), năm 1352 nước to vỡ đê Bát-tràng và Thổ-khối (thuộc Hà-bắc) làm ngập cả hoa màu và lúa má. Đặc biệt là châu Khoái, châu Hồng (nay đều thuộc Hải-hưng) và phủ Thuận-an (nay là Thuận-thành Hà-bắc) thiệt hại hơn cả (8). Năm 1359 mưa lớn nhiều ngày, nước dấy tràn ngập, làm trôi cả nhà cửa của dân, lúa má đều ngập mất (9). Đó là chưa kể hàng loạt những năm mà *Toàn thư* và *Cương mục* chỉ chép trống là có nạn thủy tai như: 1269, 1274, 1277, 1307, 1320, 1333, 1336, 1338, 1348, 1351, 1355, 1360, 1378, 1382, 1392 v.v... mà chúng tôi đã thống kê trong gần 100 số năm có nạn thủy tai và lụt lội như đã nêu ở trên.

Đề chống lũ lụt, đương nhiên là nhân dân các làng xã phải tự tổ chức nhau lại đề đắp đê và bảo vệ đê. Còn nhà nước thì tổ chức việc đắp đê, giữ đê trong phạm vi rộng hơn. Như chúng ta đều biết, đồng ruộng nước ta, từ thời xưa chỉ cày cấy theo sự lên xuống của mực nước và do đó hoàn toàn lệ thuộc vào các con sông trên. Khi nhân khẩu còn ít, tình hình canh tác như vậy còn có thể chấp nhận được. Đến thời kỳ dân cư đã phát triển đông đúc, làng mạc nhiều, thì việc đắp đê ngăn nước của các dòng sông giành thế chủ động trong việc canh tác, đồng thời đề bảo vệ mùa màng và tài sản của nhân dân được đặt ra một cách cấp thiết. Đó là nguyên nhân làm cho đề sớm xuất hiện ở nước ta. Sách *Hán thư Giao châu ký* chép rằng: huyện Phong-khê (nay là Vĩnh-phú) có đê phòng nước sông. Sách *Đường thư* cũng chép: Cao Biền đắp thành Đại-la (nay là Hà-nội) lại đắp đê chạy dài 2 123 trượng, cao một trượng, rộng 2 trượng (10). Như vậy từ trước thời Hán thời Đường nước ta đã có đê. Tuy

nhiên từ khi nhân dân ta giành được độc lập thì việc đắp đê chống lụt, đào mương tưới nước mới được tiến hành có quy mô trên phạm vi rộng lớn bao gồm nhiều khu vực và là việc chung dưới sự điều khiển của nhà nước độc lập tự chủ. Dưới thời Ngô Đinh, việc củng cố nền độc lập và thống nhất đất nước được nổi lên hàng đầu, và lại các triều đại đó cũng chỉ tồn tại ngắn ngủi, do đó việc đắp đê chưa được đề cập đến. Chỉ từ Tiền Lê, đặc biệt từ thời Lý trở đi, đất nước thống nhất và thịnh vượng, vấn đề đắp đê chống lụt đào mương chống hạn mới được giải quyết. Và cũng từ đây mới thấy sử biên niên của ta ghi lại và nhắc nhiều tới việc xây dựng một số công trình đê lương đối lớn cùng với sự quan tâm và đóng góp của nhà nước. Ngay từ những năm đầu của triều Lý đã thấy sử ghi việc đắp đê sông Như-nguyệt (sông Cầu). « Vào năm 1077 mùa thu tháng 9, đắp đê sông Như-nguyệt dài 67380 bộ » (11). Cũng vào thời kỳ này, đạo luật đầu tiên về đề điều đã được ban hành: « Năm Quý Mùi, hiệu Long Phù Nguyên Hòa thứ 3 (1103), Mùa xuân tháng giêng, vua xuống chiếu cho trong ngoài kinh thành đều đắp đê ngăn nước » (12). Đến năm 1108 vua nhà Lý lại cho đắp đê Cơ-xá (13) (ở phường Cơ-xá) chạy dọc ven sông Hồng từ Yên-phu đến Lương-yên ngày nay.

Đến thời Trần việc đắp đê chống lụt được nhà nước quan tâm nhiều hơn và nhà nước đã có những quy chế mới về đề điều. Năm 1218, nhà Trần mở đầu chiến dịch đắp đê chống lụt. Bấy giờ các lộ đều phải huy động dân « đắp đê giữ nước sông từ đầu nguồn, cho tới cửa bể để giữ nước lụt tràn ngập » gọi là đê Đinh-nhĩ (14). Đồng thời nhà nước còn đặt ra các chức Hà đê chánh sử và phó sử để trông coi đốc thúc việc đắp đê. Nhà nước thời này còn động viên sức dân, trả tiền cho dân khi ruộng đất bị các công trình đê choán qua. Nhà nước ra lệnh: « Nếu chỗ nào đắp vào ruộng đất của dân sẽ tính trả tiền lại » (15). Những đoạn đê thuộc sông ngòi ở vùng Thanh-hóa như sông Mã, sông Chu vẫn được nhà nước thường xuyên huy động quân dân và những người có trách nhiệm đi tu sửa và bồi đắp « năm 1265 nhà vua sai Lưu Miễn đi bồi đắp đê sông các xứ Thanh-hóa » (16).

Trong *An-nam Chí Nguyên* của Cao Hùng Trưng cũng nói tới hệ thống đê điều của ta ở thời kỳ này. Theo Cao Hùng Trưng thời bấy giờ ở bên kia sông Phú-lương (sông Hồng) đều có đê ngăn nước: « Một con đê chạy từ

sông Đáy đến sông Hải-triều (thuộc phủ Khoái-châu), sông Phù-vạn. Một đê chạy dài từ sông Bạch-hạc (Việt-tri) đến các vùng sông Lô, sông Đại-lũng và cửa Mịch, cửa Ninh thì dứt. Mỗi bên đều cao ba thước, rộng năm trượng» (17). Cao Hùng Trưng còn nói tới nhiệm vụ đắp đê như sau : « Năm nào cũng vậy cứ đầu năm các quan coi đê phải lo đốc thúc dân phu cận, không kể sang hèn già trẻ đều phải đi đắp, chỗ nào thấp thì gia cao lên, chỗ nào lở thì bồi bổ lại. Đến mùa hè tất công đây là việc làm hàng năm » (18). Không chỉ riêng vụ đắp đê mà hàng năm cứ mùa nước lớn « vào tháng sáu tháng bảy, viên đề sứ phải thân đi tuần hành, thấy chỗ nào non phải tu bổ ngay, nếu hề biếng nhác không tròn nhiệm vụ đề đến nỗi trôi dân cư, ngập lúa má, sẽ tùy tội nặng nhẹ mà khiếm phạt. Do đó trừ được thủy hại, thỏa lòng dân, đất không bỏ hoang » (19). Như vậy ở thời Trần công việc sửa chữa đê điều hàng năm được coi là nghĩa vụ của toàn dân, ngay số học sinh ở trường Quốc Tử Giám, vốn xuất thân từ hàng ngũ con cháu quý tộc đại thần, cũng không được miễn. Do nhu cầu thường xuyên phải kiến thiết và tu bổ công trình thủy lợi nên hàng năm nhà nước phải huy động một lực lượng nhân công to lớn. Chính sách « ngụ binh ư nông » của nhà nước đã góp phần quan trọng vào việc giải quyết vấn đề nhân lực đó : « Hàng năm cứ khi nào làm ruộng xong, các viên đề sứ đốc thúc quân lính đắp sườn đê và khơi các khe cừ, đề đề phòng thủy tai hoặc đại hạn » (20). Bản thân nhà vua cũng rất quan tâm đến đê điều. Sử cũ nhắc lại sự kiện vào năm 1315, nước sông lên to, nhà vua (vua Trần Minh tông) thân đi xem đắp đê. Quan ngự sử đài nói : « Bệ hạ nên chăm sửa sang đức chính, đắp đê là việc nhỏ, đi xem làm gì » (21). Bấy giờ hành khiển Trần Khắc Chung cùng đi theo nhà vua đáp lại rằng : « Phàm dân gặp nạn lụt người làm vua phải cấp cứu cho, sửa sang đức chính không có gì to bằng việc ấy, cần gì phải ngồi yên lặng mới gọi là sửa sang đức chính » (22). Việc làm của nhà vua và câu trả lời của Trần Khắc Chung đã nói lên sự lo lắng của nhà nước tới công việc chung lúc bấy giờ.

Bên cạnh việc đắp đê phòng lũ lụt, nhiều vương hầu quý tộc và cư dân ở ven biển còn ra sức đắp đê ngăn nước mặn để mở mang diện tích sản xuất. Trong *An-nam Chí nguyên*, Cao Hùng Trưng đã nhắc tới việc làm có ý nghĩa đó : « Đất Giao-chỉ dân cư trù mật, không đủ đất cày cấy, cho nên trước kia

người ta đã đắp đê cao ở hai bên bờ sông để phòng nước lụt. Còn khai thác những đất thường bị nước mặn tràn vào thì các nhà quyền quý muốn chiếm làm đất tư, tùy chỗ đắp đê ngăn nước mặn cày cấy, vừa giữ yên dân cư, vừa dùng hết địa lợi » (23). Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* cũng chép rằng : « Trước kia các nhà tôn thất thường sai nô tỳ đắp đê bồi ở bãi biển để ngăn nước mặn, hai ba năm sau khai khẩn thành ruộng, cho họ lấy lẫn nhau mà ở ngay đấy » (24). Như vậy vào thời Trần bên cạnh việc đắp đê trị thủy, việc đắp đê ngăn nước mặn để tăng diện tích canh tác cũng được tiến hành. Điều này được thể hiện rất rõ vào giữa và cuối thời Trần, với việc mở rộng và bành trướng ngày càng mạnh mẽ các loại điền trang của vương hầu quý tộc. Việc đắp đê ngăn nước mặn ở những vùng ven biển trong thời kỳ này tuy chỉ mang tính chất biệt lập, qui mô không rộng lớn như những công trình trị thủy của quốc gia, nhưng nó lại có tác dụng rất lớn đối với việc mở mang diện tích canh tác và đảm bảo sản xuất cho nhân dân.

Trên đây chúng tôi vừa điếm qua những thành tựu trong việc đắp đê trị thủy thời Lý Trần. Mặc dù những thành tựu này chưa lớn lao lắm và số lượng công trình chưa thực nhiều, nhưng nó đã nói lên tính chất tiến bộ của nhà nước Lý Trần, một nhà nước đã tỏ ra quan tâm lo lắng tới việc phát triển và đẩy mạnh sản xuất bằng cách phát động nhân dân xây đắp những công trình giữ nước. Sử sách tuy không ghi lại thật rõ ràng việc tham gia đắp đê của các phủ lộ róc đó ra sao, hoặc công việc làm đê thời đó như thế nào, nhưng nhìn vào quy mô của nó, ta cũng hình dung được mức độ đòi hỏi một khối lượng nhân công và sức lao động vào công việc đó lớn đến chừng nào. Việc đắp đê từ đầu nguồn đến bờ bề không thể là công việc của một địa phương, nó chỉ có thể được tiến hành dưới sự chỉ đạo tổ chức của nhà nước có các lộ tham gia. Vấn đề trị thủy sẽ hoàn toàn không giải quyết được dưới thời Lý Trần nếu như đất nước lại chia thành nhiều tiểu quốc độc lập và biệt lập về mọi phương diện. Ở đây chúng tôi không đi sâu tìm hiểu quan hệ cộng đồng, quan hệ lập thể trong việc xây dựng công trình đê điều mà chúng tôi chỉ căn cứ vào quy mô và tính chất của công trình với việc tham gia rộng rãi của cộng đồng để nêu lên tác động của công cuộc trị thủy đối với sản xuất nông nghiệp của nhân dân ta dưới thời Lý - Trần.

CÔNG TRÌNH THỦY LỢI - ĐÀO SÔNG CHỐNG HẠN

Ở một nước lắm mưa, nhiều nắng, bên cạnh cuộc đấu tranh gian khổ với giông tố bão lụt, nhân dân ta còn phải hàng ngày hàng giờ đương đầu với hạn hán để tranh giành từng giọt nước cho đồng ruộng. Chỉ tính riêng thời Lý Trần đã có tới trên 50 số năm (25) có những đợt hạn kéo dài. Có lần hạn hán kéo dài đến nỗi núi phải sụt, đất phải nứt (26). Là một nước chuyên canh tác về lúa nước, nên nhu cầu tưới nước đối với cây lúa giữ một tầm quan trọng có tính chất quyết định. Nhân dân ta thường có câu: « Nhất nước nhì phân ». Do đó song song với việc trị thủy, nhân dân ta đã xây dựng những công trình tưới nước, làm cho bộ mặt thiên nhiên thêm phong phú. Vào thời kỳ đất nước hoàn toàn độc lập, bên cạnh việc đắp đê chống lũ lụt, các vua thời Lý Trần đã tiến hành hàng loạt công trình đào vét sông, khơi dòng nước.

Sử cũ cho hay dưới thời Lý, đời vua Lý Thái tông, có đào sông Đăn-nãi năm 1029: « Văn Kỹ ty (1029) giúp Đăn-nãi thuộc Ái-châu nổi loạn. Tháng 4 mùa hạ nhà vua thân đi đánh, dẹp yên được... Rồi sai Trung sứ đôn đốc nhân dân trong giáp ấy đào sông gọi là sông Đăn-nãi » (27). Đến tháng 11 năm 1051 nhà vua lại cho khai sông Lầm (28) (sông Lầm thuộc Tống-sơn, Thanh-hóa). Ở khu vực gần kinh thành Thăng-long nhà Lý cũng cho đào những con sông như sông Lãm-kinh đào vào năm 1089 (29), sông Tô-lich đào vào năm 1192 (30).

Sang đến thời Trần thì số lượng sông đào ngày càng nhiều thêm, phần lớn thường tập trung ở vùng đồng bằng Trung-bộ. Ở vùng đồng bằng Bắc-bộ, chỉ thấy nhà nước hai lần cho đào khơi lại quãng sông Tô-lich vào năm 1256 (31) đời Trần Thái tông và năm 1284 (32) đời Trần Nhân tông, đến năm 1390 thấy sử ghi thêm việc nhà nước cho đào con sông Thiên-đức (33). Còn ở đồng bằng Bắc Trung-bộ, vào thời kỳ này ta thấy xuất hiện hàng loạt những con sông, những đường kênh gắn liền với tên tuổi nhà Trần. Đó là việc đào sông ở vùng Thanh-hóa và Diễn-châu năm 1231 đời Trần Thái tông: « Lúc ấy đường xá bị úng tắc, nhà vua sai hoạn quan đem quân bản phủ đào sông Trầm, sông Hào từ phủ Thanh-hóa đến địa giới phía nam Diễn-châu » (34). Đến năm 1248 cùng với việc đắp đê Đình-nhi vua Trần Thái tông còn cho « đào sông Lê, sông Bà Mã ở Thanh-hóa » (35). Vào năm 1355 vua Trần Dụ tông lại « huy động nhân dân đào sông ở Nghệ-an

và Thanh-hóa » (36). Hai năm sau (1357) nhà vua lại « xuống chiếu cho các lộ Thanh-hóa và Nghệ-an đào lại đường kênh cũ » (37). Sang đến đời Trần Duệ tông thì hệ thống sông đào đã mở rộng hơn: « Năm 1374, nhà vua huy động nhân dân ở vùng Thanh-hóa và Nghệ-an đào các con sông đến tận cửa biển Hà-hoa » (38) (cửa biển Hà-hoa thuộc xã Kỳ-la, huyện Kỳ-anh Hà-tĩnh, tức cửa khẩu). Càng về cuối đời Trần thì diện tích vùng đất sông càng mở rộng, bộ mặt của sông ngòi đã diềm tới vùng đất cuối cùng của địa phận đất đai lúc bấy giờ, với việc đào thêm các con sông ở Nghệ-an, Tân-bình và Thuận-hóa năm 1382 (39) (Tân-bình là vùng đất Quảng-bình, Thuận-hóa là vùng đất Thuận-châu và Hóa-châu). Đến năm cuối cùng của đời Trần hệ thống sông ngòi gần như hoàn chỉnh ở vùng đất mới thì nhà nước chỉ ra sắc lệnh cho dân đào lại các đường kênh cũ thôi, như việc nhà vua « sai đào các kênh Vi, kênh Trầm, kênh Hào cho đến cửa biển Hà-hoa vào năm 1399 » (40).

Qua công việc đào khơi sông thời Lý Trần, chúng ta nhận thấy rằng trong việc làm các hệ thống tưới tiêu, nhà nước thường tập trung chú ý tới những nơi thiết yếu nhất, đó là việc tập trung đào các con sông như sông Tô-lich, sông Thiên-đức v.v... phục vụ khẩn cấp nước cho nông nghiệp vùng xung quanh kinh thành, phục vụ nhu cầu đi lại giao thông lúc bấy giờ và đặc biệt là khu vực miền đồng bằng bắc Trung-bộ. Khác với đồng bằng Bắc-bộ, đồng bằng bắc Trung-bộ (Thanh-Nghệ-Tĩnh) hẹp ngang, nhiều đồi núi sột nổi lên, độ nghiêng lớn, kém bằng phẳng. Các đồi núi sột ở đây cao từ 100 đến 300-400 m, có đỉnh cao tới 676 mét (41). Suốt dọc dải đất từ Thanh-hóa, Nghệ-an, Hà-tĩnh trở vào phía Nam đất đai phần lớn là xấu, ruộng cấy chỉ xếp vào loại trung trung (42), thậm chí có nơi ruộng chỉ xếp vào loại hạ hạ (43) (tức là loại kém nhất của chất đất). Vùng Hà-tĩnh, đất đai ruộng nương có rộng rãi hơn nhưng còn bị bỏ hoang nhiều vì thiếu nước (44), ruộng núi thì cao khô, nước khe không tưới được mấy, ruộng biển thì thường bị nước mặn (45). Xa hơn nữa miền đất Quảng-bình, Quảng-nam, Quảng-ngãi chất đất vẫn phù bạc, nhiều khô khan, ít màu mỡ (46). Khí hậu miền này (vùng đất miền Trung) nắng nhiều hơn mưa, lượng mưa trung bình hàng năm ở đồng bằng Thanh - Nghệ -

Tính là 150 mm (47). ở đồng bằng Bắc-bộ lượng mưa trung bình hàng năm là 1500–2000 mm (48). Ngoài ra vùng này còn bị ảnh hưởng của khí hậu miền Tây, những đợt gió Lào luôn ập tới thường gây ra khô khan, nóng nực. Thời điểm có gió Lào bắt đầu từ tháng 4, nhiệt độ tăng lên nhanh từ tháng 5 và cho đến tháng 7, tháng nóng nhất có nhiệt độ trung bình 28–29°.

Trong điều kiện thiên nhiên, điều kiện địa lý khác biệt của vùng đất phía nam, nhà nước Lý Trần quan tâm nhiều đến việc xây dựng hệ thống sông ngòi ở vùng đồng bằng Trung-bộ hẳn là có xuất phát từ yêu cầu bức thiết của sản xuất nông nghiệp. Bên cạnh yêu cầu sản xuất, việc tăng cường đào sông khơi ngòi ở vùng này còn nhằm đáp ứng yêu cầu bảo vệ giữ gìn miền đất mới. Vào thời Lý việc mở mang công trình tưới tiêu mới chỉ dừng lại trong phạm vi đồng bằng Bắc-bộ, còn ở miền đồng bằng bắc Trung-bộ nhà Lý tiếp tục sự nghiệp của nhà Lê trước kia chỉ cho đào tới vùng Thanh-hóa mà thôi. Sang đến thời Trần đất đai của ta rộng hơn, phạm vi lãnh thổ đã kéo dài tới tận vùng đất Hóa-châu tức Quảng-nam, Quảng-ngãi ngày nay. Để bảo vệ

vùng đất mới, nhà nước trung ương thời này phải thực hiện chức năng quản lý lãnh thổ quốc gia, phải mở mang các công trình công cộng như đào các hệ thống sông, sửa đắp đê đê, xá v.v... Vì thế ta thấy hệ thống sông ngòi đào đắp ở thời Trần được liên dần vào phía Nam. Buổi đầu, dưới triều vua Trần Thái tông sông ngòi mới chỉ được đào ở vùng Thanh-hóa (liếp tục công việc của nhà Lý) cho tới địa phận vùng đất Diễn-châu. Sang thời Trần Dụ tông thì việc đào sông không chỉ tiếp tục ở vùng đất trên mà còn được đào tới vùng đất Nghệ-an, tiếp đó thời Trần Duệ tông thì hệ thống sông ngòi đã lan tới địa phận đất đai Hà-lĩnh và cho đến cuối đời Trần thì bờ mặt của sông ngòi hầu như đã điếm hết địa phận cuối cùng của đất nước lúc bấy giờ, tức miền Tân-bình, Thuận-hóa (đất Thuận-châu và Hóa-châu). Như vậy việc đào sông thời Lý Trần không những chỉ đáp ứng nhu cầu đòi hỏi của sản xuất nông nghiệp mà còn thể hiện chức năng lịch sử của các nhà nước thời ấy trong việc quản lý lãnh thổ quốc gia, bảo vệ tổ quốc, góp phần làm hoàn chỉnh bộ mặt thiên nhiên của đất nước.

TRÊN đây chúng tôi đã điếm qua một số nét về các công trình trị thủy và thủy lợi lớn ở nước ta dưới thời Lý Trần được ghi rải rác trên các trang sử cũ. Sự mở mang các công trình thủy lợi đó, một mặt phản ánh những qui luật tự nhiên tác động vào vùng đất nước ta, mặt khác còn phản ánh qui trình phát triển lực lượng sản xuất xã hội, quá trình nhận thức của con người về tự nhiên. Từ chỗ con người hoàn toàn thụ động cầu mong vào mưa thuận gió hòa, từ chỗ con người « chỉ trông vào nước triều lên xuống để cày ruộng », bó tay chịu đựng những tai họa khủng khiếp của thiên nhiên đến chỗ nhận thức được qui luật của thiên nhiên, dù chỉ ở mức độ rất có hạn, và tự giác, chủ động can thiệp vào thiên nhiên bằng kỹ thuật, bằng chính sức lực của mình để tận dụng hết nguồn lợi của thiên nhiên và bảo vệ thành quả lao động. Mặt khác những thành tựu trong công tác trị thủy và thủy lợi trên còn thể hiện tinh thần tích cực của nhà nước thời Lý Trần, những nhà nước đã thực sự quan tâm tới nền sản xuất xã hội bằng việc huy động nhân dân chăm lo làm thủy lợi. Rõ ràng việc làm đó đã góp phần không nhỏ vào việc phát triển

lực lượng sản xuất cũng như làm tăng thêm mức thu hoạch trong nông nghiệp của nhân dân ta thời kỳ này. Lịch sử cho biết rằng vào thời Lý Trần năng suất thu hoạch trong nông nghiệp có phần nào chuyển biến Sử biên niên của ta còn ghi lại nhiều năm mùa màng bội thu, như năm 1016 triều vua Lý Thái tổ, năm 1030, 1041 triều vua Lý Thái tông, năm 1079, 1092, 1111, 1120, 1123 triều vua Lý Nhân tông, 1231 triều vua Lý Thần tông, năm 1139, 1140 triều vua Lý Anh tông v.v... Có những năm được mùa lớn nhà vua đã xuống chiếu tha thuế cho toàn thiên hạ. Có lần được mùa, nhà vua ban hành tha thuế cho thiên hạ ba năm liền. Sử cũ cho biết : « Vào năm Bình Thịn, hiệu Thuận Thiên thứ 7 (1016), đời vua Lý Thái tổ, đầu đấy được mùa cả. Ba mươi bó lúa trị giá 70 đồng. Xả thuế 3 năm cho cả nước » (49). Cũng có lần được mùa lớn nhà vua lại giảm thuế cho dân để yên ủi sự khó nhọc của dân. Năm 1014 Lý Thái tông xuống chiếu xá cho dân một nửa tiền thuế trong năm. « Đánh giặc phương xa, tổn hại việc làm nông, ngờ đầu mùa đông năm nay lại được mùa lớn ! Nếu nhân dân đã no đủ thì

trăm còn thiếu với ai? Vậy xá cho thiên hạ một nửa tiền thuế năm nay, để yên ủi sự khó nhọc lận lợ (50). Vào thời Trần cũng vậy, ở những triều vua Trần Thánh tông, Trần Nhân tông, Trần Anh tông, Trần Minh tông v.v... sử cũng thường ghi chép hiện tượng được mùa trong thiên hạ vào những năm 1269, 1280, 1295, 1296, 1321 (51) v.v...

CHÚ THÍCH

(1) *Phân vùng địa lý tự nhiên lãnh thổ Việt-nam*, Tổ phân vùng địa lý tự nhiên thuộc Ủy ban khoa học kỹ thuật, nhà xuất bản Khoa học kỹ thuật Hà-nội 1970, tr. 148 và tr. 171.

(2) Số liệu này chúng tôi thống kê trong biên niên sử của ta thời kỳ ấy.

(3) *Đại Việt sử ký toàn thư* tập II, nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà-nội 1972, tr. 14 (Từ đây về sau chúng tôi viết tắt là *Toàn thư*).

(4) *Toàn thư* tập II, tr. 17.

(5) *Toàn thư* tập II, tr. 20.

(6) *Toàn thư* tập II, tr. 20.

(7) *Việt Sử thống giám cương mục, chính biên*, Tập V, nhà xuất bản Văn Sử Địa, Hà-nội năm 1958, tr. 22 (từ đây chúng tôi viết tắt là *Cương mục*).

(8) *Toàn thư* tập II, tr. 154; *Cương mục* tập VI trang 45.

(9) *Cương mục* tập VI, tr. 154.

(10) Trích dịch theo lời dẫn trong *Bắc kỳ hà đề sự tích*.

(11) *Việt Sử lược* tr. 112

(12) *Việt Sử lược* tr. 112

(13) *Toàn thư*, tập I, tr. 245, *Việt Sử lược* tr 196, *Cương mục* Tập V, tr 57

(14) (15) *Toàn thư* tập II, tr 22; *Cương mục* tập IV, tr. 23.

(16) *Cương mục* tập V tr 32

(17) (18) (19) Cao Hùng Trưng - *An-nam Chí nguyên*, Nguyễn Đồng Chi và Phạm Trọng Diễm dịch, Văn sử địa số 20 (8-1956).

(20) *Toàn thư* tập II, tr 27, *Cương mục* tập V, tr 32.

(21) (22) *Toàn thư* tập II, tr 116, *Cương mục* tập VI, tr 12.

(23) Cao Hùng Trưng, sách đã dẫn

(24) *Toàn thư* tập II, tr 221.

(25) Những con số này do chúng tôi thống kê trong biên niên sử của ta thời kỳ ấy

Qua công việc trị thủy và thủy lợi ở thời Lý - Trần chúng ta càng thấy rõ sức mạnh quật khởi của nhân dân ta trong cuộc đấu tranh gian khổ với thiên nhiên tạo điều kiện cho nền sản xuất nông nghiệp phát triển. Chính nó đã tái tạo đất nước, đã phục hưng đất nước và chính nó đã góp phần củng cố quốc gia phong kiến độc lập tự chủ thời bấy giờ.

(26) *Toàn thư* tập II, tr 18; *Cương mục* tập V, tr 28

(27) *Cương mục* tập III, tr 57.

(28) *Toàn thư*, Tập I, *Cương mục* tập III 557.

(29) *Toàn thư* Tập I, tr 241, *Cương mục* tập III, tr 100.

(30) *Toàn thư* Tập III, tr 29; *Cương mục* tập IV tr 55; *Việt sử lược* tr 162.

(31) *Toàn thư* tập II, tr 28; *Cương mục* tập V, tr 33.

(32) *Toàn thư* tập II, tr 54; *Cương mục* tập V tr 61.

(33) *Cương mục* tập VI, tr 14.

(34) *Cương mục* tập V, tr 10.

(35) *Cương mục* tập V, tr 27; *Toàn thư* tập II, tr 22.

(36) *Cương mục* tập VI, tr 50.

(37) *Toàn thư* tập II, tr 161.

(38) *Toàn thư* tập II, tr 183.

(39) *Toàn thư* tập II, tr 195; *Cương mục* tập VI, tr 56.

(40) *Toàn thư* tập II, tr 227.

(41) (42) (43) *Phân vùng địa lý tự nhiên lãnh thổ Việt-nam*, nhà xuất bản Khoa và học kỹ thuật, Hà-nội 1970.

(44) (45) Theo *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi.

(46) *Dư địa chí* lĩnh Hà-lĩnh.

(47) *Đại nam nhất thống chí*, phần tỉnh Hà-tĩnh, NXB khoa học Xã hội, Hà-nội 1970, tập II, tr 77.

(48) *Đại nam nhất thống chí* tỉnh Quảng-nam, Quảng-ngãi.

(49) *Toàn thư* tập I, tr 196, *Cương mục* tập III, tr 48, *Việt sử lược* tr 73.

(50) *Toàn thư* tập I, tr 224, *Cương mục* tập III tr 14, tờ 11.

(51) Tất cả số liệu về những năm được mùa do chúng tôi thống kê trong biên niên sử của ta thời kỳ Lý - Trần.

THỦ BẢN VỀ ĐỊA DANH VIỆT-NAM

TRẦN THANH TÂM

I - QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU ĐỊA DANH

Địa danh học là một ngành khoa học chuyên nghiên cứu tên đất các địa phương, các dân tộc ở các mặt từ nguyên, tính xã hội, quy luật cấu thành của nó, thiết thực phục vụ cho nhiều ngành khoa học tự nhiên và xã hội. Nhờ địa danh học, người ta tìm ra, từ tên đất, những hiểu biết về sự giao lưu và bảo lưu ngôn ngữ, các luồng dân tộc, lịch sử một số bộ lạc, bộ tộc, dân tộc, sự hình thành đất nước ở các mặt địa chất, địa lý cũng như tổ chức xã hội loài người qua các thời kỳ lịch sử. Vì vậy trong khi định nghĩa, nhiều quyển Bách khoa toàn thư trên thế giới định nghĩa không thống nhất, khi nặng về từ nguyên học (étymologie), khi nặng về tên riêng (onomastique). Từ đó người ta còn chia địa danh học ra nhiều bộ môn nghiên cứu như: dân tộc học địa danh, ngôn ngữ học địa danh, địa danh lịch sử, địa danh tự nhiên... Phạm vi nghiên cứu địa danh khá rộng, bao gồm nhiều mặt, đòi hỏi sự hỗ trợ của nhiều ngành khoa học khác nhau để trở lại thiết thực phục vụ cho các ngành đó.

Đã từ lâu nhiều nhà khoa học trên thế giới từng dày công nghiên cứu, để lại nhiều công trình có giá trị. Không kể các tư liệu, tiểu luận đăng trên các tạp san địa lý, địa chất, sử học, ngôn ngữ... ở nhiều nước còn xuất bản những chuyên tập về địa danh. Nhiều nước đã soạn thành từ điển địa danh có tác dụng rất lớn đối với trong nước và cả với nước ngoài (1). Đặc biệt hàng hải phát triển, địa chất ra đời lại kích thích mạnh mẽ sự phát triển của địa danh. Chủ nghĩa đế quốc hành trưởng càng làm cho các tập đoàn thực dân lao vào địa danh với mục đích xâm lược của chúng. Vì vậy, phần lớn việc nghiên cứu địa danh đều nghiêng về từ nguyên (étymologie), tìm dấu vết sự thiên

di các tộc cổ đại, gán ghép một cách siêu hình bằng phương pháp ngôn ngữ đơn thuần, không thấy được tính dân tộc, tính xã hội của địa danh.

Gần đây, các nước xã hội chủ nghĩa, một số nhà khoa học tiến bộ phương Tây có viết một số chuyên đề về từ điển được thông báo trong Bách khoa toàn thư. Với những tập hiện có ở nước ta, chúng tôi thấy những từ điển địa danh và chuyên đề khi định nghĩa về địa danh học còn nhiều chỗ chưa thống nhất và có phần phiến diện. Điều nổi bật chung là người viết còn nặng về từ nguyên chưa thấy tính kế thừa, tính phát triển và tính xã hội của nó. Như chúng ta đã biết, bất cứ một tên đất nào đều chứa đựng trong nó một nội dung tư tưởng, một nội dung xã hội của con người thông qua yếu tố ngôn ngữ không ngừng phát triển cả trong nội tại một địa phương, một dân tộc. Không đi vào mặt chủ yếu này người nghiên cứu địa danh sẽ không tìm ra lịch sử của nó một cách chính xác kể cả từ nguyên của tên đất. Qua một số tác phẩm mà chúng tôi được biết, hiện tượng này thấy rất rõ: Losique chỉ đi vào từ nguyên đơn thuần nên giải thích sai một số tên đất: 星斌夫 (Sing-bin-phu) chỉ miêu tả địa vực và lịch sử các huyện, thành Trung-quốc qua hình thức tự dạng không đề cập đến từ nguyên; Мелхеев lại nặng về tự vựng chuyên đề địa lý ít đề cập đến các mặt khác của địa danh. Tuy nhiên những từ điển vừa kể trên là những công hiến khoa học công phu, giúp chúng ta nhiều kinh nghiệm để tiến hành biên soạn từ điển địa danh Việt-nam.

Nhìn lại kho tàng nước ta, địa danh cũng được chú ý từ lâu. Không kể những tác phẩm nước ngoài viết về Việt-nam như:

Thủy kinh chú (phần về Giao-chi), các phần về Việt-nam trong *Tổng sử*, *Minh sử*...; từ xưa, người Việt-nam đã dày công nghiên cứu về địa danh học. Từ đời Trần đến nay, địa danh được đề cập trong nhiều tác phẩm sử học, văn học như: *Việt sử lược*, *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Việt sử thông giám cương mục*, *Đại nam thực lục*... Nhưng địa danh trong các tác phẩm này, còn là phần phụ, phần thứ yếu, nhân tiện nói đến địa điểm, cương vực các vùng mà đề cập đến địa danh mà thôi. Ngoài ra, chúng ta có tập *Dư địa chí* (Nguyễn Trãi), *Lịch triều hiến chương loại chí* (dư địa chí) (Phan Huy Chú); *Đại nam nhất thống chí* (triều Nguyễn), sách địa lý các triều Lê, Nguyễn, các tập biên, các địa phương chí là những chuyên tập về địa lý nói nhiều đến địa danh ở các mặt cương vực, đặc sản, sự thay đổi tên gọi và đôi lúc có nói đến từ nguyên.

Trong thời kỳ thuộc Pháp, lúc đầu có nhiều tên sĩ quan, người thăm dò địa chất, các nhà truyền giáo cũng đua nhau phát hiện, giải thích địa danh các vùng của nước ta nhằm mục đích xâm lược, thực dân của chúng. Về sau, trong lĩnh vực khoa học, có một số người

đã để lại nhiều tài liệu về địa danh cổ ở nước ta như: Cadière, Maspero, Goloubew... Những tài liệu trên thường đăng trên các chuyên san hoặc trong các báo cáo khoa học như: *BAVH* (2), *BEFEO* (3), *BEI* (4)... Một số tạp chí tiếng Việt như: *Thần kinh*, *Tri tân*, *Nam phong*... cũng thường có chuyên mục đăng tài liệu về địa danh lịch sử. Một số cơ quan và địa phương thuộc bộ máy thống trị thực dân Pháp, cũng in thành tập danh sách các làng xã để phục vụ cho công việc hành chính của chúng. Trong số này, có tập «*Tự vựng làng xã ở Bắc-kỳ*» của Ngô Vi Liên (5) là một tập có nhiều tài liệu tốt về địa danh.

Sau Cách mạng tháng Tám, ngành sử học phát triển mạnh, nhiều nhà nghiên cứu đã nghiên cứu, phiên dịch, giới thiệu nhiều công trình sử học có giá trị trong đó có phần địa danh.

Để góp phần nghiên cứu về địa danh Việt-nam, trong chuyên đề này chúng tôi đề cập đến mấy vấn đề chủ yếu sau đây:

1. Mấy quy luật cơ bản phổ biến của địa danh.
2. Các loại hình địa danh.
3. Mấy đặc điểm về địa danh Việt-nam.

II - MẤY QUY LUẬT CƠ BẢN, PHỔ BIẾN CỦA ĐỊA DANH

Muốn nghiên cứu địa danh ở Việt-nam cũng như trên thế giới, trước hết phải nghiên cứu có tính tổng quát về địa danh của một dân tộc, một quốc gia, một địa phương nhất định. Muốn vậy phải nắm vững lịch sử cấu thành địa chất, địa hình, lịch sử hình thành, phát triển của dân tộc, xã hội đó. Đây là một đòi hỏi khách quan vì địa danh học không chỉ là khoa học từ nguyên như nhiều nhà địa danh học phương Tây quan niệm. Xét đến cùng, tuy địa danh học có nhiều yếu tố khoa học tự nhiên và cần đến khoa học hiện đại hỗ trợ, nhưng chủ yếu và cơ bản nó vẫn thuộc phạm trù khoa học xã hội, là sự phản ánh ngoại vật thông qua ý thức con người. Ý thức đó được biểu hiện bằng ngôn ngữ, văn tự và nó cũng có qui luật phát triển riêng nằm trong tiến trình phát triển không ngừng của xã hội ở từng thời kỳ lịch sử nhất định. Nếu quan niệm đầy đủ rằng địa danh học không chỉ đơn giản là từ nguyên học, thì tính xã hội, tính tâm lý, tính tư tưởng của địa danh rất dễ thấy.

Từ những tính chất nói trên, trong địa danh nói chung và địa danh Việt-nam nói riêng, có một số quy luật khá cơ bản, khá phổ

biến. Chúng tôi tạm xếp thành bốn quy luật cơ bản sau đây:

1. Địa danh phát triển từ cụ thể đến trừu tượng theo quá trình tư duy của con người và từ thấp đến cao theo sự phát triển của xã hội.

Tên đất do con người đặt ra thông qua một quá trình nhận thức ngoại vật qua các giai đoạn tư duy từ cụ thể đến trừu tượng và thông qua một loại ngôn ngữ lúc đầu còn đơn giản. Quy luật này tất yếu chi phối việc đặt tên đất. Ở những giai đoạn cổ sơ nhất, khi con người sống còn sơ khai, tất nhiên nhận thức ngoại vật cũng không thể có những khái niệm trừu tượng. Vì thế tên đất không thể trừu tượng quá và bao gồm những địa vực rộng quá. Từ quy luật này, trong địa danh cũng có một quy luật của bản thân nó: *Những tên đất chỉ địa điểm nhỏ (với những từ cơ bản), những nơi thiết thân với đời sống sơ khai bước đầu của con người ra đời sớm nhất và sống dai dẳng nhất trong mọi xã hội, mọi địa phương.*

Đi vào các vùng dân tộc lạc hậu, hoặc đi ngược lại lịch sử của các dân tộc, chúng ta

thấy rõ hiện tượng này : những hiện tượng thiên nhiên gần gũi, cần thiết cho đời sống con người như hang động, suối nước, bông cây... đã sớm trở thành những địa danh với những từ cơ bản nhất (đầu, chân, miệng...) chiếm đa số và ra đời sớm nhất ở địa phương. Những địa danh như vậy về sau có thay đổi ít nhiều về nội dung lẫn hình thức tiếng nói, chữ viết (như mở rộng địa vực, tô tem hóa, nhân cách hóa phiên âm, diễn nghĩa...) nhưng chúng vẫn tồn tại đến ngày nay về mặt từ nguyên của nó.

Ví dụ : Về cây cối : Chợ Si (Nghệ-an), Trảng Bàng (Nam-bộ), Chợ Mơ (Hà-nội), Bois brulé (Pháp).

Về nước, suối : Nước Ngọt (Thừa-thiên), Nước Lạnh (Nghệ-an), Suối Rút (Hòa-bình), Goutte-goutte (Pháp)...

Về từ cơ bản : Hàm-rồng (Thạnh-hóa), Cỏ ngựa (Quảng-trị), Crête (một xóm ở Đức)...

Xã hội tiến lên, con người mở rộng tầm nhìn, từ bỏ những hang động, khe suối nhỏ hẹp, để sống tập trung ở những vùng phì nhiêu về nông nghiệp, chăn nuôi, khai thác với những làng mạc, xóm thôn. Những tổ chức xã hội đồ lớn lên mãi. Nền sản xuất phát triển, sự hiểu biết càng rộng, đi lại càng nhiều, do đó địa danh cũng bước qua một giai đoạn mới : *giai đoạn có tính chất địa phương rộng*. Tùy từng « quốc gia », dân tộc, giai đoạn này có thể tương ứng với thời kỳ tiền phong kiến và phong kiến. Chính trong thời kỳ này, địa danh có sự bột phát, bị xáo động lớn nhất, có sự đấu tranh quyết liệt giữa tập quán cổ truyền từng địa phương nhỏ với những sự xâm nhập của bộ tộc, thực dân hoặc phong kiến hóa bằng chiến tranh hủy diệt. Sự khác nhau trong các tộc du mục, các quốc gia nô lệ phát triển và các quốc gia phong kiến có chế độ lãnh địa phương Tây với các quốc gia nông nghiệp tập quyền sớm ở phương Đông đã dẫn đến sự khác biệt trong địa danh của các vùng trên quả đất. Sự ra đời và phát triển của ngôn ngữ, văn tự lại một lần nữa tạo thành một « cuộc chiến tranh không có vũ khí » trong sự sống còn của địa danh, tạo thành những vết sẹo khá hằn sâu, vô cùng phức tạp trong nhiều vùng trên thế giới và có khi trong cùng một lãnh thổ ngày nay. Vì vậy nghiên cứu địa danh của giai đoạn này cần chú ý đến lịch sử hình thành, phát triển của vùng đó về các mặt lãnh thổ, dân tộc, tôn giáo, xã hội, các cuộc chiến tranh, sự du nhập và giao lưu của văn hóa, ngôn ngữ, văn tự v.v... Ở nước ta có khác với các nước trên thế giới ở một

số mặt, nhưng địa danh của nó vẫn mang những màu sắc lịch sử chung, và tuân theo những qui luật chung. Đặc điểm nổi bật của giai đoạn này vẫn là tính địa phương rộng, phát triển theo hai hướng có tính giằng co ; tiếp tục theo tập quán cũ (nhất là địa danh nhỏ ở vùng hẻo lánh) và mang tên mới hoặc mở rộng địa vực trên cơ sở tên cũ theo màu sắc của bối cảnh mới. Trong số này có 3 loại địa danh phát triển mạnh là :

a. Sự bảo lưu, tồn tại và tiếp tục phát triển những tên đất có nội dung tổ chức huyết tộc và công xã cũ với địa phương hẹp :

Ví dụ : Kẻ Loa (Hà-nội), Lê Xá (Nghệ-an); Abénakis (châu Mỹ) (6) Accra (Gana) (7) Abyssinie (Ethiopie) (8).

b. Các tổ chức hành chính mới, tổ chức kinh tế mới có tính địa phương rộng phát triển mạnh mẽ : Ví dụ : Ở Việt-nam những tên : Hương, châu, quận, trại, trang với những từ trừu tượng cao như : phú, quý, quảng, phúc, lộc, thọ... Ở thế giới những từ bourg, land, ville, ropog, celle, aki, ie, eb, kand, evo, polis, fole, stan, man... (9)

c. Tín ngưỡng, tôn giáo phát triển mạnh và trên phạm vi rộng đi đến sự thay đổi ý nghĩa của nội dung buổi đầu của địa danh.

Ví dụ : Những từ ghép chen vào trong địa danh như : long, tiên, phật, thần, phúc, thánh... ở thế giới nhiều tên thần thánh cũng xuất hiện : Vosegus (Pháp) (10)...

Giai đoạn thứ ba của địa danh là giai đoạn phát triển có tính quốc tế khi mà con người hiện đại đã mở rộng sự hiểu biết và đi lại ngoài địa vực rộng, (ngoài quốc gia, lãnh thổ của mình). Bắt đầu sự phát triển đường biển, các cuộc xâm lược để quốc chủ nghĩa, sự liên minh chống đế quốc, sự hợp tác quốc tế... đã mang lại sự phong phú cho địa danh, đồng thời cũng làm cho nó phức tạp lên một bước. Bước phát triển này có thể gọi là *địa danh hiện đại* tương ứng với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản về sau. Giai đoạn này, việc nghiên cứu ít khó khăn hơn. Tuy vậy sự giao lưu và làn sóng xâm nhập về các mặt chính trị, kinh tế, văn hóa, ngôn ngữ... cũng dễ làm cho các tên xưa sai lạc và nhiều tên đất mới đặt theo phong cách ngoại lai. Tùy từng quốc gia, từng dân tộc và mức độ xâm nhập ngoại lai, địa danh có sự xáo động hoặc phong phú thêm, diệt vong bớt. Nhưng so với thời kỳ trước (thời kỳ có tính địa phương rộng) thì ảnh hưởng ít hơn. Lý do chủ yếu là : Ở giai đoạn này lãnh thổ, cư dân, tên đất,

tiếng nói, chữ viết tương đối đã ổn định, thời gian xâm nhập ngắn so với trước; đặc biệt là ý thức dân tộc, ý thức quốc gia, ý thức giai cấp có tính liên minh rộng rãi chống chủ nghĩa xâm nhập mạnh mẽ do sự ra đời của giai cấp công nhân với học thuyết Mác-Lê-nin.

Ở nước ta do tinh thần dân tộc mạnh, tiếng nói, chữ viết, lãnh thổ ổn định... nên địa danh chúng ta không bị xáo động nhiều. Những tên mới được nhập vào phần nhiều bị Việt hóa và chiếm tỷ lệ rất nhỏ.

Ví dụ: - *Loại tên phong cách mới*: đường Điện-biên-phủ (Hà-nội), thành phố Hồ Chí Minh (Sài-gòn cũ), New Delhi (thủ đô Ấn-độ), Cap Vert (Tây phi), Point d'Espérance (cuối châu Phi), Indochine (Đông Nam châu Á)...

Loại tên phiên âm hoặc đặt theo tiếng nước ngoài:

Belvédère (Đà-lạt), Tourane, Faifo, Lãng-cô...

Loại tên đặt theo từ khoa học:

Thủy điện Thác-bà, thành phố Xi-măng (Hải-phòng)...

Loại tên có dấu vết tổ chức xã hội kinh tế mới:

Phố Hiến (Hải Hưng), phố Lỗ (Huế), chợ Lớn (Sài-gòn), Flu Tây (Huế), Alexandrie (Ai-cập) (1)...

Những địa danh có phong cách mới, tổ chức mới thường xuất hiện do yêu cầu mới với ý thức chủ quan của bản thân dân tộc đó là chủ yếu cho nên ở một số nơi, số trường hợp việc làm ấy có tính giao lưu văn hóa, phong phú thêm cho địa danh. Lại cũng có trường hợp chỉ là sự du nhập cưỡng bức hoặc giả tạo, về sau được thừa nhận một cách vô ý thức. Đối với dân tộc Việt-nam chúng ta, sự du nhập như vậy không làm ảnh hưởng nhiều đến địa danh, trái lại thường bị đồng hóa một cách nhuần nhuyễn làm phong phú thêm cho kho tàng ngôn ngữ nói chung và địa danh nói riêng. Khi chúng ta nói đến phà Bến-thủy, ga Huế... từ ngữ âm đến nội dung đều thấy đậm đà tiếng Việt, đến nỗi bản thân người phương Tây cũng không thấy tiếng mình trong đó. Ngoài ra có một số từ quá xa lạ, gán ghép, như Faifo, Tourane, Indochine... chỉ sống một thời gian. Sau Cách mạng tháng Tám những tên đó lập tức đổi thành Hội-an, Đà-nẵng, Đồng-dương...

Khoa học càng phát triển, ngôn ngữ được phép đưa vào tiếng nói mình, tên đất mình những từ mà mình chưa có: những tên khoa học, những từ trừu tượng mới.

Tóm lại, địa danh có sự phát triển cả về nội dung lẫn hình thức theo sự phát triển của nhận thức của con người và xã hội. Năm vững lịch sử xã hội, quy luật của xã hội, nghiên cứu kỹ đối tượng mình nghiên cứu, có thể giúp cho ta một phần căn cứ khoa học, chìa khóa của các ẩn số trong địa danh. Như chúng ta đã biết, trong mỗi tên đất có phần ngôn ngữ, văn tự (chúng tôi sẽ trình bày ở sau) nhưng nội dung là chủ yếu, thường là «bất biến» hoặc biến hóa chậm (vì nó là một thực tại, tồn tại ngoài ý thức của con người), theo đó chúng ta tìm được từ nguyên lịch sử, nội dung xã hội của nó chắc chắn nhất, dễ dàng nhất, ít bị sa vào siêu hình, từ nguyên chủ nghĩa trong khi nghiên cứu địa danh học.

Mấy thí dụ:

- Tên đất mang tên người chỉ xuất hiện trong và nhất là sau nhân vật lịch sử có tên đó. Qua lịch sử và nhân vật lịch sử, chúng ta có thể biết được tính chất và sự hình thành đất đó, cùng với tâm lý, tính chất của tập đoàn người sống trên địa danh đó lúc bấy giờ. Ví dụ: Lê Phụng Hiểu với chế độ thạc đạo điền ở hương Đa-mi (châu Ái), Lý Thai Nhai với nông binh trại ở Can-lộc v.v...

- Tên đất mang tính tín ngưỡng, tôn giáo tất nhiên có sự biến dạng lớn về nội dung, nhưng cũng không thể xuất hiện một khi tín ngưỡng, tôn giáo đó chưa xuất hiện.

- Tên đất có tính nguyên thủy (cụ thể thiết thân và từ cơ bản) xuất hiện sớm, dai dẳng nhất nhưng sự lặp lại, bất chước của các thời đại sau không phải không có. Khi nghiên cứu phải bằng nhiều phương pháp khoa học so sánh, khảo sát về dân tộc học, khảo cổ học, địa chất học, ngôn ngữ học... cũng phân biệt được sự ra đời của nó.

- Tên đất đặt theo đơn vị hành chính, kinh tế và tổ chức xã hội là loại tên dễ thấy và dễ xác định thời điểm ra đời của nó. Ví dụ: những tên « hương », « làng », « tổng » không thể ra đời sau Cách mạng (tháng Tám). Những tên « sở », « trang », « trại » trong địa danh ghép) thường xuất hiện từ thế kỷ thứ 9 đến cuối thế kỷ 18 vì đó là đơn vị hành chính cơ bản của các triều đại lúc bấy giờ. Những chữ « kẻ, xá, gia » có thể xuất hiện sớm (ngay cuối thời nguyên thủy tan rã) và phát triển mạnh đầu thời Trần.

- Những tên đất có thành lũy cũ, những ngoại vi các nơi đô thị lớn đều có dấu vết các tổ chức quân sự trong địa danh. Ví dụ: Cổ-nhuế (Hà-nội), Giảng-võ (Hà-nội), Thần-vũ (Nghị-lộc, Nghệ-an), Nghiêm-thắng (Đô-lương)

Tả-kiên, Hữu-kiên, Hậu-kiên, Trung-kiên (Ái-tử, Quảng-trị) Thủ-cơ, Nghi-cơ, Nhất-cơ, Tam-cơ, Ngũ-cơ (Tân-an, Quảng-ngãi)... Kết hợp địa danh học với khảo sát hệ thống tông tộc, số họ hiện còn ở đó, có thể phát hiện các hướng di dân các đô thị cổ ngày xưa mà nay không còn nữa.

Như vậy, quy luật của địa danh vừa trình bày là quy luật về nội dung. Đây là quy luật quan trọng nhất bao trùm nhất và phổ biến nhất.

2. Địa danh không ngừng phát triển theo quy luật của ngôn ngữ, văn tự.

Địa danh là sản phẩm của tư duy con người thông qua ngôn ngữ của một hoặc nhiều dân tộc, lại được ghi lại bằng một thứ văn tự nhất định. Vì vậy nó chịu sự chi phối của các quy luật ngôn ngữ - văn tự khá sâu sắc. Sự thay đổi tiếng nói, chữ viết trực tiếp ảnh hưởng đến tên đất nhưng không phải ngay lập tức (nhất là đối với những tên đất nhỏ, có đặc thù sống lâu đời với con người) vì địa danh có tính bảo lưu nhất định.

Ngoài những quy luật riêng của ngôn ngữ, văn tự, tiếng nói, chữ viết đối với địa danh còn mang theo khuynh hướng dân tộc, địa phương, lịch sử rõ nét và khá bền vững về nội dung lẫn hình thức. Bởi vì tên đất lúc đầu có thể là một tên chung dần dần biến thành tên riêng sống với người ta như một ước lệ phổ biến, được thừa nhận từ xa xưa. Vì vậy, đến nay, có những tên đất cũ vẫn «sống» song song với những tên đất mới trên cùng một địa điểm làm cho nhiều nhà ngôn ngữ không sao giải thích được do sự chi phối của ngữ âm, thổ âm, thổ ngữ, hoặc sự chằng chéo chấp nối của nhiều ngôn ngữ, văn tự khác nhau ngay trong một địa danh.

Ví dụ: Cồn Bời-lời (Quảng-trị) nay chuyển biến âm ngữ thành Bái-trời (tổng Bái-trời). Về sau nữa chữ Bời-lời, đã viết thành Hán-Nôm nhưng tên Bời-lời vẫn tồn tại trong lúc tiếng nói đã đi qua một tiến trình phát triển: Trời-lời-nhời - trời. Cồn Cầu ở Xuân-dĩnh (Hà-nội) xưa chính là Cầu-dĩnh nhưng lại được phiên âm thành Gò-gạo (thông dụng) và Cao-dĩnh (từ đó có tên Xuân-dĩnh) (trong văn tự). Như vậy chữ «Cao» 高 chính là phiên âm từ tiếng Việt cổ «Cầu» = gạo chứ không phải là Cao-dĩnh là «gò cao» như một số người giải thích. Hiện tượng hai địa danh song song khá phổ biến ở nhiều địa phương nước ta: Bạ (Cao-bộ), Bui (Quỳnh-bộ), Bưởi (Bái-uyên), Lầy (Phúc-lễ), Lèo (Lưu-kê) (Bắc-bộ), Sĩa (Phúc-lộc) (Huế), Cồn

(Văn-dương), Nứa (Hưng-trung), Tro (Nam-yên) (Nghệ-an) v.v... Hiện tượng này có thể chia ra làm 3 loại: - loại tên cổ tồn tại không dính dáng gì đến địa danh hành chính ngày nay. - loại tên cổ được phiên âm mới nay còn lại một từ Việt hoặc Hán xưa. - loại gọi tắt một địa danh còn tồn tại song song hay đã thay đổi địa danh mới không dính líu gì đến tên đơn (gọi tắt) cũ nữa. (Phần này chúng tôi sẽ có chuyên đề nghiên cứu riêng).

Sự chuyển biến ngữ âm (trong tiếng nói) và cách phát âm (trong chữ viết) của nước ta cũng có những quy luật nhất định. Thông qua những phụ âm, nguyên âm, cấu tạo chữ vuông người ta còn thấy dấu vết đó. Ví dụ: Tl-l-nh-tr trong Việt ngữ, cách phát âm từ mẫu chữ vuông (Trung-quốc) trước Đường và sau Đường cũng có khác nhau; cách phát âm chữ Hán và sử dụng nó ở Việt-nam cũng đã được Việt hóa trở thành loại Hán - Việt không còn nguyên chữ Hán mà Trung-quốc sử dụng.

Chính những thay đổi về tiếng nói, chữ viết là một cuộc biến đổi không ngừng ở tất cả các nước. Ở Việt-nam, với tinh thần dân tộc mạnh mẽ, từ cơ bản, từ ngữ là những loại hình tương đối ổn định từ lâu cũng thay đổi theo cách phát âm Việt-nam. Tất yếu chữ Hán, chữ Pháp cũng trở thành bị đồng hóa để đáp ứng đầy đủ sự phát triển mạnh mẽ của một dân tộc như dân tộc Việt-nam. Chữ nôm ra đời thành một loại chữ Việt độc lập là sự tiếp diễn cho tinh thần dân tộc đó. Sau này chữ Việt được la-tinh hóa cũng phải trải qua một quá trình diễn biến liên tục đi đến chữ Việt hiện đại ngày nay. Tất cả các bước đường đi tới của tiếng nói, chữ viết nói trên dội vào địa danh, làm thành một quy luật khác thuộc bản thân địa danh. Sự phát triển nói trên còn để lại những dấu vết về nội dung cho địa danh, làm phong phú thêm cho nó, đồng thời cũng để lại những khó khăn, những sai lạc lỉnh vặt buổi đầu của địa danh.

a. Về mặt thêm phong phú. Ví dụ:

- Động ngưa (Nghệ-an) được Hán Việt hóa: Thiên-nhân = nghìn ngưa chạy, rất đẹp, rất đúng với tính chất nhấp nhô của núi ấy.

- Chữ «sông» ngày xưa chỉ sông ngòi các loại không phân biệt tính chất và quy mô của nó. Khi phiên âm bằng Hán Việt người ta dịch chữ «sông» thành nhiều loại chữ khác nhau để phân biệt quy mô tính chất của nó: «hà», «giang», «xuyên», «kê»: sông Hồng (Hồng-hà), sông Lam (Lam-giang), sông Tả (Tả-kê sông), Vị (Vị-xuyên) v.v...

b. Về mặt sai lạc nội dung buổi đầu. Ví dụ :

— Do nghe sai, viết sai: Cồn Cỏ viết ra Con Cỏ (lle de Tigre); Vĩnh ra thành phố Vinh; Bến Hai ra Bến Hải...

— Do Hán Việt không đủ để phiên âm nên sai lạc ý nghĩa nội dung buổi đầu của địa danh: Kê Trại (cỏ Trại) kê Loa (cỏ Loa); chợ Cầu ra Thị cầu v.v...

— Do trùng âm trong Hán - Việt làm sai lạc nội dung địa danh: đất vàng có khi dịch Thổ hoàng 土璜, có khi dịch Thổ hoàng 土黃 (không rõ đất vốn có kim loại vàng hay đất màu vàng) lại có nơi ghi 金土 là kim thổ càng làm rối ren thêm từ gốc của nó. Từ đó, chúng ta có quyền hiểu: Hoàng-liên-sơn là núi có nhiều cây hoàng liên hoặc cây sen vàng hoặc là một dãy núi liên tiếp có chất vàng v.v...

Trong địa danh Việt-nam (cũng như thế giới) có khuynh hướng ngày càng đơn giản tên gọi. Đó cũng là một hiện tượng của ngôn ngữ, vẫn tự nói chung theo con đường phát triển của nó. Ở Việt-nam hiện tượng này khá phổ biến trong địa danh: Phòng (Hải-phòng), Nam (Nam-định), Huế (Thuận-hóa), Bùi (Bùi-xá). Hiện tượng này còn biểu hiện trong liên từ tên riêng: Gia-công (Gia-lai + Công-tum), Bình-trị-thiên (Quảng-bình + Quảng-trị + Thừa-thiên)... Có khi lại lấy tên huyện, tỉnh làm « mẫu số » tên làng làm thành « tử số »: Thừa-lưu (là trạm An-lưu của Thừa-thiên); Yên-dũng (trạm Dũng-quyết của Nghệ-an), sau này đổi là Hưng-dũng (Yên-dũng của Hưng-nguyên); gốc gác của Hưng-dũng ngày nay và Yên-dũng ngày trước chính là làng Dũng-quyết, mà Dũng-quyết là đồn binh của đội quân Dũng-quyết của Trịnh Tạc đóng trong cuộc Trịnh - Nguyễn phân tranh.

Hiện tượng này cũng có ở các nước trên thế giới: Ví dụ: Tchecoslovaquie (Tiệp-khắc) Pakistan, Volga - Đôn (Liên-xô)... Trong ngôn ngữ, vẫn tự Việt-nam còn có tập quán kiêng tên riêng, húy chữ buộc phải đọc chệch đi hay phải bỏ nét khi nói và viết. Hiện tượng đó ảnh hưởng đến địa danh. Ví dụ: Hóa đọc là Huế; Hoàng đọc là Huynh; Thanh-đàm phải đổi lại là Thanh-tri, Thanh-giang đổi là Thanh-chương, v.v...

3. Tên đất luôn phản ánh tính chất đất nước, tình cảm dân tộc và hình dáng quốc gia nhất định.

Đất đai, tài nguyên, khí hậu đến ngọn núi, khúc sông, hiện trạng xã hội, quá khứ và hiện tại lịch sử... là những hiện tượng tồn tại

khách quan lâu đời với con người. Nó phản ánh hàng ngày, đời nọ đến đời kia vào nhận thức của con người tạo thành nhận thức, ý thức, tư tưởng, tình cảm cùng với tập quán, văn hóa của một vùng, một dân tộc, một quốc gia vào một thời kỳ lịch sử nhất định. Ý thức thượng tầng đó được phản ánh vào địa danh khá rõ nét.

Qua địa danh chúng ta thấy tính chất đất nước, như:

— Hoàng-hà (Trung-quốc), Hymalya (Ấn-độ), Amour (Liên-xô) (12).

— Ba-bê (Việt-bắc), cửa Lò (Nghệ-an).

Phản ánh tính chất của địa chất, địa hình:

— Altai (Liên-xô), Areg (Sahara) (13).

— Kim-sơn (Nghệ-an), kênh Sắt (Nghệ-an) Mễ-tri (Hà-nội), Thạch-bích (Quảng-ngãi)...

Phản ánh tính chất giàu có về tài nguyên, văn hóa và ước nguyện của xã hội nơi địa danh:

— Phong-đăng (Quảng-trị), Phú-hộ (Bắc-bộ), Nho-lâm (Nghệ-an), Khoa-cử, Văn-hội (quê hương Hồ Chủ tịch)...

Phản ánh chế độ kinh tế, tổ chức xã hội và nghề truyền thống:

— Kê-gai (Nghệ-an), Hàng Thiếc, chợ Bưởi (Hà-nội), Dinh-điền, Quân-điền (Huế), Bát-phương, Ngũ-xã v.v...

Phản ánh truyền thống đấu tranh của cha ông chống ngoại xâm và nội phản:

— Bình-ngô, Phù-lê (Nghệ-tĩnh), Bình-định (Nghĩa-bình)

Phản ánh tính chất, tâm lý, nguyện vọng của địa phương:

— Trung-thành, Hiếu-thiện (Nghệ-an), An-cư (Quảng-trị), Hiệp-hòa (Hà-bắc), Qui-thuận (Quảng-bình)... Các dân tộc khác cũng có những tên tương tự, thí dụ: Victoria (Mỹ)... nhưng so với nước ta thì địa danh thuộc loại này ít hơn nhiều.

Tóm lại địa danh là một mặt của thực tại xã hội về đất đai, về tình cảm và đời sống của một vùng, một quốc gia, một dân tộc.

4. Tính độc lập tương đối để lại tính bảo lưu trong địa danh.

Có thể lúc đầu tên đất là tên chung để chỉ một địa điểm có đặc thù (cây cỏ, cồn đống). Trải qua nhiều người, nhiều đời sau trở thành tên riêng. Vì thế người ta xét theo tính chất đất đai, xã hội tạo ra những tên đất bằng những từ chung. Dần dần chúng trở thành tên riêng ngày một phong phú. Nguồn gốc ra đời của địa danh như vậy dễ tạo thành tính bảo lưu, độc lập tương đối đối với sự biến đổi nhiều mặt của xã hội và tự nhiên. Tên đất lại thông qua tiếng

nói, chữ viết vốn có tính bảo lưu, được ghi lại sâu đậm trong trí nhớ và sách vở nên càng tăng thêm tính dai dẳng của nó trong xã hội. Chúng ta thấy rất nhiều tên cổ lưu lại nguyên vẹn, hoặc một phần (một từ, nguyên nghĩa, hoặc phiên âm...) đến ngày nay dù nơi đó đã bị xáo trộn, thay đổi địa điểm hoặc cương vực.

Mặt quan trọng nữa quyết định tính bảo lưu của tên đất là sự tự hào về truyền thống quê hương, đất nước. Đối với nước ta, một đất nước giàu đẹp, lâu đời, nền văn hóa được bảo tồn và phát triển liên tục hàng vạn năm nay, cuộc chiến đấu chống ngoại xâm trải qua bao thế hệ đã biến tên đất thành biểu tượng của khí phách quê hương, đã ghi sâu trong trí nhớ của mỗi người Việt-nam. Thêm vào đó, di tích của huyết tộc của công xã nguyên thủy, càng làm cho địa danh được bảo lưu bền vững. Vì vậy, địa danh đã trở thành biệt hiệu, biệt danh, tên người. Ở Việt-nam có khi chuyển đi ở nơi khác, người ta vẫn đặt luôn tên làng cũ cho những vùng cư trú mới. Làng Hà-trung (huyện Gio-linh, Quảng-trị) theo gia phả họ Trần ở Hà-trung là lấy tên huyện Hà-trung

(Thanh-hóa) đặt nên khi dân huyện nay theo Nguyễn Hoàng vào Nam năm 1558. Đến thế kỷ 18 một bộ phận làng này chuyển vào vùng phá Tam-giang (Huế) thành lập nên làng Hà-trung mới (nay thuộc huyện Phú-lộc, Thừa-thiên). Ngày nay nhân dân ở vùng này vẫn đi lại với nhau trong ngày giỗ tổ. Người Văn-kieu vốn ở tổng Văn-kieu (Nam Hưng-hóa, Quảng-trị) nay tiến dần lên Bắc, xuống Nam nhưng vẫn tự gọi mình là người Văn-kieu, coi đó như một tộc danh. Người G'rai, Ê-đê (Tây-nguyên có tục « mang làng » đi theo nơi cư trú mới: Kon-trang → Kon-trang Klah; Kon Hara → Kon Hara Cốt; Plei Bong Pim → Plei → Bong Mohr v.v... Sự bảo lưu còn dai dẳng ở trường hợp tên làng, xã buộc phải kiêng khem, phải thay đổi từ gốc thì người ta cũng cố giữ lại hoặc tự dạng, hoặc ý nghĩa của nó từ buổi đầu: Thanh-giang 清江 buộc phải đổi thì chữ 江 cũng phải đổi là « Chương » (chữ Giang và Chương tuy khác âm nhưng đồng nghĩa đều có bộ « Thủy » ở tự dạng. Thanh đằm 潭 buộc đổi thì cũng phải đổi thành chữ Trì 池 (vì Đầm và Trì đồng nghĩa (chỉ hồ ao) đồng thời vẫn giữ bộ « Thủy » ở tự dạng...

III - CÁC LOẠI HÌNH ĐỊA DANH VIỆT-NAM VÀ THẾ GIỚI

Tất cả các địa danh trên trái đất từ trước đến nay đều được đặt theo những nguyên tắc cơ bản giống nhau, mặc dù thông qua tiếng nói, chữ viết khác nhau. Dù khác nhau ít nhiều trong mỗi loại hình do lý do nội tại của nó, nhưng hầu như tên đất trên thế giới đều đặt theo những loại hình nhất định. Sự « gặp gỡ » nhau mới nhìn có vẻ ngẫu nhiên, nhưng nghiên cứu sâu vào sự phát triển chung của loài người và xã hội loài người, thì sự « gặp gỡ » đó là tất yếu của qui luật phát triển tư duy và xã hội.

Chúng tôi tạm chia thành 6 loại hình khác nhau. Ở mỗi loại hình, chúng tôi lấy Việt-nam làm trung tâm dẫn chứng, nhằm phục vụ cho chuyện đề đang trình bày đồng thời có tham khảo một số địa danh các nước khác để dẫn chứng cho sự đồng nhất tương đối trong các loại hình. Trong mỗi loại hình, chúng tôi lại chia thành nhóm theo nội dung, ý nghĩa của địa danh. Tùy theo sự hiểu biết có hạn, chúng tôi có đề cập đến lý do khác nhau (có hoặc không có, ít hoặc nhiều) giữa địa danh nước ta với một số nước.

Việc sắp xếp và phân loại địa danh là một

việc làm mới mẻ, chủ quan có chỗ chưa đủ nhưng bước đầu xin trình bày đề làm cơ sở cho các bước sau.

1. Loại đặt theo địa hình và đặc điểm:

Những tên đất thuộc loại hình này thường chỉ những địa điểm nhỏ và xưa nhất. Về sau tên địa điểm nhỏ này có thể được đặt trùm lên một địa vực rộng hơn (trong đó có địa điểm cũ) nhưng cũng không rộng lắm vì thường nó không thể đại diện, tiêu biểu cho cả vùng quá lớn.

Loại hình này có thể chia làm 3 nhóm:

a. Nhóm tên đất đặt theo nước, suối, ao hồ, sông ngòi.

Nhóm tên này rất phổ biến ở các tộc lạc hậu, ở các vùng hẻo lánh và ở về thời xa xưa. Lúc đầu thường chỉ là một địa điểm cụ thể, một con suối, một khúc sông, về sau có thể mở rộng địa vực (thường ở vùng sông, biển, đồng bằng) hoặc bị phiên âm, dịch nghĩa khi thông qua một loại văn tự khác.

Ví dụ:

- Sông Đà (Bắc-bộ), Ba-hồ (Quảng-trị), Buôn-hồ (Tây-nguyên), Lục đầu (Bắc-bộ), Ba-ngòi (Trung-bộ)...

Aix la chapelle (quận ở Đức) (14), Amacuro (một tỉnh ở Venezuela) (15), Saône (một quận ở Pháp) (16), Sakhaline (một đảo ở Liên-xô) (17).

b. *Nhóm tên đặt đặt theo cây cối, rừng rú, vườn tược :*

Nhóm tên này cũng thuộc loại cổ nhất. Nhiều tên còn có dấu vết tô tem giáo, vạn vật linh và có sự biến dạng như nhóm trên.

Thông thường nhóm này rất phổ biến ở vùng đồng bằng, trung du.

Ví dụ :

— Bồ-đề (Hà-nội), Đền Cau, Đền Dừa (Phan-rang) (18), Vườn trâu (Hòa-bình), Cồn-mộc (Nghệ-an), Trà-lân (Nghệ-an) (19).

— Rouvre (một tỉnh ở Pháp) (20), Campuchia (21), Brandebourg (một tỉnh của Đức) (22), Holande (Hà-lan) (23), Java (Indonésia) (24)...

c. *Nhóm tên đặt đặt theo gò, đồng, đồi núi :*

Nhóm tên này cũng xuất hiện sớm, phổ biến ở vùng rừng núi, nơi đất cao. Thường biến dạng theo địa vực, lúc nhỏ chỉ địa điểm cụ thể sau bao trùm lên một vùng rất rộng. Những tên về đồi núi tồn tại lâu dài hơn các loại tên khác về cây cối, sông suối... vì núi rừng ở xa nơi đô thị lại thường có nhiều hiện tượng thiên nhiên khó giải thích đối với người xưa nên nó được thần tượng hóa, nhân vật hóa, được tôn thờ từ thượng cổ.

Ví dụ : Gò Đầu, gò Mun (Bắc-bộ), Động Tiên, Cồn Tiên (Quảng-trị), Rú Đụn (Nghệ-an), Cánh-diều (Ninh-bình), Bà-đeu (Nam-bộ), Tân-viên (Sơn-tây), Hải-vân (Huế), Độc-lôi, Thần-vũ (Nghệ-an),

Trên thế giới cũng có loại hình này :

Pas de calais (Pháp) (25), U-ran (Liên-xô) (26), Potosie (Bolivia) (27), Pamir (Trung Á) (28), Montana (Mỹ) (29), Mã-thủ-sơn (Trung-quốc) (30), Monténégro (Nam-tur) (31)...

d. *Nhóm tên đặt đặt theo hình dáng, màu sắc, âm thanh.*

Con người hình dung, tưởng tượng càng cao thì tên đặt loại này càng phát triển rộng và tinh tế. Từ những hình dáng, màu sắc cơ bản lúc đầu, về sau càng có tính trừu tượng lớn. Vì thế nếu trong địa danh có màu sắc, hình dáng cơ bản là thuộc loại xuất hiện sớm, và nếu nó có màu sắc, hình dáng tinh tế tức là xuất hiện muộn. Nhóm tên này cũng lấy những hiện tượng, vật thể cụ thể trong thiên nhiên làm gốc (cây, nước, sông núi, gò, đồng...) nhưng lại thông qua cách nhìn bằng đường nét, hình khối, màu sắc, âm thanh của hiện tượng, vật thể đó. Con người ra đời đã nhận thức sớm về hội họa, âm nhạc nên họ cũng

sớm đem vào địa danh những đường nét, hình dáng, âm thanh cơ bản. óc thẩm mỹ càng tinh tế, óc khái quát càng rộng, thì địa danh thuộc nhóm này càng có sắc thái khác nhau, rất phong phú và mang nhiều hình tượng nghệ thuật. Sau đây là mấy ví dụ :

+ *Về hình dáng cụ thể :*

— *Việt-nam :* Đá-nồi (Quảng-trị), Phù-thạch (Nghệ-an), Thạch-thất (Sơn-tây), Bá-dụng, Thạch-bi (Binh-định), Ngự-bình (Thừa-thiên), Quảng-bá (Hà-nội)...

— *Thế giới :* Bel-mont (núi đẹp) (Pháp), Mingrélie (nghìn suối) (Géorgi, Liên-xô), Thạch-trụ (cột đá) (Trung-quốc), Méditerranée (Địa trung hải)...

+ *Về hình dáng trừu tượng :* (loại này phong phú nhất ở nước ta và thế giới. Chúng xuất hiện muộn hơn các loại trên).

— *Việt-nam :* Thường lấy hình tượng các linh vật như long, ly, qui, phượng, thần tiên, vàng, ngọc...

Cửu-long (sông Nam-bộ), Thanh-long (tên sông Lam cũ), Thăng-long (Hà-nội cũ), Kỳ-lân (núi ở Vinh), Đan-phượng (Sơn-tây cũ), Ngọc-trân (Huế), Bạch-long-vĩ (Quảng-ninh)...

— *Thế giới :* Hắc-long-giang (sông Trung-quốc), Hương-cảng (Trung-quốc), Mexico (nước Mê-hi-cô) (32), Xaxe (một tỉnh ở Đức) (33), Sa-lem (thủ phủ một bang ở Mỹ) (34)...

+ *Về âm thanh :* Loại này ít hơn các loại, trên và thường là những địa điểm rất nhỏ, hẻo lánh, ít xúc tiếp với bên ngoài.
Ví dụ : — Thiên-cầm (Hà-tĩnh) (35), Ô ở (Nghệ-an) (36), Oa oa (Ái-tử, Quảng-trị) (37), Suối-reo (Hòa-bình), Sông-gầm (Bắc-bộ), Độc-lôi (Nghệ-an)...

+ *Đặt theo màu sắc :* Ngoài hình dáng màu sắc cũng là một định lượng, một tiêu chuẩn để phân biệt vùng này với vùng khác. Màu sắc do hai yếu tố tạo nên : hoặc do ánh sáng mặt trời, ngoại cảnh xung quanh phản chiếu lại và chịu bản sắc của chính nó ; hoặc phản ánh tính chất bản thân đất đai, dân tộc đó. Loại này rất phổ biến, nhưng cũng chỉ dùng những màu cơ bản : Vàng, đỏ, trắng, xanh... là những màu dễ phân biệt và cổ nhất đối với nhận thức của con người lúc đầu. Ví dụ :

— *Việt-nam :* Hồng-lĩnh, Lam-giang (Nghệ-an), Đất-đỏ (Huế), Xích-thỏ (Thạch-thất), Thỏ-hoàng (Hà-tĩnh), Hoàng-long (Quảng-bình), Bích-kê, Bích-la (Quảng-trị)...

— *Thế giới :* Hồng-hải (Mer Rouge), Hoàng-hà (Trung-quốc), Liban, (38), Addis-Abéba (thủ đô Ethiopie) (39), Idumée (một vùng ở Judée) (40), Rhodes (Hy-lạp) (41).

2. Loại đặt theo vị trí không gian và thời gian :

Lúc sơ khai, con người mới chỉ có ý niệm về thời gian đơn giản (trước, sau, mới cũ) và không gian trước mắt (trên, dưới, trong ngoài) ở một vùng hẹp. Ý niệm đó ngày càng phát triển, dần dần trở thành phổ biến hơn, rộng hơn, phức tạp hơn. Về sau loại tên này đi vào địa danh khu vực hành chính rộng và gần đây còn thay thế bằng số học hoặc đại số học thống kê.

Ví dụ :

+ Về thời gian :

- Cổ đô (Huế), (Bắc bộ), Cổ-thành, Tân-sở (Quảng-trị), Chợ-cổ, Chợ-mới (Hà-tĩnh), Cổ-trại, Tân-trại (Quảng-trị).

New Delhi (Ấn-độ), Tân-thế giới (châu Mỹ)...

+ Về không gian :

- Hà-nội, Hà-bắc, Hà-nam, Hà-đông, Hà-tây (Bắc-bộ), Tổng đông, Tổng đoài (Hà-tĩnh), Hà-trung, Hà-thượng, Hà-hạ (Quảng-trị), Thượng-hồng, Hạ-hồng (Bắc-bộ), Thượng Volta (châu Phi), Abénakis (Bắc Mỹ), Décan (Ấn-độ) (42), Angle-terre (Anh) (43), Vladimir Vostok (Liên-xô) (44), Hồ-nam, Hồ-bắc, Nam-kinh, Bắc-kinh, Thượng-hải, Hà-nam, Hà-bắc, (Trung-quốc).

3. Loại đặt theo tín ngưỡng, tôn giáo, lịch sử.

Những tên đất thuộc loại hình này ra đời trong nhiều thời kỳ lịch sử nhất định : loại có nội dung thuộc tín ngưỡng có sớm hơn và về sau thường bị tôn giáo hóa, thần thánh hóa theo nội dung và ý nghĩa khác lúc đầu. Loại tên có nội dung tôn giáo ở nước ta ít hơn các nước khác. Lý do chủ yếu là tín ngưỡng nguyên thủy (tổ tem giáo, vạn vật linh, đa thần giáo) tồn tại lâu với nền kinh tế nhỏ ở nước ta, mặt khác các tôn giáo trên thế giới (Phật giáo, Công giáo...) tràn vào Việt-nam không mạnh và thường không đánh bại được tập quán và tín ngưỡng, tục lệ của các công xã đóng kín, vương quyền với thần quyền không kết hợp một cách mạnh mẽ và lâu dài như ở Âu châu : loại tên lịch sử ở Việt-nam cũng ít mang tính chất tôn giáo, và tên người không tìm thấy trong tên đất. Chúng tôi chia loại này thành hai nhóm :

a) Nhóm đặt theo tín ngưỡng, tôn giáo :

- Việt-nam - Bời-lời, Vạn-lại (Bắc-bộ) (45), Lôi-lị (Quảng-trị) (46), Cồn-giang (Quảng-trị) (47), núi Cao-sơn (Nghệ-an) (48), Tam tòa (Quảng-bình) (49), đường Quan-thánh (Hà-nội), Phật tích (Bắc-ninh), chùa Thầy (Sơn-tây)...

- Thế giới : Irié (Canada) (50), Stavropol (Liên-xô) (51), Thiên-mục (Triết-giang, Trung-quốc) (52), Linh-thạch (Sơn-tây, Trung-quốc), Jérusalem (Palestine) (53), Léopolville (54), Mysore (Ấn-độ) (55)...

b. Nhóm đặt theo tôn sùng và sự kiện lịch sử :

Nhóm tên này rất phổ biến trên thế giới. Ở nước ta cũng khá nhiều. Duy chỉ có một điểm khác biệt là ở nước ta, theo chúng tôi, không dùng tên người đặt tên đất (chỉ dùng họ và chức vụ) như ở các nước khác (sẽ trình bày ở phần đặc điểm Việt-nam).

- Việt-nam : Đền Hùng (Phú-thọ), đền vua Bà (Nghệ-an), Rúvua (56) (Quảng-trị), Ô-quan chường, Thăng-long, Hoàn-kiếm (Hà-nội), Dạ-trạch (Hưng-yên), Đông-hồi (Nghệ-an) (57), Đại-an (Ninh-bình) (58), Thiên-mụ (Huế) (59), Cầm-bào (Nghệ-an) (60)...

- Thế giới : Léninegrad (Liên-xô) (61), Acarnanie (Hy-lạp) (62), Améric (Mỹ) (63), Everest (Himalaya) (64), Kotelnai (Liên-xô) (65), Hindoustan (Ấn-độ) (66), Rôme (Lamã) (67)...

4. Loại đặt theo hình thái, chất đất, khí hậu.

Ở mỗi địa phương, mỗi dân tộc, đều có một hiểu biết nhất định về địa lý vùng mình ở, tùy theo trình độ từng thời kỳ. Dấu vết đó để lại trong địa danh khá rõ. Những biểu hiện hình thái, chất đất, khí hậu có khi thuộc xa xưa nay không còn nữa, có khi vẫn còn lại đến nay trên mặt đất giúp cho ta dễ thấy, dễ biết.

Với hơn 1000000 năm hiểu biết của loài người đối với 3500000000 năm địa chất, lịch sử khí hậu, thì thật không đáng vào đâu. Vì vậy những tên đất thuộc loại này có thể trực tiếp giúp ta thấy được ít nhiều bộ mặt của từng địa phương, quốc gia thời cổ đại. Thí dụ :

- Việt-nam : Cửa Sốt (Hà - Tĩnh) (68), Hòn-khoi, Hòn-do, Động ông Do (Trung-bộ) (69), Cửa-lấp (Nghệ-an) (70), Đại-hải (Nghệ-an) (71), Hải-hậu (Ninh-bình) (72), Rạch-gầm (Nam-bộ), phố Lữ (Huế), Đò-vàng (Quảng-bình), Gia-lâm (Hà-nội) (73)...

- Thế giới : Morbihan (Pháp) (74), Moravie (Tiệp-khắc) (75), Bách-sắc (một huyện ở Trung-quốc) (76), Ardèche (một quận ở Pháp) (77), Sumatra (Indonésie) (78)...

5. Loại đặt theo đặc sản, nghề nghiệp và tổ chức kinh tế : Ở các nước trên thế giới, trong thời kỳ cổ đại, loại tên đất này khá phổ biến. Riêng ở nước ta, nó càng nhiều và phát triển mãi về sau này (nhất là vào thời

kỹ phong kiến). Bởi vì chế độ phong kiến Việt-nam duy trì khá lâu dài nên kinh tế trong nước. Chế độ công xã nguyên thủy sống dai dẳng, chế độ tiểu nông, tự cấp tự túc, chế độ phường hội phong kiến không tiến lên chủ nghĩa tư bản mạnh mẽ được như ở phương Tây. Trong lúc đó, tài nguyên nước ta rất phong phú, nghề thủ công của dân ta hết sức đa dạng, tinh tế nên lòng tự hào về quê hương, về nghề nghiệp, đặc sản được truyền tụng mãi.

Để đi sâu vào địa danh từng mặt, chúng tôi tạm chia ra làm 2 nhóm sau đây:

a. Nhóm về đặc sản nghề nghiệp:

— Việt-nam: Làng Sen (Nam-đán), làng Mía (Sơn-tây), xứ Lụa (Hà-đồng), Ngã-ba-chè (Thanh-hóa), kẻ Vải, kẻ Mắm (Nghệ-an), chợ Cày, chợ Củi, chợ Cá (Hà Tĩnh), Diêm-tràng (Phan-thiết), Phong-mẻ (Nam-bộ), Phú-phong (Nam Trung-bộ), Hàng-bạc, Hàng-đào, cốm vòng Cầu-giấy (Hà-nội)...

— Thế giới: Russie (Liên-xô) (79), In-grio (80), Ottawa (thủ đô Canada) (81), Copenhagen (thủ đô Đan-mạch) (82).

b. Nhóm về tổ chức kinh tế:

— Việt-nam: Những tổ chức kinh tế thời cổ đại còn sót lại trong địa danh ngày nay vẫn còn thấy, tuy chúng ta, chưa biết hết nội dung của chúng như thế nào. Những tên đất có chữ sau đây thường là những di tích các loại hình kinh tế cổ đại: Kẻ (Kẻ chợ, kẻ biển, kẻ si, kẻ vải, kẻ nón), Xá, Gia (Bùi-xá, Lê-xá, Hồ-xá, Hoàng-xá, Đặng-xá, Đỗ-xá... Lưu-gia, Đỗ-gia, Loan-gia), plei (Pleiku, Pleime...) Kon (Kontum), Mường (Mường vang, Mường-thanh...), bản (bản Ban, bản Noong...). Có thể kẻ và plei có nội dung gần giống nhau, có quan hệ nghề nghiệp nhiều hơn trong tổ chức kinh tế. Còn Xá, Gia, Kon có nội dung gần giống nhau có huyết tộc chặt chẽ hơn trong tổ chức kinh tế cổ đại.

Những tên có chữ: Phường, hội, nậu, bản là dấu vết tổ chức các ngành thủ công: điện, trang, trại (lộc điện, quan điện, Tân trang, Nha trang, Cỏ trại, Tân trại, Đại trại...) là dấu vết tổ chức nông nghiệp, những chữ: sở, doanh, trường... (Lạc sở, Yên sở, Vệ sở, Vĩnh doanh, Chính doanh, Lương trường, Trường sung...) là dấu vết những tổ chức kinh tế kết hợp với quốc phòng hoặc các tổ chức của quân đội, tù binh, di dân có sản xuất kinh tế.

— Thế giới: Ở phương Tây có chế độ lãnh địa phong kiến (féod) rồi thành thị và thị dân phát triển mạnh đưa đến chế độ

tư bản chủ nghĩa sớm. Những loại hình địa danh này lại nằm dưới một dạng khác với nước ta. Những hình thức bộ tộc, bộ lạc đánh cá, du mục tràn lan nhiều nơi, phá vỡ nhanh chóng các tổ chức kinh tế nguyên thủy, hình thành nên các nhà nước nô lệ phát triển cao. Tôn giáo lan rộng và ngự trị trên cả vương quyền trong suốt « đêm trường trung cổ ». Tất cả những điều đó đã để lại sự khác nhau trong địa danh về mặt tổ chức kinh tế. Ngày nay, trong địa danh của một số nước, chúng ta tìm về từ nguyên của nó cũng thấy có dấu vết đáng chú ý: Thị dụ Róm (Romain) Germ (German), Angl (Anglo-Saxon), Rus, Ros (Russe), Miêu, Giao (miêu, giao), Arab (Arabies, Ả-rập) (83)... Các từ có dấu vết các xứ sở cư trú như: bor, bourg (sterbourg, brandebourg), ropog (Pétrograd, Belgrad), ville (Léopolville, Merville), eb (Kiev (84)... Stan (Hindoustan, Pakistan) land (Holland, England, Jutland), polis (Annapolis) (85)... Kand (Samarkand) (86)... gia, ấp, trang (Lý gia trang, Thái bá ấp, Tào ấp)...

Ở Pháp, Đức, Ý... nơi còn lưu lại những địa danh thuộc kinh tế cổ xung quanh vùng Vosges và phụ cận, người ta thấy có những tên như: Ran (phần đất trồng trọt), Kerné (thành lũy), tofta, tót (nơi ở), villa, villarix (sở hữu đất đai lớn ngày xưa), villaria, villiers (sở hữu đất đai nhỏ hơn), manse (sở hữu đất đai thế kỷ thứ V), Mas, Meix, (trại, ấp) cella celle (tiểu khu)....

6. Loại đất theo sinh hoạt xã hội.

Loại hình tên đất này ở nước ta rất phong phú và đa dạng. Sự thay đổi của nó xảy ra thường xuyên, có khi đổi hẳn từ hình thức đến nội dung, có khi được giữ lại nghĩa hoặc một bộ phận của hình thức tiếng nói, chữ viết. Lại cũng có trường hợp cả tên đất được bảo lưu nguyên vẹn tuy địa vực có thay đổi ít nhiều. Thí dụ:

— Làng Sen (quê hương Hồ Chủ tịch ở Nghệ-an) xưa là làng Sen, đổi ra Sen-vàng, Kim-liên, Nam-liên, cuối cùng trở lại làng Sen.

— Xã Tiên-diên (quê hương Nguyễn Du ở Hà-lĩnh) xưa là làng Vô-diên, sau đổi là Hữu-diên, Tân-diên, Phú-diên, Tiên-diên, Nghi-tiên; nay trở lại Tiên-diên.

— Trấn Hưng-hóa xưa là 1 vùng rất rộng bao gồm cả khu tự trị Thái Mèo và một phần Việt-bắc. Đến Pháp thuộc nó trở thành tỉnh Hưng-hóa. Nay chỉ còn lại tên một thị trấn nhỏ: thị trấn Hưng-hóa (Phú-thọ).

— Thuận-hóa : Xưa rộng từ Quảng-nam đến Quảng-bình nay chỉ còn lại một thành phố Thuận-hóa (tức Huế).

— Gia-định : Xưa gồm cả Nam-bộ nay chỉ còn lại một bộ phận trong thành phố Hồ Chí Minh (Sài-gòn cũ).

— Đô-lương : Xưa chỉ là 1 thị trấn nhỏ, từ năm 1962 được đặt làm huyện Đô-lương bao gồm một vùng rất rộng v.v...

Tính chất thay đổi thường xuyên xảy ra trong các địa danh một khi được dùng làm đơn vị hành chính hay tổ chức xã hội. Sự thay đổi này đã ảnh hưởng đến mọi loại hình tên đất khác nhau vì tên đất hành chính có thể dùng bất cứ loại hình nào phục vụ cho tổ chức hành chính, sinh hoạt xã hội, tiện cho thống kê học, thông dụng, ảnh hưởng tốt đến tinh thần nhân dân địa phương và nên lên được đặc điểm vùng đó. Để tiện dẫn chứng, chúng tôi chia làm ba nhóm : nhóm hành chính, nhóm quân sự, nhóm văn hóa xã hội.

a. Nhóm hành chính :

Nhóm tên theo địa vực hành chính chiếm số nhiều nhất và thường hay thay đổi nhất. Ngoài những tên đất chung ra, chúng ta có thể thấy dấu vết các tổ chức hành chính từng thời kỳ lịch sử nằm ngay trong địa danh. Ví dụ : Làng Mới, xóm Trọt, chòm Đông, Ngũ-xã Ba-xã, Ngũ-hương, Quý-hương, Minh-hương, Nha-trang, Tân-trang, Trại-gạo, Cỏ-trại, Tân-trại, Yên-sở, Vệ-sở, Sách-khoi, Tân-ấp, Chợ Tổng, Chợ Huyện, Lục-tỉnh...

Thị-cầu, Thị-nghê, Phước-thị, quán Ngang, quán Bánh, Đô-lương, Đông-đô, Tây-đô, cô Đô, phố Lữ, phố Hiền, phố Tây, Hà-thành, Sài-thành...

— Loại tên hành chính thường lấy một địa điểm tiêu biểu đặt chung cho một địa vực cùng một đơn vị hành chính, hoặc lấy những « mỹ tự » như : hòa, bình, yêu, quý, xuân, long, thọ, phúc... (87) để làm khẩu hiệu tiêu biểu, ước vọng sâu xa cho việc xây dựng quê hương hoặc phản ánh trung thực tình chất, đặc điểm của vùng mình. Truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm, chống áp bức bóc lột cũng lại được đưa thêm vào địa danh : Bình Ngô, Phù Lê, Quyết thắng, Độc lập, Tự do, Hạnh phúc, Thống nhất, Đoàn kết, Cộng hòa... Gần đây có nhiều nơi lại dùng số học, đại số học thống kê để chỉ một địa điểm nằm chung trong một đơn vị hành chính : một, hai, ba, giáp, át, a, b, c...

Ông cha ta trước đây cũng thường lấy tên tỉnh, huyện làm « mẫu số » kèm thêm một tên làng làm « tử số » ví dụ : Thừa-thiên + An-lưu =

Thừa-lưu : Nghệ-an + Dũng-quyết = An-dũng. Ở một số địa danh của các nước cũng có hiện tượng này (xem phần « quy luật của địa danh » ở trên).

Do yêu cầu thống nhất bộ máy hành chính cả nước đi vào thông kê khoa học, phục vụ cho việc quản lý nhà nước, việc ghép tên đất như vậy có những mặt khoa học. Cho nên từ năm 1950 trở về đây, cách làm trên trở thành phổ biến ở tất cả các đơn vị hành chính của nước ta (từ Bắc chí Nam), nhưng mặt khác cũng phải xét đến vấn đề truyền thống địa phương và những tên đã đi vào lịch sử cả nước và thế giới. Vì vậy chính phủ ta đã có nghị định chỉ đổi lại một số tên đất cần thiết : thí dụ : Thăng-long, Kim-liên, Tiên-diên... Còn đa số vẫn theo cách ghép : huyện Phong-diên, Thừa-thiên có : Phong-thái, Phong-an, Phong-nguyên...; huyện Nam-đan, Nghệ-an có : Nam-kim, Nam-lạc, Nam-xuân v.v...

Ngày xưa chúng ta chưa có tập quán lấy tên người làm tên đất. Từ thời Pháp thuộc, với cái hay của cách đặt tên này, chúng ta đã tiếp thu và làm phong phú thêm cho truyền thống tốt đẹp của cha ông, nuôi thêm khí phách người Việt-nam, ghi lại công lao của các anh hùng dân tộc và lãnh tụ cách mạng : thành phố Hồ Chí Minh (Sài-gòn cũ), đường Nguyễn Huệ (Vinh) v.v...

Loại hình tên đất này giúp chúng ta hiểu biết thêm đất nước về mặt xã hội, quản lý hành chính và cả tâm lý từng địa phương nữa. Càng đi sâu, chúng ta càng thấy thú vị, càng tìm ra những bí mật của nó, hiểu biết thêm sâu sắc đất nước ta.

b. Nhóm quân sự :

Ở đâu cũng vậy, ngoài các cuộc chiến tranh chính nghĩa hoặc phi nghĩa ghi lại khá sâu trong các tên đất, còn có việc xây dựng một lực lượng quốc phòng thường xuyên để bảo vệ đất nước, bảo vệ chế độ. Việc làm này đã để lại những dấu vết sâu hơn, cố định hơn.

Đối với nước ta, với một dân tộc kiên cường đã từng chiến thắng oanh liệt mọi kẻ thù xâm lược tàn bạo nhất của loài người, bảo vệ vững chắc đất nước, và thường xuyên cảnh giác xây dựng một nền quốc phòng vững mạnh sau các cuộc chống ngoại xâm, nên dấu vết lịch sử, dấu vết tổ chức quân sự, và những hoạt động quân sự khá nhiều.

Ví dụ : Thành (Đông-thành, Tây-thành, Lam-thành, thành Nam, thành Lữ, La-thành), Đô (Đông-đô, Tây-đô, Đô-giao) Lũy (Đông-lũy, Tây-lũy, Cỏ-lũy, Phê-lũy, Lũy thầy...) Bảo (Hải-bảo, Văn-bảo, Bảo-sơn) (88)

Trần (Trần-dinh, Trần-hải, Trần-bình), Phòng (Sơn-phòng, Hải-phòng) Đồn (Vân-đồn, Đồn-thủy), Trại (Đại-trại, Cỗ-trại, Kê-trại) Doanh (Vĩnh-doanh, Chính-doanh, Doanh-cái), Quân (Đấu-lương-quân, thủy quân), Trường (trường-sùng, Lương-trường, trường vật, Đấu-trường), Ai (Ai-vân, Bắc-ai, ai Nam-quan) v.v... Có nhiều nơi chúng ta gặp những tên đất mà trước kia chính là phiên hiệu của các đơn vị quân sự đã từng đóng ở đó lâu dài và sau này trở thành tên đất. Ví dụ: Nghiêm-thắng (Đồ-lương, Nghệ-an), Thần-vũ (Nghị-lộc, Nghệ-an), Tiên-kiên, Hậu-kiên, Tả-kiên, Hữu-kiên, Trung-kiên (Ai-tử, Quảng-trị), Hộ-thành (Huế), Giảng-võ (Hà-nội)...

Tên đất thuộc loại này giúp chúng ta hiểu biết thêm về dấu vết các tổ chức quân sự, các vị trí chiến lược và các cuộc đấu tranh võ trang của cha ông ta.

CHÚ THÍCH

(1) Chúng tôi xin dẫn một số công trình lớn về từ điển địa danh của một số nước trên thế giới:

— Poyares — *Diccionario de nomes proprios de regiones* (xuất bản ở Ý năm 1667).

— Цеволоский: *Dictionnaire géographique — historique de l'Empire de Russie* (xuất bản ở Nga năm 1923).

— Longnom — *Les noms de lieux de France* (xuất bản ở Pháp 1929).

— Garcia de Diego — *Diccionario etimológico espanole panico* (xuất bản ở Tây-ban-nha năm 1955).

— 皇斌夫 — 多耶地各辞典 (xuất bản ở Nhật năm 1941).

— Мельхеев — *Географические имена топонимический словарь* (xuất bản tại Liên-xô năm 1961).

— Losique — *Dictionnaire etymologique des noms de pays et de peuples* (xuất bản tại Pháp năm 1971).

— E.K. Walle — *The oxford Dictionary of English Place — names* (xuất bản ở Anh năm 1960). v.v...

(2) *Bulletin des amis du Vieux-Huế.*

(3) *Bulletin de l'Ecole Française d'Extrême-Orient.*

(4) *Bulletin d'Etudes indochinoises.*

(5) Ngô Vi Liên — *Nomenclature des communes du Tonkin* (classés par cantons, phủ, huyện ou châu et par provinces) (xuất bản năm 1928).

c. Nhóm văn hóa, xã hội:

Hiện nay ngoài các địa điểm có truyền thống văn hóa, chúng ta còn thấy có những tên đất nghi là dấu vết của một nền văn hóa xa xưa.

Thí dụ: — Trạng-vật, Cồn-ngựa, Trường đua, Trường thi, Chợ-tràng, Bãi-tập, Giảng-võ, Trường-bát, Lạc-sở, Văn-miếu, Văn-hội, đồi Trạng-nguyên, Xương-văn, Văn-các...

Có những nơi văn học thịnh, người ta đặt tên đất theo nhóm địa danh văn hóa một cách tập trung và phổ biến để ghi lại tính chất nơi mình ở. Ví dụ: Thí dụ ở Yên-thành, Diên-châu (Nghệ-an) có: Bút-trận, Văn-hội, Nho-lâm, Văn-chỉ, Văn-khuê, Văn-tập... Điều đó nói lên ý nghĩa của địa danh đồng thời cho ta thấy ở đất nước ta không ít những tên đất thuộc loại văn hóa, xã hội như vậy.

(Còn nữa)

(6) Abenakis: chữ cổ Indian đọc là Wabanaki (Waban: phía đông. Aki = đất) = đất ở của người phía đông.

(7) Acera: do chữ TWI — N'kran = con mối = bộ tộc thờ con mối.

(8) Abyssinie: Chữ Ả-rập: Habesh = người lai giống.

(9) Bourg, ville, ropog, evo, polis = phố xá, man = người, tộc người.

land, aki, ie, eb, kand, fole, stan = đất, xứ.

(10) Vosegus = vị thần núi Vosges ở Pháp.

(11) Alexandrie = một cửa biển lớn ở Ai-cập do Alexandre Mécédoine chiếm nên đặt tên y năm 336 trước công nguyên.

(12) Hoàng Hà = sông vàng (phản ánh đúng tính chất cát vàng của phù sa trung nguyên Trung-quốc).

— Hymalaya = chữ cancrit: Hima — tuyết; alaya = nơi ở (nơi ở của tuyết, ý nói nơi cao luôn luôn có tuyết).

— Amour (sông ở Liên-xô) = theo tiếng Mông-cô là: Thái-bình, phẳng lặng.

(13) Altai: do tiếng Mông-cô: Al = núi; Tai = vàng.

— Areg: một vùng cát rộng thuộc sa mạc Sahara, Tiếng Ả-rập: Erg chỉ một vùng bao phủ cát.

(14) Aix la chapelle = (biển nước; chapelle = lầu) lầu ở biển nước.

(15) Amacuro = (ama = nước; curo = chảy xiết) = nước chảy.

(16) Saône = (do tiếng la-tin Sauconna: onna = sông, suối; Sauc = tên một vị thần) = sông thần Sauc,

(17) Sakhaline = (tiếng Mãn châu Sakhalin-oula) = sông đen.

(18) Đền Dừa, đền Cau = của người Champa ngày xưa. Đền Cau thờ cây cau (bộ lạc cau); đền Dừa thờ cây Dừa (bộ tộc Dừa).

(19) Trà-lân (thành Trà-long cũ) nay còn khe chè, xóm chè. Xóm chè được phiên dịch ra Hán-Việt là Trà-lân.

(20) Rouvres = do tiếng la tin Robur = nghĩa là nơi trồng thông rừng.

(21) Campuchia = do chữ phạn Campus = cây đại.

(22) Brandebourg = do chữ Brennabor (brenny = bảo vệ, bor = rừng) = bảo vệ rừng.

(23) Hollande = do 2 chữ: Hulta = rừng rú; land = đất nghĩa là đất rừng rú. Vì thế người ta gọi Hà-lan là Pays bas đất thấp dưới mặt nước biển bình thường 6m.

(24) Java = cây lúa (đảo lúa).

(25) Pas de calais (Pháp) = mũi đá.

(26) Ural = do tiếng gô-gun «ur-ala» = đỉnh, mái, nghĩa là đỉnh núi cao.

(27) Potosie: theo tiếng cổ địa phương Poto-Jchi = sấm tức núi thần sấm.

(28) Pamir = tiếng địa phương «mái nhà» có nghĩa là đất nằm trên sườn núi cao nhất thế giới Hymalaya, như nằm trên mái nhà thế giới.

(29) Montana = tức montagne = núi. Nay là một bang Bắc Mỹ.

(30) Mã-thủ-sơn = núi đầu ngựa (ở Chu-châu, Hồ-nam).

(31) Monténégro = núi đen (một nước trong Cộng hòa liên bang Nam-tư).

(32) Mexico = do tiếng địa phương «Metz» (tli) - xih (tli) - có = đất nước ở giữa trắng (theo «onomastica» của Tibon (1959)).

(33) Saxe: tiếng Germain: Sahsa = gươm (như thanh gươm).

(34) Salem: thanh bình.

(35) Thiên cầm 天琴: tiếng đàn trời.

(36) Ổ Ổ: còn có tên là khe Bộc Bô hay tên Bò đái (ở Nam-đan). Ở đây có tiếng nước chảy, đứng xa 10 km vẫn nghe thấy.

(37) Oa oa = một đền thờ ở Ái-tử (Quảng-trị). Tục truyền khi Nguyễn Hoàng đến đóng trại ở đây, nửa đêm nghe tiếng nước chảy lao xao có tiếng thần nước nói: Xin giúp vương đánh giặc. Nghe vậy Nguyễn Hoàng

lập đền thờ nên gọi là đền oa oa (như tiếng nước chảy oa oa).

(38) Liban: do tiếng địa phương Libanon (màu trắng) = núi trắng.

(39) Addis-Abéba: nghĩa là hoa mới.

(40) Idumée: do chữ Edom (tiếng Hébreux) = đất đỏ.

(41) Rhôdes: do chữ Rhodon = hoa hồng.

(42) Décan (Ấn-độ) = tiếng phạn nghĩa là phương nam (theo Nom-géogr của Egli).

(43) Angle-terre = do chữ England (sách đọc cũ; Engla-land nghĩa là đất ở của người Angles (người Anglu) có thuyết cho rằng: Angleterre do chữ cổ Angl = nơi hẹp có thể bơi qua được.

(44) Vladimir Vostok Владимир Восток = phương đông vươn lên.

(45) Vạn-lại: có thuyết cho là Vạn-lạ đọc chệch đi.

(46) Lôi-lịn: một rừng cây có nhiều phù sinh (fougère) mọc. Dân địa phương cho là có nhiều quí dữ ở.

(47) Cồn-giang: Theo Cadière ở vùng Bình Trị Thiên nhiều nơi có tên Giàng. Giàng dịch từ chỗ Yang (tiếng Ba-tư) = trời (giống chữ Zeus).

(48) Núi Cao-sơn: thờ Cao-sơn Cao Các. Theo địa phương Nghệ-an Cao-sơn Cao Các (Cao Thông?) là thủy tổ nghề rèn.

(49) Tam tòa: một vùng do Lý Nhật Quang khai thác nên sau được tặng tước «Tam tòa đại vương». Từ Quảng-bình đến Nghệ-an có 36 nơi gọi là Tam tòa.

(50) Irié: do chữ Iri'e = con beo. Dân vùng này lấy beo làm vật tổ.

(51) Stavropol (Ставрополь) = Thành phố ở Nga lập năm 1777: theo tiếng địa phương «Stauros» = thánh giá, «polis» = thành phố. Theo truyền thuyết, lính Nga đến đây (1777) nhặt được 1 thánh giá nên đặt tên là thành phố thánh giá (theo (Topon. Slavar của МЕНКНВ).

(52) Thiên mục = mắt của trời.

(53) Jérusalem = thành phố của chúa Jésus.

(54) Léopolville = thành phố của họ (hoặc chúa) Léopaul.

(55) Mysore = tiếng phạn Mabisha = con trâu. Thành phố lấy trâu làm vật tổ (Ấn-độ).

(56) Rú Vua: nơi thờ Nguyễn Hoàng (gần ga Hà-thanh - Quảng-trị).

(57) Đông Hồi: Trần Anh tông đến đây gặp bão phải quay lại phía đông nên sau gọi là Đông-hồi.

(58) Đại-an: xưa là cửa Đại-ác (vì sóng dữ), sau vì sóng lặng nên đổi là Đại-an.

(59) Thiên-mụ: Nguyễn Hoàng 1558 vào đây, mộng thấy 1 bà già bảo lập chùa nên sau gọi là chùa Thiên-mụ.

(60) Cầm-bào: tục truyền Lê Lợi đến vây thành Diễn-châu được dân ủng hộ, vua tặng áo cho dân nên đặt là làng Cầm-bào.

(61) Léningrad (Ленинград): vốn là Pétrograd được mang tên Lenin năm 1924.

(62) Acarnanie: thị trấn Hy-lạp do tiếng Hy-lạp Akarnanie đặt theo tên ông bà họ Akarnan (theo Dict. grec-français của Bailly).

(63) Améric = có 2 thuyết: 1. đặt lên nhà thám hiểm Americus Vesputium. 2. đặt theo tên ngọn núi América (ở tỉnh Nicaragua) có nghĩa là cao lớn (theo « Tradictionas peruanas » của Ricardo Palma).

(64) Everest: đỉnh cao 8 884m của Himalaya, đặt tên danh dự của chính khách Anh là George Everest 1851.

(65) Kotelnyi (котельный) = cái nồi. Theo Боднаский: năm 1773, một đoàn thám hiểm do Liacốp tìm ra đảo này. Khi về quên lại cái nồi nấu cơm ở đó nên thường gọi đảo này là « đảo nồi ».

(66) Hindoustan: do 2 chữ Hindou = Indus (Ấn-độ); stan = đất.

(67) Rome: truyền thuyết cho rằng: xưa ở đây có 2 anh em tên là Romulus và Rémus đánh chiếm lẫn nhau. Sau Romulus chiến thắng nên đặt là Rome (La-mã).

(68) Cửa Sốt (Hà-tĩnh) mũi đất còn lại của dãy núi hoa cương bị chìm xuống bề vào cuối kỷ I (trên 3.000 triệu năm nay chỉ còn 1 ngọn nên gọi là núi cửa Sốt).

(69) Hòn Khói. Hòn Do, Động ông Do: dấu vết hỏa diệm sơn còn lại.

(70) Cửa Lấp (Nghệ-an): xưa là cảng lớn nay không còn.

(71) Đại-hải: 1 ngọn núi cao ở Hưng-nguyên (Nghệ-an) có dấu vết sóng và vỏ sò trên chóp núi. Xưa sóng biển đến đây nên nay còn tên là Đại-hải 大海: biển lớn.

(72) Hải-hậu 海厚: nơi giàu có ở vùng biển. Do Nguyễn Công Trứ khai khẩn giữa thế kỷ 19.

(73) Gia-lâm (Hà-nội) 椰林 = rừng đa ngày xưa.

(74) Morbihan (một quận ở Pháp), tiếng

breton: « mor » = mer = biển; « bihan » = nhỏ cạn. Biển nhỏ cạn.

(75) Moravie (Tiệp-khắc) Tiếng Slave: Morava = sông lầy lội.

(76) Bách sắc: chữ: Bách 百; sắc 色 = trăm sắc.

(77) Ardèche = (Pháp) cao gấp ghe. Theo tiếng Celtes có nghĩa là arduus (« ar » = hạn hán) (theo « l'eau et les secrets du langage » của Deloly).

(78) Sumatra (Indonésie) = tiếng phạn « Samudra = biển cả ».

(79) Russie = Nga. Có thuyết cho rằng, tiếng « Rus », « Roslagen » = dân bên bờ biển, di chuyển từ Volga xuống Caspienne.

(80) Ingris = tiếng Suêdois « Agerman » = người dân du mục.

(81) Ottawa = từ tiếng indian « ojibwa » = địa điểm trao đổi hàng hóa ở Canada.

(82) Copenhagen: từ tiếng danois « Kobenhavn » = cảng hàng hóa.

(83) Arab: xuất hiện khoảng năm 854 trước công nguyên. Người ta còn gọi là « Aram » hay « Eber », « Khabiru ». Lúc đầu tộc này cư trú vùng giữa Syrie và Mésopotamie và cùng với người Syrie làm thành cái nôi của người Sênites. Arab nghĩa là « những người sống ở nhà hạt ».

(84) eb. ev có nghĩa là « sở hữu thuộc về ».

(85) polis = thành phố, cụm nhà thị dân.

(86) Samarkand (Liên-xô về Trung Á) tiếng Ba-tư « kand » = thành phố. Samark = lớn. Thành phố lớn.

(87) Theo thống kê năm 1942, các làng xã của Bắc-bộ có « mỹ tự » chiếm số lượng khá lớn. Ví dụ:

Tiên : có 97 làng xã; Yên: có 403 làng xã.

Long : có 62 - - ; An : có 258 - -

Thạch: có 14 - - ; Xá: - - Lê xá có 15 làng xã

Văn : có 127 - - - Hoàng xá có 28 - -

Vinh : có 110 - - - Cao xá có 11 - -

Xuân : có 183 - - - Bùi xá có 9 - -

- Trần xá có 8 - -

(88) Những chữ 城 (thành) 都 (Đô) 垒 (lũy), 堡 (bảo) v.v... có khi là đơn vị hành chính hoặc kết hợp hành chính với tổ chức quân sự. Vì vậy khi xếp tên phải nghiên cứu kỹ về nhiều mặt.

CUỘC KHỞI NGHĨA THẮNG TỰ NĂM 1876 CỦA NHÂN DÂN BUN-GA-RI (23-4-1876)

VĂN TẠO

NĂM nay trên đất nước Bun-ga-ri anh em vừa diễn ra một sự kiện lịch sử trọng đại là Đảng của giai cấp công nhân Bun-ga-ri đã tiến hành một cách thắng lợi Đại hội lần thứ 11 của Đảng. Đại hội đã tổng kết bước đường phát triển vừa qua, đồng thời quyết định một kế hoạch phát triển kinh tế xã hội mới — kế hoạch 5 năm lần thứ 7, nhằm đưa nước Bun-ga-ri tiến nhanh, tiến mạnh trên con đường xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển, đem lại hạnh phúc dồi dào cho nhân dân Bun-ga-ri, góp phần tích cực vào việc củng cố phong trào cộng sản và công nhân quốc tế.

Chào mừng những thành tựu to lớn của đất nước Bun-ga-ri anh em, chúng ta không quên rằng mới cách đây đúng 100 năm, nhân dân lao động Bun-ga-ri vẫn còn phải rên xiết dưới ách gông cùm của quân xâm lược đế quốc Thổ-nhĩ-kỳ. Và 100 năm qua cũng là 100 năm chiến đấu anh dũng, ngoan cường của nhân dân Bun-ga-ri để đưa đất nước Bun-ga-ri tiến lên những bước phát triển nhảy vọt kỷ diệu.

Từ chỗ là một nước suốt 5 thế kỷ không còn tên tuổi trên bản đồ thế giới, Bun-ga-ri đã trở thành một nước độc lập tự chủ. Bước triển dậy ban đầu này lại làm đà thúc đẩy để nhân dân Bun-ga-ri tiến lên một bước nhảy vọt mới vĩ đại hơn: Nhảy vọt từ xã hội có áp bức bóc lột lên xã hội không người bóc lột người. Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Bun-ga-ri, nhân dân Bun-ga-ri anh em đã từ một nước nông nghiệp lạc hậu nhất châu Âu trở thành một nước có công nghiệp hiện đại, công nghiệp hiện đại, văn hóa khoa học tiên tiến, đứng vào hàng ngũ những nước giàu có, văn minh trên thế giới.

Những bước phát triển kỳ diệu đó không tách rời tinh thần đấu tranh yêu nước và chủ nghĩa anh hùng của dân tộc Bun-ga-ri anh em — một dân tộc đã vượt qua bao chặng đường đấu tranh gian khổ, vinh quang, trong đó có cuộc khởi nghĩa tháng 4 năm 1876.

Niềm tự hào về những thành tựu to lớn của nhân dân Bun-ga-ri anh em và niềm tự hào về tinh hữu nghị giữa hai dân tộc chúng ta càng tăng lên, một khi chúng ta đi sâu vào tìm hiểu lịch sử, đất nước, con người Bun-ga-ri anh hùng — lịch sử, đất nước, con người ấy so sánh với Việt-nam đang có nhiều nét tương đồng.

Cũng như Việt-nam, một quốc gia cổ đại ở châu Á, Bun-ga-ri là một trong những quốc gia cổ đại trên lục địa châu Âu. Quốc gia này nằm trên mảnh đất có nền văn minh Tơ-ra-ki độc đáo, phát triển rực rỡ. Nó đã trang hoàng cho những pháo đài nổi tiếng và những bức bích họa của La-mã cổ đại. Đó cũng là một quốc gia có nền văn tự Sla-vơ sớm nhất so với những quốc gia châu Âu khác và đã bước vào buổi bình minh của « thế kỷ vàng » trong nghệ thuật và văn hóa. Chính nền văn hóa độc đáo Bun-ga-ri đã là sức sống trường tồn bất diệt của nó để vượt qua những thử thách khắc nghiệt của lịch sử, đáng kể nhất là đêm dài tăm tối suốt 5 thế kỷ dưới ách thống trị nặng nề và man rợ của quân xâm lược Thổ-nhĩ-kỳ.

Trong suốt 5 thế kỷ này, bọn phong kiến Thổ-nhĩ-kỳ đã gây nên biết bao đau thương, tang tóc cho nhân dân Bun-ga-ri. Nó đã tước đi tất cả các quyền lợi của dân tộc Bun-ga-ri và đã tiến hành một sự bóc lột tàn khốc nhất trong lịch sử Bun-ga-ri. Nhưng chế độ nặng nề đó không thể bẻ gãy

được ý chí chiến đấu của nhân dân Bun-ga-ri quyết đấu tranh giành tự do độc lập. Những cuộc khởi nghĩa, những cuộc nổi dậy, những trận lập kích dũng cảm của những nghĩa quân can đảm liên tục nổ ra suốt 5 thế kỷ đã nói lên sự chống đối rõ ràng và mạnh mẽ của nhân dân Bun-ga-ri đối với kẻ thù ngoại xâm mà đỉnh cao là cuộc khởi nghĩa tháng 4 năm 1876. Lúc này ở châu Âu, vấn đề Ban-căng đang nổi lên hàng đầu. Cuộc khởi nghĩa đã nổ ra trong tình đoàn kết chiến đấu giữa những người Sla-vơ Ban-căng anh em nhằm chống lại một kẻ thù chung. Năm 1875 người Sla-vơ ở Bốt-sna và ở Héc-dê-gô-vi-na (một bộ phận của Nam-tư ngày nay) đã nổi dậy khởi nghĩa chống lại ách thống trị đẫm máu của chính quyền xâm lược Thổ. Năm 1876 hai quốc gia Sla-vơ là Séc-bi và Mông-tê-nê-gô-rô phát động cuộc chiến tranh chính nghĩa để giải phóng dân tộc. Cũng năm này ở Bun-ga-ri phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc đã dâng lên và trở thành nhân tố cơ bản nhất quyết định sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước Bun-ga-ri.

Nguyên nhân và tiền đề của cuộc khởi nghĩa, như nhiều nhà sử học mác-xít đã phân tích, là ở tình thần sục sôi cách mạng của quần chúng nhân dân, nảy sinh từ xu hướng phát triển mới của kinh tế xã hội, văn hóa và chính trị của đất nước Bun-ga-ri.

Trong những năm 60 và 70 của thế kỷ 19, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế của nước Bun-ga-ri còn đang bị nô dịch. Mặc dầu có sự kìm hãm của ách thống trị phong kiến Thổ-nhĩ-kỳ, nhưng lực lượng sản xuất đã có những chuyển biến đáng kể. Những hình thái kinh tế tiến bộ vẫn nảy nở và phát triển ngày càng sâu rộng trong mọi lãnh vực kinh tế. Phân công lao động xã hội được đẩy mạnh. Trong hàng ngũ thợ thủ công đã nảy sinh ra những nhóm công nhân chuyên nghiệp.

Thị trường dân tộc cũng hình thành trong quá trình phân công lao động xã hội mới. Nó đã củng cố mối liên hệ giữa các ngành kinh tế khác nhau và tạo điều kiện cho sự tiếp xúc rộng rãi giữa các khu vực kinh tế của đất nước, đưa đến một trào lưu phát triển kinh tế mới. Sự xuất hiện phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa lại đẩy nhanh sự tích lũy ban đầu của một số người làm ăn khá giả. Tiền tệ, của cải, công cụ sản xuất tập trung trong tay một số người giàu có, thị trường nội địa mở rộng, nhân công rẻ mạt là những điều kiện thuận lợi

cho sự phát triển kinh tế tư bản chủ nghĩa mới nảy sinh. Nhiều lãnh vực kinh tế đã sử dụng máy móc mới, áp dụng kỹ thuật sản xuất mới. Lực lượng sản xuất ngày càng phát triển - nhiều xí nghiệp kiểu công trường thủ công đã xuất hiện. Những nhà máy đầu tiên mọc ra. Những công ty cổ phần hình thành. Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa thâm nhập ngày càng sâu vào mọi lãnh vực kinh tế, thu hút ngày càng nhiều nhân lực vào guồng máy sản xuất.

Tình hình đó xuất hiện trước tiên ở các đô thị. Vì vậy lúc đó, tuy kinh tế đô thị mới chiếm một phần nhỏ trong toàn bộ nền kinh tế Bun-ga-ri, nhưng nó đã đóng vai trò tiên phong trong việc hình thành khuynh hướng cơ bản của sự phát triển lịch sử của đất nước này.

Ở nông thôn, quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa cũng bắt đầu hình thành, tuy quá trình đó diễn ra chậm chạp và đau khổ. Nông dân phân hóa. Một số giàu có lên mua ruộng đất, lập ra các trang trại kinh doanh một phần theo lối tư bản chủ nghĩa, khiến nền nông nghiệp Bun-ga-ri đã có sự xen kẽ giữa bóc lột phong kiến và bóc lột tư bản chủ nghĩa.

Trong khi đó ách thống trị phong kiến Thổ-nhĩ-kỳ lại ngày càng tàn ác, nặng nề hơn. Chúng cướp bóc, vơ vét tồ, thuế, cản trở mọi sự phát triển bình thường của quan hệ sản xuất mới, tiến bộ.

Mặc dầu vậy, nền kinh tế xã hội Bun-ga-ri vẫn tìm đường vượt qua mọi trở lực để tiến lên. Đó chính là tiền đề khách quan cho sự chín muồi của cuộc cách mạng giải phóng dân tộc ở Bun-ga-ri, qua nhiều thế kỷ vùng lên nhưng chưa giành được thắng lợi, thì nay đã tìm thấy con đường mới đi tới thắng lợi - con đường cách mạng dân tộc, dân chủ.

Tình dân tộc, dân chủ của cuộc đấu tranh đã khiến phong trào trở thành đại diện chân chính cho quyền lợi của cả các tầng lớp nhân dân. Và chính do đậm tính nhân dân nên phong trào cũng bộc lộ rõ yêu cầu giải phóng triệt để, chống mọi hình thức thỏa hiệp với quân thù, dù ở bất kỳ mức độ nào như nhà sáng lập ra tổ chức cách mạng Bun-ga-ri Va-sil-Lép-ski đã nêu rõ:

« Nguyên nhân của cuộc khởi nghĩa là chế độ bạo chúa, sự hà khắc và hệ thống nhà nước của chính phủ Thổ-nhĩ-kỳ trên bán đảo Ban-căng. Mục đích của cuộc khởi nghĩa là cách mạng toàn bộ, cải tạo tận gốc hệ thống nhà

nước bạo chúa và thay thế bằng con đường Cộng hòa dân chủ...».

Những nhà cách mạng dân chủ Bun-ga-ri, những người kế tục Va-sil Lép-ski, mà tiêu biểu là nhà thơ cách mạng vĩ đại của nhân dân Bun-ga-ri là Co-rit-stô Bô-tép (1) đã đứng đầu công cuộc chuẩn bị cho cuộc khởi nghĩa tháng 4. Với tinh thần dân tộc và dân chủ sâu sắc, họ đã đoàn kết được với các dân tộc láng giềng cùng bị đế quốc Thổ áp bức, đang đấu tranh giành giải phóng.

Lời nói bất hủ của nhà thơ cách mạng vĩ đại Co-rit-stô Bô-tép đã như bài ca xôn xao của những người Bun-ga-ri yêu nước. Nó cũng nói lên khát vọng không những của nhân dân Bun-ga-ri mà còn là của các dân tộc Ban-căng đang đấu tranh. Co-rit-stô Bô-tép viết:

«Máu đã đổ vì tự do đang rửa sạch những sự thù địch và hiểm khích giữa các dân tộc, mà sự liên minh anh em giữa các bộ tộc và dân tộc đã được giải phóng sẽ đem lại cho mỗi thành viên một chỗ đứng cần thiết trên bán đảo Ban-căng».

Cuộc khởi nghĩa bắt đầu nổ ra ở một số nơi trên đất nước Bun-ga-ri từ tháng 9 năm 1875. Chính quyền đế quốc đã dùng một lực lượng quân sự rất lớn để đàn áp những người khởi nghĩa. Chúng bắt bớ hàng loạt. Nhưng cuộc đấu tranh không vì thế mà bị đẩy lùi.

Cuối năm 1875, Ủy ban cách mạng đã thông qua nghị quyết về việc chuẩn bị một cuộc khởi nghĩa mới. Đất nước được chia thành bốn khu cách mạng. Các khu đều cử ra những người lãnh đạo của mình để tham gia vào việc vạch ra một kế hoạch hành động chung cho cả nước. Các khu gấp rút tiến hành quyền góp, mua sắm vũ khí, xây dựng những đơn vị vũ trang. Nơi mà trước đây 4, 5 năm nhà cách mạng Va-sil Lép-ski xây dựng cơ sở thì nay lại được phát triển mạnh mẽ. Các Ủy ban cách mạng được hồi phục nhanh chóng và đầy mạnh hoạt động.

Chính quyền đế quốc dùng mọi thủ đoạn dã man nhất để phá hoại phong trào. Do đó khởi nghĩa đã phải nổ ra (tháng 4 năm 1876) trước khi các lực lượng vũ trang trong toàn quốc được thống nhất lại. Vì vậy chưa có được một cuộc tấn công đồng loạt ở khắp nơi trong cả nước vào hàng ngũ kẻ thù. Tuy vậy, nông dân, thợ thủ công, dân nghèo thành thị và giới trí thức yêu nước đều tin vào lời thề cách mạng của mình, quyết chiến đấu đến cùng trong một cuộc đấu sức không cân xứng. Nghĩa quân với vũ khí thô sơ đã chọi nhau với kẻ thù được trang bị cả bằng đại bác.

Nói sao hết được những gương hy sinh chiến đấu của những chiến sĩ yêu nước.

Nhiều nghĩa quân đã tự đốt nhà mình và cùng gia đình gia nhập vào đội ngũ cách mạng. Những kỷ niệm tươi sáng về chủ nghĩa anh hùng của những người khởi nghĩa còn lưu lại đến ngày nay. Nó vĩnh viễn trở thành những tượng trưng cho tinh thần bất tử và tấm lòng không sợ hy sinh của nhân dân cách mạng. Đó là Co-re-sti-sa và Pa-na-giuste, là Stre-tra và Co-li-su-ra, là Ba-tô-sê-va và Nô-vô-sê-lô, là Co-ru-vê-nis và Ba-tắc, là đỉnh núi E-lê-đích và Đli-đô. Tất cả đã được ghi thành những trang sử anh hùng, xứng đáng với những lời ca ngợi mà Co-rit-stô Bô-tép đã dành cho các chiến sĩ Bun-ga-ri dùng làm: *«Trong trận chiến đấu không khiếp này, ai đã ngã xuống vì tự do, thì người đó sẽ không bao giờ chết».*

Cuộc khởi nghĩa tháng 4 đã bị đàn áp khốc liệt. Hơn 30 000 người gồm đàn ông, đàn bà, trẻ em bị tàn sát. 3 000 trẻ em bị mồ côi. 10 000 người bị đàn áp. 80 diêm cư dân bị đốt cháy và 200 diêm bị phá hủy hoàn toàn. Nhưng cuộc đấu tranh cách mạng này của nhân dân Bun-ga-ri đã không dừng lại. Những hy sinh cho độc lập, tự do đã không uổng phí.

Dư luận tiến bộ trên thế giới đều khâm phục tấn bi hùng kịch này của nhân dân Bun-ga-ri. Những tri tuệ vĩ đại nhất của loài người đã lên tiếng ủng hộ cuộc đấu tranh. Đó là Tôn-stôi, Tuốc-ghê-nhi-ép, Đa-stôi-ép-ski, Vic-to Huy-gô, Đác-uyn, Os-ka-u-ai-lê v.v... Nhà cách mạng Ý Đơ-giô-dép Ga-ri-ban-đi đã viết:

«Các bạn thân mến.

Nhân dân Ý đang đồng tình ủng hộ nhân dân các bạn, những người xứng đáng với chủ nghĩa anh hùng của mình và thông cảm với những nỗi đau khổ đang xảy ra. Rất tiếc là cá nhân tôi không thể tham gia vào cuộc đấu tranh của các bạn. Chúc các bạn có một tinh thần vững vàng và thường xuyên trong cuộc đấu tranh vì sự nghiệp thiêng liêng và chính nghĩa»

Cuộc khởi nghĩa tuy chưa thắng lợi hoàn toàn nhưng nó đã đặt được viên gạch đầu tiên cho việc xây dựng nền tự do, độc lập của dân tộc Bun-ga-ri.

Đánh giá ý nghĩa lịch sử của cuộc khởi nghĩa đối với quá trình phát triển của đất nước Bun-ga-ri, nhiều nhà sử học mác-xít đã thống nhất nhận định rằng:

1. Trong điều kiện xã hội Bun-ga-ri lúc đó, khởi nghĩa vũ trang là khả năng thực tế và duy nhất để có thể thủ tiêu chế độ thống trị

phản động Thổ-nhĩ-kỳ, bảo đảm cho nhân dân Bun-ga-ri có điều kiện phát triển tiến bộ về mọi mặt: kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội.

Vì vậy *tinh chất* của cuộc khởi nghĩa là dân tộc dân chủ. *Động lực* của cuộc khởi nghĩa là quần chúng nhân dân rộng rãi bao gồm nông dân, thợ thủ công, tiểu tư sản thành thị và dân nghèo thành thị và nông thôn.

2. Cuộc khởi nghĩa là cuộc nổi dậy *vũ trang* to lớn và có *tinh chất* quần chúng rộng rãi của nhân dân Bun-ga-ri chống lại ách thống trị Thổ-nhĩ-kỳ, là bước phát triển cao nhất của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ Bun-ga-ri; nó được chuẩn bị từ nhiều năm bởi các lực lượng cách mạng Bun-ga-ri, đứng đầu là đảng Dân chủ cách mạng, mà những nhà tư tưởng và lãnh đạo là Va-sil Lép-ski và Cờ-rit-stô Bô-tép.

Thành quả của cuộc khởi nghĩa đã chứng tỏ cho nhân dân thế giới thấy rằng cách mạng Bun-ga-ri đã chín muồi để có thể đấu tranh giành độc lập dân tộc và dân tộc Bun-ga-ri đã kiên quyết đứng lên giành lấy quyền độc lập đó.

3. Cuộc khởi nghĩa đã giáng một đòn nặng nề vào nhà nước phong kiến Thổ-nhĩ-kỳ đang tan rã, làm sâu sắc thêm sự khủng hoảng ở phương Đông, đẩy nhanh bước đi tới của cuộc chiến tranh Nga - Thổ 1877 - 1878 đưa đến cuộc giải phóng đất nước Bun-ga-ri « *Ý nghĩa của cuộc khởi nghĩa tháng tư - như S.A. Ni-ki-tin đã viết - đã vượt ra khỏi giới hạn của kết quả trực tiếp của nó; nó không chỉ là sự mở màn của cuộc chiến tranh Nga - Thổ mà còn là khởi điểm của cuộc đấu tranh chung giữa hai dân tộc Nga - Bun-ga-ri, nhằm xây dựng nên một nhà nước Bun-ga-ri tự do.* »

Thật vậy, những nhà lãnh đạo khởi nghĩa tháng 4, không phải là những người phiêu lưu mạo hiểm mà là những nhà chính trị hiện thực. Họ đã nhìn trước những gian khổ, hy sinh nhưng vẫn sẵn sàng xông tới, vượt qua tất cả gian nguy để giành lấy độc lập tự do. Họ hiểu rằng nhân dân Bun-ga-ri vũ trang còn yếu lại chưa có sự giúp đỡ trực tiếp từ bên ngoài nên khó tránh khỏi những đòn giáng trả nặng nề của bọn thống trị. Nhưng sự hy sinh của họ không phải là vô ích. Nó đã gây mầm cho những thắng lợi vững chắc tương lai.

Chính vì tin như vậy nên đồng thời với việc khởi nghĩa, các chiến sĩ cách mạng đã gấp rút xây dựng khu giải phóng để từ đó củng cố mối liên hệ với những người khởi nghĩa ở phía Tây vùng Ban-căng và tới các

quốc gia láng giềng đang đấu tranh giành giải phóng. Mục tiêu là vừa gây dựng cơ sở cách mạng, vừa tạo thành một dư luận xã hội dân chủ rộng rãi, đưa vấn đề Bun-ga-ri trở thành trung tâm thu hút sự chú ý của các giới ngoại giao châu Âu.

Hy vọng đó đã thành sự thực. Chính cuộc khởi nghĩa tháng 4 ở Bun-ga-ri đã cùng với cuộc chiến tranh Séc-bi - Thổ-nhĩ-kỳ và cuộc chiến tranh Hy-lạp - Thổ-nhĩ-kỳ, làm bộc lộ sâu sắc sự khủng hoảng chính trị ở vùng Ban-căng và tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động ngoại giao của nước Nga chống Thổ, ủng hộ phong trào giải phóng dân tộc ở vùng Ban-căng. Tiếng nói của cách mạng không chỉ tiếp tục vang dội ở trong nước mà còn vang lên ở ngoài nước. Lời hiệu triệu toàn dân nổi dậy cũng được phát ra từ một tổ chức cách mạng mới mang tên là « Hội từ thiện Trung ương Bun-ga-ri » được thành lập ở Bu-ca-rét (Ru-ma-ni) sau ngày khởi nghĩa. Đó là « Cơ sở tự do không gì phá vỡ nổi » của những người cách mạng Bun-ga-ri như Ra-cốp-ski đã nhận xét.

Nhân dân Nga hết lòng đồng tình với cuộc đấu tranh chính nghĩa của nhân dân Bun-ga-ri anh em. Nhiều người tình nguyện gia nhập hàng ngũ nghĩa quân. Nhiều cuộc lạc quyền giúp đỡ những người Sla-vơ Ban-căng đã được tổ chức. Tất cả các lực lượng dân chủ Nga đều tích cực tham gia phong trào ủng hộ người Sla-vơ Ban-căng.

Năm 1877 Nga tuyên chiến với Thổ. Tất nhiên Nga hoàng không phải là vô tư mà chiến đấu chống Thổ, giải phóng Bun-ga-ri. Nga hoàng tham gia chiến tranh cũng nhằm giành lại một phần đất đai Thổ chiếm giữ ở vùng Cô-ca-dơ và hy vọng nhờ tham gia vào cuộc chiến tranh được đồng đạo nhân dân ủng hộ này mà có thể nâng cao được uy tín của nền quân chủ Sa hoàng đang bị lung lay ở trong nước.

Năm 1877 quân đội Nga tiến xuống vùng Ban-căng và được những chiến sĩ cách mạng Bun-ga-ri đón tiếp nồng nhiệt. Các chiến sĩ Bun-ga-ri đem hết sức mình ra giúp đỡ và hiệp đồng chiến đấu với quân đội Nga. Vì vậy mặc dầu trình độ vũ trang của quân đội Nga lúc đó còn chưa được hiện đại lắm nhưng nó cũng đã nhanh chóng chiến thắng quân Thổ lạc hậu và phi nghĩa. Đất nước Bun-ga-ri được giải phóng. Bất chấp ý đồ riêng của Nga hoàng, chiến thắng Nga-Thổ năm 1878 đã gắn chặt tình hữu nghị giữa hai dân tộc Nga và Bun-ga-ri anh em ngày thêm bền vững.

Hòa ước 1878 được ký kết. Bun-ga-ri được độc lập thật sự. Một số nước ở vùng Balcăng như Bô-sna và Héc-dê-gô-vi-na trở thành một khu tự trị. Một số nước khác như Séc-bi, Ru-ma-ni và Mông-tê-nê-gô-rô đều được thừa nhận là những nước độc lập (tuy trước kia, mới phụ thuộc trong một chừng mực nhất định vào đế quốc Thổ).

Ngày 3 tháng 3 năm 1879, nhân dân Bun-ga-ri đã đón chào một kỷ nguyên mới của dân tộc, kỷ nguyên độc lập tự chủ.

Cuộc đấu tranh của nhân dân Bun-ga-ri trong những năm 1876—1878 mà mở đầu là cuộc khởi nghĩa tháng 4 năm 1876, là một thí dụ rõ ràng về khả năng thắng lợi của một cuộc chiến tranh giải phóng cuối thế kỷ thứ 19. Nó chứng minh rằng một dân tộc đầu nhỏ bé nhưng sẵn sàng đấu tranh đến cùng vì độc lập tự do, vì tiến bộ xã hội thì nhất định sẽ nhận được sự đồng tình và ủng hộ của các dân tộc khác và của cả loài người tiến bộ, và dân tộc đó tất yếu sẽ giành được thắng lợi cuối cùng.

Ngày nay, dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Bun-ga-ri, với sự giúp đỡ anh em, không tiếc sức của Liên-xô và với sự hợp tác bình đẳng trong Hội đồng tương trợ kinh tế các nước xã hội chủ nghĩa, nhân dân Bun-ga-ri anh em đã đạt được những thành tựu đáng kể trong việc phát triển kinh tế, xã hội của mình. Nhân dân Bun-ga-ri lao động cần cù, thông minh, dũng cảm, đã đưa đất nước Bun-ga-ri từ một nước nông nghiệp lạc hậu tiến tới một xã hội văn minh, giàu đẹp, có nền kinh tế quốc dân phát triển rực rỡ.

Và đây là một vài biểu hiện về sự lớn mạnh kỳ diệu đó.

Trước cách mạng xã hội chủ nghĩa, sản lượng công nghiệp ở Bun-ga-ri chỉ chiếm 15% tổng số thu nhập quốc dân, còn nông nghiệp thì chiếm tới 65%. Nhưng hiện nay tỷ lệ đã ngược lại: công nghiệp chiếm 54%, nông nghiệp chỉ còn chiếm 18%.

Với một đất nước diện tích có hơn 11 vạn cây số vuông, dân số 8 triệu rưỡi người, mà: Điện lực năm 1975 đạt 25 tỷ ki-lô-oát giờ.

Kim loại đen năm 1974 đạt 2,1 triệu tấn.

Về nông nghiệp, hiện nay Bun-ga-ri đang đẩy mạnh việc tập trung hóa cao độ, nhằm áp dụng rộng rãi những thành tựu khoa học, kỹ thuật tiên tiến vào nông nghiệp, đẩy mạnh xây dựng những «liên hiệp nông, công nghiệp», một hình thức tổ chức mới, tiêu biểu cho nền nông nghiệp xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển.

Nhờ áp dụng khoa học, kỹ thuật mới vào sản xuất mà kinh tế quốc dân Bun-ga-ri không ngừng tăng lên. Năm 1975 so với năm 1974 thu nhập quốc dân tăng 9%, tổng sản lượng nông nghiệp tăng 7%, tổng sản lượng công nghiệp tăng 9,9%, bằng cả hai năm 1967 và 1969 cộng lại.

Đời sống nhân dân không ngừng được nâng cao. Quỹ tiêu dùng năm 1975 so với năm 1974 tăng 6,6% và thu nhập bình quân theo đầu người tăng 5,6%. Hiện nay công nhân viên chức Bun-ga-ri làm việc một tuần 5 ngày. Phụ nữ nghỉ để có lương, và được nghỉ khi để con đầu lòng là 10 tháng; con thứ hai 12 tháng; con thứ ba 14 tháng. Gia đình có 2 con nhỏ được phụ cấp 20 lè và một tháng; có 3 con nhỏ được phụ cấp 55 lè và một tháng. Tuổi thọ trung bình của nhân dân tăng lên. Văn hóa khoa học ngày càng phát triển. Nhiều Đại hội khoa học quốc tế đã được tổ chức ở Bun-ga-ri như Đại hội triết học, xã hội học quốc tế v.v... Bun-ga-ri cũng là thành viên của nhiều tổ chức nghiên cứu khoa học quốc tế và của nhiều Hội đồng nghiên cứu khoa học của các nước xã hội chủ nghĩa. Đặc biệt là giới sử học Bun-ga-ri hiện nay đang xây dựng Bộ lịch sử Đảng cộng sản Bun-ga-ri (nhiều tập) và Bộ Lịch sử dân tộc Bun-ga-ri (14 tập lớn), góp phần vào việc giáo dục và phát huy truyền thống dân tộc và truyền thống cách mạng của Đảng trong nhân dân Bun-ga-ri.

Giữa nhân dân Bun-ga-ri và nhân dân Việt-nam ta vốn có tình hữu nghị sâu sắc lâu đời. Tình bạn chiến đấu trong các chiến hào chống đế quốc, phát xít đã được Chủ tịch Đê-mi-tơ-rốp và Chủ tịch Hồ Chí Minh xây dựng từ lâu và đến nay lại ngày càng được phát triển và củng cố vững chắc.

Trong cuộc chiến đấu chống Mỹ, cứu nước vừa qua của nhân dân Việt-nam, Đảng cộng sản và nhân dân Bun-ga-ri anh em đã ủng hộ, giúp đỡ nhân dân ta một cách tận tình, vô tư và có hiệu quả. Ngày nay trong công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa trên đất nước Việt-nam thống nhất, nhân dân Việt-nam cũng vẫn nhận được sự giúp đỡ đầy tình anh em của Đảng cộng sản Bun-ga-ri và nhân dân Bun-ga-ri.

Nhân dịp kỷ niệm cuộc khởi nghĩa tháng 4 của nhân dân Bun-ga-ri anh hùng, nhân dân Việt-nam chân thành cảm ơn Đảng cộng sản Bun-ga-ri và nhân dân Bun-ga-ri anh em về sự giúp đỡ tận tình và quý báu đó.

(Xem tiếp trang 83)



NHÂN KỶ NIỆM MỘT DANH NHÂN THẾ GIỚI

100 NĂM NGÀY HY SINH CỦA CRISTO BOTEV (1876 — 1976)

LÊ KHÔI

*« Không một quyền lực nào có thể bắt những cái đầu sẵn sàng
rơi vì tự do và đời sống của nhân dân, phải cúi xuống ».*

27-7-1875

CRISTO BOTEV

THEO quyết định của Hội đồng hòa bình thế giới, năm nay, vào tháng 6, giới văn hóa các nước sẽ kỷ niệm 100 năm ngày hy sinh của CRISTO BOTEV — nhà cách mạng, nhà thơ, nhà tư tưởng lớn của nhân dân Bun-ga-ri.

CRISTO BOTEV sinh ngày 25 tháng 12 năm 1876 lịch cũ tức là 6 tháng Giêng 1848 theo lịch chính thức ở Ka-tô-phe. Bố ông là một nhà sư phạm có tiếng, một nhà văn và nhà báo. Mẹ ông, một phụ nữ rất dịu hiền, có văn hóa, bà thuộc lòng hàng 300 bài dân ca Bungari. CRISTO BOTEV đã được thừa hưởng truyền thống văn hóa đó của bố mẹ.

Ông hy sinh trong cuộc chiến đấu chống quân Thổ thống trị vào năm 1876 như một người anh hùng với lời thề chiến đấu và bài ca trên môi. Hai mươi tám năm cuộc đời ngắn ngủi của Cristo Botev đã để lại cho lịch sử Bun-ga-ri những trang sáng ngời; hình ảnh của ông sống mãi qua các thế hệ, thơ của ông được mọi người thuộc lòng. Đúng như ông đã viết :

« Nếu vì Tự Do mà ngã xuống,

« Thì không chết, không bao giờ chết
được ! »

Ông có một thân hình rất cân đối, một sức khỏe rất tốt, có nét mặt rất thanh tú, mà người đương thời đã ca tụng là : « Một cái đẹp hiếm có, một nét mặt sáng sủa, thanh tao như người con gái ».

Khi Cristo Botev ra đời thì đất nước Bun-ga-ri đã sống dưới ách đô hộ của Thổ-nhĩ-kỳ hàng 5 thế kỷ. Trong suốt năm thế kỷ đen tối đó, trên giải đất này, những nhóm du kích, những cuộc nổi dậy lẻ tẻ của nông dân chống chế độ nô lệ nổ ra khắp nơi, ngay ở vùng Ka-tô-phe — quê hương ông, mà người ta gọi là quân « phiến loạn ». Từ khi hiểu biết, ông đã có cảm tình với những người « phiến loạn » đó, mà ông nghe kể lại qua những câu chuyện rất thần kỳ. Quê hương ông cũng có những bọn hào lý làm tay sai cho quân đô hộ, đàn áp, bóc lột nông dân thậm tệ. Quân Thổ đóng ở địa phương không nhiều, nhưng bọn tay chân của chúng thì hung hục. Từ lúc còn nhỏ, ông đã ghét cay đắng bọn này.

Cho đến năm 15 tuổi, ông sống và trưởng thành giữa khung cảnh gia đình, được sự giáo dục có kinh nghiệm và nghiêm khắc của bố. Từ khi còn nhỏ ông đã học tiếng Nga, và đọc các tác phẩm văn học nổi tiếng của các nhà cách mạng dân chủ Nga. Năm 1863, ông học xong sơ học ở Ka-tô-phe. Mặc dầu nhà nghèo, nhưng bố của Botev tha thiết muốn gửi ông đến Odessa để tiếp tục theo học. Sống nhặt thở dưới sự quản lý gắt gao của nhà trường chế độ Nga hoàng, trong mối quan hệ phức tạp, kiêu kỳ của bọn con cái các nhà quyền quý theo học rất đông ở trường này, nhưng Cristó-Botev lại

có dịp tiếp xúc sâu hơn nữa với các tác phẩm nổi tiếng của các nhà dân chủ Nga. Tác phẩm «*Làm gì?*» của N. Chéc-nư-sep-ki, nhà cách mạng dân chủ nổi tiếng, người đã đem hết sức mình thúc đẩy phong trào giải phóng nông dân ở nước Nga đã ảnh hưởng mạnh mẽ đến tư tưởng Cristô-Bôtep. Từ những năm còn là học sinh trung học này, ông đã sớm nung nấu một ý thức suốt đời đấu tranh cho việc giải phóng xã hội và giải phóng dân tộc Bun-ga-ri. Ông chuẩn bị tương đối kỹ, tự rèn luyện cho mình có một hệ tư tưởng triết học tiến bộ. Ông phản đối mọi tư tưởng sùng bái sức mạnh siêu tự nhiên và đấu tranh bảo vệ các nguyên tắc về vận động và phát triển của sự vật, của các mâu thuẫn, của việc đấu tranh giữa cái mới, cái tiến bộ với cái suy tàn, lạc hậu. Cách nhìn duy vật của ông chứa đựng nhiều yếu tố biện chứng. Những tư tưởng triết học và các bài thơ của ông đã có ảnh hưởng đến nhiều thế hệ nối tiếp nhau ở Bun-ga-ri.

Ảnh hưởng khá sâu tư tưởng duy vật của Phơ-bách, Bôtep đã phân tích rất hay mối quan hệ giữa tinh thần và vật chất. Ông khẳng định dứt khoát tinh thần là cái có sau, là sản phẩm thứ hai, là thuộc tính của thân thể con người, của bộ óc. Từ luận điểm đó, Bôtep đã công kích mãnh liệt các điều giải thích của thần học về sự tồn tại của thần linh.

Bôtep cũng đã có dịp đọc một số tác phẩm đầu tay của Các Mác, nhưng Bôtep không thể trở thành người mác-xít vì ông sống trong nền kinh tế lạc hậu, chậm phát triển của Bungari lúc bấy giờ. Bôtep cũng giải quyết những vấn đề nhận thức trên cơ sở duy vật. Ông cho rằng khoa học và nghệ thuật đều là phản ánh của thực tế khách quan. Trong bài thơ nhan đề: «*Cuộc chiến đấu*», ông phê phán tôn giáo bằng những dòng thơ rất mạnh mẽ. Quan điểm triết học của Bôtep chứa đựng một số tư tưởng biện chứng khi ông nhìn giới tự nhiên và nhất là nhìn xã hội. Ông đã từng nói: «*Những cái gì ngày nay xây dựng lên bằng mồ hôi và máu thì rồi đây cũng phải xóa bỏ nó đi bằng mồ hôi và máu*». Rồi ông lại phân tích: «*Trong cuộc đấu tranh đó có tiếng cười, có nước mắt, có cái tốt, có cái xấu và cũng có cả cái tiến bộ của nhân loại*» - («*Tác phẩm*» Coritstô Bôtep - Tập I - tr. 287, tiếng Bungari).

Khi Bôtep rời nước Nga để về Katôphe - thành phố chôn rau cắt rốn của mình thì ông mới hơn 20 tuổi; tuổi rất muốn hành động với một ý nguyện tha thiết nhất: giải phóng nước Bungari thân yêu. Ông vừa dạy học, vừa hoạt động cách mạng, móc nối với các tổ chức trong nước, tiến hành các cuộc tuyên truyền chống quân Thổ, động viên thanh niên tập luyện quân sự, học cách sử dụng vũ khí.

Bọn thống trị Thổ Nhĩ Kỳ, nhất là bọn tay sai ác ôn ở địa phương hoảng sợ, theo dõi ông ráo riết. Do đó, ông không thể ở lâu ở Katôphe. Một hôm ông đọc một bài diễn văn này lửa ở trường học nơi ông đang dạy. Bài diễn văn chống quân xâm lược và bè lũ bán nước trực tiếp và mạnh mẽ đến nỗi, ông chỉ còn cách rời khỏi Katôphe ngay ngày hôm sau. Bố Bôtep, lúc này đã già yếu, khuyên ông nên sang nước Nga để tiếp tục học tập. Nhưng ông lại đi theo con đường khác, con đường dẫn ông đến Rumani, nước láng giềng gần gũi, nơi có nhiều tổ chức cách mạng Bungari lưu vong, với ý chí sắt đá cao hơn khi về nước lần thứ nhất:

«*Da tôi, bọc-trống trận*

«*Đầu tôi thành trái bom...*».

Sống cuộc đời lưu vong đầy gian nan, khổ ải, làm đủ mọi nghề để kiếm sống và nuôi các đồng chí khác, giúp đỡ các tổ chức cách mạng. Ông đã làm việc ngày đêm để rèn luyện cho mình có bản lĩnh và rèn luyện hàng ngũ chiến đấu. Cũng từ đây, ông đã viết nhiều bài thơ nổi tiếng, nhiều bài báo có tính chiến đấu rất cao, vang âm rất xa như tiếng kèn xung trận.

«*...Đã đến lúc châm lửa đốt cháy bán đảo Ban-căng từ đầu đến cuối. Hãy chuẩn bị nhanh lên, các ngài ôi, nhân dân không thể chờ đợi quá lâu nữa rồi!*».

Ủy ban cách mạng họp Đại hội và quyết định tổng khởi nghĩa toàn Bungari vào ngày 16 tháng 11 năm 1875. Nhưng đến ngày đã định thì nhiều sự việc xảy ra không tốt. Một bộ phận lực lượng từ chối nổi dậy, bộ phận khác bị lộ và bị hy sinh. Những bộ phận nổi dậy lẻ tẻ thì thất bại, phải vượt sông Đa-núp ra nước ngoài. Một Ủy ban khởi nghĩa mới được thành lập. Người ta rất chú ý đến các tổ chức cách mạng trong những người Bungari lưu vong ở Rumani. Những tổ chức này đã được động viên để vượt sông Đa-núp về tổ chức ở trong nước các căn cứ du kích đào tạo lực lượng tại chỗ cho cuộc chiến đấu lâu dài.

MỘT CHỐT TÀI LIỆU VỀ KHU ĐỒN-THỦY (HÀ-NỘI) THỜI CẬN ĐẠI

VŨ VĂN TỈNH

ĐỒN-THỦY (tên gọi tắt của đồn thủy quân) là một doanh trại thủy quân của ta ngày xưa, ở bên bờ sông Hồng, về phía đông nam nội thành Hà-nội. Đồn-thủy được đặt ra để bảo vệ kinh thành về phía nam. Lực lượng thủy quân ở đây có nhiệm vụ đối phó với mọi cuộc tiến công của kẻ địch từ phía nam sông Hồng kéo vào.

Khi thực dân Pháp mới bắt đầu xâm lược miền Bắc nước ta, Đồn-thủy là khu vực « nhượng địa » đầu tiên mà triều đình nhà Nguyễn đã « dâng » cho giặc. Vì vậy, trong khu này, Pháp đã đặt một phố lấy tên là phố Nhượng địa (rue de la con-cession). Sau Cách mạng tháng Tám, ta hủy bỏ tên phố này, đổi là phố Phạm Ngũ Lão (1).

Khu « nhượng địa » Đồn-thủy bấy giờ đại để về phía bắc giáp đoạn đầu của phố Tràng-tiền hiện nay (2) (do đó, sau Cách mạng tháng Tám, có một thời gian ta gọi đoạn này là phố Đồn-thủy (3)), về phía đông giáp đường Trần Khánh Dư, về phía tây giáp các phố Lê Thánh tông và Trần Thánh tông, về phía nam giáp một đường kẻ đi từ đông sang tây song song với phố Nguyễn Huy Tự rồi ngoặt theo góc vuông về phía nam để bao quanh một khu đất hình chữ nhật (khu đất này sau Pháp dựng làm nghĩa địa để chôn cất lính Pháp bị chết trận, đến đầu năm 1895 mới chuyển các mồ mả ở đây về nghĩa địa phố Huế, tức về chỗ khu nhà tập thể phố Nguyễn Công Trứ hiện nay).

Như vậy là khu « nhượng địa » Đồn-thủy bao gồm khu vực từ Nhà hát thành phố và Viện bảo tàng lịch sử đến Bệnh viện Hữu nghị Việt-Xô và Bệnh viện 108 bây giờ. Diện tích của khu này là 18 héc-ta, 50a, 85 centi-a.

Ngay giữa khu vực này, ở chỗ đầu phố Trần Hưng Đạo, gần phố Hàn Thuyên bây giờ, xưa có một cửa ô là ô Nhân-hòa nằm trong khu Đồn-thủy nên cửa ô này sau bị hủy bỏ, không ai được qua lại nữa. Vì vậy, Hà-nội nguyên có 16 cửa ô như đã ghi trong bản đồ họa ngày 15 tháng 5 năm Minh-mạng thứ 12 (24-6-1831), nhưng trong bản đồ vẽ năm 1873 đời Tự-đức lại không thấy ghi nữa và về sau, nói đến các cửa ô Hà-nội, các sách chỉ còn kể có 15 cửa ô thôi (4).

Quá trình hình thành khu « nhượng địa » Đồn-thủy diễn ra như sau (5) :

Năm 1873, viện cớ là để giải quyết những mâu thuẫn giữa tên lái buôn Pháp Giảng Đuy-puy (Jean Dupuis) và các nhà cầm quyền của ta ở Hà-nội, nhưng thực ra là để thực hiện âm mưu xâm lược của chúng, bộ chỉ huy quân đội Pháp Nam-kỳ phái Phơ-răng-xi Gác-nhi-ê (Francis Garnier) đưa quân từ Sài-gòn ra Bắc.

Ngày 5-11-1873, chiến hạm của Gác-nhi-ê cập bến Hà-nội. Sau khi gặp Kinh lược Bắc-kỳ Nguyễn Tri Phương, y được phép đem quân vào đóng ở Tràng-thị, nơi cứ ba năm một lần, Triều đình Huế mở một khoa thi gọi là thi hương để lấy đỗ cử nhân và tú tài nho học (khu vực Tràng-thị nằm giữa các phố Tràng-thị, Quang Trung, Lý Thường Kiệt và Triệu Quốc Đạt hiện nay). Ở Tràng-thị ven ven được 15 hôm thi đến ngày 20-11-1873, sau khi tìm cách gây sự, y cho nổ súng đánh chiếm thành Hà-nội. Nhưng đem quân vào đóng trong thành vừa đúng được một tháng thì đến ngày 21-12-1873, y bị giết chết trong một cuộc hành quân ra Cầu-giấy.

Sau khi Gác-nhi-ê bị giết, quân Pháp đóng trong thành vô cùng hoảng sợ. Bộ chỉ huy

quân đội Pháp ở Sài-gòn với phái Phi-la-xtơ-ro (Philastre) ra Bắc để đàm xếp. Kết quả là hiệp định ngày 6-2-1874 được ký kết tại Hà-nội, và sau đó, hiệp ước ngày 15-3-1874 và thương ước ngày 31-8-1874 được ký kết tại Sài-gòn.

Theo hiệp định ngày 6-2-1874 thì quân đội Pháp phải rút khỏi thành Hà-nội và chuyển xuống Hải-phòng (6) (Thị hành hiệp định này, quân đội Pháp rút khỏi thành Hà-nội vào ngày 12-2-1874 (7)). Điều 9 của hiệp định lại quy định là Chính phủ Nam triều cam kết cung cấp cho thực dân Pháp một khoảng đất ở ven sông Hồng để làm nơi đóng trụ sở của trú sứ Pháp và nhân viên tùy tùng. Nơi này và tất cả những cái gì có liên quan đến trụ sở đó sẽ được định sau giữa Thống đốc Nam-kỳ và Khâm sứ của triều đình Huế (8).

Theo điều 18 hiệp ước ngày 15-3-1874 thì Pháp được đặt tại Hà-nội một lãnh sự, có một lực lượng bảo vệ không được quá một trăm người (9).

Thương ước ngày 31-8-1874 (điều khoản phụ) lại nhắc lại là tại Hà-nội sẽ có một lãnh sự Pháp và nói rõ thêm là Chính phủ Nam triều phải nhượng đất cho Chính phủ Pháp một khu đất rộng 5 mẫu (tức vào khoảng 2 héc-ta rưỡi) để dùng làm nơi xây dựng nhà cửa cho viên đó và những người tùy tùng (10).

Như vậy là các văn bản trên đây đã đưa ra nguyên tắc về việc thành lập một khu nhượng địa, nhưng chưa nói khu đó ở vào chỗ nào. Vì vậy, sau nhiều kỳ đàm phán, ngày 11-1-1875, một hiệp định nữa lại được ký kết giữa đại diện của Triều đình Huế là Trần Đình Túc, Tổng đốc Hà-nội, và đại diện của Thống đốc, Tổng tư lệnh Nam-kỳ là Va-renho (Varaigne), giám đốc công binh Nam-kỳ, trong đó có quy định rõ là khu « nhượng địa » nói trên « bao gồm vùng Đồn-thủy, ven sông Hồng, và sau này còn có thể mở rộng thêm về phía xuôi, nếu cần thiết » (11).

Sau khi các văn kiện trên đây được ký kết, Đờ Kéc-ga-ra-đéc (De Kergaradec) được cử làm lãnh sự tại Hà-nội, và có dự định là tháng 7 năm 1875 thì các nhân viên lãnh sự quán sẽ tới (12).

Vì khi ấy, nhà cửa ở khu « nhượng địa » chưa thể xây dựng xong được, ngày 30-5-1875, các nhà cầm quyền ở Hà-nội là Tổng đốc Trần Đình Túc và Tuần phủ Trần Hy Tăng lại ký với đại diện của Tổng tư lệnh quân đội Pháp là Bri-ông-van (Brionval), đại úy Bộ binh hải quân, Đuy-pom-mi-ê (Dupommier), đại úy Công binh ở Bắc-kỳ và Đuy-giác-đanh

(Dujardin), Tu lệnh trưởng, Công sứ chính trị ở Bắc-kỳ, một hiệp định nữa « giao khu vực Tràng-thị cho Chính phủ Pháp dùng làm nơi đóng trụ sở của nhân viên Pháp cho đến ngày 1-1-1877, và lâu hơn nữa, nếu cần, trong khi chờ đợi xây dựng xong nhà cửa » (13).

Nhưng khi ký hiệp định ngày 30-5-1875, đại diện của Triều đình Huế lại quên bằng đi mất là đến tháng 11 năm 1876, tại khu vực Tràng-thị sẽ mở khoa thi hương (khoa thi năm Bình-ti). Đến ngày ấy mà Pháp còn đóng ở đây như đã thỏa thuận trong hiệp định nói trên thì trong việc mở khoa thi sẽ gặp nhiều trở ngại: nếu không được thi ở nơi này như thường lệ mà phải thi ở một nơi khác thì sẽ gây lòng phẫn nộ của các sĩ tử và sẽ có thể có một cuộc bạo loạn. Vì vậy, Chính phủ Nam triều mới yêu cầu Pháp rút khỏi Tràng-thị sớm đi sáu tháng.

Lãnh sự Đờ Kéc-ga-ra-đéc được Thống đốc Nam-kỳ giao cho giải quyết việc này trên cơ sở nhượng bộ để khỏi xảy ra khó khăn (14). Tên này liền lợi dụng thời cơ để bắt bớ và đưa ra một yêu sách mới. Y đòi phải mở rộng khu « nhượng địa » ra nhiều hơn nữa cho khỏi chật chội. Khu này không phải chỉ có 2 héc-ta rưỡi như đã định trong thương ước năm 1874 mà phải gồm toàn bộ khu vực Đồn-thủy cũ, được thế thì y sẽ cho xúc tiến nhanh chóng việc xây dựng nhà cửa ở nơi này để có thể rời khỏi Tràng-thị trước ngày đã định trong hiệp định ngày 30-5-1875 (15).

Đại diện của Chính phủ Nam triều lại cúi đầu chấp nhận yêu sách của y. Ngày 31-8-1875, một hiệp định nữa lại được ký kết giữa Tổng đốc Trần Đình Túc, Tuần phủ Trần Hy Tăng và Lãnh sự Đờ Kéc-ga-ra-đéc « Nhượng đất toàn bộ khu vực Đồn-thủy cũ cho chính phủ Pháp » (16). Khu vực này rộng 18 héc-ta, 50a, 35 centi-a.

Ngày 15-10-1876, Đờ Kéc-ga-ra-đéc cùng các nhân viên tùy tùng rút khỏi Tràng-thị và đến đóng tại nơi này, trong một ngôi nhà mới được xây dựng, ở vào địa điểm Viện Bảo tàng lịch sử hiện nay (17).

Thế là trong khi nước nhà còn độc lập, Triều đình Huế đã cắt một phần đất đai của Hà-nội « dâng » cho thực dân xâm lược Pháp làm « nhượng địa », tức là làm nơi trú quân thị uy và hoạt động gián điệp, và làm một bàn đạp để tấn công ra toàn miền Bắc.

Nhưng, mặc dù khu vực Đồn-thủy đã bị quân đội xâm lược Pháp chiếm đóng, nhân dân ta vẫn không chịu khuất phục. Cùng với

quân Cờ đen, quân và dân ta vẫn ráo riết bao vây khu vực đó, nhất là sau khi tướng giặc Hăng-ri Ri-vi-e (Henri Rivière) bị giết tại Cầu-giấy ngày 19-5-1883. Trong tháng 5 và tháng 6 năm 1883, khu « nhượng địa » Đồn-thủy bị đe dọa mạnh, giặc Pháp phải cho chặt bớt cây cối và dỡ bớt nhà cửa ở chung

quanh, trong vòng 200 mét. Các nhà buôn người Âu và các cha cố ngoại quốc trước vẫn cư trú trong khu dân cư phải chạy trốn vào ở trong khu « nhượng địa », đem theo tài sản quý, vì ở bên ngoài chúng bị nhân dân ta tầy chay, không bán lương thực thực phẩm cho nữa.

CHÚ THÍCH

(1) (2) Xem bằng đổi tên các phố được Chủ tịch Ủy ban nhân dân Hà-nội duyệt y ngày 1-12-1945 (*Việt-nam dân quốc công báo* số 21 ngày 25-5-1946).

(3) Nơi này xưa có một cửa ô là ô Tây-luông (sau gọi là ô Trường-long hoặc ô Cựu-lâu, ô Hậu-lâu hay ô Tràng-tiền). Cửa ô này xây cạnh Nhà hát thành phố hiện nay. Năm 1886, sau khi mở rộng đường, Pháp đổi gọi cửa ô này là « Cửa Đại Pháp » (Đại Pháp môn - Porte de France). Cửa này sau đã bị phá, nay không còn di tích nữa.

(4) Theo ông Trần Huy Bá (báo *Thủ đô Hà-nội* ra ngày 4-11-1962) thì « sau trận đánh chiếm thành Hà-nội của tên Fơ-răng-xi Gác-ni-ê (1873), bọn phong kiến nhà Nguyễn đã phải ký nhượng khu Đồn-thủy cho giặc Pháp, cửa ô này nằm ngay ở vào giữa khu Đồn-thủy, nên bị bãi bỏ ». Chúng tôi nghĩ không đúng hẳn như thế, vì, như sẽ nói ở dưới, ngày 31-8-1875, triều đình Huế mới ký hiệp định nhượng đứt khu Đồn-thủy cho Pháp. Như vậy, không phải là sau khi nhà Nguyễn nhượng cho Pháp khu Đồn-thủy, cửa ô Nhân-hòa mới bị bãi bỏ, mà đã bị bãi bỏ từ trước vì trong bản đồ vẽ năm 1873 đã không thấy ghi tên cửa ô này rồi.

(5) Theo các bài về Thành Hà-nội, về Tràng-thị và về « Khu nhượng địa » trong cuốn *Hanoi pendant la période héroïque* của André Masson-Paris, 1929.

(6) (7) (8) A. Masson, sđd. các tr. 19, 20, 76, 90.

(9) R. Abor. *Conventions et traités de droit international intéressant l'Indochine*. Hanoi 1929, Trang 34.

(10) R. Abor. Sách đã dẫn. Trang 37.

(11) A. Masson, sách đã dẫn, trang 195.

(12) Đờ Kéc-ga-ra-đéc đến nhậm chức ngày 26-8-1875. (A. Masson, sách đã dẫn, trang 20).

(13) A. Masson, sách đã dẫn, trang 198.

(14) Thư của Thống đốc Nam-kỳ gửi Lãnh sự Đờ Kéc-ga-ra-đéc ngày 6-8-1875 (A. Masson, sđd. trang 200) có đoạn viết : « Tôi nghĩ không nên cố nài Chính phủ Nam triều thi hành hiệp định mà Tổng đốc Hà-nội đã hờ hênh ký kết ; tôi thấy khôn hơn hết là nên tránh một duyên do xung đột, là không nên làm cho các nho sĩ có cơ gây sự và lại trở lại có thái độ hung hãn đối với ta như khi ta mới đến Bắc-kỳ ».

(15) — nt — trang 201.

(16) A. Masson, sách đã dẫn, trang 205.

(17) Ngôi nhà này có một thời gian dùng làm nơi đóng trụ sở của Tướng Hăng-ri Ri-vi-e (Henri Rivière) (1882-1883), của Tổng sứ Trung Bắc-kỳ Pôn Be (Paul Bert) và Pô-lanh Vi-an (Paulin Vial (1886-1887), của Toàn quyền Đông-dương Công-săng (Constans) và Ri-sô (Richaud) (1888), đến năm 1926 thì bị phá đi để nhường chỗ cho một ngôi nhà khác được xây dựng để thay thế, tức là ngôi nhà Viện bảo tàng lịch sử hiện nay.

CUỘC KHỞI NGHĨA THÁNG TƯ NĂM 1976

(Tiếp theo trang 78)

+ Tài liệu lấy từ các sách báo :

— « Cuộc khởi nghĩa tháng tư » của Công-săng-tin Kô-xép.

— « Ngày vĩ đại của Bun-ga-ri » của Ka-chi-a Ghê-oóc-gi-ê-ra.

— « Giai đoạn tội ác của cuộc cách mạng dân tộc Bun-ga-ri » của Ni-cô-lai Tô-đô-rốp.

— « Lịch sử của việc nghiên cứu cuộc khởi

nghĩa tháng tư ở Bun-ga-ri của các nhà sử học Liên-xô và Bun-ga-ri » của S.J. Si-đen-nhi-cốp.

— « Lịch sử thế giới » phần cận đại - FN Ni-ki-fô-rốp.

— Báo « Nhân dân »

— Tài liệu tham khảo thế giới - Việt-nam thông tấn xã.



Độc bản dịch

« ĐẠI VIỆT THÔNG SỬ » CỦA LÊ MẠNH LIÊU

DƯƠNG - LÊ - LONG

LÊ QUÝ ĐƠN là nhà học giả của Việt-nam trong thời phong kiến đã để lại cho chúng ta nhiều tác phẩm. Trong số những tác phẩm này có *Đại Việt thông sử* hay *Lê triều thông sử* viết năm 1749.

Ở Thư viện Khoa học trung ương có *Đại Việt thông sử* ký hiệu A 1389.

Đại Việt thông sử do Bộ văn hóa giáo dục và Thanh niên (ngụy quyền miền Nam) xuất bản năm 1973 ở Sài-gòn là bản sách chép tay của Viện Khảo cổ (Sài-gòn) số VS 15. Người dịch bản này là ông Lê Mạnh Liêu.

In kèm theo bản dịch (*Đại Việt thông sử*) có bản chữ Hán của Lê Quý Đôn.

Chúng tôi đã đọc bản dịch của ông Lê Mạnh Liêu. Chúng tôi lại đọc cả bản chữ Hán in kèm với bản dịch. Sau đó, chúng tôi đã so sánh với *Đại Việt thông sử* ký hiệu A 1389 của Thư viện khoa học trung ương. Cuối cùng tôi đã rút ra được những kết luận sau đây:

1. *Đại Việt thông sử* mà ông Lê Mạnh Liêu dùng để dịch là bản sách thiếu rất nhiều.

Mở đầu bản dịch của ông Lê Mạnh Liêu cũng như bản chữ Hán mà ông dùng để dịch, chúng ta thấy ngay quyển sách của Lê Quý Đôn thiếu lời tựa. Cái mà ông Liêu viết là *Tựa* thật ra chỉ là *Tác sử yếu chỉ* mà ông đã dịch là *Yếu chỉ soạn sử*, còn lời *Tựa* thật sự của Lê Quý Đôn thì mất. Toàn bộ lời *Tựa* của nhà học giả họ Lê chỉ còn có một câu: « 景兴十年己巳秋仲延河桂堂黎贵惇久厚序 » (Cảnh hưng thập niên kỷ tỵ thu trong Duyên hà, Quế đường Lê Quý Đôn Doãn hậu tự) mà ông đã dịch ra là: « Tháng trọng thu (8) năm kỷ tỵ niên hiệu Cảnh hưng thứ 10 (1749).

Duyên hà Quế đường Lê Quý Đôn tự Doãn hậu » (Bản dịch trang 10).

Bản *Đại Việt thông sử* mà ông Lê Mạnh Liêu dùng để dịch lại thiếu toàn bộ phần *Nghệ văn chi* của Lê Quý Đôn.

Bản *Đại Việt thông sử* mà ông Liêu sử dụng còn thiếu các phần hoặc các tiêu đề mục sau đây:

- Hậu phi truyện tự và hậu phi truyện.
- Đế hệ truyện tự.
- Đế hệ truyện quyển 30.
- Công thần liệt truyện quyển 31.
- Công thần truyện quyển 32.
- Công thần truyện quyển 33.
- Nghịch thần truyện (11 truyện về Trần Phong, Nghi Dân...)
- Nghịch thần truyện (về Mạc Kính Chỉ, Mạc Kính Cung, Mạc Kính Khoan, Mạc Kính Hoàng).

Bản *Đại Việt thông sử* của Thư viện khoa học trung ương ký hiệu A 1389 có khoảng 104 000 chữ.

Bản *Đại Việt thông sử* mà ông Lê Mạnh Liêu dùng để dịch chỉ có 17 700 chữ. Như thế có nghĩa là bản *Đại Việt thông sử* mà ông Liêu dùng chỉ chiếm nhiều nhất là 20% số chữ của bản *Đại Việt thông sử* của Thư viện khoa học trung ương mà thôi.

Như thế có nghĩa là cũng là *Đại Việt thông sử*, nhưng *Đại Việt thông sử* do ngụy quyền Nguyễn Văn Thiệu in và xuất bản năm 1973 thiếu hẳn 87 300 chữ. Do đó bản dịch của ông Lê Mạnh Liêu làm cho người đọc không thể hiểu được *Đại Việt thông sử* của Lê Quý Đôn đúng mặt mũi của nó.

Chúng tôi chỉ nêu ra những cái thiếu của bản *Đại Việt thông sử* mà ông Lê Mạnh Liêu

đã dùng. Đó là những cái thiếu lớn, còn các thiếu nhỏ, thì nhiều lắm, kể ra phải mất nhiều thời gian mới hết được

2. Ông Lê Mạnh Liêu là người biết chữ Hán, nhưng có lẽ ông ít đọc các sách về lịch sử Việt-nam, cụ thể là các sách về lịch sử cuộc kháng chiến chống Minh đã diễn ra đến hai mươi năm trên đất Việt-nam từ năm 1407 đến năm 1427. Do đó ông đã phạm những sai lầm đáng lẽ không nên phạm phải. Thí dụ bản *Đại Việt thông sử* chữ Hán viết: «平章黎石径前攻之中畿卒» (1) (Bình-chương Lê Thạch kính tiền công chi, trúng thiêm tốt).

Ông Lê Mạnh Liêu đã dịch câu trên như sau: «Bình chương là Lê Thạch Kính (黎石径) tiến đánh, trúng phải chông nhọn chết».

Đọc câu này, người hiểu lịch sử cuộc khởi nghĩa Lam-sơn không khỏi ngạc nhiên, vì trong hàng ngũ các tướng lĩnh nghĩa quân Lam-sơn không có nhân vật nào là Bình chương Lê Thạch Kính cả, mà chỉ có Lê Thạch mà thôi. Theo *Lam-sơn thực lục*, Lê Thạch là con người anh của Lê Lợi, đã tham gia khởi nghĩa ngay từ ngày đầu và được Lê Lợi rất tin cậy. Chính *Lam-sơn thực lục* đã viết về Lê Thạch như sau: «Tù trưởng giặc là Bò Sát giả xin hòa, nhưng thực ra chỉ là đồ kéo dài mà chờ viện binh. Vua (Lê Lợi) biết là kẻ gian, không chịu. Các tướng cổ nài nói binh sĩ vất vả đã lâu, nên nghỉ ngơi một chút. Chỉ có người con ông bác của vua là Lê Thạch một mình băng hải tiến lên không đoái hoài gì, lỡ trúng phải chông ngầm mà chết».

Như vậy rõ ràng là *kính* 径 nói đây không phải là tên người mà là một trạng từ, *kính* 径 là xông lên phía trước hay xông thẳng lên phía trước hay đi tắt lên phía trước.

Sau nhiều thất bại và khó khăn càng ngày càng lớn ở Việt-nam, tháng tư năm 1426, vua Minh cử Thái tử thái bảo Thành sơn hầu là Vương Thông làm Tổng binh mang ấn Chinh di tướng quân, mang quân sang Việt-nam, nhà Minh lại cử đô đốc Mã Anh làm tham tướng tức làm phó tổng chỉ huy.

Do không hiểu lịch sử chiến tranh xâm lược Việt-nam hồi thế kỷ XV, ông Lê Mạnh Liêu đã lầm Thành sơn hầu ra Thành sơn dật. Ông lại cho Thành sơn dật là một người, còn Vương Thông lại là một người khác.

Về điểm này, ở phần dịch, tôi sẽ nói rõ hơn.

3. Đọc bản dịch *Đại Việt thực sử* từ đầu cho đến cuối suốt 308 trang, tôi thấy ông Lê Mạnh Liêu đã dịch sai khá nhiều.

Ngay từ trang đầu *Đại Việt thông sử*, chúng ta đã thấy ông Lê Mạnh Liêu đã dịch sai.

Bên trên tôi đã nói *Đại Việt thông sử* bản chữ Hán mà ông Liêu sử dụng thiếu mất lời *Tựa* của nhà học giả họ Lê ở Duyên-hà, cả lời *Tựa* ấy chỉ còn lại vắn vắn có một câu: «景兴十年己巳秋仲延河桂堂黎贵惇久厚序» (Cảnh hưng thập niên kỷ tỵ thu trọng Duyên-hà Quế đường Lê Quý Đôn Doãn hậu tự).

Tôi không muốn nói người chép sách đã chép sai 仲秋 trọng thu ra 秋仲 thu trọng. Tôi chỉ nói ông Lê Mạnh Liêu đã dịch câu trên sai như sau:

«Tháng trọng thu (8) năm kỷ tỵ niên hiệu Cảnh hưng thứ 12 (1749).

«Duyên-hà Quê đường Lê Quý Đôn tự Doãn hậu».

Chữ 序 tự trong *Đại Việt sử ký* không phải là 字 tự là chữ hoặc tên chữ, mà là lời tựa, hoặc đề tựa.

Thế nghĩa là đúng ra câu văn trên của Lê Quý Đôn đáng lẽ ông Lê Mạnh Liêu phải dịch như sau:

«Tháng Tám (trọng thu) năm Kỷ tỵ niên hiệu Cảnh hưng thứ 10.

Duyên-hà Quê đường Lê Quý Đôn tự Doãn hậu đề tựa».

Bản *Đại Việt thông sử* chữ Hán của Lê Quý Đôn tờ 8b có câu: «识者知其为非常人为可蓝辅道» (Thức giả tri kỳ vi phi thường nhân vi Khả-lam phụ đạo).

Ông Lê Mạnh Liêu dịch: «Các bậc thức giả biết ngay là một người phi thường».

Khi Hoàng đế giúp việc ở Khả-lam».

(Bản dịch đã dẫn trang 19).

Phụ đạo đây mấy may không hề có nghĩa là giúp việc như nhà giáo giúp việc (phụ đạo) học sinh học tập. Phụ đạo cũng không phải là một động từ, mà là một danh từ chỉ một chức vị gần như hào trưởng ở nước Việt-nam thời xưa.

Trước đây 4.000 năm, các nhân vật sau này gọi là Hùng vương cũng từng thay nhau cha truyền con nối làm phụ đạo, rồi đến một ngày nào đó chức phụ đạo được mọi người tôn lên làm vua mà sử gọi là Hùng vương hay Lạc vương.

Lam sơn thực lục cho ta biết ông cha Lê Lợi nối nhau làm hào trưởng ở đất Lam-sơn.

(1) Sách đã dẫn tờ 16b.

Đến Lê Lợi, ông được làm phụ đạo ở Khả-lâm.

Việc dịch *phụ đạo* ra *giúp việc* làm cho người đọc không thể hiểu được ý nghĩa của nguyên văn, do đó làm cho người đọc không hiểu được tính giai cấp của Lê Lợi trước khi ông đứng ra lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Lam-sơn.

Chính ông Lê Mạnh Liêu hình như cũng cảm thấy dịch « *phụ đạo* » là « *giúp việc* » là không ổn, cho nên ở trang 62 bản dịch, ông lại dịch « *phụ đạo* » là « *phụ đạo* »: « *Phụ đạo là Cầm Lan (琴兰) quy thuận* ».

Đại Việt thông sử bản chữ Hán tờ 26a chép: « 冬十月明帝命总兵成山侯王通参赞军务兵部尚书陈洽参将马英等出兵五万骑兵五千来援至东都 » (Đông thập nguyệt Minh đế mệnh Tổng binh Thành sơn dật Vương Thông Tham tán quân vụ Binh bộ thượng thư Trần Hiệp. Tham tướng Mã Anh đẳng xuất binh ngũ vạn, kỵ binh ngũ thiên lai viện chi Đông-đô »).

Ông Lê Mạnh Liêu dịch: « Mùa đông, tháng 10, vua nhà Minh sai Tổng binh Thành sơn dật (成山侯) và Vương Thông (王通) giữ chức Tham tán việc quân cùng dật với Thượng thư bộ binh là Trần Hợp (陈洽) và Tham tướng là Mã Anh (马英) dẫn 50.000 quân và 5.000 kỵ binh tới cứu viện, khi chúng đến Đông-đô ».

Trong câu dịch này có mấy điểm sai cần nói rõ.

Điểm sai đầu tiên là Thành sơn dật. Trong các tướng được vua Minh phái sang đánh Việt-nam hồi đầu thế kỷ XV không có nhân vật nào tên họ là Thành sơn dật cả mà chỉ có Tổng binh Vương Thông tức Thành sơn hầu 成山侯. Bản *Đại Việt thông sử* chép tay mà ông Lê Mạnh Liêu dùng đã chép lầm chữ hầu 侯 ra chữ dật 佚, cho nên mới có cái chuyện ông Liêu tưởng Thành sơn dật là một nhân vật! Ông Liêu lại tưởng Thành sơn dật và Vương Thông là « hai người » và ông cho Vương Thông giữ chức « Tham tán việc quân ».

Sự thật thì Vương Thông không hề giữ chức « Tham tán việc quân », mà y là tổng binh tức là tổng chỉ huy quân đội tức của y là Thành sơn hầu. Còn « Tham tán việc quân », đúng ra là Tham tán quân vụ tức chức phó tổng chỉ huy là chức của Thượng thư bộ binh Trần Hiệp.

Đại Việt thông sử bản chữ Hán chép: 时有豪良社人杜富争坏界与帝相讼于布按二司 (Thời hữu hào lương xã nhân Đỗ Phú tranh nhượng giới dư để tương tụng ư bố án nhị ty »).

Ông Lê Mạnh Liêu dịch: « Có tên Đỗ Phú (杜富) người xã Hào-lương đến ty Bố chánh kiện Hoàng đế về việc lấn ruộng đất ».

Câu dịch của ông Liêu có hai chỗ sai lầm.

« *Bố án nhị ty* » mà ông dịch là « *Ty Bố chánh* » thì thật là sai.

Đầu thế kỷ XV, sau khi Trương Phụ đánh đổ được nhà Hồ, Minh Thành tổ chia Việt-nam ra thành quận huyện của nước Minh. Đất nước Việt-nam lại gọi là quận Giao-chỉ. Đứng đầu quận Giao-chỉ là một tổ chức gồm có ba cơ quan là Đô chỉ huy sứ ty hay Đô ty phụ trách về việc quân sự, Thừa tuyên bố chính sứ ty hay Bố chính ty phụ trách về dân chính và tài chính, Đề hình án sát sứ ty hay Án sát ty trông nom về việc hình.

Việc Lê Lợi tranh chấp về việc ruộng đất với Đỗ Phú vừa liên quan đến Bố chánh ty, vừa liên quan đến Án sát ty. Do đó Lê Quý Đôn mới viết: « Thời hữu Hào-lương xã nhân Đỗ Phú tranh nhượng giới dư để tương tụng ư bố án nhị ty ».

Như vậy, câu trên phải dịch thế này mới đúng: « Bấy giờ có người ở xã Hào-lương là Đỗ Phú tranh ruộng đất với vua, việc kiện đến ty Bố chính và ty Án sát ».

Phải nhớ rằng việc lấn ruộng đất là do Đỗ Phú làm. Do việc lấn ruộng đất này mới có việc kiện đến ty Bố chính và ty Án sát. Người gây ra việc lời thối là Đỗ Phú, chứ tuyệt nhiên không phải Lê Lợi. Ý nguyên văn là như vậy. Người dịch phải làm bật ra cái ý đó mới khỏi sai ý của nguyên văn.

Tờ 33a *Đại Việt thông sử* chép: « 以通侯刘仁澍为行军管督入内大司马领前后左右四卫兼知新卫诸军事 » (Dĩ Thông hầu Lưu Nhân Chú vi hành quân quản đốc nhập nội đại tư mã lĩnh tiền hậu tả hữu tứ vệ kiêm tri tân vệ chư quân sự »).

Câu này được ông Lê Mạnh Liêu dịch như sau: « Phong chức Hành quân quản đốc nhập nội đại tư mã cho Thông hầu là Lưu Nhân Chú và được quản lĩnh bốn vệ tiền hậu tả hữu, lại được biết tới các việc quân trong tân vệ » (Sách đã dẫn trang 55 và 56).

Câu trên phải dịch như sau mới đúng:

« Lấy Thông hầu Lưu Nhân Chú làm Hành quân quản đốc nhập nội Đại tư mã chỉ huy bốn vệ tiền hậu, tả hữu kiêm coi việc quân ở các vệ mới ».

兼知 kiêm tri nói đây không phải là *lại được biết tới*, mà là *kiêm trông nom, cai quản*

Câu : « 有能举谋勇超群之士及自薦者俱以上乡上爵加之 » (Hữu năng cử mưu dũng siêu quần chi sĩ cấp tự tiến giả câu dĩ thượng khanh thượng tước gia chi) (từ 34b và từ 35a) đã được ông Lê Mạnh Liêu dịch như sau : « Vậy ai tiến cử những bậc có cơ mưu vũ dũng hơn người hoặc đích thân tự tiến, ta sẽ phong cho tước thượng khanh » (Đã dẫn trang 58).

Câu trên dịch không đủ nghĩa và phải dịch như sau mới đúng : « Ai tiến cử những người cơ mưu dũng lược hơn người hoặc tự tiến cử mình sẽ phong cho thượng khanh, thượng tước ».

Từ 35b *Đại Việt thông sử* chép : « 以少保黎文安总知国威上中三带广威四路军事 » (Dĩ Thiệu bảo Lê Văn An Tổng tri Quốc-oai thượng trung, Tam-đái, Quảng-oai tứ lộ quân sự).

Ông Lê Mạnh Liêu dịch : « Cho Thiệu bảo là Lê Văn An黎文安 được quyền Tổng tri việc quân trong bốn lộ : Quốc-oai, Thương-trung, Tam-đái và Quảng-oai » (Đã dẫn trang 59).

Trong câu này, ông Liêu đã phạm mấy sai lầm. Cái lầm thứ nhất là ông cho rằng có một miền đất gọi là miền Thượng trung nằm ở giữa miền Quốc-oai và miền Tam-đái. Sự thật thì từ thế kỷ XV trở về trước cũng như từ thế kỷ XV trở về sau, không có miền đất nào là Thượng trung nằm ở giữa Quốc-oai và Tam-đái cả.

Miền đất mà ông Lê Mạnh Liêu lầm đó là miền đất xưa kia nằm trong tỉnh Sơn-tây. Tỉnh Sơn-tây thời Nguyễn không phải là tỉnh Sơn-tây thời Pháp thuộc, mà rộng lớn hơn nhiều. Nó gồm phần lớn tỉnh Vĩnh-phú ngày nay, tỉnh Sơn-tây thời Pháp thuộc và một phần tỉnh Hà-đồng cũ.

Trong miền đất rộng mênh mông nói trên thời Lê sơ có các lộ Quốc-oai thượng, Quốc-oai trung và Quốc-oai hạ. Tất cả các lộ này đều thuộc Tây đạo.

Đó là một điều chúng ta cần biết thì khi dịch *Đại Việt thông sử* mới khỏi lầm. Điều thứ hai chúng ta cần biết là chữ 知 tri trong rất nhiều trường hợp không có nghĩa là biết, mà có nghĩa là chủ, là coi quản. Đó là trường hợp chữ 知 tri trong tri phủ, tri huyện, tri châu, tổng tri, Tổng tri là chức võ quan coi quản chung, coi quản tất cả.

Sau khi đã nắm chắc được các tri thức nói trên, chúng ta phải dịch câu văn của *Đại Việt thông sử* như sau : « Dùng Thiệu bảo Lê Văn An làm Tổng tri công việc quân ở

bốn lộ là Quốc-oai thượng, Quốc-oai trung, Tam-đái và Quảng-oai ».

Đại Việt thông sử bản chữ Hán từ 39a viết : 攻城下策也 我攻圣成岁月不下 我军力疲气沮 贼援再至 腹背受敌此危道也 不如养力蓄锐 待其援破则城必降此一举两得万全之计也 (Còng thành hạ sách dã. Ngã công kiên thành tuế nguyệt bất hạ. Ngã quân lực bị khí tử. Tặc viện tái chí. Phúc bối thụ địch. Thử nguy đạo dã. Bất như dưỡng lực súc nhuệ, dĩ đãi kỳ viện, viện phá tắc tặc thành tất hàng. Thử nhất cử lưỡng đắc, vạn toàn chi kế dã).

Ông Lê Mạnh Liêu đã dịch như sau : « Việc đánh thành lúc này là kế sách kém nhất. Là vì nếu ta đánh vào thành kiên cố đó, phải mất mấy tháng hoặc hàng năm, chưa chắc đã hạ nổi, binh sĩ ta tất phải mệt chán nản. Đang khi ấy viện binh của địch lại kéo đến sau lưng, thế là ta bị địch đánh cả vào đằng trước và đằng sau, rất là nguy hiểm. Chi bằng ta hãy dưỡng sức chờ viện binh, một khi viện binh đã bị phá, tất nhiên tướng trong thành phải ra hàng, thế là ta chỉ khó nhọc một phen, mà thu được hai mối lợi. Đó là kế sách vạn toàn vậy » (Đã dẫn trang 66).

Dịch như trên thật là vừa rườm rà vừa không sát nghĩa. Tôi thiết nghĩ nên dịch như sau cho đúng với nguyên văn : « Đánh thành là hạ sách. Ta đánh thành liền năm tháng chưa hạ được. Quân ta mệt mỏi, mất ý chí chiến đấu, viện binh giặc lại đến. Trước sau ta đều bị địch đánh cả. Đó là con đường nguy vậy. Chi bằng dưỡng uy sức chờ viện binh. Viện binh đã phá, thành tất phải hàng. Đó là kế vạn toàn, làm một mà được hai vậy ».

Trong *Đại Việt thông sử* từ 52a, ông Lê Mạnh Liêu đã dịch câu : « 以黎知运知左右班 ».

(Dĩ Lê Tri Vận tri tả hữu ban) là : « Dùng Lê Tri Vận vào ban tri tả hữu ».

Tri tả hữu ban không phải là vào ban tri tả hữu, mà là coi việc tả hữu ban.

Bên trên, chúng tôi mới kể một số dịch sai của ông Lê Mạnh Liêu. Trong bản dịch *Đại Việt thông sử*, các chỗ dịch sai còn nhiều lắm. Ngoài các chỗ dịch sai, bản dịch còn nhiều thiếu sót khác nữa.

Các sai lầm và thiếu sót này làm cho quyền *Đại Việt thông sử* do Bộ Văn hóa giáo dục và thanh niên của ngụy quyền Nguyễn Văn Thiệu trở thành một quyền sách lịch sử không đáng tin cậy.

Tháng tư năm 1976

Về cuốn sách

« LỊCH SỬ NỘI CHIẾN Ở VIỆT-NAM TỪ 1771 ĐẾN 1802 »

của TẠ CHÍ ĐẠI TRƯỞNG

(Tiếp theo kỳ trước)

NGUYỄN PHAN QUANG – NGUYỄN ĐỨC NGHINH

Theo TCĐT, Tây-sơn đã « nung chín », sức mạnh Nam-hà và là người đầu tiên thể nghiệm sức mạnh đó, « làm đảo lộn tất cả xã hội miền Bắc đã yếu thế nhiều ». Nhưng Nam-hà vẫn còn « những tiềm lực chưa dùng đến, còn đang kết thành ». Bởi vậy, theo TCĐT, Tây-sơn chưa phải là kẻ đại diện xứng đáng cho tinh hoa của « sức mạnh Nam-hà » và một khi bùng lên, nó hiện nguyên hình như một lũ ôn binh dậy non của Cao Biền, mà lũ ôn binh này lại xuất phát từ trong rừng ở ấp Tây-sơn – nên bên cạnh tính « hung bạo », còn mang thêm tính chất « mọi rợ » nữa!

Ngày xưa, kẻ tử thù của Tây-sơn gọi họ là « giặc cướp » nhưng vẫn phải thừa nhận một sự thực theo kiểu xuyên tạc: « Nhắc nổi lên, cướp của người giàu giúp đỡ cho người nghèo, giả làm ơn nhỏ để mua chuộc lòng người » (*Liệt truyện*). Một số giáo sĩ phương Tây cũng ghi nhận điều đó bằng sự quan sát trực tiếp của họ, và ghi thêm: « Người ta gọi họ là « giặc nhân đức » đối với người nghèo ». Ngày nay, sau ngót 200 năm, TCĐT đã bổ sung thêm những điều mà Sử quán triều Nguyễn chưa chép đủ: « Sự nóng nhiệt, lòng hăng say của Tây-sơn có tính chất rừng rú thật đặc biệt » (tr. 39).

Với một bản chất « rừng rú » như vậy thì làm sao Tây-sơn có thể hàn gắn được « sự phân rã » ở Bắc-hà? Là « rừng rú » thì hung bạo. Đã hung bạo thì nhất định phải hiếu sát. Và TCĐT đem gán ý tưởng đó cho mọi người: « Chiến tranh tàn sát vẫn được coi là vết nhơ cho Tây-sơn » (tr. 135).

Tại sao Tây-sơn « tàn sát » dữ như vậy? Bên cạnh tính hung bạo kiểu ôn binh, TCĐT còn cho ta thấy sự *đốt nát* của Tây-sơn nữa. Đốt nát thì yếu kém kỹ thuật! Đã vậy thì « phải đánh ở ạt để lấp liếm cái yếu kém kỹ thuật của họ, cho nên phải tàn sát » (tr.136). Riêng Nguyễn Huệ, về sau có « văn minh » hơn, nhưng ở thời kỳ đầu, « tuy cầm quân nhiều lần, tuy làm em vua một cõi..., nhưng không thoát khỏi mặc cảm làm kẻ muờng mán trong hang hốc xa xôi ». May sao hoàn cảnh xô đẩy, Nguyễn Huệ ra Bắc « làm rề một đồng vua có quá khứ 400 năm, có người vợ kinh sử lâu thông » cho nên đã « lớn lên trước chính mình ». Nếu không, Nguyễn Huệ chắc còn kéo dài tình trạng « rừng rú » chưa biết đến bao giờ!

Tây-sơn dưới mắt TCĐT là như vậy – hung bạo, man rợ, tàn sát, tóm lại là « cường đạo » – từ những nghĩa quân bình thường đến thủ lĩnh, kể cả Quang Trung; từ việc đánh đồ Nguyễn, Trịnh, Lê đến việc đánh đuổi quân xâm lược Xiêm, Thanh.

Trong hơn 400 trang sách, tác giả chỉ dành vồn vện mấy dòng để nói về *trận thắng quân Xiêm* của Tây-sơn, lại là mấy dòng rút từ bộ *Thực lục* của nhà Nguyễn: « Tháng chạp giáp thìn, Nguyễn Huệ kéo quân vào. Chạm với một kẻ địch lạ tay, Nguyễn Huệ đánh mấy lần không thủ thắng đã có ý rút quân về. Vừa lúc một hàng tướng của Nguyễn Ánh, Lê Xuân Giác liền cho Huệ kế phục binh, đánh mạnh bất thần... » (tr.123) (3).

Hiện nay đã có nhiều người nghiên cứu nghiêm túc trận Rạch-gầm, Xoài-mút, kể cả

những người chưa có điều kiện sưu tầm và khảo sát tư liệu trên thực địa. Phạm vi bài viết này không cho phép chúng tôi nhắc lại những kết quả đã công bố. Chúng tôi không ngạc nhiên việc Sử quán triều Nguyễn xuyên tạc chiến thắng quân Xiêm của Tây-sơn, cũng như khi họ chép việc Nguyễn Nhạc thua bạc tiêu hết tiền thuế mà bỏ đi làm giặc, hoặc việc Nguyễn Huệ chết đột ngột là do một ông thần tổ của họ Nguyễn Ánh hiện về đánh cho một trượng vào đầu! Chỉ đáng buồn rằng TCĐT gọi là nghiên cứu chiến thắng Rạch-gầm - Xoài-mút mà lại chỉ làm công việc sao chép gần như hoàn toàn mấy câu ở trong bộ *Thực lục*.

Đối với cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mãn Thanh, TCĐT dành nhiều trang hơn. Nhưng lạ thay, dưới ngòi bút của tác giả, tính chất « hung bạo » cưỡng bức dân chúng vẫn cứ bám riết lấy các đạo quân Tây-sơn. Việc nhân dân Bô-chính vào rừng đốn cây, đắp lũy, sửa sang đường xá cho Tây-sơn kéo quân ra Bắc đánh quân Thanh với sự tham gia đông đảo của phụ nữ, các giáo sĩ Labartette, Doussain đã kể lại trong thư của họ như một nạn lao dịch khủng khiếp. TCĐT trích dẫn những đoạn đó và nhận xét: « Chiến tranh đưa họ [ý nói Tây-sơn] tới chỗ cô lập với bên ngoài cũng như sẽ cô lập với dân chúng vì tính cách tận dụng nhân lực của họ » (tr. 136). Bị dân cô lập thì phải « tàn sát » dân, cũng như lần đầu ra Thăng-long, theo TCĐT, « Tây-sơn chém giết cho chán rồi tiến quân lên bến Tây-long » (tr. 139).

Nhưng rút cục ngót 30 vạn quân Thanh đã bị một đòn trời giáng, bỏ mạng hàng chục vạn và bỏ chạy tan tác, và Đống-đa trở thành « tột đỉnh của Tây-sơn ». Nhưng cái « tột đỉnh » này, theo TCĐT chẳng có gì đáng cho dân tộc tự hào. Vì, « lòng yêu nước của dân chúng có bị kích động », nhưng đó chỉ là một phần thôi (!). Còn nguyên nhân chính là vì Tây-sơn đã « lấy sức mạnh căn bản nơi sự hòa hợp chủng tộc, văn hóa ở Quy-nhơn đem ra thử sức ». Một thứ « lô-gích » đầy mâu thuẫn! « Lô-gích » vì cũng vẫn cái bảo bối « sức mạnh Nam-hà » ấy. Nhưng mâu thuẫn, vì cái « lũ cường đạo rừng rú Tây-sơn » kia mà lại có thể ứng dụng một cách hiệu nghiệm đến « tột đỉnh » tinh hoa của một sự « hòa hợp chủng tộc và văn hóa »! Thêm nữa, theo TCĐT, quân Thanh tuy đông nhân mạng, nhưng kỹ thuật yếu kém, vũ khí lạc hậu, ý thức cũ kỹ. Vậy thì đây lại là một « phát hiện » nữa của TCĐT! « Phát hiện » ở chỗ,

cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Thanh của dân tộc Việt-nam ở cuối thế kỷ 18 chẳng có gì ghê gớm cho lắm. Chẳng qua vì địch chông chất nhược điểm, mà dân Việt-nam thì lại « dễ bị kích động » (!). Lập luận như vậy, tác giả đã xúc phạm đến tình cảm thiêng liêng của cả dân tộc đối với một thế hệ Việt-nam - thế hệ Quang Trung.

Đại phá xong quân Thanh, trên đất Bắc-hà tồn tại một triều vua Quang Trung, ít nhất cũng ngót 4 năm trời. Và điều quan trọng hơn, là trong khoảng thời gian ngắn ngủi mà vô cùng quý báu đó, lịch sử đã ghi nhận những cố gắng lớn lao của Quang Trung - cũng là của cả dân tộc - trong công cuộc xây dựng lại đất nước sau ngót 3 thế kỷ bị chiến tranh tàn phá. Nhưng với đề mục của phần III: « Giai đoạn thanh toán Nguyễn Tây-sơn (1789 - 1802) », TCĐT mặc nhiên buộc người đọc phải hiểu rằng lịch sử từ 1789 trở đi đã thuộc về Nguyễn Ánh rồi và từ 1789 số phận Tây-sơn đã được quyết định. Thực ra, TCĐT cũng có nhắc đến một vài chính sách của Quang Trung, nhưng là đề phục vụ cho luận điểm của mình. Chính sách trọng dụng chữ nôm của Quang Trung được TCĐT giải thích như một sự « hãnh diện » của kẻ ngu dốt, và chữ Hán trở thành điều gai cấn cho một ông vua Quang Trung xuất thân từ « trong hang hốc xa xôi »: « Tây-sơn phải dùng chữ nôm như một phương tiện diễn đạt tư tưởng chính thức, hợp với sự hãnh diện của họ. Có những tờ chiếu, sắc thần bằng chữ Hán trong triều đại là một mĩa mai cho quá khứ của họ » (tr. 275). Ý kiến của TCĐT làm chúng ta liên tưởng đến câu thơ của Phạm Thái:

Chữ lối của bô lăng nhăng thư thảo

Thơ róng chó chạy lảo nháo xướng thù... »

Còn một điểm đáng chú ý trong lập luận của TCĐT là: một mặt tác giả nhấn mạnh bản chất « rừng rú, hung bạo » của các thủ lĩnh Tây-sơn, mặt khác lại khẳng định Nguyễn Nhạc là một thương nhân, mà là thương nhân giàu, chỉ phớt việc buôn bán lá trâu nguồn, một món hàng quan trọng ở phủ Quy-nhơn.

Trước đây đã có nhiều người giải thích Nguyễn Nhạc là thương nhân. TCĐT cũng cho rằng: « Địa vị của Nhạc không phải là của một anh cò bạc tầm thường, mà là một người đứng đầu công việc làm ăn buôn bán của cả một vùng... » (tr. 51). Tác giả mô tả vùng Kiên-thành là nơi gặp gỡ của thương nhân trên nguồn dưới biển. Nhạc là một hào phú và « hình như đã đóng vai trò đầu nậu » trong nghề buôn trâu nguồn ở đây. Ở

một đoạn khác, TCĐT viết: « Nguyễn Nhạc, Châu Văn Tiếp... Nguyễn Hữu Chính, những người khác xứ, lúc ban lúc thù, nhưng đều giống nhau ở chỗ xuất thân [lái buôn], đó là những bộ mặt nổi loạn làm khuấy đảo thêm dữ dội xã hội Đại-việt của thế kỷ 18 vậy » (tr. 132).

Phân tích như trên, TCĐT muốn trở lại một số ý kiến trước đây cho rằng phong trào Tây-sơn do thương nhân cầm đầu. Nhưng nếu chỉ có thế thì TCĐT không có « phát hiện » gì mới. Cái mới là ở chỗ tác giả cần nặn ra một anh « lái buôn – Tây-sơn » – vừa mang tính chất con buôn lại vừa mang tính chất kẻ cướp – để từ đó mà chứng minh rõ nét hơn sự thất bại của anh ta trong quan hệ với cái gọi là « ảnh hưởng từ ngoài vào ».

Vừa « hung bạo », vừa « yếu kém thực lực » – hay cái trước là kết quả của cái sau thì cũng thế – Tây-sơn đã làm cho thương nhân ngoại quốc ở Hội-an xa lánh : « Với việc can thiệp của tàu Diligent bênh chúa Nguyễn, Tây-sơn đã phá Hội-an, vừa dễ cướp tiền bạc, vừa dễ trả thù..., đã làm xa lánh các khách thương mà sau này Tây-sơn có

tim cách với đến vì thấy cần thiết, nhưng họ không hoàn toàn đạt được ý muốn » (tr. 63).

Xuất thân thương nhân, nhưng lại không được sự ủng hộ của thương nhân ngoại quốc. Tây-sơn đã « mất hướng tiến hợp với bản chất phát sinh của họ », dẫn đến thất bại trong lãnh vực thương nghiệp. Lúng túng, bế tắc, Tây-sơn đành phải « quay về phủ dụ nho sĩ đầu hàng thì chính sách nông nghiệp truyền thống lại tỏ ra thiếu sinh khí ». Rút cục, Tây-sơn phải « chui vào lỗ lối sinh hoạt cũ để khiến phải tự tan rã » (tr. 39).

Nghĩa là, theo TCĐT, Tây-sơn bất lực trong việc tiếp nhận ảnh hưởng phương Tây, vươn ra Bắc dựa vào nho sĩ thì lại chui vào đường hầm không lối thoát, đành chờ đợi cái ngày Nguyễn Ánh tiến ra tiêu diệt hẳn: vì Nguyễn Ánh đã biến được những nhân tố làm tê liệt Tây-sơn thành những nhân tố làm dồi dào sinh lực cho dòng họ mình. Dẫn dắt sự việc như trên, TCĐT buộc lịch sử phải chấp nhận Nguyễn Ánh là một vĩ nhân tái tạo Tổ quốc Việt-nam ở cuối thế kỷ 18 vậy (!).

3 – Nguyễn Ánh của TCĐT là « một nhân vật vĩ đại »

Mở đầu chương kết, – « tổng quát về lịch sử chấm dứt phân tranh » TCĐT điểm mặt một loạt nhân vật trong 30 năm cuối thế kỷ 18, từ Huyền Khê, Nguyễn Thung, Trần Quang Diệu đến Hoàng Phùng Cơ, Chu Văn Tiếp, Nguyễn Văn Trương..., và kết luận: « Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Hữu Chính và chót hết, vinh dự thay trong lịch sử tàn nhẫn: Nguyễn Phúc Ánh » (tr. 346).

Vậy thì những nhân tố nào đã tạo nên « vinh dự » cho Nguyễn Ánh, đưa ông ta vượt lên mọi nhân vật khác, chiếm lĩnh vị trí hàng đầu trong lịch sử Việt-nam cuối thế kỷ 18 ?

Tác giả TCĐT phân tích nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, nhưng tất cả quy tụ về hai nguyên nhân chính: một là Nguyễn Ánh đã *phát huy xuất sắc mọi tiềm lực của Nam-hà*, hai là Nguyễn Ánh *tiếp thu nhậy bén « ảnh hưởng từ ngoài vào »*, cụ thể là « kỹ thuật phương Tây », làm cho « sức mạnh Nam-hà » trở nên vô địch. Theo TCĐT, chính do « sức mạnh Nam-hà » mà cuộc loạn Tây-sơn đã bùng lên. Nhưng Tây-sơn yếu kém, đã không phát huy lại còn hủy hoại sức mạnh đó, dẫn đến một sự phản rã mới.

Phải đợi đến Nguyễn Ánh mà sự xuất hiện như là một trung tâm thu hút, thì các « phần tử Nam-hà » mới có điều kiện « hướng về trung ương (!) mà dần dần biến đổi » (tr. 239).

Trong số các phần tử đó, thì « sự quy phục của người Thượng về phía Gia-định lý nói phía Nguyễn Ánh » là một trong những yếu tố quan trọng. Để giải thích rõ thêm tại sao các « sắc dân » phía tây lại hướng về Nguyễn Ánh, TCĐT liên hệ đến việc lang đạo Mường Hà Công Thái ở Thanh-hóa đưa thư vào Gia-định xin theo Ánh và viết: « Hành động này có thể do uy danh của Ánh lan rộng ra, nhưng đáng khác cũng bắt nguồn từ việc Tây-sơn không đủ để trao đổi với họ lúa gạo, vải vóc, sắt đồng, nghĩa là những thứ họ cần dùng trong khi Gia-định rộng rãi hơn » (tr. 241). Về sau, khi một số tướng của Tây-sơn bỏ theo Nguyễn Ánh, thì « Gia-định do đó vượt cấp bậc địa phương để trở nên trung ương hơn » (tr. 355).

Một « phần tử » quan trọng khác là *nho sĩ Nam-hà*. Theo TCĐT, không như nho sĩ Bắc-hà đối với Tây-sơn, những môn đệ của Võ Trường Toản ở Gia-định là « những sĩ phu cố giữ tiết tháo trong thời loạn..., thắm

nhuần Không giáo trong cả những ý nghĩa tích cực nhất, một khi ra làm việc, họ là những tay hăng hái, nhiệt thành nhất » (tr.223) Họ cũng là lực lượng hết sức quan trọng để Nguyễn Ánh chống lại một cách có hiệu quả tác động của Thiên chúa giáo, « chịu được những dao động do sự tiếp viện đem lại ». Họ « đã biết đem trù mìn lên phần đất miền Nam còn đầy phức tạp với những ảnh hưởng tứ xứ và bản thổ một lớp sơn Nho giáo... » (tr.307). Cũng nhờ lực lượng đó mà « một chính sách nông nghiệp mới trên đất Gia-định chứng tỏ hiệu lực của nó, một chính sách thương nghiệp trông chừng cho không làm hại cơ cấu chính thể mà vẫn có ích, tất cả làm dồi dào sinh lực quốc gia... thêm một bước cho sự hoàn thiện cuộc thống nhất » (tr. 39).

Vậy thì còn gì « lý tưởng » hơn nữa ! Tiếp thu « văn minh Tây phương » mà không để bị đồng hóa. Kết thân với giáo sĩ mà không để cho Thiên chúa giáo đầu độc. Hơn thế, trong khi việc tiếp thu kỹ thuật phương Tây « thì vẫn tăng tiến » mà ảnh hưởng cá nhân của bọn người phiêu lưu do Bá Đa Lộc mang sang « thì sút xuống rõ rệt ». Vì rằng người Việt « đã dần nhận dần » vai trò điều khiển kỹ thuật phương Tây, những tên lính đánh thuê phương Tây được thay thế dần bằng thuộc lính người Việt !

TCĐT muốn giải thích sự nghiệp « Việt-nam hóa » các nhân tố ngoại lai, nhưng không do cái gây chỉ huy của « ngoại bang » mà do sức mạnh chủ động của « quốc gia », với bản lĩnh vững chãi của « nho sĩ Nam-hà ».

Tác giả đã lúng túng trong « ý tưởng hướng dẫn » đầy mâu thuẫn của mình khi phải lựa chọn giữa « nho sĩ Nam-hà » và « giáo sĩ phương Tây ». Phải có nho sĩ Nam-hà thì sự nghiệp « độc lập tự cường » của Nguyễn Ánh mới thật « chính hiệu ». Và lại « Nguyễn Ánh đã thành công trước khi Bá Đa Lộc về tới, khiến ông có đất đai, có ngôi vị, nghĩa là có chính nghĩa được cụ thể hóa » (tr.353).

Nhưng không đề cao giáo sĩ thì làm sao có thể giải thích được « tính chất quyết định » của kỹ thuật phương Tây ? Mà vai trò giáo sĩ trong sứ mạng này đâu có phải chuyện thường ? Chính tác giả đã đặc biệt nhấn mạnh điều này khi giới thiệu nhân vật Bá Đa Lộc, lại còn trách sự « vô tâm » của Sử quán triều Nguyễn khi họ ghi chép quá sơ sài một sự kiện quan trọng : « Tháng 7, nghe Bá Đa Lộc ở Chân bôn, vua sai người đi triệu về, bàn bạc việc cầu cứu nước Pháp... ». Sử quan nhà Nguyễn chăm chú ghi chép

việc xảy ra (năm 1783) theo ngày tháng, hẳn không lưu ý lắm (!) rằng họ vừa đề cập đến một trong những sự kiện sẽ quyết định vận mạng chiến tranh » (tr. 175). Muốn chứng minh vai trò số một của Nguyễn Ánh mà lại định xỉ xóa ông cố đạo Bá Đa Lộc thì đâu có được ! Càng không thể xỉ xóa công ơn của ông ta, khi ông đã « gạt bỏ mọi lời mời gọi, dẫn dụ của Tây-sơn (4) để hành động cương quyết trợ giúp Nguyễn Ánh ». Rồi chính trong hoàn cảnh đó mà lực lượng Tây phương đã « sẵn sàng nhảy vào can thiệp, mà chiến tranh chấm dứt phân chia ở Đại-việt thấy thêm một yếu tố quyết định vậy » (!).

Lúng lúng nhưng phải lựa chọn. Vậy thì tốt nhất là đề cao cả hai. TCĐT đã tìm được lối thoát đó trong câu của Lelabousse : « Giám mục d'Adran và ông hoàng này [N. Ánh] là hai con người vĩ đại mà những vẻ tráng lệ của xứ này sẽ còn giữ lại hình ảnh oai hùng. Thế kỷ của họ sẽ lưu danh ».

Căn cứ vào đâu mà TCĐT cho rằng cái « vĩ đại » của giáo sĩ có thể so sánh ngang tầm với cái « vĩ đại » của Nguyễn Ánh ? Là vì họ dám « xô đổ mọi trật tự cũ » mà một kết quả trực tiếp làm đầu đầu Nguyễn Ánh và nho sĩ Nam-hà là sự « biến chất » khủng khiếp của hoàng tử Cảnh sau chuyến Tây du mấy năm theo Bá Đa Lộc.

Nhưng sức mạnh của giáo sĩ không chỉ dừng lại ở giới hạn tôn giáo. Họ thuộc làn kinh Thánh, đồng thời họ cũng am hiểu khoa học kỹ thuật. Tia lửa lóe ra từ hai sợi dây điện hay quả cầu lơ lửng giữa trời rồi bay vút lên chín tầng mây của giáo sĩ Boisserand đâu phải câu chuyện uoá ọp của « ông ba bị chín quai mười hai con mắt » ! Họ là những sứ giả chân chính của văn minh Tây phương. Bản thân Nguyễn Ánh, trong khi đang nát óc tìm cách kéo thẳng con khốn kiếp ra khỏi sự mê hoặc của thần tượng Giê-su vẫn không thể nói khác được khi căn dặn thẳng bệ : « Ông Cha cả [ý nói Bá Đa Lộc] là bậc cha của mày hơn cả chính ta đây ! ».

Với sự trợ giúp của Bá Đa Lộc và giáo hữu của ông, dân tộc Việt-nam tiếp nhận được biết bao sức mạnh kỳ diệu : « Đây là lần đầu tiên trong lịch sử, nước Đại-việt thu nhận một giáo sĩ cố vấn cho vua, trông coi chế tạo cục, có các giáo sĩ giảng đạo công khai theo quân đội chiến thắng thu tin ở ở vùng mới chiếm... có các binh sĩ Âu xây lập thành trì, huấn luyện sĩ tốt, xây dựng một cơ cấu thủy quân làm mưa làm gió trên mặt biển Đông, loại trừ các thủy quân địch

lần bọn giặc cướp Mã-lai. Tàu ô làm trở ngại giao thương trên mặt biển» (tr.290).

Thật là diễm phúc cho một Nam-hà có Nguyễn Ánh biết ngoắc tay với các ông cố đạo để tranh thủ văn minh Tây phương. Và cũng thật bất hạnh cho một Bắc-hà thiếu hẳn vinh dự đó! Chẳng thế mà «từ Tây-sơn qua triều Nguyễn..., miền Nam kiêu hãnh với tính cách đất dựng nghiệp đế, xứ Huế từng bừng với ngôi thành sẽ cất, lăng mộ sẽ xây, với những lễ hội ăn chơi của dân trưởng giả kinh đô, và cuối cùng miền Bắc ngậm ngùi với các bề tôi cô trung, nhớ vọng nhà Lê, với đám dân khóc than mất đô như mất nước» (!) (tr.357, 358).

Nhưng TCĐT hình như vẫn còn lo độc giả chưa đủ chú ý đến «sức mạnh Tây phương» — một «ý tưởng hướng dẫn» rất cơ bản — tác giả đã dành hẳn một tiết với nhan đề «Lực lượng ngoại quốc», lại kèm thêm một tiểu đề «Lưu ý đến lực lượng Tây phương với tiến bộ kỹ thuật của họ» (tr. 72). Chẳng phải chỉ có Nguyễn Ánh, mà «mọi người thời bấy giờ đều biết đến sự hùng mạnh của Tây phương» (tr. 75). Tây-sơn thêm khát lắm nhưng không được thỏa mãn vì yếu kém, tàn bạo và mất sự ủng hộ của Hoa kiều. Trái lại, Nguyễn Ánh, qua trung gian Hoa kiều, đã thu hút được «súng ống, đạn dược chế từ Tây phương đổ về Gia-định, chứng tỏ hiệu quả chính xác, hiệu suất cao, vượt các thứ cùng loại của Tây-sơn chế ở Bắc-hà, Phú-xuân» (tr.355). Nhờ kỹ thuật Tây phương mà Nguyễn Ánh có loại đại bác lưu động trên bộ «làm rối Tây-sơn» (tr.61), có thành kiên Vauban làm thất bại quân Tây-sơn «thiếu vũ khí công phá tương ứng» (tr.234).

Nhưng quan trọng hơn cả là *tàu chiến phương Tây*, mà trận đánh nhau với Tây-sơn hồi tháng 4-1782 ở Ngã Bảy với sự tham gia của chiếc tàu Âu do Mãn Ngoài (Manuel) chỉ huy «lần đầu tiên đã chứng tỏ trực tiếp hiệu nghiệm của chiến cụ phương Tây».

Đề nhấn mạnh hơn vai trò thủy quân của Nguyễn Ánh đã «trở thành nòng cốt của lực lượng thống nhất» như thế nào, TCĐT giải thích: «Gia-định có sông dài, nước sâu, và cả Đại-việt có một bờ biển dài dằng dặc. Tất cả những sự kiện đó hình như đã hòa hợp để tạo nên ý nghĩ dùng tàu bè Tây phương hay đóng theo kiểu Tây phương là phương tiện thuận lợi nhất để tiến sâu vào đất địch» (tr.354). Cho nên «biên cả thênh thang ở phía đông với đội hải thuyền lớn mạnh của Gia-định biết uốn nắn theo quy luật gió mùa sẽ mang đầy đủ ý nghĩa của một yếu tố kết liên hơn là một yếu tố ngăn cách» (tr.237).

Và TCĐT kết luận: «Yếu tố quyết định thống nhất thực ra đã nằm phần lớn trong sự tăng tiến thủy quân của Gia-định vậy». (tr.354).

Thủy quân Nguyễn Ánh được «Tây phương hóa» đến như thế, làm sao Tây-sơn có thể địch nổi? Sức mạnh Nam-hà được hun đúc thêm bằng sức mạnh Tây phương, càng mạnh lên ghê gớm, làm thế nào Bắc-hà kiệt lực có thể chống đỡ được! Vậy thì còn có gì đáng ngạc nhiên khi thấy «sự thịnh vượng ở đây [Gia-định] sẽ từ từ nhưng chắc chắn tràn ngập phía bắc không giải quyết được nghèo đói, mâu thuẫn» (tr.173).

Còn gì vĩ đại hơn, vinh quang hơn một sự nghiệp chấm dứt cuộc «nội chiến» 30 năm «thống nhất» quốc gia, tìm được lối thoát cho «đất nước yên nghỉ», mở ra một «kỷ nguyên mới» cho lịch sử dân tộc!.

Càng vĩ đại và vinh quang khi con người làm nên sự nghiệp ấy đã phải «lớn lên trong tai ương», «đã được lập thành trong biến cố»! Nhưng hình như TCĐT cảm thấy những danh từ hoa mỹ chưa đủ thuyết phục người đọc. Vậy thì cần phải so sánh với những mưu đồ thất bại để làm nổi rõ sự nghiệp thành công. Và TCĐT đã viết một mạch rất say sưa: «Hậu bán thế kỷ thứ 18 có ba họ phong kiến bị biến cố xua đuổi... Chỉ có Nguyễn Ánh theo quân Xiêm về nước mà vẫn có một đạo quân riêng, lưu vong vẫn có quân khai thác đồn điền, gặp dịp thì lần trốn về phục nghiệp... Tuy thế, Ánh cũng đã phải chịu những khổ nhục vì cách đối xử của họ tướng Xiêm, chịu đựng sự nghi ngờ của vua Xiêm, nghĩa là những yếu tố đã gây nên thất vọng cho Trịnh Bồng, Lê Chiêu Thống» (!).

Làm thế nào Lê Chiêu Thống có thể so sánh với Nguyễn Ánh được! Chiêu Thống chỉ mới một lần cầu viện nhà Thanh, chưa được mấy tháng đã phải cuốn gói theo giặc, kết thúc cuộc đời bán nước ô nhục trên đất khách quê người. Còn Nguyễn Ánh linh hoạt, tháo vát, hết rước quân Xiêm về dày xéo đất nước, tàn sát nhân dân (5) lại cầu cứu Pháp, đón giáo sĩ, ưu đãi hàng trăm tên lính đánh thuê Tây phương như thượng khách! Lại còn việc sai lương mang thư và 50 vạn cân gạo dâng nhà Thanh hồng cảnh trở cả dân tộc Việt-nam quét sạch giặc cướp nước! (TCĐT cũng có dẫn chi tiết này).

Với một sự nghiệp «vinh quang» như vậy, Nguyễn Ánh có thừa xứng đáng để làm «một vị hoàng đế vĩ đại nhất từ xưa đến nay của xứ Cochinchine» như nhận xét của giáo sĩ Lelabousse, mà TCĐT đã dẫn lại nguyên văn với tất cả thái độ tán thưởng của tác giả.

« Ý tưởng hướng dẫn » hay ý đồ chính trị?

Gấp cuốn sách lại ở trang cuối cùng, chúng tôi băn khoăn tự hỏi: Đây là một tác phẩm biên khảo lịch sử nghiêm túc với những sự kiện, năm tháng, tên người, tên đất được khảo chứng, đối chiếu, kiểm tra từ nhiều nguồn tài liệu? Hay là một cuốn sách viết theo một luận điểm khách quan, vô tư? Và tác giả TCĐT yêu lịch sử dân tộc, muốn đánh giá lịch sử một cách công bằng, có hoài bão đóng góp vào nền sử học nước nhà? Ngay quyền Sài-gòn khi trao giải nhất biên khảo lịch sử năm 1970 phải chăng muốn ghi nhận một công trình nghiên cứu « công phu và có tính cách khoa học »?

Lịch sử Việt-nam trong 30 năm cuối thế kỷ 18, và nói rộng hơn là trong ba thế kỷ cuối cùng của chế độ phong kiến đặt ra trước mắt chúng ta hàng loạt vấn đề. Nhiều vấn đề được giới sử học miền Bắc xem như đã giải quyết từ nhiều năm nay. Vì như về những cống hiến vĩ đại của Phong trào Tây-sơn trong việc tiêu diệt những chính quyền phong kiến phản động, trong hai lần chiến thắng ngoại xâm oanh liệt, về những chính sách tiến bộ của Quang Trung v.v..., đặc biệt là sự nghiệp thống nhất đất nước của phong trào: về tính chất phản động của họ Nguyễn: phản bội dân tộc, bán rẻ Tổ quốc cho giặc ngoại xâm vì quyền lợi ích kỷ của một dòng họ v.v...

Nhưng cũng còn những vấn đề mà rồi đây những người nghiên cứu sử học trong cả nước sẽ cùng chung sức giải quyết trên cơ sở một sự nhất trí về cách nhìn và đánh giá lịch sử.

Phạm vi bài viết này không cho phép chúng tôi phân tích, thảo luận toàn bộ các vấn đề cũng như tất cả các luận điểm có thể trong cuốn sách của TCĐT. Trước khi kết thúc, chúng tôi muốn nói đến những suy nghĩ và liên tưởng mà những « ý tưởng hướng dẫn » của TCĐT có thể gợi lên trong người đọc qua cuốn sách của tác giả.

Thực ra, trên những luận điểm chính, TCĐT chỉ lặp lại dưới một dạng khác các luận điểm của một số tác giả trước đây mệnh danh là « nhà nghiên cứu sử học », nhưng thực chất là những kẻ phục vụ có ý thức về mặt tư tưởng và chính trị cho chế độ Mỹ - nguy. Đương nhiên họ bồi nhọ phong trào Tây-sơn đề cao ngôi « công lao » của tên bán nước Nguyễn Ánh. Họ tự xưng là « sử gia » nhưng lại vô tình hay cố ý lẫn tránh những vấn đề thuộc về bản chất của lịch

sử. Họ không nhìn thấy những mâu thuẫn xã hội. Họ không dám nhìn thẳng vào cuộc đấu tranh giai cấp quyết liệt ở thế kỷ 18. Họ không cần phân biệt ai là giai cấp thống trị đang chà đạp lên cuộc sống của các tầng lớp nhân dân, ai là kẻ đại diện cho những lực lượng tiến bộ, cho sức mạnh của quần chúng vùng lên đập đổ áp bức, cường quyền. Tóm lại, họ không hiểu hay không muốn hiểu nguồn gốc của biến cố lịch sử, bản chất của từng sự kiện lịch sử. Họ không cần hỏi xem Tây-sơn đại diện cho ai? Nguyễn Ánh đại diện cho ai? Họ san bằng cuộc đấu tranh xã hội, đồng thời họ xuyên tạc những truyền thống và đạo lý của dân tộc. Việc Tây-sơn đánh tan quân Thanh xâm lược, bảo vệ độc lập và thống nhất Tổ quốc, dưới mắt họ, không « vinh quang » bằng « sự nghiệp » một kẻ bán nước từng « lớn lên trong tai ương », « lập thành trong biến cố »: Nguyễn Ánh « vĩ đại », vì biết cúi đầu chịu nhục để rước giặc ngoại xâm về. Còn Quang Trung thắng 5 vạn quân Xiêm chẳng qua nhờ mưu kế một viên hàng tướng, thắng được ngót 30 vạn quân Thanh chẳng qua vì giặc « yếu » (!), mà dân Việt-nam thì bản tính nhẹ dạ, bồng bột, dễ bị kích động! v.v...

Là sai lầm trong phương pháp suy nghĩ hay là hành động có chủ định khi TCĐT lặp lại tất cả những luận điểm trên với cách lý giải tinh vi hơn, có vẻ « khách quan » hơn? TCĐT muốn gợi cho độc giả điều gì khi đề cao Nguyễn Ánh là vị cứu tinh của dân tộc, là kẻ đem lại nền thống nhất giang sơn? TCĐT có ý đồ gì khi dựng lên thứ luận kỳ quái về cái gọi là « vương khí của Nam-hà » và « sự kiệt căn của Bắc-hà », cũng như khi tác giả đặc biệt lưu ý người đọc về « văn minh, kỹ thuật Tây phương », một yếu tố « quyết định cuộc nội chiến »?

Tác giả chỉ viết lịch sử, nói chuyện quá khứ. Tác giả không công khai liên tưởng với hiện tại: độc giả thích liên tưởng, thì đó là quyền của mỗi người. Độc giả có thể liên tưởng rằng: trung tâm của dân tộc đã chuyển hẳn về phía Nam từ cuối thế kỷ 18. Đó là « xu thế lịch sử », và hiện tại hẳn rằng không thể diễn ra khác như vậy. Sài-gòn ở thế kỷ 20 kể tục Gia-định ngày trước, tất phải « nhận lãnh tất cả những ưu thế » của văn hóa, kỹ thuật Mỹ và phương Tây! Vậy thì thật là phù hợp với « tiến trình lịch sử » khi trên đất miền Nam có mặt hàng chục

vạn linh Mỹ và chu hầu, có hàng nơi vô khi và phương tiện chiến tranh do Mỹ tuồn vào để bảo vệ « quốc gia » của ngụy quyền Sài-gòn chống lại cuộc đấu tranh về nước của cả dân tộc. Cách đây 2 thế kỷ, Nguyễn Ánh nắm được Gia-định, mở đầu « truyền thống thay mặt Đại-việt nhận lãnh tất cả những ưu thế của văn hóa phương Tây ». Ngày trước Nguyễn Ánh nhận viện trợ phương Tây nhưng vẫn giữ được « chủ quyền quốc gia » bằng cách thay thế bọn lính đánh thuê bằng người Việt, đưa chúng từ vị trí trực tiếp chỉ huy sang vị trí « cố vấn quân sự ». Vậy thì ngày nay, ngụy quyền Sài-gòn tiếp tục một liên lệ lịch sử, tiếp nhận chính sách Việt-nam hóa chiến tranh của đế quốc Mỹ để phát triển « quốc gia », để bồi đạo sinh lực, cuối cùng nhất

định sẽ vượt sông Bến-hải, « tràn ngập miền Bắc căn cõi » (!). Chỉ cần kêu gọi ở người đọc một sự liên tưởng như vậy, cuốn sách của TCĐT có thừa xứng đáng được chính quyền Nguyễn Văn Thiệu thưởng cho giải nhất rồi!

Tiếc thay, lịch sử dân tộc cho đến ngày hôm nay lại không diễn ra như những gợi ý toát ra từ cuốn LSNC. Tuy nhiên những độc tố hàm chứa trong những « ý tưởng hướng dẫn » quán xuyên 100 trang sách đó không phải một sớm một chiều dễ dàng tan biến trong một số người. Đó cũng là lý do khiến chúng tôi cần tìm hiểu và sơ bộ vạch ra tính chất độc hại phủ dưới lớp sơn khoa học trong cuốn sách *Lịch sử nội chiến của Tạ Chí Đại Trường*.

Tháng 11 năm 1975

CHÚ THÍCH

(3) *Thực lục* chép: « Tháng chạp (năm giáp thìn), giặc Tây-sơn là Nguyễn Văn Nhạc nghe tin giặc cáo cấp, tức thì sai Nguyễn Văn Huệ đem binh, thuyền vào cứu Sài-gòn. Huệ đến đánh vài trận không được, muốn đem quân về. Có tên phản thần là Lê Xuân Giác bày kế cho Huệ đem hết quân mạnh mai phục ở Rạch-gầm và ở sông Xoài-mút (thuộc tỉnh Định-tường) rồi dụ cho quân Xiêm lại đánh... ».

(4) Tác giả dựa vào tài liệu của giáo sĩ, cho rằng Tây-sơn ra sức ve vãn giáo sĩ (lời

kéo họ, cho họ tự do hành đạo...) nhưng giáo sĩ thấy gương người Hoa kiều ở Gia-định bị Nguyễn Nhạc tàn sát năm 1782 nên họ lo ngại, dè dặt (tr.112).

(5) Trong một lá thư gửi giáo sĩ Liot, chính Nguyễn Ánh đã nói lên sự thực này: « ... Nay thì Xiêm binh đại tứ lỗ lược, dâm nhờn phụ nữ, lược nhờn tài vật, túng sát bất dung lão thiếu. Vậy nên Tây tặc binh thế nhứt thịnh, Xiêm binh thế nhứt suy » (TCĐT trích dẫn đoạn trên ở trang 124 và giới thiệu toàn bộ lá thư ở *Phụ lục* cùng 13 thư khác của Nguyễn Ánh).

100 NĂM NGÀY SINH

(Tiếp theo trang 80)

CRISTO BOTEPI được giao nhiệm vụ chỉ huy một cánh quân đổ bộ trở về Tổ quốc. Trên đất Bungari, theo kế hoạch của Ủy ban khởi nghĩa, thì những du kích của tỉnh Vo-rat-sa sẽ tiến ra đón cánh quân của Bôtep và chuẩn bị sẵn mọi điều kiện cần thiết cho đội quân của Bôtep hoạt động dưới sự lãnh đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh. Cuộc đổ bộ trên bờ sông Đa-nuýp vào địa điểm đã định rất thành công. Các chiến sỹ cách mạng lưu vong rất xúc động khi được đặt chân lên mảnh đất Tổ quốc thân yêu, đã quý trọng hơn mảnh đất Bungari đau thương. Rồi, đoàn quân đầy khí thế cách mạng đó tiến vào đất liền.

Nhưng mọi sự không diễn ra như dự kiến kế hoạch của Ủy ban khởi nghĩa.

Ngày 19-5-1876, cả đơn vị bị hàng 3, 4 nghìn lính Thổ Nhĩ Kỳ bao vây chặt. Trong cuộc chiến đấu quá chênh lệch về lực lượng, và trong đêm 20-5 (lịch cũ) trên đỉnh núi Vô-la, Bôtep bị trúng đạn, hy sinh.

Cuộc nổi dậy đã thất bại. Nhưng hành động anh hùng của Cristô-Bôtep và các đồng chí của ông không phải là vô ích. Nó đã sống mãi và cổ vũ mạnh mẽ cả một phong trào nổi dậy rộng lớn.

Câu thơ bất hủ của Bôtep « Sống tự do, hay chết anh hùng! », trong bài thơ « Vĩnh biệt » viết từ năm 1868 được truyền tụng như phương châm chiến đấu.

Truyền thống quật cường của dân tộc Bungari đã được các thế hệ nối tiếp nhau giữ gìn và phát triển, tô thêm thêm mãi lịch sử anh hùng của đất nước này.

Tháng 6 năm 1976

TIN TỨC

TRONG NƯỚC

☆ Đồng chí Nguyễn Khánh Toàn, Chủ nhiệm Ủy ban khoa học xã hội Việt-nam được bầu làm Viện sĩ nước ngoài của Viện hàn lâm khoa học Liên-xô

Tại Hội nghị toàn thể của Viện hàn lâm khoa học Liên-xô, họp ngày 1-6-1976, đồng chí Nguyễn Khánh Toàn, Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học xã hội Việt-nam được bầu làm Viện sĩ nước ngoài của Viện hàn lâm khoa học Liên-xô.

☆ Nhà khảo cổ học về thời đá cũ Liên-xô Bô-ri-xcốp-xki sang thăm Việt-nam

THEO kế hoạch hợp tác khoa học giữa nước ta và Liên-xô, tháng 3-1976 Giáo sư tiến sĩ Bô-ri-xcốp-xki, chuyên nghiên cứu về thời đại đá cũ miền Nam và Đông-nam châu Á, đã sang thăm nước ta.

Giáo sư Bô-ri-xcốp-xki đã được đồng chí Nguyễn Khánh Toàn, Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học xã hội Việt-nam tiếp. Đồng chí Phạm Huy Thông, Viện trưởng Viện khảo cổ học và các cán bộ nghiên cứu của Viện đã tiếp và làm việc với Giáo sư.

Giáo sư Bô-ri-xcốp-xki đã tham quan các Viện bảo tàng Lịch sử, bảo tàng Mỹ thuật, bảo tàng Địa chất, đi thăm một số di tích khảo cổ ở Vinh-phú, Bắc-thái, Thanh-hóa, một số di tích và thắng cảnh ở Hà-nội, Hà-Sơn-Bình, Vịnh Hạ-long

Giáo sư cũng đã vào thăm miền Nam Việt-nam, thăm bảo tàng Sài-gòn và đã trình bày một số bản báo cáo khoa học, tọa đàm cùng với đồng đảo cán bộ khảo cổ, lịch sử, dân tộc, bảo tàng ở cả hai miền Nam Bắc nước ta.

NƯỚC NGOÀI

☆ Hội nghị khoa học quốc tế: « Học thuyết Lê-nin về chủ nghĩa đế quốc ».

NHÂN dịp kỷ niệm lần thứ 60 các tác phẩm của Lê-nin về chủ nghĩa đế quốc và đặc biệt là tác phẩm: *Chủ nghĩa đế quốc giai đoạn tốt cùng của chủ nghĩa tư bản*, « Tạp chí quốc tế mới » (La nouvelle revue internationale) và Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Tiệp-khắc đã cùng nhau tổ chức một hội nghị khoa học quốc tế về « Học thuyết Lê-nin về chủ nghĩa đế quốc và

những đặc điểm của giai đoạn hiện nay của cuộc tổng khủng hoảng của chủ nghĩa đế quốc ». Tham gia hội nghị có đại diện của các đảng cộng sản và công nhân thuộc 46 nước trong đó có 9 nước xã hội chủ nghĩa: Liên-xô, Tiệp-khắc, Ru-ma-ni, Ba-lan Hung-ga-ri, Cu-ba, Bun-ga-ri, Cộng hòa dân chủ Đức, Mông-cô, 5 nước tư bản phát triển cao: Mỹ, Anh, Ý, Nhật, Cộng hòa liên bang Đức và 32 nước tư bản khác.

Các đại biểu đã đi sâu nghiên cứu và trao đổi ý kiến về các vấn đề lớn:

1. Chủ nghĩa đế quốc và các khuynh hướng của thời đại ;
2. Các sự thay đổi diễn ra trong thế giới tư bản chủ nghĩa ;
3. Cuộc đấu tranh giai cấp trong giai đoạn khủng hoảng hiện nay.
4. Chủ nghĩa đế quốc và các nước phụ thuộc.

Theo tạp chí
La nouvelle revue internationale
Số 3 — 1976

☆ Hội nghị các nhà Châu Phi học của các nước xã hội chủ nghĩa.

HỘI nghị các nhà Châu Phi học của các nước xã hội chủ nghĩa đã được triệu tập tại Vác-na (Bun-ga-ri) từ ngày 9 đến 12 tháng sáu 1975 với đề tài « Những vấn đề nghiên cứu lịch sử chủ nghĩa thực dân và sự ra đời của các lực lượng chống chủ nghĩa thực dân ở châu Phi ». Tham gia hội nghị có các nhà Châu Phi học thuộc các nước: Liên-xô, Cộng hòa nhân dân Hung-ga-ri, Cộng hòa dân chủ Đức, Cộng hòa nhân dân Bun-ga-ri, Cộng hòa nhân dân Ba-lan và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Tiệp-khắc.

25 bản báo cáo tham luận đã được trình bày trước hội nghị.

Trong các tham luận của mình, nhiều đại biểu đã chú ý nhiều đến ảnh hưởng của chủ nghĩa xã hội tới châu Phi và phân tích sâu sắc khái niệm « Chủ nghĩa xã hội Phi châu ».

Nhiều đại biểu đã nêu lên sự cần thiết phải quan tâm đầy đủ tới các tác phẩm sử học của người châu Phi và sử dụng tối đa những nguồn tư liệu bằng các tiếng địa phương châu Phi trong các công trình nghiên cứu của mình.

Các đại biểu đã nhất trí hội nghị Châu Phi học kỳ tới sẽ họp tại Hung-ga-ri với đề tài « Những khuynh hướng trong nền sử học và phong trào giải phóng dân tộc ở châu Phi ».

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Chủ nhiệm: NGUYỄN KHÁNH TOÀN

Thư ký tòa soạn: VĂN TÂN

Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà-nội

Điện thoại: 53569

Mục lục

NGUYỄN KHÁNH TOÀN — Hồ Chủ tịch — Người cha, người thầy vĩ đại của dân tộc, vị lãnh tụ thiên tài đời đời kính yêu của cách mạng Việt-nam.	1
TRƯƠNG HỮU QUỲNH — Chế độ sở hữu nhà nước về ruộng đất ở thời Lý Trần.	8
VŨ HUY PHÚC — Thử phân loại và xác định hình thái sở hữu ruộng đất thời Lý Trần.	23
PHẠM VĂN KÍNH — Một số nghề thủ công hồi thế kỷ X — XIV: Nghề dệt — nghề gốm — nghề khai khoáng luyện kim.	42
TRẦN THỊ VINH — Công tác trị thủy và thủy lợi thời Lý Trần.	54
TRẦN THANH TÂM — Thử bàn về địa danh Việt-nam.	60
VĂN TẠO — Cuộc khởi nghĩa tháng 4 năm 1876 của nhân dân Bun-ga-ri.	74

☆ TÀI LIỆU

LÊ KHÔI — 100 năm ngày sinh của Cristo Bô-têp (23-4-1876 — 23-4-1976).	78
VŨ VĂN TỈNH — Chút ít tài liệu về khu vực Đồn-thủy (Hà-nội) thời cận đại.	81

☆ ĐỌC SÁCH

DƯƠNG — LÊ — LONG — Đọc bản dịch « Đại Việt thông sử » của Lê Mạnh Liêu.	84
NGUYỄN PHAN QUANG — NGUYỄN ĐỨC NGHINH — Về cuốn sách « Lịch sử nội chiến ở V.N. từ 1771 đến 1802 » của Tạ Chí Đại Trướng (tiếp theo).	88

☆ TIN TỨC

Số 3 (168)

Tháng 5 và 6
1976

ÉTUDES HISTORIQUES

N° 3 (168)

5 — 6-1976

ORGANE BIMESTRIEL DE L'INSTITUT D'HISTOIRE PRÈS
LE COMITÉ D'ÉTAT DES SCIENCES SOCIALES DE LA RSVN

Directeur : NGUYỄN KHÁNH TOÀN

Secrétaire de la rédaction : VĂN TÂN

SOMMAIRE

CONTENTS

NGUYỄN KHÁNH TOÀN — Président Hồ —
Père et grand éducateur du peuple
Vietnamien, leader génial éternel-
lement vénéré de la révolution viet-
namienne.

TRƯƠNG HỮU QUỲNH — Régime de propri-
été agraire de l'état à l'époque Lý —
Trần.

VŨ HUY PHÚC — Essai de classification et
d'analyse des formes de propriété
agraire à l'époque Lý — Trần.

PHẠM VĂN KÍNH — Quelques métiers artisa-
naux aux X^e — XIV^e siècles : tissage —
poterie — exploitation minérale et
métallurgie.

TRẦN THỊ VINH — Régularisation des eaux et
travaux hydrauliques à l'époque Lý —
Trần.

TRẦN THANH TÂM — Sur le nom de lieux
du Việt-nam.

VĂN TẠO — L'insurrection d'Avril 1876 du
peuple Bulgare.

☆ DOCUMENTS

LÊ KHÔI — Centenaire de la mort de Cristo-
Botev (23-4-1876 — 23-4-1976).

VŨ VĂN TỈNH — Quelques documents sur le
quartier de Đồn-thủy (Hanoi) à l'épo-
que contemporaine.

☆ REVUE DES LIVRES

DƯƠNG — LÊ — LONG — En lisant la traduc-
tion du livre « Đại Việt thông sử » de
Lê Mạnh Liêu.

NGUYỄN PHAN QUANG — NGUYỄN ĐỨC
NGHINH — À propos du livre « Lịch
sử nội chiến ở Việt-nam từ 1771 đến
1802 » (Histoire de la guerre civile au
Vietnam de 1771 à 1802) de Tạ Chí Đại
Trưởng (II).

☆ INFORMATIONS

— President Hồ — The Father, the Great
Teacher of the nation, the gifted
and eternally beloved leader of the
Vietnamese revolution.

— The State agrarian ownership system
at the period of Lý — Trần

— A try to classify and to define the
agrarian ownership forms at the
period of Lý — Trần.

— Some handicrafts in the 10th — 14th
centuries : weaving — pottery — mi-
neral exploitation and metallurgy

— Regulation of the water system
and hydraulic works at the period
of Lý — Trần.

— On the place names of Viet-nam.

— The Bulgarian people's April insur-
rection of 1876.

☆ DOCUMENTS

— The centenary of Cristo-Botev's
death (23-4-1876 — 23-4-1976).

— A few documents on the Đồn-thủy
quarter (Hanoi) in contemporary
times.

☆ BOOK REVIEW

— After reading the version of « Đại
Việt thông sử » of Lê Mạnh Liêu.

— On the « Lịch sử nội chiến ở Việt-
nam từ 1771 đến 1802 » (History of
Vietnam civil war from 1771 to
1802) of Tạ Chí Đại Trưởng (II).

☆ INFORMATIONS

